

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 319/2022/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 27 tháng 8 năm 2022

### NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 02 năm 2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Xét Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 477/BC-KTNS ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh, với những nội dung chủ yếu như sau:

**1. Điều chỉnh, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một số tuyến đường, đoạn đường trong Bảng giá đất ở:**

**1.1. Điều chỉnh giá đất ở các đoạn đường, tuyến đường:**

Điều chỉnh 1.572 tuyến đường, đoạn đường trên địa bàn 15 huyện, thị xã, thành phố trong Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh.

*(Kèm theo Bảng 01: Bảng chi tiết giá đất ở điều chỉnh)*

**1.2. Bổ sung giá đất ở các đoạn đường, tuyến đường:**

Bổ sung quy định giá đất ở cho 644 tuyến đường, đoạn đường trên địa bàn 14 huyện, thị xã, thành phố.

*(Kèm theo Bảng 02: Bảng chi tiết giá đất ở bổ sung)*

**1.3. Đính chính giá đất ở các đoạn đường, tuyến đường:**

Đính chính 454 tuyến đường, đoạn đường trên địa bàn 14 huyện, thị xã, thành phố trong Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024.

*(Kèm theo Bảng 03: Bảng chi tiết giá đất ở đính chính)*

**1.4. Bãi bỏ các tuyến đường, đoạn đường:**

Bãi bỏ 49 đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn 10 huyện trong Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024.

*(Kèm theo Bảng 04: Bảng chi tiết bãi bỏ các tuyến đường, đoạn đường)*

**2. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ:**

**2.1. Bổ sung đất thương mại, dịch vụ Khu du lịch Hải Hoà (có vị trí đặc biệt mặt đường chính C-C3).**

**2.2. Bổ sung đất kho tàng và khu logistics tại Khu kinh tế Nghi Sơn:** Áp dụng tại tiết 1.2 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh (xác định vị trí theo lớp để xác định 1 (một) mức giá và không áp dụng phân lớp).

*(Kèm theo Bảng 05: Bảng chi tiết giá đất thương mại, dịch vụ)*

**2.3.** Bảng giá đất này chỉ áp dụng đối với khu Khu du lịch Hải Hoà, đất kho tàng và khu logistics (3 khu) tại Khu Kinh tế Nghi Sơn và không áp dụng đối với trường hợp phân lớp để xác định hệ số giảm giá.

**3. Điều chỉnh, bổ sung giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp:**

3.1. Điều chỉnh, bổ sung giá đất của 185 khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; trong đó có 42 khu công nghiệp (03 khu công nghiệp giá đất đã có hạ tầng kỹ thuật, 39 khu công nghiệp giá đất chưa có hạ tầng kỹ thuật) và 143 cụm công nghiệp.

*(Kèm theo Bảng 06: Bảng giá bổ sung đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*

3.2. Bảng giá đất này thay thế Bảng 8: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**4. Điều chỉnh, bổ sung các trường hợp đặc biệt quy định tại tiết 1.2 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh:**

4.1. Điều chỉnh điểm a tiết 1.2 khoản 1 Điều 1: “Trường hợp thửa đất có vị trí trùng từ hai (2) mức giá trở lên thì xác định giá theo đường có mức giá cao nhất” thành: “Trường hợp thửa đất có vị trí trùng từ hai (2) mức giá trở lên thì xác định giá theo đường có mức giá cao nhất (trừ khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh)”.

4.2. Bổ sung điểm e vào tiết 1.2 khoản 1 Điều 1: Trường hợp thửa đất có nhiều kết quả xác định giá đất khác nhau thì áp dụng kết quả xác định giá có mức giá cao nhất.

4.3. Bổ sung đối với giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp không áp dụng phân lớp theo tiết 1.2 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh.

4.4. Những nội dung khác không điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

**5. Bổ sung giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh:**

**5.1. Giá đất nông nghiệp khác:**

Đất để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh: được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tại vị trí 1 của cùng xã,

phường, thị trấn (giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được quy định tại tiết 2.1 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh).

5.2. Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng): Được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận của cùng xã, phường, thị trấn (giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được quy định tại tiết 2.10 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh).

5.3. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí 2 của cùng xã, phường, thị trấn (giá đất nuôi trồng thủy sản được quy định tại tiết 2.3 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh).

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản: được xác định bằng vị trí 2 (hai) giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, đường, đoạn đường, phố tại các xã, phường, thị trấn (giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được quy định tại tiết 2.10 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh).

5.4. Giá đất công trình sự nghiệp thực hiện dự án xã hội hoá (giáo dục, y tế, thể thao) và giá đất công trình công cộng có mục đích kinh doanh: được xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí tại xã, phường, thị trấn (Giá đất thương mại, dịch vụ được quy định tại tiết 2.11 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024, công bố công khai để triển khai thực hiện.

2. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự hoặc khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên,

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi quyết định ban hành theo đúng quy định.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 9 năm 2022./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TTr: HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

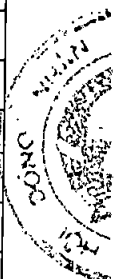


**Đỗ Trọng Hưng**

**Bảng 01: BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT Ở ĐIỀU CHỈNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số 319/2022 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT                           | Tên đường, đoạn đường                                      | Giá đất tại<br>Nghị quyết<br>số 231/2019/<br>NQ-HĐND<br>ngày<br>12/12/2019 | Giá đất ở<br>điều chỉnh<br>thời kỳ<br>2020-2024 |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>1. THÀNH PHỐ THANH HÓA</b> |                                                            |                                                                            |                                                 |
| <b>A</b>                      | <b>MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:</b>                                 |                                                                            |                                                 |
| <b>1</b>                      | <b>Tuyến Quốc lộ 1A</b>                                    |                                                                            |                                                 |
| 1.4                           | Đoạn từ Phan Chu Trinh đến Đại lộ Lê Lợi (Điện Biên)       | 33.000                                                                     | 50.000                                          |
| <b>B</b>                      | <b>GIÁ ĐẤT CÁC PHƯỜNG XÃ:</b>                              |                                                                            |                                                 |
| <b>IV</b>                     | <b>PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN</b>                                    |                                                                            |                                                 |
| 1                             | Đường Lê Hoàn:                                             |                                                                            |                                                 |
| 1.2                           | Đoạn từ Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi                   | 55.000                                                                     | 65.000                                          |
| 8                             | Đường Triệu Quốc Đạt:                                      |                                                                            |                                                 |
| 8.1                           | Đoạn từ Lê Hoàn đến Trần Phú                               | 40.000                                                                     | 55.000                                          |
| 19                            | Đường Nguyễn Du:                                           |                                                                            |                                                 |
| 19.1                          | Đoạn từ Lê Hoàn đến Trần Phú                               | 40.000                                                                     | 55.000                                          |
| 63                            | Các đường ngang, dọc khu Vincom                            | 35.000                                                                     | 42.000                                          |
| <b>2. THÀNH PHỐ SẦM SƠN</b>   |                                                            |                                                                            |                                                 |
| <b>I</b>                      | <b>PHƯỜNG TRƯỜNG SƠN</b>                                   |                                                                            |                                                 |
| <b>1</b>                      | <b>Đường Hồ Xuân Hương</b>                                 |                                                                            |                                                 |
| 1.1                           | Đoạn từ Núi Trường Lệ - Lê Lợi                             | 20.000                                                                     | 30.000                                          |
| 1.2                           | Đoạn từ đường Lê lợi - Tây Sơn                             | 30.000                                                                     | 45.000                                          |
| <b>5</b>                      | <b>Đường Lê Lợi</b>                                        |                                                                            |                                                 |
| 5.3                           | Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo                       | 8.000                                                                      | 11.500                                          |
| 5.4                           | Từ đường Trần Hưng Đạo - Cầu Bình Hoà                      | 7.000                                                                      | 10.400                                          |
| 6                             | Đường Đào Duy Từ                                           | 6.000                                                                      | 7.500                                           |
| 7                             | Đường Lê Hoàn :                                            |                                                                            |                                                 |
| 7.3                           | Từ đường Nguyễn Du - Nhà ông Bình phương                   | 8.000                                                                      | 8.960                                           |
| 8                             | Đường Tây Sơn phía Nam                                     |                                                                            |                                                 |
| 8.3                           | Từ toà án nhân dân thành phố Sầm Sơn đến đường Lý Tự Trọng |                                                                            |                                                 |
| 8.3.1                         | Từ Toà án nhân dân đến đường Nguyễn Trãi                   | 4.000                                                                      | 6.000                                           |
| 8.3.2                         | Từ phía Tây đường Nguyễn Trãi đến đường Lý Tự Trọng        | 4.000                                                                      | 4.000                                           |
| 13                            | Đường Trần Hưng Đạo                                        |                                                                            |                                                 |
| 13.1                          | Từ Bắc đường Lê Lợi đến đường Bà Triệu                     | 6.000                                                                      | 8.860                                           |
| 13.2                          | Từ Nam đường Lê Lợi đến hết khu liên kề dự án HUD4         | 6.000                                                                      | 9.200                                           |



|            |                                                                       |        |        |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|--------|--------|
| 13.3       | Từ giáp khu liên kế dự án HUD 4 đến Cổng Sông Đơ                      | 6.000  | 6.000  |
| <b>II</b>  | <b>PHƯỜNG BẮC SƠN</b>                                                 |        |        |
| 1          | Đường Hồ Xuân Hương : (Từ Tây Sơn đến Nam Lê Thánh Tông)              | 30.000 | 45.000 |
| 6          | Đường Tây Sơn phía Bắc                                                |        |        |
| 6.3        | Từ toà án nhân dân thành phố Sầm Sơn đến đường Lý Tự Trọng            |        |        |
| 6.3.1      | Từ Toà án nhân dân đến đường Nguyễn Trãi                              | 4.000  | 6.000  |
| 6.3.2      | Từ phía Tây đường Nguyễn Trãi đến đường Lý Tự Trọng                   | 4.000  | 4.000  |
| 12         | Đường Lê Thánh Tông                                                   |        |        |
| 12.4       | Đoạn từ Ngô Quyền - Lý Tự Trọng                                       | 8.000  | 8.500  |
| 30         | Đường nội bộ khu dân cư Dịch vụ công cộng Bắc Sơn                     | 5.000  | 6.067  |
| <b>III</b> | <b>PHƯỜNG TRUNG SƠN</b>                                               |        |        |
| 1          | Đường Hồ Xuân Hương                                                   | 22.000 | 45.000 |
| 2          | Đường Thanh Niên                                                      |        |        |
| 2.1        | Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ                                     | 7.000  | 9.500  |
| 3          | Đường Nguyễn Du                                                       |        |        |
| 3.1        | Từ đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ                               | 9.000  | 10.985 |
| 3.2        | Từ đường Nguyễn Hồng Lễ - Hai bà Trưng                                | 5.000  | 11.000 |
| 4          | Đường Ngô Quyền                                                       | 7.000  | 8.860  |
| 5          | Đường Nguyễn Trãi                                                     | 5.000  | 8.250  |
| 6          | Đường Trần Hưng Đạo                                                   | 6.000  | 8.860  |
| 9          | Đường Nguyễn Hồng Lễ                                                  |        |        |
| 9.1        | Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên                                   | 10.000 | 18.600 |
| 9.2        | Từ đường Thanh Niên cải dịch - Nguyễn Du                              | 7.000  | 12.000 |
| 10         | Đường Hai Bà Trưng                                                    |        |        |
| 10.1       | Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên                                   | 10.000 | 18.600 |
| 10.3       | Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền                                        | 5.000  | 8.500  |
| 10.4       | Từ đường Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo                                    | 4.000  | 7.500  |
| 12         | Đường Nguyễn Khuyến                                                   |        |        |
| 12.1       | Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Bình Khiêm                                | 3.000  | 4.000  |
| 12.2       | Từ đường Nguyễn Bình Khiêm - Trần Hưng Đạo                            | 2.000  | 5.000  |
| 22         | Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Thân Thiện: MBQH số 8500           | 4.000  | 5.000  |
| <b>IV</b>  | <b>PHƯỜNG QUẢNG TIẾN</b>                                              |        |        |
| 1          | Đường Ngô Quyền                                                       |        |        |
| 1.1        | Từ Nam Sông Mã đến đường Nguyễn Sỹ Dũng                               | 2.500  | 8.860  |
| 1.2        | Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng đến đê Sông Mã                                | 2.500  | 4.000  |
| 3          | Đường Trần Hưng Đạo                                                   | 6.000  | 8.860  |
| 14         | Đường Trần Nhân Tông (đoạn từ giáp địa phận Quảng Cư đến Cầu sông Đơ) |        |        |

|           |                                                                                           |        |        |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|
| 14.1      | Đoạn từ giáp địa phận Quảng Cư đến đường Trần Hưng Đạo                                    | 6.000  | 9.500  |
| 14.2      | Đoạn từ phía Tây đường Trần Hưng Đạo đến cầu Sông Đơ                                      | 6.000  | 8.860  |
| 29        | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                        | 4.000  | 5.000  |
| <b>V</b>  | <b>PHƯỜNG QUẢNG CƯ</b>                                                                    |        |        |
| 1         | Đường Hồ Xuân Hương:                                                                      |        |        |
| 1.1       | Đoạn từ đường Hai bà Trưng - Trần Nhân tông (Mới ĐT)                                      | 20.000 | 45.000 |
| 1.2       | Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến hết đường Hồ Xuân Hương (trong khu du lịch FLC)          | 15.000 | 30.000 |
| 3         | Đường Nguyễn Du cũ                                                                        |        |        |
| 3.1       | Đoạn thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh                                                 | 4.000  | 9.000  |
| 3.2       | Đoạn còn lại                                                                              | 4.000  | 5.500  |
| 4         | Đường Nguyễn Du Cải dịch (từ Hai Bà Trưng đến đê Sông Mã)                                 | 6.000  | 8.000  |
| 7         | Đường Hoàng Hoa Thám                                                                      |        |        |
| 7.1       | Từ đường Ngô Quyền - đường Thành Thắng (Hoà Tồn)                                          | 4.000  | 6.000  |
| 10.2      | Đường Thu - Hồng                                                                          |        |        |
| 10.2.1    | Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ông Hàn)                                                  | 2.000  | 5.500  |
| 10.2.2    | Từ đường Nguyễn Du (ông Hàn) - giáp DC đường Thanh Niên cải dịch                          | 2.000  | 4.000  |
| 10.2.3    | Từ DC đường Thanh Niên cải dịch - đ. Thanh Niên cũ                                        | 4.000  | 4.000  |
| 19        | Đường TN cải dịch - Đ Hai BT - đ Thu Hồng                                                 |        |        |
| 19.1      | Đường Thanh niên cải dịch                                                                 |        |        |
| 19.1.1    | Từ Hai Bà Trưng đến Trần Nhân Tông                                                        | 6.000  | 16.789 |
| 19.1.2    | Từ Trần Nhân Tông đến đê Sông Mã                                                          | 6.000  | 8.000  |
| 22        | Đường Trần Nhân Tông (Mới đầu tư)                                                         |        |        |
| 22.1      | Từ Đ. Hồ xuân Hương - Nguyễn Du cải dịch                                                  | 7.500  | 16.000 |
| 22.2      | Từ Nguyễn Du cải dịch - giáp Quảng Tiến                                                   | 6.500  | 10.000 |
| 25        | Các lô quy hoạch còn lại trong mặt bằng Thanh Thái                                        | 3.000  | 4.000  |
| 26        | Mặt bằng TĐC Sông Đông                                                                    |        |        |
| 26.1      | Đường Đông Tây 2 (Trong MBTĐC Sông Đông)                                                  | 3.000  | 8.000  |
| 26.2      | Đường nội bộ trong MBQH khu tái định cư Sông Đông                                         | 2.000  | 4.500  |
| 27        | Mặt bằng TĐC khu Trung Chính                                                              |        |        |
| 27.1      | Đường QH nối từ đường Trần Nhân Tông - Hoàng Hóa Thám                                     | 4.000  | 5.000  |
| 27.2      | Các lô QH còn lại trong Mặt bằng TĐC khu Trung Chính                                      | 3.000  | 4.500  |
| 28        | Các lô QH còn lại trong Mặt bằng TĐC khu Cường Thịnh 3                                    | 2.000  | 4.500  |
| 29        | Mặt bằng TĐC khu biệt thự cao cấp (MBQH số: 05)                                           | 3.000  | 5.500  |
| <b>VI</b> | <b>PHƯỜNG QUẢNG CHÂU</b>                                                                  |        |        |
| 1         | Đường Quốc lộ 47 nay là đường Lê Lợi (Từ giáp địa phận xã Quảng Thọ đến đầu cầu Bình Hòa) | 6.000  | 9.040  |
| 6         | Đường Nam Sông Mã                                                                         | 4.000  | 7.500  |
| 7         | Đường Ven biển                                                                            | 4.000  | 7.500  |

|            |                                                          |       |       |
|------------|----------------------------------------------------------|-------|-------|
| 9          | Đường Tây Sầm Sơn 3                                      | 4.000 | 7.500 |
| 10         | Đường Tây Sầm Sơn 5                                      | 4.000 | 7.500 |
| 19         | Đường nội bộ trong MBQH TĐC Xuân Phương 3 (khu 1, Khu 2) |       |       |
| 19.1       | Chiều rộng lòng đường 10,5m                              | 2.600 | 5.000 |
| 19.2       | Chiều rộng lòng đường 7,5m                               | 2.600 | 4.000 |
| 20         | Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Nhon                          |       |       |
| 20.1       | Chiều rộng lòng đường 12,5m                              | 2.600 | 5.000 |
| 20.2       | Chiều rộng lòng đường 7,5m                               | 2.600 | 4.000 |
| 21         | Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Côi - Đồng Bến                |       |       |
| 21.1       | Chiều rộng lòng đường 10,5m                              | 2.600 | 5.000 |
| 21.2       | Chiều rộng lòng đường 7,5m                               | 2.600 | 4.000 |
| 22         | Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Hón                           |       |       |
| 22,1       | Đường cây xanh mặt nước                                  | 2.600 | 6.000 |
| 21.1       | Chiều rộng lòng đường 10,5m                              | 2.600 | 5.000 |
| 21.2       | Chiều rộng lòng đường 7,5m                               | 2.600 | 4.000 |
| <b>VII</b> | <b>PHƯỜNG QUẢNG VINH</b>                                 |       |       |
| 1          | Đường 4B                                                 | 3.500 | 4.500 |
| 6          | Đường Voi - Sầm Sơn                                      | 3.500 | 7.500 |
| 7          | Đường Ven biển (nay đường Hùng Vương)                    | 4.000 | 7.500 |
| <b>VI</b>  | <b>PHƯỜNG QUẢNG THỌ</b>                                  |       |       |
| 1          | Đường Quốc lộ 47 nay là đường Lê Lợi                     | 6.000 | 9.010 |
| 2          | Đường 4B                                                 | 3.500 | 4.830 |
| 6          | Đường Nam Sông Mã                                        | 4.000 | 7.500 |
| 7          | Đường Ven biển nay đường Hùng Vương                      | 4.000 | 7.500 |
| <b>IX</b>  | <b>XÃ QUẢNG HÙNG</b>                                     |       |       |
| 1          | Đường 4A                                                 | 3.500 | 4.500 |
| 2          | Đường 4B                                                 | 3.500 | 4.500 |
| 3          | Đường 4C                                                 | 4.000 | 6.630 |
| 4          | Đường trục xã                                            |       |       |
| 4.1        | Từ đường 4A đến đường 4B                                 | 3.500 | 5.000 |
| 4.2        | Từ đường 4B đến giáp Cầu Sông Rào                        | 3.500 | 6.100 |
| 4.3        | Từ phía Đông Cầu Sông Rào ra biển                        | 3.500 | 5.660 |
| 9          | Đường ven sông Rào (MBQH 118, MB TĐC Thôn 2, Thôn 3)     | 3.500 | 5.750 |
| 10         | Các đường còn lại trong MBQH 118, MB TĐC Thôn 2, Thôn 3  | 2.600 | 4.600 |
| 11         | Đường ven biển nay là đường Hùng Vương                   | 3.500 | 7.500 |
| <b>X</b>   | <b>XÃ QUẢNG ĐẠI</b>                                      |       |       |
| 8          | Đường ven sông Rào (MBQH 90, MB TĐC đồng Bông, đồng Sác) | 3.500 | 5.750 |
| 9          | Đường nội bộ (MBQH 90, MB TĐC đồng Bông, đồng Sác)       |       |       |

|            |                                                                             |       |       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 9.1        | Lòng đường rộng 10,5m                                                       | 2.600 | 4.850 |
| 9.2        | Lòng đường rộng 7.5m                                                        | 2.600 | 4.400 |
| 10         | Đường ven biển nay đường Hùng Vương                                         | 3.500 | 7.500 |
| <b>XI</b>  | <b>XÃ QUẢNG MINH</b>                                                        |       |       |
| 1          | Đường 4A                                                                    | 3.500 | 4.500 |
| 2          | Đường 4B                                                                    | 3.500 | 4.500 |
| 5          | Đường Ba Voi - Sầm Sơn nay là đường Võ Nguyên Giáp                          | 3.500 | 7.500 |
|            | <b>4. HUYỆN ĐÔNG SƠN</b>                                                    |       |       |
| <b>A</b>   | <b>MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:</b>                                                  |       |       |
| <b>III</b> | <b>ĐƯỜNG TỈNH LỘ GÓM - CẦU TRÀU</b>                                         |       |       |
| <b>3</b>   | <b>XÃ ĐÔNG YÊN</b>                                                          |       |       |
| 3.1        | Đường Tỉnh lộ 517 từ cầu Đanh (giáp Đông Thịnh) - hộ ông Cường Yên Bằng     | 2.500 | 3.000 |
| 3.2        | Đường Tỉnh lộ 517 (từ hộ ông Cường) Yên Bằng - giáp Triệu Sơn               | 2.000 | 2.800 |
| <b>B</b>   | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                        |       |       |
| <b>1</b>   | <b>THỊ TRẤN RỪNG THÔNG</b>                                                  |       |       |
| 1.8        | Dọc kênh Bắc từ giáp Cầu Cáo - Đông Tân                                     | 1.000 | 1.500 |
| 1.13       | Đường trục khu phố Toàn Tân từ Cổng Làng - cầu kênh Bắc                     | 1.000 | 1.500 |
| 1.14       | Đường trục chính khu phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân                      | 700   | 1.000 |
| 1.15       | Đường ngõ phố của phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân                         | 500   | 1.000 |
| 1.19       | Ngõ phố còn lại của phố Toàn Tân - Đại Đồng                                 | 500   | 1.000 |
| 1.22       | Đường ngõ xóm còn lại thuộc thôn 6,7 xã Đông Anh cũ chuyển về TT Rừng Thông | 500   | 1.000 |
| <b>2</b>   | <b>XÃ ĐÔNG TIỀN</b>                                                         |       |       |
| 2.1        | Lô 2,3,4 tại mặt bằng QH dân cư số 707/2010 /QĐ-UBND                        | 1.000 | 1.200 |
| 2.3        | Đường xã từ cầu qua kênh Bắc - giáp QL45 (Triệu Xá 1)                       | 1.500 | 1.800 |
| 2.4        | Đoạn QL45 cũ (Kim Sơn - Hiệp Khởi)                                          | 1.500 | 1.800 |
| 2.5        | Đường liên thôn Hiệp Khởi                                                   | 600   | 720   |
| 2.6        | Đường liên thôn Triệu Xá 1;                                                 | 700   | 840   |
| 2.7        | Đường liên thôn Triệu Tiễn;                                                 | 550   | 660   |
| 2.8        | Đường liên thôn Triệu Xá 2;                                                 | 550   | 660   |
| 2.9        | Đường liên thôn Nhuận Thạch;                                                | 500   | 600   |
| 2.10       | Đường thôn Toàn Tân từ cổng làng - Nhà văn hóa;                             | 600   | 720   |
| 2.11       | Đường ngõ, xóm còn lại của tất cả các thôn trong xã Đông Tiễn               | 300   | 360   |
| 2.13       | Đường trục chính tất cả các thôn xã Đông Tiễn                               | 400   | 480   |
| 2.14       | MBQH số 1190/QĐ-QH ngày 19/8/2015, lô 2, 3, 4                               | 1.500 | 1.800 |
| 2.15       | MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp QL45)- đường QH                          | 1.800 | 2.160 |

|          |                                                                                                |       |       |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
|          | 20,5m                                                                                          |       |       |
| 2.16     | MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp QL45)- đường QH 10,5m                                       | 1.400 | 1.680 |
| 2.17     | MBQH 485                                                                                       | 1.500 | 1.800 |
| 2.18     | Lô 2, 3 tại MBQH số 831                                                                        | 1.500 | 1.800 |
| 2.19     | MBQH số 769                                                                                    | 1.000 | 1.200 |
| 2.20     | MBQH số 769 lô 2,3                                                                             | 500   | 600   |
| 2.21     | Đoạn từ nhà ông Tam đi vào Trường Mầm non mới (MBQH số 1163- mặt đường rộng 7,5m)              | 1.500 | 1.800 |
| 2.22     | MBQH số 1163 các lô còn lại                                                                    | 1.000 | 1.200 |
| <b>5</b> | <b>XÃ ĐÔNG MINH</b>                                                                            |       |       |
| 5.1      | Đường từ QL 47 đi xã Đông Hòa (Trục đường 10.5m)                                               | 1.500 | 3.000 |
| 5.3      | Đường từ cầu Đá – MB 929 (Cồn Mẩn)                                                             | 800   | 1.500 |
| 5.4      | Đường từ Nghĩa địa Bái Đầu đi MB 929 (Đa Xi)                                                   | 1.000 | 1.500 |
| 5.6      | Đường liên thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6                                                |       |       |
| 5.6.1    | Đường từ QL 47 đến đường liên thôn thôn 1,2,3,4                                                | 900   | 1.200 |
| 5.6.2    | Đường liên thôn thôn 1,2,3 từ Nhà Ông Thái thôn 1 đi đến nhà Ông Thiện thôn 3                  | 900   | 1.200 |
| 5.7+5.8  | Đường ngõ xóm của các thôn                                                                     | 800   | 900   |
| 5.9      | Đường huyện Đông Minh - Đông Khê- Đông Thanh                                                   | 1.500 | 2.000 |
| 5.10     | MBQH số 1622, 1623, 825 - đường đôi                                                            | 1.800 | 2.000 |
| 5.11     | Mặt bằng quy hoạch số 1622, 1623, 825 - Đường còn lại                                          | 1.500 | 1.800 |
| 5.13     | MBQH 771                                                                                       | 1.500 | 1.800 |
| 5.14     | Khu dân cư tái định cư đường cao tốc xã Đông Minh (Đồng Vạn, Đồng Bái Nội)                     | 1.500 | 2.000 |
| 5.15     | Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi QL47 (xã Đông Minh)                                          | 2.000 | 3.000 |
| <b>6</b> | <b>XÃ ĐÔNG KHÊ</b>                                                                             |       |       |
| 6.1      | Khu vực MBQH số 70/QH năm 2010                                                                 | 1.500 | 1.800 |
| 6.2      | Đường huyện từ Đông Minh - Trại bò Đông Thanh                                                  | 1.200 | 1.440 |
| 6.3      | Đường liên thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5                                        | 700   | 840   |
| 6.4      | Các đường ngõ xóm còn lại các thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5                     | 400   | 480   |
| 6.5      | Đường nội bộ MBQH 537                                                                          | 1.500 | 1.800 |
| 6.6      | Đường nội bộ còn lại MBQH 538                                                                  | 1.500 | 1.800 |
| 6.7      | Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi QL47 xã Đông Minh                                            | 2.000 | 2.400 |
|          | <b>Các tuyến thuộc xã Đông Anh (cũ)</b>                                                        |       |       |
| 4.1      | Đường xã Đông Anh (cũ)- Đông Tiến;                                                             | 1.700 | 2.000 |
| 4.2      | Đường xã từ QL47 giáp hộ ông Hoàn - Trung tâm văn hóa xã giáp đường Đông Anh (cũ) - Đông Tiến. | 2.000 | 2.400 |
| 4.4      | Đường thôn 1, 2, 3, 4                                                                          | 1.400 | 1.800 |
| 4.5      | Lô 2 tại mặt bằng QH dân cư số 917 /QĐ-UBND ( khu                                              | 2.000 | 2.400 |

|           |                                                                                                                   |       |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
|           | vực QL47)                                                                                                         |       |       |
| 4.6       | Các đường ngõ xóm của các thôn 1, 2, 3, 4                                                                         | 500   | 2.400 |
| 4.7       | Các lô còn lại của các mặt bằng: MBQH số 606; 495; Khu tái định cư cao tốc xã Đông Anh (cũ); Khu dân cư Đồng Bùng | 2.000 | 2.400 |
| 4.8       | Khu dân cư Đồng Nam (các lô còn lại)                                                                              | 1.700 | 2.400 |
| 4.11      | MBQH số 2408 các lô còn lại khu Cồn U (Thôn 1)                                                                    | 1.700 | 2.000 |
| 4.12      | Đường QL 45(mặt cắt 3-3) nối QL 47 (Nhà máy may Phú Anh)                                                          | 3.000 | 3.600 |
| 4.13      | Đường huyện từ QL 47 (Nhà máy may Phú Anh) đi Cầu Vạn Đông Ninh                                                   | 2.000 | 2.500 |
| <b>7</b>  | <b>XÃ ĐÔNG HOÀNG</b>                                                                                              |       |       |
| 7.1       | Đường liên thôn: Thôn Học Thượng, Thọ Phạt, Hoàng Học, Trùy Lạc Giang, Tâm Bình, Cẩm Tú                           | 500   | 600   |
| 7.2       | Các đường thôn, ngõ xóm:Thôn Học Thượng, Thọ Phạt, Hoàng Học, Trùy Lạc Giang, Tâm Bình, Cẩm Tú                    | 300   | 360   |
| <b>8</b>  | <b>XÃ ĐÔNG THỊNH</b>                                                                                              |       |       |
| 8.1       | Đường liên xã từ thị trấn Rừng Thông - Đông Văn                                                                   | 1.500 | 2.000 |
| 8.3       | Các đường ngõ xóm của tất cả các thôn trong xã                                                                    | 500   | 600   |
| 8.5       | Đường liên thôn Đại Từ 1,2,3; Ngọc Lậu 1,2                                                                        | 700   | 840   |
| <b>9</b>  | <b>XÃ ĐÔNG YÊN</b>                                                                                                |       |       |
| 9.2       | Đường liên thôn Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành                     | 800   | 1.000 |
| 9.3       | Đường ngõ xóm còn lại: Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành              | 400   | 800   |
| 9.5       | MBQH 1397 các lô còn lại                                                                                          | 500   | 1.000 |
| <b>10</b> | <b>XÃ ĐÔNG NINH</b>                                                                                               |       |       |
| 10.1      | Từ QL47 vào Công sở xã                                                                                            | 1.500 | 2.500 |
| 10.2      | Từ Công sở xã - Cầu Vạn                                                                                           | 1.000 | 1.500 |
| 10.3      | Đường liên thôn: Hoà Bình, Thế Giới, Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy, Thôn Phù Bình                               | 450   | 750   |
| 10.4      | Đường liên thôn Phù Bình đến cầu Phù Chấn                                                                         | 300   | 500   |
| 10.5      | Đường liên thôn Phù Bình đến Phù Chấn                                                                             | 350   | 500   |
| 10.7      | MBQH số 7917                                                                                                      | 1.500 | 2.500 |
| <b>12</b> | <b>XÃ ĐÔNG VĂN</b>                                                                                                |       |       |
| 12.4      | Đường Liên xã đi Đông Yên đến Đông Phú, phường An Hoạch                                                           | 2.000 | 3.500 |
| 12.5      | Đường thôn Văn Thịnh, Văn Đoài, Văn Trung, Văn Châu                                                               | 700   | 2.000 |
| 12.6      | Các đường ngõ xóm còn lại của tất cả các thôn trong xã Đông Văn                                                   | 400   | 1.200 |
| 12.11     | MBQH số 630 lô 2,3                                                                                                | 500   | 2.000 |
| <b>14</b> | <b>XÃ ĐÔNG QUANG</b>                                                                                              |       |       |
| 14.1      | Đường huyện từ giáp Đông Vinh - ngã ba Duy Tân;                                                                   | 1.500 | 2.500 |
| 14.4      | Đường thôn của thôn Minh Thành, thôn 1 Đức Thắng                                                                  | 700   | 1.500 |

|                           |                                                                                                                                                                 |       |       |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 14.5                      | Đường ngõ xóm của các thôn                                                                                                                                      | 300   | 800   |
| 14.6                      | Đường xã các thôn Văn Ba, thôn 1 Đức Thắng, Thịnh Trị 1, Minh Thành, Thịnh Trị 2, Thịnh Trị 3                                                                   | 800   | 1.500 |
| 14.13                     | MBQH số 2063 Đồng Ròn                                                                                                                                           | 1.000 | 2.000 |
| 14.2;14.3                 | Đường huyện từ ngã ba Duy Tân - giáp Đông Phú                                                                                                                   | 2.000 | 2.500 |
| <b>15</b>                 | <b>XÃ ĐÔNG NAM</b>                                                                                                                                              |       |       |
| 15.1                      | Đường huyện từ Đông Phú - Đường Sắt                                                                                                                             | 1.000 | 1.500 |
| 15.3                      | Đường xã từ đường huyện - Cầu ông Nguyễn thôn Mai Chử; Đường xã từ đường huyện - Cổng Đồng Hạ thôn Phú Yên; Đường xã từ đường huyện đi ông Tùng thôn Thành Vinh | 500   | 1.500 |
| 15.4                      | Đường xã từ đường huyện - Cầu ông Lũy thôn Thành Vinh; Đường xã từ đường huyện đi cầu ông Đỗ, thôn Mai Chử                                                      | 500   | 1.200 |
| <b>5. HUYỆN HOÀNG HÓA</b> |                                                                                                                                                                 |       |       |
| <b>A</b>                  | <b>MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:</b>                                                                                                                                      |       |       |
| <b>I</b>                  | <b>ĐƯỜNG TRUNG ƯƠNG</b>                                                                                                                                         |       |       |
| 1.2                       | Đường Quốc lộ 10                                                                                                                                                |       |       |
| 1.2.11                    | Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ UBND xã Hoàng Vinh (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kẹp Quốc lộ 10)                                                       | 5.500 | 7.500 |
| 1.2.12                    | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Trạm bảo vệ thực vật (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kẹp Quốc lộ 10)                                                           | 4.000 | 6.500 |
| 1.2.13                    | Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 1A (ngã tư Hoàng Minh)                                                                       | 3.500 | 6.000 |
| <b>II</b>                 | <b>ĐƯỜNG TỈNH</b>                                                                                                                                               |       |       |
| 2.2                       | ĐT.510 (Hoàng Thành-Ngã tư Gòong-Chợ Vực)                                                                                                                       |       |       |
| 2.2.9                     | Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Vinh (cũ) (tiếp giáp thị trấn Bút Sơn)                                                                                          | 5.000 | 6.000 |
| 2.3                       | ĐT.510B (Trường-Phụ)                                                                                                                                            |       |       |
| 2.3.1                     | Từ cảng cá H.Trường đến hết trụ sở UBND xã H.Trường                                                                                                             | 3.000 | 5.000 |
| 2.3.2                     | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bình (thôn 5)                                                                                                                        | 2.500 | 3.500 |
| 2.3.3                     | Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Trường (tiếp giáp xã H.Hải)                                                                                                         | 2.500 | 3.500 |
| 2.3.4                     | Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Hải (giáp xã H.Tiến)                                                                                                                | 2.500 | 3.500 |
| 2.3.5                     | Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Lê Văn Vinh (Chiều) thửa 142, tờ 34                                                                                              | 2.500 | 3.500 |
| 2.3.6                     | Đoạn tiếp theo đến cầu Đen kênh Trường Phụ                                                                                                                      | 3.500 | 5.000 |
| 2.3.7                     | Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.22                                                                                                                     | 3.000 | 5.000 |
| 2.3.8                     | Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp kênh N21                                                                                                                           | 3.500 | 5.000 |
| 2.3.9                     | Đoạn tiếp theo qua ngã 5 đến hết địa phận xã Hoàng Tiến (tiếp giáp xã Hoàng Ngọc)                                                                               | 4.000 | 5.500 |
| 2.3.10                    | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi Hoàng Thanh (đường Ngọc - Thanh)                                                                                           | 3.000 | 5.000 |
| 2.3.11                    | Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Ngọc (tiếp giáp xã Hoàng Đông)                                                                                                  | 2.500 | 3.500 |

|               |                                                                                          |       |       |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 2.3.12        | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chính (thôn Lê Lợi, xã Hoàng Đông)                            | 1.600 | 3.000 |
| 2.3.13        | Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Bưu điện xã H.Đông                                              | 2.000 | 3.500 |
| 2.3.14        | Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Đông (giáp xã H.Phụ)                                     | 1.600 | 3.000 |
| 2.3.15        | Đoạn tiếp theo đến Nhà VH thôn Hồng Kỳ                                                   | 1.600 | 3.000 |
| 2.3.16        | Đoạn tiếp theo đến Trạm Y tế xã H.Phụ                                                    | 2.000 | 3.500 |
| 2.3.17        | Đoạn tiếp theo đến trại tôm giống Hải Yên                                                | 1.500 | 2.500 |
| 2.3.18        | Đoạn tiếp theo đến Trạm Hải Đăng                                                         | 1.500 | 2.500 |
| <b>B</b>      | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                     |       |       |
| <b>IV</b>     | <b>XÃ HOÀNG PHƯỢNG</b>                                                                   |       |       |
| 4.2           | ĐH-HH.06 (Hoàng Quý - Hoàng Phượng)                                                      |       |       |
| 4.2.1         | Từ ĐH-HH.03 (cầu chợ Dưa) đến ngã tư nhà ông Phúc (thôn 3)                               |       |       |
| 4.2.1.1       | Từ ĐH-HH.03 (cầu chợ Dưa) đến nhà ông Phượng (Liêu)                                      | 700   | 4.500 |
| 4.2.1.2       | Từ nhà ông Phượng (Liêu) đến ngã tư nhà ông Phúc (thôn 3)                                | 700   | 2.000 |
| <b>XVIII</b>  | <b>XÃ HOÀNG PHÚC (Nay là thị trấn Bút Sơn)</b>                                           |       |       |
| 18.2          | Đường ĐH-HH.17 (Hoàng Phúc, cũ - Hoàng Đạt - Hoàng Hà                                    |       |       |
| 18.2.1        | Từ ĐH-HH.18 đến kênh N15                                                                 | 1.500 | 6.000 |
| 18.2.2        | Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã (cũ)                                                   | 1.000 | 5.000 |
| 18.2.3        | Đoạn từ tiếp giáp ĐH-HH.19 đến hết địa phận xã Hoàng Phúc, cũ (giáp xã Hoàng Đạt)        | 1.000 | 2.000 |
| <b>XXV</b>    | <b>XÃ HOÀNG VINH (Nay là thị trấn Bút Sơn)</b>                                           |       |       |
| 25.2          | ĐH-HH.16 (Hoàng Vinh (cũ) - Hoàng Lưu - Hoàng Đạo)                                       |       |       |
| 25.2.1        | Từ cầu kênh N22 (tiếp giáp QL10) đến ngã 4 (nhà ông Muôn)                                | 1.300 | 6.000 |
| 25.2.2        | Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Vinh, cũ (tiếp giáp xã Hoàng Đông)                       | 1.100 | 4.000 |
| <b>XXXIII</b> | <b>XÃ HOÀNG CHÂU</b>                                                                     |       |       |
| 33.1          | ĐH-HH.16 (Hoàng Vinh (cũ) - Hoàng Lưu - Hoàng Đạo)                                       |       |       |
| 33.1.4        | Từ ngã 4 Đình DTLS đến ngã 3 đường kết nối Tân - Châu đến nhà ông Đình (Thôn Tiến Thắng) | 600   | 900   |
| <b>XXXIX</b>  | <b>XÃ HOÀNG ĐÔNG</b>                                                                     |       |       |
| 39.2          | Đường xã                                                                                 |       |       |
| 39.2.1        | Từ ĐT.510B (ngã 4 Bưu điện) đến nhà ông Trinh (thôn Lê Lợi)                              | 1.000 | 1.200 |
| 39.2.2        | Từ ĐT.510B đến nhà bà Lam (thôn Lê Giang)                                                | 500   | 700   |
| 39.2.3        | Từ ĐT.510B đến nhà ông Hùng Oanh (thôn Phú Xuân)                                         | 500   | 700   |
| 39.2.4        | Từ ĐT.510B đến nhà bà Chuyên (thôn Phú Xuân)                                             | 500   | 700   |
| 39.2.5        | Từ ĐT.510B đến nhà ông Dũng (thôn Lê Giang)                                              | 500   | 700   |
| 39.2.6        | Từ ĐT.510B đến nhà ông Đồng (thôn Phú Xuân)                                              | 500   | 700   |
| 39.2.7        | Từ ĐT.510B đến nhà ông Nét (thôn Lê Lợi)                                                 | 500   | 700   |

|                             |                                                                                             |       |        |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|
| 39.2.8                      | Từ ĐT.510B đến nhà ông Bán (thôn Quang Trung)                                               | 500   | 700    |
| 39.2.9                      | Từ ĐT.510B đến nhà ông Phú (thôn Lê Lợi)                                                    | 500   | 700    |
| 39.2.10                     | Từ ĐT.510B đến nhà bà Long (thôn Quang Trung)                                               | 500   | 700    |
| 39.2.11                     | Từ ĐT.510B đến Trường Mầm non                                                               | 500   | 700    |
| 39.2.12                     | Từ ĐH-HH.24 qua Trạm Y tế đến trường THCS                                                   | 500   | 700    |
| 39.2.13                     | Từ ĐH-HH.24 đến nhà ông Kim (thôn Đông Tân)                                                 | 500   | 700    |
| 39.3                        | Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên                                                 | 400   | 600    |
| <b>XXXX</b>                 | <b>XÃ HOÀNG THANH</b>                                                                       |       |        |
| 40.2                        | ĐH-HH.24 (Hoàng Trường - Hoàng Phụ)                                                         |       |        |
| 40.2.3                      | Đoạn tiếp theo đến ngã tư Chợ Hà                                                            | 1.000 | 2.000  |
| 40.3                        | Đường Ngọc - Thanh                                                                          |       |        |
| 40.3.1                      | Từ tiếp giáp xã Hoàng Ngọc đến ngã 4 thôn Đại Long                                          |       |        |
| 40.3.1.1                    | Từ tiếp giáp xã H.Ngọc đến cây xăng Vạn Thiện                                               | 1.200 | 2.500  |
| 40.3.1.2                    | Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Đại Long                                                     | 1.200 | 2.500  |
| 40.3.2                      | Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Trung Hải                                                    | 1.300 | 3.000  |
| 40.6                        | Đường xã                                                                                    |       |        |
| 40.6.2                      | Đoạn tiếp theo đến đường bê tông công vụ Đê                                                 | 900   | 1.500  |
| 40.6.3                      | Đoạn tiếp theo ra đến tường rào khu du lịch Hải Tiến                                        | 1.500 | 2.000  |
| 40.6.4                      | Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Liên Hà) qua UBND xã đến đường bê tông công vụ Đê                       | 1.000 | 2.000  |
| 40.6.5                      | Đoạn tiếp theo ra đến tường rào khu du lịch Hải Tiến                                        | 1.100 | 1.500  |
| 40.6.7                      | Đoạn tiếp theo đến giáp khu sinh thái Đồng Hương                                            | 1.000 | 2.000  |
| 40.6.16                     | Từ Ông Hạnh thôn Đông Tây Hải đến nhà Ông Trọng thôn Tây Xuân Vi                            | 1.000 | 2.000  |
| 40.6.17                     | Từ cầu Ông Mễ thôn Đại Long dọc theo phía Đông kênh trường phụ xuống cầu thôn Đông Tây Hải  | 1.000 | 2.000  |
| <b>XXXXI</b>                | <b>XÃ HOÀNG NGỌC</b>                                                                        |       |        |
| 41.3                        | Đường Ngọc - Thanh                                                                          |       |        |
| 41.3.1                      | Từ ĐT.510B đến hết xã Hoàng Ngọc (giáp xã Hoàng Thanh)                                      | 1.500 | 2.000  |
| <b>XXXXIII</b>              | <b>THỊ TRẤN BÚT SƠN</b>                                                                     |       |        |
| 43.5                        | Đường thị trấn                                                                              |       |        |
| 43.5.71                     | Đường GT từ Ngã tư Gòong đến Kênh N22 (Hoàng Đạo)                                           | 4.000 | 7.500  |
| <b>6. HUYỆN QUANG XƯƠNG</b> |                                                                                             |       |        |
| <b>I</b>                    | <b>TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:</b>                                                         |       |        |
| <b>1</b>                    | <b>QUỐC LỘ 1A</b>                                                                           |       |        |
| 1.1                         | Từ giáp địa phận xã Quảng Thịnh đến hết địa phận xã Quảng Tân (cũ)                          | 8.000 | 12.000 |
| 1.2                         | Từ giáp địa phận xã Quảng Tân (cũ) đến hết địa phận thị trấn (cũ)                           | 8.500 | 11.000 |
| 1.3                         | Đoạn từ phía Nam thị trấn Quảng Xương (cũ) đến ngã ba đường đi Ninh - Nhân - Hải (Bắc Cung) | 4.000 | 7.000  |

|       |                                                                                                        |       |        |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|
| 1.4   | Đoạn từ ngã ba đường đi Ninh-Nhân-Hải (Bắc Cung) đến ngã ba đường Bình Yên (Cổng Trúc)                 | 3.000 | 6.000  |
| 1.5   | Đoạn từ ngã ba đường Bình- Yên (Cổng Trúc) đến đường vào Cổng Ngọc Giáp (Quảng Chính)                  | 3.000 | 6.000  |
| 1.6   | Đoạn từ đường vào cổng Ngọc Giáp (Quảng Chính) đến ngã ba đường vào thôn Ngọc Trà (Quảng Trung)        | 3.000 | 6.000  |
| 1.7   | Đoạn từ ngã ba đường vào thôn Ngọc Trà (Quảng Trung) đến hết địa phận xã Quảng Trung                   | 4.000 | 6.000  |
| 2     | <b>QUỐC LỘ 45</b>                                                                                      |       |        |
| 2.1   | Từ giáp địa phận xã Quảng Thịnh đến hết địa phận xã Quảng Trạch                                        | 2.200 | 10.000 |
| 2.2   | Từ giáp địa phận xã Quảng Trạch đến hết địa phận xã Quảng Yên (Cầu Vay)                                | 1.800 | 11.900 |
| 3     | <b>TỈNH LỘ 4A</b>                                                                                      |       |        |
| 3.1   | Đoạn thuộc địa phận xã Quảng Lộc                                                                       | 2.000 | 5.000  |
| 3.2   | Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Trang                                                                      | 3.500 | 7.000  |
| 4     | <b>ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4B</b>                                                                           |       |        |
| 4.1   | Từ giáp địa phận xã Quảng Đại đến hết địa phận xã Quảng Lộc                                            | 1.300 | 4.500  |
| 4.2   | Từ giáp địa phận xã Tiên Trang đến hết địa phận xã Quảng Thạch                                         |       |        |
| 4.2.1 | Đoạn trong địa phận xã Tiên Trang                                                                      | 1.300 | 6.000  |
| 4.2.2 | Đoạn trong địa phận xã Quảng Thạch                                                                     | 1.300 | 5.000  |
| 5     | <b>ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4C</b>                                                                           |       |        |
| 5.1   | Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Lưu                                                                    | 1.500 | 5.500  |
| 5.2   | Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Thái                                                                   | 2.000 | 6.000  |
| 5.3   | Đoạn đường 4C địa phận xã Tiên Trang                                                                   | 3.000 | 7.000  |
| 5.5   | Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Nham                                                                   | 4.000 | 7.000  |
| 6     | <b>TỈNH LỘ: Đường Quảng Bình(1A) đi Quảng Yên (QL45)</b>                                               |       |        |
| 6.3   | Đoạn qua địa phận xã Quảng Ngọc                                                                        | 3.000 | 4.000  |
| 6.4   | Đoạn qua địa phận xã Quảng Văn                                                                         | 1.000 | 4.000  |
| 6.5   | Đoạn qua địa phận xã Quảng Yên                                                                         | 1.000 | 6.500  |
| 6.10  | Đoạn từ địa phận xã Quảng Bình đến hết địa phận xã Quảng Hợp                                           | 2.000 | 4.000  |
| 7     | Đường bộ ven biển nối từ thành phố Sầm Sơn đi khu kinh tế Nghi Sơn đoạn qua địa phận huyện Quảng Xương | 1.100 | 7.000  |
| II    | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                                   |       |        |
| 1     | <b>THỊ TRẤN QUẢNG XƯƠNG (Nay là thị trấn Tân Phong)</b>                                                |       |        |
| 1.1   | <b>Đường Thanh Niên</b>                                                                                |       |        |
| 1.1.1 | Từ đường 1A đến đầu cống Tân Phong                                                                     | 5.000 | 8.000  |
| 1.1.2 | Từ đầu cống Tân Phong đến hết địa phận thị trấn (cũ)                                                   | 4.000 | 6.000  |
| 1.2   | <b>Đường Bùi Sỹ Lâm</b>                                                                                |       |        |

|        |                                                                                                        |       |       |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 1.2.1  | Đường Bùi Sỹ Lâm thị trấn                                                                              | 5.000 | 8.000 |
| 1.3    | <b>Đường Hoàng Bùi Hoàn</b>                                                                            |       |       |
| 1.3.1  | Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận thị trấn cũ                                                             | 3.500 | 6.000 |
| 1.5    | <b>Đường khu trung tâm văn hóa huyện</b>                                                               |       |       |
| 1.5.3  | Đường Nguyễn Xuân Nguyên                                                                               | 4.000 | 8.000 |
| 1.5.4  | Đường Vũ Phi Trừ                                                                                       | 3.500 | 5.000 |
| 1.5.5  | Đường Cao Xuân Thắng                                                                                   | 3.500 | 5.000 |
| 1.5.6  | Ven các đường còn lại khu TTVH                                                                         | 3.500 | 5.000 |
| 1.5.9  | Đường Lê Thế Bùi                                                                                       | 2.000 | 5.000 |
| 1.5.10 | Đường Đắc Thọ                                                                                          | 1.800 | 4.000 |
| 1.5.11 | Đường Lê Hồng Thịnh                                                                                    | 4.000 | 5.000 |
| 2      | <b>XÃ QUẢNG THÁI</b>                                                                                   |       |       |
| 2.2.3  | Đường Lĩnh - Thái: Từ giáp địa phận xã Quảng Lộc đến hết địa phận xã Quảng Thái                        | 800   | 3.500 |
| 2.2.5  | Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Lưu, phía Nam giáp Quảng Lợi, cũ)           | 1.500 | 6.000 |
| 2.2    | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                          | 500   | 1.500 |
| 3      | <b>XÃ QUẢNG VĂN</b>                                                                                    |       |       |
| 3.3.1  | Đường Nghè Lim: Tiếp giáp đường Bình - Yên đến cổng làng Văn Lâm                                       | 600   | 2.000 |
| 3.2    | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                          | 400   | 500   |
| 4      | <b>XÃ QUẢNG LONG</b>                                                                                   |       |       |
| 4.1.1  | Tỉnh lộ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (QL45) từ địa phận xã Quảng Văn đến tiếp giáp xã Quảng Yên | 1.200 | 4.000 |
| 4.1.2  | Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ giáp địa phận xã Quảng Hòa đến hết địa phận xã Quảng Long               | 800   | 2.500 |
| 4.1.4  | Đường từ giáp Tỉnh lộ 504 (Quảng Bình đi Quảng Yên) đến giáp địa phận xã Quảng Hòa                     | 600   | 2.500 |
| 4.2    | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                          | 350   | 500   |
| 5      | <b>XÃ QUẢNG LĨNH cũ (Nay là xã Tiên-Trang)</b>                                                         |       |       |
| 5.2    | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                          | 300   | 700   |
| 6      | <b>XÃ QUẢNG GIAO</b>                                                                                   |       |       |
| 6.1.3  | Đường Thanh Niên: Từ tiếp giáp địa phận xã Quảng Đức đến tiếp giáp đường 4 A                           | 1.300 | 5.000 |
| 6.1.2  | Đường Quảng Giao đi Quảng Đại: Từ giáp 4A đến hết địa phận xã Quảng Giao                               | 1.300 | 4.000 |
| 6.2    | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                          | 300   | 800   |
| 7      | <b>XÃ QUẢNG NGỌC</b>                                                                                   |       |       |
| 7.2    | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                          | 300   | 800   |
| 8      | <b>XÃ QUẢNG HÒA</b>                                                                                    |       |       |
| 8.1.1  | Đường từ ngã ba UBND xã Quảng Hòa đi UBND xã Quảng Hợp                                                 | 700   | 2.000 |

|           |                                                                                                                             |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 8.1.2     | Đường từ Cầu Sông Lý Quảng Hòa đi đường Bình Yên (Đoạn từ cầu sông Lý xã Quảng Hoà đến giáp địa phận xã Quảng Yên)          | 700   | 3.000 |
| 8.1.3     | Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ giáp địa phận Quảng Phong đến ngã ba đường đi Quảng Hợp - Quảng Long (UBND xã Quảng Hoà)     | 1.000 | 3.000 |
| 8.1.4     | Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ ngã ba đường đi Quảng Hợp - Quảng Long đến hết địa phận xã Quảng Hòa                         | 800   | 2.000 |
| <b>9</b>  | <b>XÃ QUẢNG ĐỨC</b>                                                                                                         |       |       |
| 9.1.1     | Đường từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong                                                                    | 700   | 2.500 |
| 9.1.2     | Đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa.                                                                            | 700   | 2.500 |
| 9.1.3     | Đường Đông-Định-Đức: Từ đường Thanh Niên (Quảng Đức) đến giáp địa phận xã Quảng Định.                                       | 1.000 | 3.500 |
| 9.1.4     | Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận xã Quảng Phong đến ngã ba đường vào thôn Phú Đa (đường nhựa phía Đông UBND xã Quảng Đức) | 2.500 | 4.000 |
| 9.1.5     | Đường Thanh Niên: Từ ngã ba đường vào thôn Phú Đa (đường nhựa phía Đông UBND xã Quảng Đức) đến hết địa phận xã Quảng Đức    | 2.000 | 4.000 |
| <b>10</b> | <b>XÃ QUẢNG PHONG (Nay là thị trấn Tân Phong)</b>                                                                           |       |       |
| 10.1.1    | Từ QL 1A (Cổng Dẽ) đi đến nhà ông Trung làng Mới                                                                            | 1.000 | 2.500 |
| 10.1.2    | Từ QL 1A đến đường quai thôn Thanh Trung                                                                                    | 1.200 | 3.000 |
| 10.1.5    | Đường Tri Hòa - Quảng Long: từ giáp địa phận TT Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Q.Phong (cũ)                           | 2.000 | 4.000 |
| 10.1.6    | Đường Thanh Niên: từ giáp địa phận TT Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Q. Phong (cũ)                                    | 2.500 | 6.000 |
| 10.2      | Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên                                                                                | 600   | 2.000 |
| <b>12</b> | <b>XÃ QUẢNG YÊN</b>                                                                                                         |       |       |
| 12.1      | Các tuyến đường trong xã                                                                                                    |       |       |
| 12.1.1    | Đường từ cầu sông Lý Quảng Hòa đi Tỉnh lộ 504                                                                               | 700   | 4.400 |
| 12.1.2    | Đường Đa Ba thôn Đoài-Đông-Yên Cảnh đi-Trung-Đào (Đoạn từ đầu đường QL 45 đi đường liên xã Quảng Hòa đi Quảng Yên)          | 700   | 4.900 |
| 12.1.3    | Đường thôn Cổ Duệ đoạn từ đầu đường Tỉnh lộ 504 nhà anh Quang đi trang trại anh Thọ                                         | 700   | 3.000 |
| 12.1.4    | Đường liên thôn Khang Bình - Phú Ninh đoạn từ Tỉnh lộ 504 đi QL 45                                                          | 700   | 2.500 |
| 12.1.5    | Đường thôn Yên Vực từ Cổng làng Vực 1 đi Cầu Dinh về Nhà văn hóa Vực 2                                                      | 700   | 4.600 |
| 12.1.6    | Đường thôn Yên Vực từ cổng làng Vực 2 đi lên sông Lý                                                                        | 700   | 2.500 |
| <b>13</b> | <b>XÃ QUẢNG TRẠCH</b>                                                                                                       |       |       |
| 13.1      | Các tuyến đường trong xã                                                                                                    |       |       |
| 13.1.1    | Từ tiếp giáp đường Tân - Trạch (thôn Cầu Đồng) đi Đa Phú                                                                    | 1.200 | 2.500 |
| 13.1.2    | Đường Thanh Niên kéo dài đến giáp Quốc lộ 45                                                                                | 600   | 5.000 |

|           |                                                                                                     |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 13.1.3    | Đường Tân-Trạch: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ) đến tiếp giáp đường 45 (xã Quảng Trạch) | 2.200 | 5.000 |
| 13.1.2    | Đường Thanh Niên kéo dài đến giáp Quốc lộ 45                                                        | 600   | 5.000 |
| 13.1.4    | Ngã tư Câu Đồng -Trạch Hồng 1                                                                       | 1.200 | 2.000 |
| 13.1.5    | Ngã tư Câu Đồng -Trạch Hồng 2                                                                       | 900   | 1.500 |
| 13.1.6    | Ngã 3 Đa Phú - đường Đồng Vòng                                                                      | 500   | 1.200 |
| 13.1.7    | Ngã 3 Đa Phú - nhà bà Bích                                                                          | 500   | 1.200 |
| 13.1.8    | Nhà ông Sỹ Trạch Trung - Quảng Phong                                                                | 500   | 1.200 |
| 13.1.9    | Ngã 3 gốc Vòng - đi nhà bà Cự                                                                       | 500   | 1.200 |
| 13.1.10   | Nhà ông Điện (Mỹ Khê) - nhà ông Chính                                                               | 500   | 1.200 |
| 13.1.11   | Nhà bà Quang (Câu Đồng) - sông Tân Trạch                                                            | 500   | 1.200 |
| 13.1.12   | Đường trong khu dân cư mới phía Tây Nam đường Tân Trạch                                             | 1.200 | 2.000 |
| 13.1.13   | Đường từ QL 45 đi nhà ông Liên (Mỹ Trạch)                                                           | 500   | 1.200 |
| 13.1.14   | Đường từ chợ Cảnh - cầu Đồng Văn                                                                    | 500   | 1.200 |
| 13.1.15   | Quốc lộ 45 cũ                                                                                       | 500   | 1.200 |
| 13.2      | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                       | 300   | 1.000 |
| <b>15</b> | <b>XÃ QUẢNG NHAM</b>                                                                                |       |       |
| 15.1.5    | Đường 257 (Từ nhà anh Nông đến nhà Hà Ngoan)                                                        | 600   | 5.000 |
| 15.1.7    | Đường đê Sông Yên (từ giáp xã Quảng Thạch đến đầu thôn Tân)                                         | 500   | 4.000 |
| 15.1.10   | Đường Thạch Nham                                                                                    | 2.000 | 4.000 |
| 15.1.11   | Từ ngã ba đường 4B Quảng Thạch đến đường 257 xã Quảng Nham                                          | 3.000 | 5.000 |
| <b>16</b> | <b>XÃ QUẢNG KHÊ</b>                                                                                 |       |       |
| 16.1.1    | Đường từ Âu Hòa Trường đi cầu xã                                                                    | 600   | 1.500 |
| 16.1.2    | Từ giáp địa phận xã Quảng Lĩnh, cũ (QL 1A) đến cầu sông Lý (UBND xã)                                | 700   | 2.000 |
| 16.2      | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                       | 300   | 500   |
| <b>17</b> | <b>XÃ QUẢNG HỢP</b>                                                                                 |       |       |
| 17.1.1    | Đường tiếp giáp địa phận xã Quảng Hòa đi qua UBND xã Quảng Hợp đến ngã ba đầu núi Văn Trinh         | 1.000 | 2.000 |
| 17.1.2    | Đường từ UBND xã đến SVĐ thôn Hợp Lực                                                               | 800   | 1.000 |
| <b>18</b> | <b>XÃ QUẢNG BÌNH</b>                                                                                |       |       |
| 18.1.1    | Đường Lưu- Bình- Thái: Từ quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Quảng Bình                                 | 2.500 | 5.000 |
| 18.1.2    | Đường Bình Trường                                                                                   | 800   | 1.500 |
| 18.1.3    | Đường Trần Cầu                                                                                      | 800   | 1.500 |
| 18.1.4    | Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái                                                            | 2.500 | 5.000 |
| 18.2      | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                       | 400   | 500   |
| <b>19</b> | <b>XÃ QUẢNG NHÂN</b>                                                                                |       |       |
| 19.1.1    | Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường 4A                                    | 1.000 | 3.000 |

|           |                                                                                                              |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 19.1.2    | Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp đường 4A đến hết địa phận xã Quảng Nhân                                         | 1.000 | 3.000 |
| 19.1.3    | Đường Ninh - Nhân - Hải (Bắc Cung): Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường 4A                              | 1.000 | 3.000 |
| 19.2      | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                                | 400   | 700   |
| <b>20</b> | <b>XÃ QUẢNG NINH</b>                                                                                         |       |       |
| 20.1.1    | Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Quảng Ninh (Đường Ninh - Nhân - Hải Bắc Cung).                             | 1.000 | 3.000 |
| 20.1.4    | Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lý (Quảng Hợp); đường Cung - Cầu Lý (dài 2,4 Km).                                      | 700   | 3.000 |
| 20.1.5    | Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp QL 1A đến hết địa phận xã Quảng Ninh                                            | 1.000 | 3.000 |
| 20.1.6    | Đường liên xã Đức - Ninh (Đoạn tiếp giáp thôn ước ngoại xã Quảng Phong đến kênh tiêu Định Ninh xã Quảng Ninh | 700   | 2.000 |
| <b>21</b> | <b>XÃ QUẢNG VỌNG cũ (Nay là xã Quảng Phúc)</b>                                                               |       |       |
| 21.1.1    | Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ giáp Quảng Ngọc đến cầu sông Hoàng Quảng Phúc                   | 800   | 1.500 |
| 21.1.2    | Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ cầu sông Hoàng đến đê sông yên xã Quảng Phúc.                   | 600   | 1.000 |
| 21.1.3    | Đường từ cầu sông Hoàng đi cầu Ngọc Lầm Nông Công                                                            | 500   | 800   |
| 21.1.4    | Đoạn từ trước ông Miêng đến giáp Quảng Trường                                                                | 500   | 800   |
| <b>22</b> | <b>XÃ QUẢNG TÂN (Nay là thị trấn Tân Phong)</b>                                                              |       |       |
|           | Ven đường Tân Định                                                                                           |       |       |
| 22.1.11   | Từ QL1A đến kênh Tân Phong 2                                                                                 | 3.200 | 4.000 |
| 22.1.13   | Đường Tân Hưng đi Tân Cổ giáp MB 81 Đông Á từ hộ ông Tùng Trang đến nối đường cột số 6                       | 3.200 | 4.000 |
| 22.1.15   | Đường từ huyện đội (hộ ông Duy) đến nối đường Tân Định                                                       | 2.500 | 3.500 |
| <b>23</b> | <b>XÃ QUẢNG LỘC</b>                                                                                          |       |       |
| 23.1      | Các tuyến đường trong xã                                                                                     |       |       |
| 23.1.1    | Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: Từ đường 4A qua UBND xã Quảng Lộc đến đường 4B                                 | 1.000 | 3.000 |
| 23.1.2    | Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: Đoạn từ đường 4B đến hết địa phận xã Quảng Lộc                                 | 800   | 3.000 |
| 23.1.3    | Đường Lĩnh - Thái (đoạn từ Quảng Lĩnh (cũ) đến Kênh Bắc)                                                     | 1.000 | 1.500 |
| 23.1.4    | Đường Lĩnh - Thái (đoạn từ Kênh Bắc đến Quảng Thái)                                                          | 1.000 | 1.500 |
| <b>24</b> | <b>XÃ QUẢNG THẠCH</b>                                                                                        |       |       |
| 24.1.2    | Đường từ cổng Ngọc Giáp đi đường 4B (xã Quảng Thạch)                                                         | 1.000 | 3.000 |
| 24.2      | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                                | 300   | 800   |
| <b>25</b> | <b>XÃ QUẢNG ĐỊNH</b>                                                                                         |       |       |
| 25.1      | Các tuyến đường trong xã                                                                                     |       |       |
| 25.1.1    | Đường Ba Voi đi Sầm sơn (Đoạn qua địa phận xã Quảng Định)                                                    | 2.000 | 6.000 |



|                         |                                                                                              |       |       |
|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 25.1.2                  | Đường Tân Định Cát (Đoạn qua địa phận xã Quảng Định)                                         | 1.000 | 3.000 |
| 25.1.3                  | Đường bờ bắc kênh Bắc: Từ đường Đông-Định-Đức đến giáp xã Quảng Đông - TP.TH                 | 1.200 | 2.500 |
| 25.1.4                  | Đường Đông-Định-Đức: Từ giáp địa phận xã Quảng Đông đến hết địa phận xã Quảng Định           | 1.600 | 5.000 |
| 25.1.5                  | Đường Phạm Tiến Năng kéo dài                                                                 | 2.000 | 4.000 |
| 25.2                    | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                | 600   | 1.500 |
| <b>26</b>               | <b>XÃ QUẢNG HẢI</b>                                                                          |       |       |
| 26.1                    | Các tuyến đường trong xã                                                                     |       |       |
| 26.1.1                  | Đường từ 4B thôn 3 đi 4C thôn 10                                                             | 1.100 | 5.000 |
| 26.1.2                  | Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Nhân đến giáp đường 4C                        | 1.000 | 3.000 |
| 26.1.3                  | Đường chợ Đại đi thôn 9                                                                      | 1.000 | 3.000 |
| 26.1.4                  | Từ đường 4B Đình làng Đại đi Quảng Giao                                                      | 1.000 | 4.000 |
| 26.1.5                  | Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Đại, phía Nam giáp Quảng Lưu)     | 1.500 | 4.000 |
| 26.2                    | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                | 500   | 1.000 |
| <b>28</b>               | <b>XÃ QUẢNG LƯU</b>                                                                          |       |       |
| 28.1                    | Tuyến đường trong xã                                                                         |       |       |
| 28.1.1                  | Đường Lưu - Bình - Thái: Từ trạm bơm làng Xa Thụ xã Quảng Bình đến hết địa phận xã Quảng Lưu | 2.000 | 5.000 |
| 28.1.2                  | Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Hải, phía Nam giáp Quảng Thái)    | 1.200 | 4.000 |
| 28.2                    | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                | 500   | 1.000 |
| <b>29</b>               | <b>XÃ QUẢNG CHÍNH</b>                                                                        |       |       |
| 29.1.2                  | Từ QL 1A đến cổng Ngọc Giáp (xã Quảng Thạch)                                                 | 1.000 | 2.000 |
| 29.1.3                  | Từ QL 1A qua UBND xã mới đến Trường THCS Quảng Chính                                         | 2.000 | 3.000 |
| 29.2                    | Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                | 400   | 700   |
| <b>30</b>               | <b>XÃ QUẢNG LỢI (nay là xã Tiên Trang)</b>                                                   |       |       |
| 30.1                    | Tuyến đường trong xã (cũ)                                                                    |       |       |
| 30.1.1                  | Đường từ ngã năm Tiên Trang theo đường 4B đi thôn Tiên Thắng đến đường 4C                    | 2.000 | 4.000 |
| 30.1.2                  | Đường từ đường 4A (ngã năm Tiên Trang) qua UBND xã đến đường 4C                              | 3.000 | 5.500 |
| <b>7. HUYỆN NGÃ SƠN</b> |                                                                                              |       |       |
| <b>V</b>                | <b>ĐƯỜNG TỈNH LỘ 527B:</b>                                                                   |       |       |
| 5                       | Đoạn từ giáp xã Nga Trường đến đường QL 10 (Nga Yên)                                         | 1.200 | 2.000 |
| <b>VI</b>               | <b>ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ VÀ THỊ TRẤN:</b>                                                         |       |       |
| <b>3</b>                | <b>XÃ NGÃ YÊN</b>                                                                            |       |       |
| 3.9                     | Đoạn từ trường trung cấp nghề đi Trạm y tế xã Nga Yên                                        | 2.000 | 3.000 |
| 3.15                    | Đoạn từ ông Chiến đến nhà máy nước                                                           | 3.000 | 4.000 |
| 3.16                    | Đoạn từ nhà máy nước đến hết đất Nga Yên                                                     | 3.000 | 4.000 |

|                         |                                                                                                                  |       |       |
|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 3.20                    | Đoạn từ QL10 đi ngã tư Chiến Hoà                                                                                 | 2.000 | 2.500 |
| <b>8. HUYỆN HẬU LỘC</b> |                                                                                                                  |       |       |
| <b>I</b>                | <b>MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:</b>                                                                                       |       |       |
| <b>1</b>                | <b>QUỐC LỘ 1A</b>                                                                                                |       |       |
| 1.1                     | Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoằng Hoá đến Cầu Lèn (xã Đồng Lộc, Triệu Lộc, Đại Lộc)                            | 3.300 | 4.500 |
| <b>2</b>                | <b>QUỐC LỘ 10</b>                                                                                                |       |       |
| 2.1                     | Đoạn từ cầu Sỏi xã Thuận Lộc đến ngã ba đường rẽ thôn Mỹ Quang                                                   | 1.400 | 2.500 |
| 2.3                     | Ngã ba đường rẽ thôn Mỹ Quang Tĩnh Anh đến cổng sân vận động xã Văn Lộc                                          | 2.400 | 3.000 |
| 2.4                     | Từ cổng sân vận động xã Văn Lộc đến đến Trường dạy nghề (Hậu Lộc).                                               | 2.200 | 2.500 |
| 2.6                     | Từ giáp thôn Đại Hữu, Mỹ Lộc đến Trạm thủy nông thị trấn Hậu Lộc                                                 | 5.500 | 6.000 |
| 2.7                     | Từ đầu XN Thủy Nông (cũ) đến cầu Nước Xanh                                                                       | 7.000 | 9.000 |
| 2.8                     | Từ cầu Nước Xanh đến + 200m (thuộc Thịnh Lộc)                                                                    | 6.500 | 7.500 |
| 2.9                     | Từ cầu Nước Xanh đến + 200m (thuộc Thịnh Lộc) đến đường rẽ trại lợn cũ                                           | 4.000 | 5.500 |
| 2.12                    | Cầu Đầm Giỏ (xã Hoa Lộc) đến đường rẽ UBND xã Liên Lộc (Hoa Lộc)                                                 | 2.000 | 3.000 |
| 2.13                    | Từ đường rẽ UBND xã Liên Lộc đến UBND xã Quang Lộc (xã Liên Lộc)                                                 | 1.200 | 1.800 |
| 2.15                    | Từ đường rẽ UBND xã Quang Lộc đến cầu Thắm (đường QL10)                                                          | 1.200 | 1.800 |
| <b>3</b>                | <b>TỈNH LỘ</b>                                                                                                   |       |       |
| <b>3.1</b>              | <b>Đường thị trấn - Quán Dốc huyện</b>                                                                           |       |       |
| 3.1.1                   | Từ giáp Quốc lộ 1A đến Làng nghề xã Tiến Lộc (thuộc xã Tiến Lộc)                                                 | 2.000 | 3.500 |
| 3.1.2                   | Từ làng nghề xã Tiến Lộc đến Ngã tư Nhà bia xã Lộc Tân ( xã Lộc Sơn và xã Lộc Tân)                               | 1.600 | 3.000 |
| 3.1.3                   | Từ ngã tư Nhà bia xã Lộc Tân đến ngã tư chợ Lộc Tân (xã Lộc Tân)                                                 | 2.600 | 5.000 |
| 3.1.4                   | Từ ngã tư chợ Lộc Tân (xã Lộc Tân) ngã tư Bưu điện Hậu Lộc                                                       | 7.000 | 8.000 |
| 3.1.5                   | Phía Bắc đường thị trấn - Quán Dốc: Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư Lộc Sơn đi Thành Lộc - 200 m                   | 1.300 | 2.000 |
| <b>3.2</b>              | <b>Đường Đại Lộc - Ngã tư Nghè đi Tam Hoà - Hoà Lộc</b>                                                          |       |       |
| 3.2.1                   | Từ giáp Quốc Lộ 1A đến cây xăng Tịnh Lợi (xã Đại Lộc, xã Thành Lộc)                                              | 1.900 | 2.500 |
| 3.2.2                   | Từ cây xăng Tịnh Lợi đến đường rẽ Thành Đồng (xã Thành Lộc)                                                      | 1.500 | 2.000 |
| 3.2.3                   | Từ đường rẽ thôn Thành Đồng (xã Thành Lộc) đến Cổng Tổng Phong Lộc - 150m (xã Cầu Lộc, xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc) | 1.300 | 1.500 |

|            |                                                                                                                                             |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 3.2.4      | Đoạn đường mới: Từ cổng Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc) đến Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiểu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc) | 800   | 1.500 |
| 3.2.5      | Đường cũ: Từ Cổng Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc) đến Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiểu thôn Tường Lộc xã Quang Lộc)        | 700   | 1.300 |
| 3.2.6      | Từ Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiểu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc) đến ngã tư Hoa Lộc - 100 m (xã Quang Lộc, Liên Lộc, Hoa Lộc)              | 1.000 | 2.000 |
| 3.2.7      | Từ ngã tư Hoa Lộc - 100 m đến Trạm bơm Phú Lộc (xã Hoa Lộc, xã Phú Lộc)                                                                     | 2.000 | 3.000 |
| 3.2.8      | Từ trạm bơm Phú Lộc đến Trường cấp II Phú Lộc (xã Phú Lộc)                                                                                  | 1.300 | 2.000 |
| 3.2.9      | Từ Trường cấp II xã Phú Lộc đi ngã tư Bái Trung (xã Hòa Lộc)                                                                                | 900   | 2.000 |
| 3.2.10     | Từ Ngã tư Bái Trung đến Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền                                                                                             | 1.000 | 2.500 |
| 3.2.11     | Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi Cảng cá (đường mới)                                                                                           | 1.300 | 2.000 |
| 3.2.12     | Từ UBND xã Hoà Lộc đi Cảng cá Hoà Lộc (đường cũ )                                                                                           | 1.300 | 1.500 |
| <b>3.3</b> | <b>Từ Trường THPT Hậu Lộc I đến đê biển (Minh Lộc)</b>                                                                                      |       |       |
| 3.3.1      | Từ ngã 3 Trường THPT Hậu Lộc I đến Ngã tư chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m (xã Hoa Lộc, Phú Lộc)                                               | 2.200 | 3.000 |
| 3.3.2      | Từ ngã 4 chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m đến ngã tư chợ Cồn Cao + 300 m ( xã Hoa Lộc, Phú Lộc)                                                | 3.200 | 4.000 |
| 3.3.3      | Ngã tư chợ Cồn cao + 300 m đến Cầu De (xã Hoa Lộc)                                                                                          | 2.300 | 2.500 |
| 3.3.4      | Từ cầu De đến ngã tư hộ ông Tuyết Trường (xã Minh Lộc)                                                                                      | 1.600 | 3.000 |
| 3.3.5      | Từ ngã tư hộ ông Tuyết Trường đến ngã tư Trường Trung học cơ sở (xã Minh Lộc)                                                               | 1.600 | 4.500 |
| 3.3.6      | Từ ngã tư Trường Trung học cơ sở đến đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng (xã Minh Lộc)                                                 | 4.500 | 6.000 |
| 3.3.7      | Từ đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng đến ngã ba đê biển (xã Minh Lộc)                                                                | 4.500 | 6.000 |
| <b>3.4</b> | <b>Ngã tư Minh Lộc đi Hải Lộc</b>                                                                                                           |       |       |
| 3.4.1      | Từ ngã tư Minh Lộc đi Hải Lộc đến ngã tư Minh Lộc + 200m (xã Minh Lộc)                                                                      | 2.600 | 6.000 |
| 3.4.2      | Từ ngã tư Minh Lộc + 200m đến giáp địa phận xã Hải Lộc (xã Minh Lộc)                                                                        | 2.600 | 4.500 |
| 3.4.3      | Từ giáp địa phận xã Hải Lộc (xã Minh Lộc) đến ngã 3 rẽ đi chùa Vích                                                                         | 2.000 | 3000  |
| 3.4.4      | Từ ngã ba rẽ đi chùa Vích đến ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên                                                                         | 1.500 | 2.200 |
| 3.4.5      | Từ ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên đến hết thôn Y Bích                                                                                | 1.200 | 1.800 |
| 3.4.6      | Từ hết thôn Y Bích đến phủ Trường Nam                                                                                                       | 1.000 | 1.500 |
| <b>3.5</b> | <b>Ngã tư Minh Lộc đi Đa Lộc</b>                                                                                                            |       |       |
| 3.5.1      | Từ ngã tư Minh Lộc đến Ngã ba UBND xã Hưng Lộc +                                                                                            | 3.000 | 6.000 |

|            |                                                                                                                       |       |       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
|            | 100m.                                                                                                                 |       |       |
| 3.5.2      | Từ Ngã ba UBND xã Hưng Lộc + 100m đến hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc                                   | 2.000 | 5.000 |
| 3.5.3      | Từ hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc đến tiếp giáp địa phận xã Đa Lộc                                     | 1.300 | 3.500 |
| 3.5.4      | Từ tiếp giáp địa phận xã Hưng Lộc đến UBND xã Đa Lộc + 200m (xã Đa Lộc)                                               | 1.400 | 2.500 |
| 3.5.5      | Từ UBND xã Đa Lộc + 200m đến đê Sông Lèn (xã Đa Lộc)                                                                  | 900   | 1.800 |
| <b>4</b>   | <b>ĐƯỜNG HUYỆN</b>                                                                                                    |       |       |
| <b>4.1</b> | <b>Đường Mỹ Lộc - Thành Lộc - Đồng Lộc</b>                                                                            |       |       |
| 4.1.1      | Từ giáp Quốc lộ 10 (xã Mỹ Lộc) đến kênh Bắc (xã Mỹ Lộc, xã Lộc Sơn)                                                   | 1.000 | 1.800 |
| 4.1.2      | Từ Kênh Bắc đến Mương 10 xã - 300m (xã Lộc Sơn, xã Thành Lộc)                                                         | 800   | 1.000 |
| 4.1.3      | Từ Mương 10 xã - 300m Núi Eo Miếu xã Thành Lộc (xã Thành Lộc)                                                         | 600   | 1.000 |
| 4.1.4      | Eo núi Miếu Thành Lộc hết đất Cầu Lộc                                                                                 | 500   | 700   |
| 4.1.5      | Từ dốc Cung cung đường Mỹ Lộc - Đồng Lộc đến nhà Khai Loan giáp Cầu Lộc                                               | 500   | 600   |
| <b>4.2</b> | <b>Đường Tân - Phong:</b>                                                                                             |       |       |
| 4.2.1      | Từ giáp đê sông Lèn xã Phong Lộc đến tiếp giáp xã Tuy Lộc (xã Cầu Lộc, Phong Lộc)                                     | 400   | 900   |
| 4.2.2      | Từ tiếp giáp xã Tuy Lộc đến đường Tỉnh lộ 526                                                                         | 400   | 1.500 |
| 4.2.3      | Từ đường Tỉnh lộ 526 đến kênh Bắc                                                                                     | 400   | 1.500 |
| <b>4.3</b> | <b>Đường Thịnh Lộc - Xuân Lộc - Hoà Lộc</b>                                                                           |       |       |
| 4.3.1      | Đầu Quốc lộ 10 (đầu phía Đông cầu Nước Xanh) đến đầu thôn 13, xã Phú Lộc (Thịnh Lộc)                                  | 1.300 | 2.000 |
| 4.3.2      | Đầu thôn 13, xã Phú Lộc đến Cầu Máng, xã Xuân Lộc                                                                     | 700   | 1.500 |
| 4.3.3      | Từ Cầu Máng đến Ngã tư thôn Bái Trung, xã Hòa Lộc đất Phú Lộc                                                         | 700   | 2.000 |
| <b>4.4</b> | <b>Đường Quốc lộ 1A vào Nhà máy Giấy</b>                                                                              |       |       |
| 4.4.1      | Từ giáp QL1A (Quán Đốc) đến khu TĐC Đồng Kẽm (xã Triệu Lộc, Châu Lộc)                                                 | 1.300 | 2.000 |
| 4.4.2      | Từ giáp Quốc lộ 1A (Ngã ba Đền Bà Triệu), đến tiếp giáp đường QL1A vào Nhà máy giấy (đối diện mỏ đá) (đường Ba Bông). | 1.500 | 2.000 |
| <b>4.5</b> | <b>Đường Lộc Tân (cũ) - Cầu Lộc</b>                                                                                   |       |       |
| 4.5.1      | Từ cầu Tống Ngọc đến kênh Bắc                                                                                         | 700   | 1.500 |
| 4.5.2      | Từ kênh Bắc đến hết đất Lộc Tân                                                                                       | 1.000 | 1.500 |
| 4.5.3      | Hết đất Lộc Tân đến đầu đường mương Mười xã                                                                           | 800   | 1.500 |
| <b>4.6</b> | <b>Đường Ngã tư Bưu điện thị trấn đi Cầu Máng</b>                                                                     |       |       |
| 4.6.1      | Từ Cầu Máng đến hết cửa hàng xăng dầu Quân Đội                                                                        | 1.300 | 3.500 |
| 4.6.2      | Từ hết cửa hàng xăng dầu Quân Đội đến Ngã tư Ivory                                                                    | 1.300 | 5.000 |
| 4.6.3      | Từ Ngã tư Ivory đến Ngã 4 Bưu điện (Quốc lộ 10)                                                                       | 3.900 | 8.000 |

|        |                                                                                                    |       |       |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| II     | TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:                                                                              |       |       |
| 1      | THỊ TRẤN HẬU LỘC                                                                                   |       |       |
| 1.1    | Từ phía Nam cầu Nước Xanh đến cầu Máng                                                             | 2.000 | 2.500 |
| 1.2    | Đi thôn Phú Cường: Ngã tư Chợ xã Lộc Tân đến giáp thôn Phú Cường.                                  | 2.000 | 2.500 |
| 1.3    | Đường Hữu sông Trà Giang (cầu huyện đội)                                                           | 1.100 | 2.200 |
| 1.4    | Từ Quốc lộ 10 đi Nhà máy nước sạch thị trấn +100 m                                                 | 1.300 | 1.500 |
| 1.5    | Từ Nhà máy nước sạch thị trấn +100 m đến hết đoạn đường                                            | 1.000 | 1.500 |
| 1.6    | Các trục chính tiếp giáp Quốc lộ 10 còn lại (phía Bắc QL10)                                        | 800   | 1.500 |
| 1.7    | Các đường trục chính tiếp giáp phía Nam Quốc lộ 10.                                                |       |       |
| 1.7.1  | Từ Quốc lộ 10 đi Nhà văn hóa Khu 4 + 100 m                                                         | 1.300 | 1.500 |
| 1.7.2  | Từ Nhà văn hóa Khu 4 + 100 m đến hết đường.                                                        | 900   | 1.000 |
| 1.7.3  | Từ Quốc lộ 10 đi Nhà thờ họ La + kéo dài đi 526B                                                   | 1.300 | 1.500 |
| 1.7.4  | Đường chợ Dâu đến nhà Hải Định +100 m                                                              | 1.300 | 1.500 |
| 1.7.5  | Từ nhà Hải Định +100 m đến hết đường + kéo dài Đường vành đai đi 526B                              | 900   | 1.500 |
| 1.7.6  | Từ đông Tượng đài đi Cây đa ông Bồi + 150 m                                                        | 1.300 | 1.500 |
| 1.7.7  | Từ Cây đa ông Bồi + 150 m đến hết đường + kéo dài đi 526B                                          | 900   | 1.500 |
| 1.7.8  | Phía Tây Tượng đài thị trấn đi ngõ Ba + 150 m                                                      | 1.300 | 1.500 |
| 1.7.9  | Từ ngõ Ba + 150 m đến hết đất                                                                      | 800   | 900   |
| 1.7.10 | Đường ngõ Mụ                                                                                       | 900   | 1.000 |
| 1.7.11 | Đường Ngõ Hát                                                                                      | 1.100 | 1.500 |
| 1.7.12 | Đường Ngõ Thảo                                                                                     | 1.100 | 1.200 |
| 1.7.13 | Đường Tây Thành đi IVORY + 200 m                                                                   | 2.000 | 3.000 |
| 1.7.14 | Đường Tây Thành đi IVORY + 200 m đến đường rẽ vào nhà Thanh Thương                                 | 1.300 | 3.000 |
| 1.7.15 | Đường Tây Thành đi IVORY + 200 m đến đường rẽ vào nhà Thanh Thương đến Ngã tư IVORY                | 2.000 | 3.000 |
| 1.7.16 | Ngã tư IVORY đi Hòa Lan Xuân Lộc và đi UBND thị trấn Hậu Lộc                                       | 1.100 | 2.000 |
| 1.7.17 | Đường Đông, Tây mương Cây Xanh + 100 m                                                             | 1.300 | 2.000 |
| 1.7.18 | Đường Đông, Tây mương Cây Xanh + 100 m đến hết đất                                                 | 1.100 | 2.000 |
| 1.7.19 | Đường Tâm Át đi Thuyết Long +100 m                                                                 | 1.100 | 1.200 |
| 1.7.20 | Đường Tâm Át đi Thuyết Long +100 m đến hết đất                                                     | 800   | 1.000 |
| 1.7.21 | Đường ông Phong đi ông Cả + 100 m                                                                  | 1.000 | 1.200 |
| 1.7.22 | Đường ông Phong đi ông Cả + 100 m đến hết đất                                                      | 800   | 1.000 |
| 1.7.23 | Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên                                                    | 600   | 800   |
|        | <i>Các tuyến đường thuộc xã Lộc Tân (cũ)</i>                                                       |       |       |
| 14.1   | Đi thôn Phú Cường và Công Minh: Ngã tư Chợ xã Lộc Tân đến giáp thôn Phú Cường và thôn Công Minh xã | 2.000 | 2.500 |

|       |                                                                         |       |       |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
|       | Lộc Tân.                                                                |       |       |
| 14.5  | Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên                         | 300   | 500   |
|       | <i>Các tuyến đường thuộc xã Thịnh Lộc (cũ)</i>                          |       |       |
| 16.1  | Từ chợ lúa đến Trạm bơm Yên Hòa (qua UBND xã)                           | 1.000 | 1.500 |
| 16.2  | Từ chợ Lúa Thịnh Lộc đến Trạm bơm Yên Hòa đến cầu Hà Phần               | 500   | 1.000 |
| 16.3  | Từ chợ lúa Thịnh Lộc đến kênh Bắc sông Mã B11a                          | 500   | 1.000 |
| 16.4  | Từ ông Chung đến ông Chính (Làng Do Trung Phú)                          | 350   | 600   |
| 16.5  | Từ ông Thọ đến kênh B14 (trục giữa thôn Yên Nội)                        | 350   | 600   |
| 16.6  | Đường bờ kênh Bắc bên Nam thôn Yên Nội (điểm cuối QL10 nhà ông Vân Ích) | 400   | 600   |
| 16.7  | Đường xóm Bãi dứa thôn Yên Nội                                          | 400   | 600   |
| 16.8  | Từ Nghè đến Anh Tuấn (đường trong làng thôn Hòa Bình)                   | 400   | 600   |
| 16.9  | Từ bà Tiên đến ông Đông (đường bờ sông thôn Hòa Bình)                   | 300   | 600   |
| 16.10 | Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên                         | 300   | 500   |
| 3     | <b>XÃ TRIỆU LỘC</b>                                                     |       |       |
| 3.2   | Từ Nghè thôn Phú Gia đến hết thôn Gia Lương                             | 350   | 500   |
| 3.3   | Từ ngã ba QL1A Sơn Thượng đến đền Bà Triệu                              | 350   | 500   |
| 3.4   | Cầu Bái Sen đến Nghè Eo                                                 | 350   | 500   |
| 3.5   | Từ cầu Mới đến vườn Sang giáp Châu Lộc                                  | 350   | 500   |
| 3.6   | Từ cầu Phủ thôn Gia Lương đến ngã ba đường hộ ông Nho                   | 350   | 500   |
| 3.7   | Từ cầu Phủ Gia Lương đến ngã ba Nhà máy gạch                            | 350   | 500   |
| 3.8   | Nghè Eo đến hết khu Đồng Cửa                                            | 350   | 500   |
|       | <i>Các tuyến đường thuộc xã Châu Lộc (cũ)</i>                           |       |       |
| 2.1   | Từ ông Nam Bình đến Trạm y tế xã Châu Lộc                               | 400   | 600   |
| 2.2   | Từ tái định cư Đồng Kẽm đến đê Sông Lèn.                                | 300   | 600   |
| 2.5   | Từ hội trường thôn 2 Tam Phong đến đền Cô Tám                           | 300   | 600   |
| 2.6   | Từ hội trường thôn đến ông Hòa Bồi (thôn Châu Từ)                       | 350   | 500   |
| 2.8   | Từ Mầm non đến ông Ngà (thôn Châu Từ)                                   | 350   | 500   |
| 2.9   | Từ anh Tuấn đến ông Chung Liên (thôn Châu Từ)                           | 350   | 500   |
| 2.10  | Từ ông Hùng đến ông Hòa (thôn Quyết Thắng)                              | 350   | 500   |
| 2.11  | Từ hội trường thôn đến ông Chính Tông (thôn Quyết Thắng)                | 350   | 500   |
| 2.12  | Từ ông Hà đến giáp Đại Lộc 2 Tuyến (thôn Quyết Thắng)                   | 350   | 500   |
| 2.13  | Từ ông Khuyến đến ông Nhung (Phong Mục)                                 | 350   | 500   |
| 2.14  | Từ ông Quảng đến ông Kiều (Phong Mục)                                   | 350   | 500   |
| 2.15  | Từ anh Thiêm đến ông Thuấn (Phong Mục)                                  | 350   | 500   |

|          |                                                                                  |     |       |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|
| 2.16     | Từ bà Vinh đến anh Dự (Phong Mục)                                                | 350 | 500   |
| 2.18     | Từ tái định cư đến xóm Đồi ông Thành (Tam Đa)                                    | 350 | 500   |
| 2.20     | Từ đường Ba Bông vào khu Than bùn từ + 200 m đến giáp xã Triệu Lộc (thôn Tam Đa) | 350 | 500   |
| 2.21     | Từ ông Nhượng đến ông Cư (thôn Châu Từ)                                          | 350 | 500   |
| 2.22     | Từ ông Thế đến giáp xã Đại Lộc (thôn Quyết Thắng)                                | 350 | 500   |
| 2.23     | Từ ông Lâm đến ông Quang (thôn Quyết Thắng)                                      | 350 | 500   |
| <b>4</b> | <b>XÃ ĐẠI LỘC</b>                                                                |     |       |
| 4.1      | Từ hộ ông Long (P. Ngọc) đến kho xăng Quốc phòng                                 | 350 | 500   |
| 4.2      | Từ hộ ông Thật (Tân Thành) đến hội trường thôn                                   | 350 | 500   |
| 4.4      | Từ hộ ông Huấn (Y Ngô) đến đê Lèn                                                | 350 | 500   |
| 4.6      | Từ hộ ông Cáp (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn                                         | 350 | 500   |
| 4.10     | Từ hộ ông Thật (Đại Sơn) đến hội trường thôn                                     | 350 | 500   |
| 4.11     | Từ hộ ông Khanh (Y Ngô) đến đê sông Lèn                                          | 350 | 500   |
| 4.12     | Từ hộ ông Nhi (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn                                         | 350 | 500   |
| <b>5</b> | <b>XÃ ĐỒNG LỘC</b>                                                               |     |       |
| 5.8      | Tuyến đường từ nhà bà Hào đến nhà ông Đặng                                       | 350 | 500   |
| <b>6</b> | <b>XÃ THÀNH LỘC</b>                                                              |     |       |
| 6.6      | Thành Đông (ông Túc) đến Thành Tây (ông Dũng)                                    | 350 | 500   |
| 6.7      | Làng Phú Đông đến làng Linh Xá (thôn Thành Phú)                                  | 350 | 500   |
| 6.8      | Thôn Thành Sơn đến thôn Thị Trang (Tiền Lộc)                                     | 350 | 500   |
| 6.9      | Cổng Khang Ninh đến anh Triệu (Thành Ninh)                                       | 350 | 500   |
| 6.10     | Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên                                  | 300 | 400   |
| <b>7</b> | <b>XÃ CẦU LỘC</b>                                                                |     |       |
| 7.1      | Từ đầu đường Mường 10 xã đến Trường Trung học cơ sở                              | 500 | 1.500 |
| 7.2      | Từ nhà ông Toàn Tính đến hộ ông Thành thôn Thiệu Xá 2                            | 400 | 1.000 |
| 7.3      | Từ nhà ông Nội (Cầu Tài) đến nhà ông Đồng (Cầu Thọ)                              | 350 | 1.000 |
| 7.4      | Từ nhà ông Thành Sánh đến nhà ông Xiêm (Đông thôn 1)                             | 350 | 500   |
| 7.5      | Từ nhà ông Dân thôn Cầu Thôn đến ông Tha (Thiệu Xá 1)                            | 350 | 500   |
| 7.6      | Từ nhà ông Hạo thôn Cầu Thôn đến nhà ông Dìn (Đông thôn 2)                       | 350 | 500   |
| 7.7      | Từ nhà ông Thành Can đến bà Nhi                                                  | 350 | 500   |
| 7.8      | Từ Trạm bơm thôn Thiệu Xá 1 đến cửa đền Thánh thôn Thiệu Xá 2                    | 350 | 500   |
| 7.9      | Từ nhà ông Đường thôn Cầu Tài đi đến nhà ông Tiến thôn Cầu Thôn                  | 400 | 500   |
| 7.10     | Tuyến đê Sông Lèn: Từ giáp địa giới đê xã Đồng Lộc giáp địa giới xã Phong Lộc    | 350 | 500   |
| 7.11     | Từ nhà bà Học thôn Cầu Thôn đến hộ bà Lành thôn Cầu Tài                          | 400 | 500   |
| 7.12     | Từ cổng Mã Bụt thôn Đông Thôn 2 đến cổng ông Thành Sánh                          | 400 | 1.000 |
| <b>8</b> | <b>XÃ TUY LỘC</b>                                                                |     |       |

|      |                                                       |       |       |
|------|-------------------------------------------------------|-------|-------|
| 8.4  | Từ cầu Độ đi đến ngã ba Đồng Cùn                      | 1.100 | 1.500 |
| 8.5  | Đoạn nhà ông Quân đi đến ao ông Toàn (thôn Đồng Tiến) | 350   | 500   |
| 8.6  | Đoạn nhà bà Hên đi đến ông Toát (thôn Đồng Tiến)      | 350   | 500   |
| 8.7  | Đoạn nhà ông Thao đi đến ông Huân (thôn Đồng Tiến)    | 350   | 500   |
| 8.8  | Đoạn nhà ông Hanh đi đến bà Ôn (thôn Đồng Tiến)       | 350   | 500   |
| 8.10 | Đoạn nhà ông Định đi đến ông Phiên (thôn Đồng Tiến)   | 350   | 500   |
| 8.11 | Đoạn nhà ông Thuận đi đến ông Tấn (thôn Đồng Tiến)    | 350   | 500   |
| 8.12 | Đoạn nối Bái Mã đi Cầu Đu (thôn Phú Đa )              | 400   | 500   |
| 8.13 | Đoạn nhà ông Học đi đến ông Đình (thôn Phú Đa)        | 350   | 500   |
| 8.14 | Đoạn nối Bái Mã đi ông Yêu (thôn Phú Đa )             | 350   | 500   |
| 8.15 | Từ ông Luyện đi ông Nguyễn (thôn Phú Đa )             | 350   | 500   |
| 8.17 | Từ ông Tới đi ông Tập Giang (thôn Phú Đa )            | 350   | 500   |
| 8.18 | Từ ông Thụy đi ông Bình (thôn Phú Đa )                | 350   | 500   |
| 8.20 | Từ nhà ông Đợi đi đến ông Tá (thôn Phú Thọ)           | 350   | 500   |
| 8.21 | Từ nhà ông Tuyên đến ông Lanh (thôn Phú Thọ)          | 350   | 500   |
| 8.22 | Từ nhà bà Tuynh đi đến ông Vẽ (thôn Phú Thọ)          | 350   | 500   |
| 8.23 | Từ đường trục chính đi đến ông Chính (thôn Phú Thọ)   | 400   | 500   |
| 8.24 | Từ ao ông Hưng đi đến ông Lan (thôn Phú Thọ)          | 350   | 500   |
| 8.25 | Từ nhà ông Thực đi đến ông Định (thôn Phú Thọ)        | 350   | 500   |
| 8.26 | Từ nhà ông Hải Mỹ đi đến ông Hùng (thôn Cách)         | 350   | 500   |
| 8.27 | Từ nhà ông Quý đi đến ông Kim (thôn Cách)             | 400   | 500   |
| 8.28 | Từ nhà ông Kiều đi đến bà Khuyên (thôn Cách)          | 350   | 500   |
| 8.29 | Từ nhà ông Đỗ Ngân đi đến ông Ngà (thôn Cách)         | 350   | 500   |
| 8.30 | Từ nhà bà Gấm đi đến Bà Pha (thôn Cách)               | 350   | 500   |
| 8.31 | Từ nhà ông Hoàng Lệ đi đến Ngọc Quyển (thôn Cách)     | 350   | 500   |
| 8.32 | Từ nhà ông Văn Cường đi đến Văn Trường (thôn Cách)    | 350   | 500   |
| 8.33 | Từ nhà ông Ngọc Liên đi đến Văn Sơn (thôn Cách)       | 350   | 500   |
| 8.34 | Từ nhà ông Lương Dũng đi đến Văn Vinh (thôn Cách)     | 350   | 500   |
| 8.37 | Từ ông Thông đi đến ông Phán (thôn Trung Hà)          | 350   | 500   |
| 8.38 | Từ bà Kế đi đến bà Quân (thôn Trung Hà)               | 350   | 500   |
| 8.39 | Từ bà Khoái đi đến ông Hoàn (thôn Trung Hà)           | 350   | 500   |
| 8.40 | Từ ông Cừ đi đến ông Luật (thôn Trung Hà)             | 350   | 500   |
| 8.41 | Từ bà Tô đi đến ông Đồng (thôn Trung Hà)              | 350   | 500   |
| 8.42 | Từ ông Mậu đi đến bà Hàng (thôn Trung Hà)             | 350   | 500   |
| 8.43 | Từ ông Mạnh đi đến ông Điền (thôn Trung Hà)           | 350   | 500   |
| 8.44 | Từ bà Duyên đi đến ngã ba Quyên Tùng (thôn Phú Thọ)   | 350   | 500   |
| 8.46 | Từ nhà bà Phin đi đến ông Khánh (thôn Trung Hà)       | 350   | 500   |
| 8.47 | Từ nhà bà Nga đi đến ông Lộc (thôn Trung Hà)          | 350   | 500   |
| 8.48 | Từ nhà ông Sỹ đi đến bà Lục (thôn Trung Hà)           | 350   | 500   |

|           |                                                                                    |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 8.49      | Từ nhà ông Dung đi đến ao ông Nho (thôn Trung Hà)                                  | 350   | 500   |
| 8.50      | Từ nhà ông Sửu đi đến ao ông Bình (thôn Trung Hà)                                  | 350   | 500   |
| <b>11</b> | <b>XÃ THUẬN LỘC</b>                                                                |       |       |
| 11.1      | Đầu thôn Nhuệ thôn đến hết thôn Bộ Đầu                                             | 400   | 500   |
| 11.2      | Từ hộ Minh Hảo đến cây gạo trước đình thôn Nhuệ Thôn                               | 350   | 500   |
| 11.3      | Từ ngõ ông Phẩm đi Mã Đồng đến cây gạo ngoài thôn Yên thượng                       | 350   | 500   |
| 11.4      | Phủ Bật đến Ván Quan Bộ Đầu                                                        | 350   | 500   |
| 11.5      | Cổng Lam Hạ đến ngõ ba Lam Hạ                                                      | 350   | 500   |
|           | <i>Các tuyến đường thuộc xã Văn Lộc (cũ)</i>                                       |       |       |
| 10.1      | Từ đầu QL10 thôn Tinh Anh đến ngã ba đường rẽ đi Hà Xuân                           | 700   | 1.500 |
| 10.2      | Từ Ngã tư Bách hóa đến ngã ba đường vào Trường THP. HL 2                           | 800   | 1.500 |
| 10.9      | Từ đê tả Lạch Trường (thôn Mỹ Quang cũ) đến đê tả Lạch Trường (thôn Hà Mát cũ)     | 400   | 600   |
| 10.12     | Đường vào xóm Đồn (từ nhà Lan Vượng đến nhà ông Lâm Thi)                           | 400   | 500   |
| <b>12</b> | <b>XÃ MỸ LỘC</b>                                                                   |       |       |
| 12.1      | Từ kho B04 đi ngã tư Hàng thôn Hà Liên                                             | 500   | 700   |
| 12.2      | Đầu QL10 thôn Đại Hữu đi xã Văn Lộc                                                | 500   | 700   |
| 12.3      | Đầu QL10 thôn Trần Phú đi thôn Minh Quy, đi mộ ăn mày, đi ngã tư hàng thôn Hà Liên | 400   | 600   |
| 12.4      | Từ cầu Rào đến hết thôn Hà Liên                                                    | 600   | 700   |
| <b>13</b> | <b>XÃ TIẾN LỘC</b>                                                                 |       |       |
| 13.1      | Từ Cầu Sơn đến Trường Tiểu học (Làng Sơn)                                          | 800   | 1.200 |
| 13.2      | Từ nhà ông Chung Khuê đến Đường 526B (Xuân Hội)                                    | 500   | 600   |
| 13.3      | Từ nhà ông Sơn Lò đến hết xóm Trại (thôn Bùi)                                      | 600   | 1.200 |
| 13.4      | Từ cửa Chuông thôn Bùi đến ngã tư Nghè, thôn Thị Trang                             | 500   | 1.000 |
| 13.5      | Từ giáp đất Mỹ Lộc đến ông Chiến Lan (thôn Ngộ)                                    | 1.000 | 1.500 |
| 13.6      | Từ ông Thịnh Thuận đến cổng ông Lâm Lãng (thôn Ngộ)                                | 1.300 | 2.000 |
| 13.7      | Từ cổng ông Lâm Lãng đến Đường 526B                                                | 1.500 | 2.500 |
| 13.8      | Từ ông Tư Kỳ đến giáp thôn Xuân Hội (thôn Bùi)                                     | 600   | 1.000 |
| 13.9      | Từ ông Hà Duyên đến nhà Hạnh Ngân (xóm núi thôn Bùi)                               | 500   | 600   |
| 13.10     | Từ giáp thôn Bùi đến K57 (thôn Xuân Hội)                                           | 500   | 800   |
| 13.11     | Từ cầu Khe Máng đến cầu Máng 1 (thôn Xuân Hội)                                     | 400   | 500   |
| 13.12     | Phía Bắc và phía Đông khu vực chợ Sơn                                              | 1.200 | 1.500 |
| 13.13     | Từ nhà Nương Định thôn Ngộ đến Mương B4.5                                          | 1.200 | 1.500 |
| 13.14     | Đường phía Tây làng nghề thôn Ngộ                                                  | 1.200 | 2.000 |
| 13.15     | Từ ông Bình Mầu đến Trạm biến áp II (thôn Ngộ)                                     | 600   | 1.000 |
| 13.16     | Từ cầu làng nghề đến ông Gia thôn Sơn                                              | 600   | 1.200 |

|           |                                                                          |     |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------|
| 13.17     | Từ nhà ông Sướng thôn Thị Trang đến ông Tứ Lài (giáp xã Thành Lộc)       | 500 | 1.000 |
| 13.18     | Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên                          | 300 | 400   |
| <b>17</b> | <b>XÃ XUÂN LỘC</b>                                                       |     |       |
| 17.1      | Đường Tây sông Xanh: Từ Cống Nguyễn đến Cầu Máng                         | 800 | 1.500 |
| 17.2      | Đê Trung ương từ đầu Đông Phú Mỹ đi Cống Nguyễn                          | 500 | 1.000 |
| 17.3      | Đê Trung ương từ Cống Nguyễn đi hết đất Đông Hòa                         | 500 | 1.000 |
| 17.4      | Từ Trường THCS đến ngõ anh Hoài Thuyết, thôn Đông Hòa                    | 500 | 1.500 |
| 17.5      | Từ cổng làng Đông Thịnh đến ngõ bà Sánh                                  | 400 | 500   |
| 17.6      | Từ cầu Đông Thịnh đi UBND xã                                             | 400 | 1.000 |
| 17.7      | Từ sau Sinh Quý đi đến nhà anh Hoàn Hà, xóm 7 cũ                         | 500 | 700   |
| 17.8      | Từ nhà anh Hoàn Hà xóm 7 cũ, đi Tuấn Hiền thôn Xuân Phú                  | 500 | 700   |
| 17.9      | Từ cầu Xi trước UBND xã đi cống Tiểu thôn Phú Mỹ                         | 400 | 1.500 |
| 17.10     | Từ cống Tiểu đi ngõ chị Đào thôn Phú Mỹ                                  | 400 | 1.000 |
| 17.11     | Đường Đông sông Xanh, từ cống Nguyễn đến cầu Máng                        | 800 | 1.500 |
| 17.12     | Từ ngõ anh Hoài (Thuyết) đi giáp đất thị trấn Hậu Lộc                    | 800 | 1.000 |
| 17.13     | Từ ngõ anh Hoài (Thuyết) đến ngõ anh Vinh Cúc lên đê TW thôn Đông Hòa    | 500 | 1.000 |
| 17.14     | Đường phân lô dọc vãi thôn Đông Thịnh                                    | 700 | 1.500 |
| 17.15     | Đường phân lô Cồn Kiêu - Học trò, thôn Phú Mỹ                            | 600 | 1.200 |
| 17.16     | Đường phân lô khu 5 tấn Hữu Nghĩa                                        | 500 | 1.000 |
| 17.17     | Từ ngã tư cống Gạch đi gốc đa thôn Đông Hòa                              | 500 | 1.000 |
| 17.18     | Từ ngã ba đình Đông Thượng đi dọc đê TW (ngõ ông Huỳnh thôn Bái Hà Xuân) | 500 | 800   |
| 17.19     | Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên                          | 250 | 400   |
| <b>19</b> | <b>XÃ QUANG LỘC</b>                                                      |     |       |
| 19.11     | Từ đầu đường nhựa hộ anh Thiện đến ao Đông                               | 700 | 800   |
| <b>20</b> | <b>XÃ HOA LỘC</b>                                                        |     |       |
| 20.1      | Từ Trường tiểu học đến ngõ ông Bảo (thôn Hoa Trường)                     | 600 | 800   |
| 20.2      | Từ ao cá Bác Hồ đến Ao Đồn                                               | 500 | 600   |
| 20.3      | Từ hộ ông Soạn đến hộ ông Đài thôn Hoa Trung                             | 500 | 600   |
| 20.4      | Từ ngã ba rẽ UBND đến hết khu dân cư thôn Hoa Trường                     | 600 | 700   |
| 20.6      | Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên                          | 300 | 500   |
| <b>21</b> | <b>XÃ PHÚ LỘC</b>                                                        |     |       |
| 21.9      | Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên                          | 300 | 400   |
| <b>22</b> | <b>XÃ HÒA LỘC</b>                                                        |     |       |
| 22.1      | Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi thôn Phú Đa, xã Phú Lộc                    | 700 | 1.000 |
| 22.2      | Từ ngã tư Bái Trung đến xưởng thuyền cũ                                  |     |       |
| 22.2.1    | Từ ngã tư Bái Trung đến hộ ông Chính                                     | 500 | 2.500 |

|           |                                                          |       |       |
|-----------|----------------------------------------------------------|-------|-------|
| 22.2.2    | Từ hộ ông Chinh đến xưởng thuyền cũ                      | 500   | 1.800 |
| 22.3      | Ngã tư Hòa Lộc đến xưởng thuyền cũ                       | 700   | 1.000 |
| 22.4      | Chợ Hòa Lộc đến gốc đa Hòa Hải                           | 700   | 1.000 |
| 22.5      | Đường đê chắn sóng từ Hoà Ngư đi Hoà Phú                 | 800   | 900   |
| 22.6      | Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên          | 300   | 450   |
| <b>23</b> | <b>XÃ MINH LỘC</b>                                       |       |       |
| 23.1      | Từ ngã 3 Cây xăng ông điều đi hội trường thôn Minh Thịnh | 1.000 |       |
| 23.1.1    | Từ ngã 3 Cây xăng ông điều đi hội trường thôn Minh Hùng  | 1.000 | 1.500 |
| 23.1.2    | Từ hội trường thôn Minh Hùng đến hết hộ ông Thạc         | 1.000 | 2.000 |
| 23.1.3    | Từ hết hộ ông Thạc đến ngã tư cây xăng Minh Thịnh        | 1.000 | 3.000 |
| 23.2      | Từ ngã tư cây xăng Minh Thịnh đến cổng đá Minh Thịnh     | 2.000 | 3.000 |
| 23.13     | Từ Trường cấp 1,2 Minh Lộc đi bãi rác                    |       | 1.500 |
| 23.19     | Từ ngã ba hộ ông Ca đến cụm Đền Phú, thôn Phú Thành      | 400   | 600   |
| 23.20     | Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên          | 300   | 500   |
| <b>24</b> | <b>XÃ HUNG LỘC</b>                                       |       |       |
| 24.12     | Từ ông Soái đến chùa Phú Nhi                             | 400   | 600   |
| 24.14     | Từ đình làng Kiến Long đến đê sông Lèn                   | 400   | 600   |
| 24.18     | Từ bà Tuyết đến chị Sen Duyên                            | 400   | 600   |
| 24.22     | Từ Cây Dừa 1 đến ông Tuyến                               | 400   | 600   |
| 24.23     | Ngã ba Mỏ thôn Phú Nhi đến sau chùa Nhú Nhi              | 400   | 600   |
| 24.24     | Từ ông Tường đến ông Thự                                 | 400   | 600   |
| 24.25     | Từ ông Dương đến sân bóng Phú Nhi                        | 400   | 600   |
| 24.26     | Từ sân bóng đến đường Cổng Gỗ                            | 400   | 600   |
| 24.27     | Từ ông Tản đến Cồn Đô                                    | 400   | 600   |
| 24.43     | Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên          | 300   | 500   |
| <b>26</b> | <b>XÃ ĐA LỘC</b>                                         |       |       |
| 26.1      | Từ ông Hưng Phương đi đê Biển                            | 400   | 500   |
| 26.2      | Từ ngã tư chợ Đa Lộc đến đê Biển                         | 400   | 500   |
| 26.3      | Từ ngõ ông Hải đến đê Biển                               | 400   | 500   |
| 26.6      | Từ ông Trâm đến đê Kè (PAM)                              | 400   | 500   |
| 26.7      | Từ ngõ ông Độ đến Trạm bơm Mỹ Điền                       | 400   | 500   |
| 26.8      | Từ sau ông Đạt đến cổng Đồng Sứ                          | 400   | 500   |
| 26.9      | Ông Trung đi ông An Vận                                  | 350   | 500   |
| 26.10     | Ông Cự đi hội trường thôn Vạn Thắng                      | 350   | 500   |
| 26.11     | Ông Sang Bình đi ông Hong                                | 350   | 500   |
| 26.12     | Ông Khánh đi đồn Biên Phòng                              | 350   | 500   |
| 26.13     | Ông Trung Bạc đi ông Nhuận                               | 300   | 1.000 |
| 26.14     | Ông Nhuận Ái đến ông Thực                                | 350   | 1.000 |
| 26.15     | Ông Tính đi ngã tư ông Thủy Tuyết                        | 400   | 500   |
| 26.16     | Từ Thủy Tuyết đi ông Phở Huệ                             | 350   | 500   |

|                                                |                                                              |        |        |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------|--------|
| 26.17                                          | Trạm Biên Phòng đi nương 10 m                                | 350    | 500    |
| 26.18                                          | Ông Tư Gấm đi chùa Liên Hoa                                  | 300    | 500    |
| 26.19                                          | Ông Thắng đến bà Lơ Ninh Phú (Chòm cồng)                     | 300    | 500    |
| 26.20                                          | Bà Yên Ứng đi Trường Mầm non                                 | 300    | 500    |
| 26.21                                          | Ông Tân Hân đi bến đò                                        | 300    | 500    |
| 26.22                                          | Ông Dương Tuyển đi ông Trình                                 | 300    | 500    |
| 26.23                                          | Ông Hồng đi ông Cẩn Lâm                                      | 350    | 500    |
| 26.24                                          | Ông Phán Mận đi ông Huyền Chạnh                              | 350    | 500    |
| 26.25                                          | Ông Hưng Thanh đi ông Mạnh Oánh                              | 350    | 500    |
| 26.26                                          | Ông Hoa Phước đi đường công vụ số 1                          | 350    | 500    |
| 26.27                                          | Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên              | 300    | 400    |
| <b>27</b>                                      | <b>XÃ HẢI LỘC</b>                                            |        |        |
| 27.3                                           | Đoạn từ nhà ông Liên Y Bích đến Trạm điện 3 Tân Lộc          | 600    | 1.200  |
| 27.8                                           | Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên              | 320    | 400    |
| <b>10. THỊ XÃ NGHỊ SƠN (huyện Tĩnh Gia cũ)</b> |                                                              |        |        |
| <b>A</b>                                       | <b>TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:</b>                          |        |        |
| <b>I</b>                                       | <b>QUỐC LỘ 1A</b>                                            |        |        |
| <b>8</b>                                       | <b>PHƯỜNG HẢI HÒA</b>                                        |        |        |
| 8.1                                            | Từ giáp Thị Trấn đến Cây xăng Hải Hoà                        | 10.000 | 13.000 |
| 8.2                                            | Từ giáp cây xăng Hải Hòa đến Cổng đồng Sanh                  | 9.000  | 12.250 |
| 8.3                                            | Từ giáp Cổng đồng Sanh đến nương cầu Nhót                    | 8.000  | 10.000 |
| 8.4                                            | Từ giáp nương cầu Nhót đến giáp c.ty TNHH Kim Anh            | 7.000  | 8.750  |
| 8.5                                            | Từ c.ty TNHH Kim Anh đến nhà ông Cường                       | 6.500  | 8.125  |
| 8.6                                            | Giáp nhà ông Cường đến tiếp giáp xã Ninh Hải                 | 6.000  | 7.500  |
| <b>III</b>                                     | <b>ĐƯỜNG HUYỆN LỘ</b>                                        |        |        |
| <b>1</b>                                       | <b>ĐƯỜNG 2B</b>                                              |        |        |
| <b>1.5</b>                                     | <b>XÃ TRÚC LÂM</b>                                           |        |        |
| 1.5.1                                          | Đoạn từ giáp-phường Xuân Lâm đến phía đông đường Sắt         | 2.500  | 3.500  |
| 1.5.2                                          | Đoạn từ phía tây đường sắt đến hộ bà Phạm Thị Oanh           | 2.000  | 2.800  |
| 1.5.3                                          | Đoạn từ hộ bà phạm Thị Oanh đến giáp xã Phú Lâm              | 1.700  | 2.380  |
| <b>B</b>                                       | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                         |        |        |
| <b>XIV</b>                                     | <b>PHƯỜNG NINH HẢI</b>                                       |        |        |
| <b>1</b>                                       | <b>Các đường chính</b>                                       |        |        |
| 1.1                                            | Từ xã Hải Lĩnh (dọc đường 4B) đến xã Hải Hòa                 |        |        |
| 1.1.2                                          | Từ xã Hải Lĩnh (dọc đường 4B) đến giáp nhà bà Toan (Sơn Hải) | 3.000  | 4.000  |
| 1.1.3                                          | Từ giáp nhà bà Toan (Sơn Hải) đến Hội trường thôn Thống Nhất | 4.000  | 4.500  |
| 1.1.4                                          | Từ hội trường thôn Đại tiến đến hội trường thôn thống nhất   | 4.000  | 4.500  |
| 1.1.5                                          | Từ giáp Hội trường thôn Thống Nhất đến giáp xã Hải Hoà       | 3.000  | 4.000  |

|           |                                                                                |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| <b>2</b>  | <b>Đường liên thôn</b>                                                         |       |       |
| 2.13      | Giáp đường 4B (nhà bà Toan Sơn Hải) ra Biển (thôn Sơn Hải)                     | 2.000 | 2.800 |
| 2.14      | Giáp đường 4B (nhà anh Bốn Sơn Hải) ra Biển (thôn Sơn Hải)                     | 3.000 | 4.200 |
| 2.15      | Giáp đường 4B (nhà anh Thịnh Sơn Hải) ra Biển (thôn Sơn Hải)                   | 3.000 | 4.200 |
| 2.16      | Giáp đường 4B (nhà anh Quyết Đại tiến) ra Biển (thôn Đại Tiến)                 | 3.000 | 4.200 |
| 2.17      | Giáp đường 4B (Hội trường thôn Đại Tiến ) ra Biển (thôn Đại Tiến)              | 3.000 | 4.200 |
| 2.18      | Giáp đường 4B (Hội trường thôn Quang Trung ) ra Biển (thôn Quang Trung)        | 3.000 | 4.200 |
| 2.19      | Giáp đường 4B (nhà anh Bắc Quang Trung) ra Biển (thôn Quang Trung)             | 3.000 | 4.200 |
| 2.20      | Giáp đường 4B (nhà ông Chinh Thống Nhất) ra Biển (thôn Thống Nhất)             | 3.000 | 4.200 |
| 2.21      | Giáp đường 4B (nhà bà Tâm Thống Nhất) ra Biển (thôn Thống Nhất)                | 3.000 | 4.200 |
| 2.22      | Giáp đường 4B (nhà ông Lợi Thống Nhất) ra Biển (thôn Thống Nhất)               | 3.000 | 4.200 |
| 2.23      | Giáp đường 4B (nhà anh Thuần Thống Nhất) ra Biển (thôn Thống Nhất)             | 3.000 | 4.200 |
| 2.24      | Giáp đường 4B ( Hội Trường Thống Nhất ) ra Biển (thôn Thống Nhất)              | 3.000 | 4.200 |
| 2.25      | Đoạn từ nhà ông Kháng (thôn Thống Nhất) qua nhà ông Tư đến nhà bà Khế          | 2.000 | 2.800 |
| 2.26      | Đoạn từ nhà ông Kháng (thôn Thống Nhất) qua nhà ông Tạo ra Biển                | 2.000 | 2.800 |
| 2.27      | Đoạn từ nhà ông Kháng (thôn Thống Nhất) qua nhà bà Vát đến nhà ông Lục ra Biển | 2.000 | 2.800 |
| 2.28      | Đoạn từ nhà ông Lục (thôn Thống Nhất) đến nhà ông Tin ra Biển                  | 2.000 | 2.800 |
| 2.29      | Đoạn từ Nhà Thờ họ Lê (thôn Sơn Hải) đến nhà ông Quân (thôn Quang Trung)       | 2.500 | 3.500 |
| 2.3       | Đoạn từ ông Tuyền ( thôn Sơn Hải) đến nhà ông Truyền (thôn Sơn Hải)            | 2.500 | 3.500 |
| <b>3</b>  | <b>Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên</b>                        | 1.500 | 1.800 |
| <b>XV</b> | <b>XÃ HẢI NHÂN</b>                                                             |       |       |
| <b>1</b>  | <b>Trục đường chính</b>                                                        |       |       |
| 1.1       | Tuyến từ QL1A đi đường sắt và hồ Ao Quan                                       |       |       |
| 1.1.10    | Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Do                                                 | 1.500 | 3.000 |
| 1.1.11    | Từ nhà ông Do đến nhà ông Liên                                                 | 1.500 | 3.000 |
| 1.1.12    | Từ trường Mầm non đến trước cửa ông Thuận                                      | 1.500 | 2.200 |
| 1.4       | Tuyến giáp thị trấn đường Đỗ Chanh đi ngã tư Thượng Bắc và nhà ông Hoan        |       |       |
| 1.4.5     | Từ ngã 4 Thượng Bắc đến nhà ông Hoan                                           | 1.500 | 2.500 |
| 1.6       | Đoạn từ nhà ông Hàn đến kênh N3 và nhà ông Hiệp                                |       |       |
| 1.6.1     | Từ ngã 3 ông Hàn đến NVH thôn Bắc Hải                                          | 1.600 | 2.500 |
| 1.6.2     | Từ NVH thôn Bắc Hải đến kênh N3                                                | 1.500 | 2.300 |

|            |                                                                                           |       |        |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|
| <b>XVI</b> | <b>PHƯỜNG HẢI HÒA</b>                                                                     |       |        |
| <b>1</b>   | <b>Các đường chính trong xã</b>                                                           |       |        |
| 1.1        | Đường ngã tư thị trấn đi biển                                                             |       |        |
| 1.1.1      | Từ giáp Thị Trấn (nhà ông Ngẫu thửa 436 tờ BĐ số 12) đến nhà bà Hà (thửa 432 tờ BĐ số 12) | 7.000 | 8.400  |
| 1.1.2      | Từ giáp nhà ông Luyến (thửa 432 tờ BĐ số 12) đến nhà ông Đạt                              | 6.500 | 7.800  |
| 1.1.3      | Từ giáp nhà ông Đạt đến ngã 3 đường đi bệnh viện Đa khoa huyện                            | 6.000 | 7.200  |
| 1.1.4      | Từ giáp ngã 3 đường đi bệnh viện Đa khoa huyện đến Trường mầm non                         | 5.500 | 6.800  |
| 1.1.5      | Từ Trường mầm non đến Cầu Nôi                                                             | 5.000 | 6.500  |
| 1.1.6      | Từ Cầu Nôi đến ngã tư Nhân Hưng                                                           | 5.000 | 7.500  |
| 1.1.7      | Từ ngã tư Nhân Hưng đến tiếp giáp ông Hoàng Văn Tường thửa 288, tờ BĐ 47                  | 7.500 | 9.750  |
| 1.1.8      | Từ Hoàng Văn Tường thửa 288, tờ BĐ 47 đến khu du lịch                                     | 7.500 | 12.000 |
| 1.2        | Đường Bưu điện đi Biển:                                                                   |       |        |
| 1.2.1      | Giáp Thị Trấn đến nhà ông Sinh (ngã ba)                                                   | 6.000 | 7.500  |
| 1.2.2      | Giáp nhà ông Sinh đến nhà anh Quyết                                                       | 5.700 | 7.000  |
| 1.2.3      | Giáp nhà anh Quyết đến ngã ba đường vào Trạm Y tế xã                                      | 5.400 | 6.700  |
| 1.2.4      | Giáp ngã ba đường vào Trạm Y Tế xã đến ngã Tư Nhân Hưng                                   | 5.000 | 6.400  |
| 1.2.5      | Từ giáp ngã tư Nhân Hưng đến hết khu TĐC GĐ 1 (bà Nguyễn Thị Tiến thửa 513, tờ BĐ số 48)  | 7.000 | 7.500  |
| 1.2.6      | Từ giáp khu TĐC GĐ 1 (bà Nguyễn Thị Tiến thửa 513, tờ BĐ số 48) đến khu du lịch           | 7.000 | 10.500 |
| 1.3        | Đường quốc lộ 1A vào cổng Bệnh viện                                                       | 5.000 | 6.000  |
| 1.4        | Đường Thị trấn đi xã Hải Thanh: Giáp Thị trấn đến giáp xã Bình Minh                       | 7.000 | 8.400  |
| 1.5        | Đường Gõ cao: Giáp đường QL1A đi cầu Nôi đến ngã 3 Đình Làng Chay                         | 3.000 | 3.900  |
| 1.6        | Đường thôn Giang sơn đi Đình Làng Chay                                                    | 2.500 | 3.000  |
| 1.7        | Đường nhà ông Hạnh đến đường nhà ông Đồi                                                  | 3.000 | 3.600  |
| 1.8        | Từ trạm y tế-Bưu điện xã - Cồn lóc thôn Tiền Phong                                        | 2.500 | 3.000  |
| 1.9        | Đường liên thôn: từ giáp núi Nôi đến giáp núi Chay                                        | 3.000 | 3.600  |
| 1.1        | <b>Đường công bệnh viện đi xã Bình Minh (cũ):</b>                                         |       |        |
| 1.10.1     | Giáp đường vào cổng bệnh viện đến giáp đường Ngã tư Thị Trấn đi Biển                      | 5.000 | 6.000  |
| 1.10.2     | Giáp đường Ngã tư Thị Trấn đi biển đến giáp đường Bưu điện đi Biển                        | 4.500 | 5.400  |
| 1.10.3     | Giáp đường Bưu điện đi Biển đến giáp xã Bình Minh                                         | 4.000 | 4.800  |
| 1.10.4     | Đoạn giáp nhà ông Quyết đến ngã 3 đường thị trấn đi Biển                                  | 3.500 | 4.200  |
| 1.10.5     | Đoạn từ ngã 3 đường vào Trạm Y Tế đến ngã 3 đường thị trấn đi Biển                        | 2.500 | 3.000  |
| 1.10.6     | Đường dân cư (Trùng đường BB3 khu Du Lịch)                                                | 7.000 | 10.500 |

|                            |                                                          |       |       |
|----------------------------|----------------------------------------------------------|-------|-------|
| 2                          | Các tuyến đường còn lại trong xã                         | 2.000 | 2.400 |
| <b>XVII</b>                | <b>PHƯỜNG BÌNH MINH</b>                                  |       |       |
| 1                          | Các trục đường giao thông chính                          |       |       |
| 1.1                        | Đường thị trấn đi xã Hải Thanh                           |       |       |
| 1.1.1                      | Từ giáp xã Hải Hoà đến đường vào Hội người mù            | 6.000 | 8.400 |
| 1.1.2                      | Từ giáp đường vào Hội người mù đến cầu Đò Bè             | 5.000 | 7.000 |
| 2                          | Các đường chính                                          |       |       |
| 2.1                        | Thôn Đông Hải                                            |       |       |
| 2.1.1                      | Từ cầu Sơn Hải đến hồ nước Sơn Hải                       | 2.500 | 3.500 |
| 2.1.2                      | Từ nhà ông Huỳnh đến giáp đất Hải Hoà                    | 2.700 | 3.780 |
| 2.1.16                     | Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Thiện                         | 1.800 | 2.520 |
| 2.3                        | Thôn Phú Minh                                            |       |       |
| 2.3.1                      | Từ nhà ông Độ đến nhà Chị Quý                            | 2.100 | 2.940 |
| 2.3.3                      | Từ nhà Anh Kiên qua nhà Anh Hoà                          | 1.900 | 2.660 |
| 2.5                        | Thôn Quý Hải                                             |       |       |
| 2.5.1                      | Từ nhà bà Hân đến Cổng Đò Bè (giáp xã Hải Thanh)         | 2.100 | 2.940 |
| 2.5.2                      | Từ cửa ông Sơn đến NVH Hải Bạng                          | 1.700 | 2.380 |
| 2.5.11                     | Từ nhà Anh Thanh đến bến đò Bạng cũ                      | 1.900 | 2.660 |
| <b>XIX</b>                 | <b>PHƯỜNG NGUYỄN BÌNH</b>                                |       |       |
| 1                          | Các đường trong xã                                       |       |       |
| 1.1                        | Thôn Sơn Thắng                                           |       |       |
| 1.1.2                      | Giáp nhà ông Huân đến nhà bà Ân                          | 1.500 | 2.100 |
| 1.1.3                      | Từ nhà bà Cờn đến nhà ông Muôn                           | 2.000 | 2.500 |
| 1.1.4                      | Giáp nhà ông Lạc đến nhà ông Bút                         | 1.600 | 2.240 |
| 1.2                        | Thôn Vạn Thắng                                           |       |       |
| 1.2.1                      | Từ giáp huyện Đội đến đường sắt                          | 1.600 | 2.240 |
| 1.5                        | Tuyến mới bổ sung                                        |       |       |
| 1.5.9                      | Từ Cầu-Khưu đến nhà ông Hạnh (Chinh)                     | 1.500 | 2.100 |
| 1.5.10                     | Từ nhà bà Tuyển đến Ao Làng                              | 1.500 | 2.100 |
| 1.5.12                     | Từ nhà bà Lan Ngọc đến Đông Y                            | 1.500 | 2.100 |
| <b>XXVIII</b>              | <b>PHƯỜNG MAI LÂM</b>                                    |       |       |
| 4                          | Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên         | 1.500 | 2.000 |
| <b>11. HUYỆN NÔNG CỐNG</b> |                                                          |       |       |
| <b>A</b>                   | <b>MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:</b>                               |       |       |
| <b>I</b>                   | <b>TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH</b>                       |       |       |
| 1                          | <b>ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45</b>                                  |       |       |
| 1.1                        | <b>Đoạn xã Hoàng Giang</b>                               |       |       |
| 1.1.1                      | Từ cầu Vạy mới đến giáp ngã tư (giao với đường Huyện lộ) | 2.700 | 4.500 |
| 1.1.2                      | Đoạn tiếp theo từ sau ngã tư đến đường sắt               | 2.500 | 5.000 |

|            |                                                                 |       |        |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------|--------|
| 1.1.3      | Từ qua đường sắt đến giáp xã Hoàng Sơn                          | 2.400 | 4.500  |
| <b>1.2</b> | <b>Đoạn xã Hoàng Sơn</b>                                        |       |        |
| 1.2.1      | Từ giáp xã Hoàng Giang đến giáp ông Thành (thôn Hồi Cù)         | 3.000 | 4.000  |
| 1.2.2      | Tiếp theo đến giáp xã Trung Chính                               | 3.500 | 4.600  |
| <b>1.3</b> | <b>Đoạn xã Trung Chính</b>                                      |       |        |
| 1.3.1      | Từ giáp xã Hoàng Sơn đến cầu Lãng                               | 4.000 | 5.500  |
| 1.3.2      | Từ sau cầu Lãng đến cống sông                                   | 4.100 | 5.800  |
| 1.3.3      | Từ qua cống sông đến giáp ông Cương (cạnh đê thôn Vi Kiều)      | 4.300 | 5.700  |
| 1.3.4      | Từ qua đê (ông Đức thôn Vi Kiều) đến Cầu Quan                   | 5.000 | 7.000  |
| <b>1.4</b> | <b>Đoạn xã Trung Ý (cũ)</b>                                     |       |        |
| 1.4.1      | Từ ông Cầu đến ông Thoa (Thôn 1)                                | 5.000 | 7.000  |
| <b>1.5</b> | <b>Đoạn xã Trung Thành</b>                                      |       |        |
| 1.5.1      | Từ Nam cầu Quan đến ngã ba đi cầu huyện                         | 3.500 | 5.000  |
| 1.5.2      | Từ sau ngã ba đi cầu huyện đến trục 3/2 (phía Tây)              | 2.800 | 3.700  |
| 1.5.3      | Từ sau ngã ba cầu huyện đến trục 3/2 (phía Đông, ngoại đê)      | 2.400 | 3.200  |
| 1.5.4      | Từ sau trục vào 3/2 đến vào trục Lê Mã Lương (phía Tây)         | 2.100 | 2.800  |
| 1.5.5      | Từ sau trục 3/2 đến trục Lê Mã Lương (phía Đông, ngoại đê)      | 1.800 | 2.400  |
| 1.5.6      | Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Tây)                | 1.900 | 2.600  |
| 1.5.7      | Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Đông, ngoại đê)     | 1.600 | 2.200  |
| <b>1.6</b> | <b>Đoạn xã Tế Thắng</b>                                         |       |        |
| 1.6.1      | Từ ông Thư (thôn 7) đến Bắc kênh 38A                            | 1.700 | 2.200  |
| 1.6.2      | Từ Nam kênh 38A đến đường vào thôn Thổ Vị                       | 1.900 | 2.500  |
| 1.6.3      | Tiếp theo đến ông Vệ (thôn 6) giáp kênh tiêu                    | 2.500 | 3.000  |
| 1.6.4      | Tiếp theo đến ông Bốn 4B (thôn 4) đường vào Giá Mai             | 2.100 | 3.000  |
| 1.6.5      | Tiếp theo đến giáp cầu Tế Lợi 1                                 | 2.000 | 2.600  |
| <b>1.7</b> | <b>Đoạn xã Tế Lợi</b>                                           |       |        |
| 1.7.1      | Từ cầu Tế Lợi 1 đến chợ Chùa Thông                              | 3.200 | 3.900  |
| 1.7.2      | Đoạn tiếp theo đến cầu Tế Lợi 2                                 | 4.000 | 4.500  |
| 1.7.3      | Từ qua cầu Tế Lợi 2 đến ông Cường (thôn Trường Thọ)             | 4.200 | 5.000  |
| 1.7.4      | Đoạn tiếp theo đến cầu Lịm                                      | 3.300 | 4.000  |
| <b>1.8</b> | <b>Đoạn thị trấn Nông Công</b>                                  |       |        |
| 1.8.1      | Từ cầu Lịm đến ngã ba Thái Hòa                                  | 5.000 | 12.500 |
| 1.8.2      | Từ ngã 3 Thái Hòa đến cầu chuối mới                             | 6.000 | 13.500 |
| 1.8.3      | Từ Nam cầu Chuối mới đến ngã ba đường đi Tượng Sơn              | 6.000 | 13.500 |
| 1.8.4      | Từ qua ngã ba đi Tượng Sơn (ông Sinh) đến đường vào TK Đông Hòa | 7.000 | 14.000 |
| 1.8.5      | Tiếp giáp từ đường vào TK Đông Hòa đến ngã 3 tỉnh lộ 505        | 8.000 | 14.000 |
| 1.8.6      | Tiếp giáp ngã 3 tỉnh lộ 505 đến cầu Thanh Ban (giáp xã Vạn Hòa) | 8.500 | 15.000 |

|            |                                                                                |       |        |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|
| <b>1.9</b> | <b>Đoạn xã Vạn Hoà</b>                                                         |       |        |
| 1.9.1      | Từ Nam cầu Ban đến đường vào thôn Thọ Sơn                                      | 6.000 | 6.900  |
| 1.9.2      | Từ qua đường vào Thọ Sơn đến hết cây xăng Vạn Hoà                              | 4.500 | 6.500  |
| 1.9.3      | Tiếp theo từ ông Phùng đến đường vào thôn Đồng Thọ (ông Nghĩa)                 | 4.000 | 5.500  |
| 1.9.4      | Tiếp theo từ sau đường vào Đồng Thọ đến đường vào thôn Thiện Na                | 3.500 | 5.000  |
| 1.9.5      | Tiếp theo từ ông Phương (Kỳ) đến giáp xã Vạn Thắng                             | 3.000 | 4.500  |
| <b>1.1</b> | <b>Đoạn xã Vạn Thắng</b>                                                       |       |        |
| 1.10.1     | Từ giáp xã Vạn Hoà đến kênh Bắc                                                | 3.000 | 5.000  |
| 1.10.2     | Từ qua kênh Bắc đến ngã ba đường vào Cty Giấy Lam Sơn                          | 4.000 | 6.000  |
| 1.10.3     | Từ qua ngã ba vào Cty Giấy Lam Sơn đến Ô.Khánh (Ban Thọ)                       | 2.900 | 5.500  |
| 1.10.4     | Từ ông Quỳnh đến giáp Như Thanh (cách đoạn trên đồng lúa)                      | 2.600 | 5.000  |
| <b>2</b>   | <b>Tỉnh lộ 505</b>                                                             |       |        |
| <b>2.1</b> | <b>Đoạn thị trấn Nông Cống</b>                                                 |       |        |
| 2.1.1      | Từ doanh nghiệp Thanh Niên (tiếp giáp đường Lam Sơn) đến bà Mơ (ngõ 47)        | 6.000 | 12.000 |
| 2.1.2      | Tiếp theo từ sau nhà bà Mơ (ngõ 47) đến phía bắc cầu Gạo                       | 5.000 | 10.000 |
| 2.1.3      | Từ phía Nam cầu Gạo đến cầu Khe ngang                                          | 3.000 | 8.500  |
| <b>2.2</b> | <b>Đoạn xã Thăng Long</b>                                                      |       |        |
| 2.2.1      | Từ cầu Khe Ngang ông Chung                                                     | 3.000 | 6.500  |
| 2.2.2      | Tiếp theo (Sau nhà ông Chung) đến UBND xã                                      | 5.000 | 7.000  |
| 2.2.3      | Từ sau UBND xã đến ông Đa (thôn Tân Đại)                                       | 4.000 | 5.000  |
| 2.2.4      | Đoạn ông Thành (tân Đại) đến cây xăng Thôn Ngọc Châm (cây xăng Phạm Văn Chung) | 4.500 | 5.200  |
| 2.2.5      | Từ sau Cây xăng Phạm Văn Chung đến giáp Thăng Thọ                              | 5.000 | 6.000  |
| <b>2.3</b> | <b>Đoạn xã Thăng Thọ</b>                                                       |       |        |
| 2.3.1      | Từ giáp xã Thăng Long đến Bắc Cống cao                                         | 4.000 | 5.000  |
| 2.3.2      | Từ Nam Cống cao đến giáp xã Công Liêm                                          | 3.500 | 4.000  |
| <b>2.4</b> | <b>Đoạn xã Công Liêm</b>                                                       |       |        |
| 2.4.1      | Từ giáp xã Thăng Thọ đến đường đi Đoài Đạo                                     | 3.200 | 4.500  |
| 2.4.2      | Từ sau đường đi Đoài Đạo đến đường đi Hậu Áng                                  | 3.500 | 5.000  |
| 2.4.3      | Từ sau đường đi Hậu Áng đến Trạm Mía đường                                     | 4.500 | 6.000  |
| 2.4.4      | Từ sau đường trục thôn đến cổng Chùa (Tuy Yên)                                 | 3.400 | 5.000  |
| 2.4.5      | Từ sau cổng Chùa đến Trường Tiểu học Công Liêm 2                               | 3.000 | 4.000  |
| 2.4.6      | Từ sau đường vào thôn (ông Bốn) đến ông Long                                   | 1.800 | 2.500  |
| <b>2.5</b> | <b>Đoạn xã Công Chính (cách Công Liêm đồng lúa)</b>                            |       |        |
| 2.5.1      | Từ Tân Chính đến Nhà thờ Hoà Giáo (giáp đường vào thôn)                        | 1.400 | 2.200  |
| 2.5.2      | Tiếp theo từ sau đường vào thôn đến cầu Tân Luật                               | 1.600 | 2.200  |
| 2.5.3      | Từ sau cầu Tân Luật đến cầu Chuông + TL 512 đi Tượng Sơn                       | 1.200 | 1.900  |
| <b>2.6</b> | <b>Đoạn xã Công Bình (cũ)</b>                                                  |       |        |

|            |                                                               |       |       |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 2.6.1      | Từ cầu Chuông đến ông Thích (giáp đường trục ra đồng)         | 1.500 | 4.000 |
| 2.6.2      | Tiếp theo đến Bưu điện xã                                     | 2.000 | 5.000 |
| 2.6.3      | Từ Bưu điện xã đến chợ Đồn                                    | 3.000 | 5.500 |
| <b>2.7</b> | <b>Đoạn xã Yên Mỹ</b>                                         |       |       |
| 2.7.1      | Từ ông Bảo (Bình) đến giáp ông Thành (Hương) (cả 2 bên đường) | 2.000 | 5.500 |
| 2.7.2      | Từ ông Thành (Hương) đến đập chính hồ Yên Mỹ (Cả 2 bên đường) | 1.600 | 5.500 |
| 2.7.3      | Từ đập chính hồ Yên Mỹ đến ông Thanh (Lan) (cả 2 bên đường)   | 1.800 | 5.000 |
| 2.7.4      | Từ ông Thanh (Lan) đến bà Hoài (Nhất) (cả 2 bên đường)        | 1.400 | 4.500 |
| <b>3</b>   | <b>Tỉnh lộ 525</b>                                            |       |       |
| <b>3.1</b> | <b>Đoạn xã Minh Thọ cũ (thị trấn Nông Công)</b>               |       |       |
| 3.1.1      | Từ ngã tư Chi nhánh điện đến ngã tư QL45 mới                  | 5.000 | 8.000 |
| 3.1.2      | Từ sau ngã tư QL45 mới đến Trạm biến áp 110KV                 | 3.500 | 6.000 |
| 3.1.3      | Từ sau Trạm biến áp 110 KV đến giáp xã Minh Nghĩa             | 3.000 | 6.000 |
| <b>3.2</b> | <b>Đoạn xã Minh Nghĩa (cách dân cư Minh Thọ đồng lúa)</b>     |       |       |
| 3.2.1      | Từ giáp đất lúa xã Minh Thọ đến cầu Hón (hai bên đường)       | 2.500 | 5.000 |
| 3.2.2      | Từ qua Cầu Hón đến trụ sở UBND xã Minh Nghĩa (hai bên đường)  | 3.000 | 5.000 |
| 3.2.3      | Tiếp theo từ sau trụ sở UBND xã đến giáp Minh Khôi            | 2.500 | 5.000 |
| <b>3.3</b> | <b>Đoạn xã Minh Khôi</b>                                      |       |       |
| 3.3.1      | Từ giáp Minh Nghĩa đến ngã ba đi UBND xã                      | 2.700 | 4.000 |
| 3.3.2      | Từ ngã 3 đi UBND xã đến đường sắt                             | 2.400 | 3.000 |
| 3.3.3      | Từ sau đường sắt đến cầu Bến Mắm                              | 1.200 | 2.700 |
| <b>3.4</b> | <b>Đoạn xã Trường Minh:</b>                                   |       |       |
| 3.4.1      | Từ trạm bơm Bến Mắm đến ông Thiện (phía Bắc, cách kênh tưới)  | 1.000 | 2.000 |
| <b>3.5</b> | <b>Đoạn xã Trường Trung:</b>                                  |       |       |
| 3.5.1      | Từ cầu bến Mắm đến giáp xã Trường Sơn (phía Nam)              | 1.500 | 3.000 |
| <b>3.6</b> | <b>Đoạn xã Trường Sơn</b>                                     |       |       |
| 3.6.1      | Từ ngã ba Cồn Đá đến Cổng Quan (giáp kênh Nam)                | 1.500 | 3.000 |
| 3.6.2      | Từ sau Cổng Quan đến bà Thường (giáp đường vào thôn Yên Minh) | 2.000 | 4.000 |
| 3.6.3      | Từ sau đường vào thôn Yên Minh đến núi Sấm (ông Trí)          | 1.500 | 3.000 |
| 3.6.4      | Từ sau núi Sấm đến giáp xã Tượng Văn (đường đi Thọ Xương)     | 1.200 | 3.000 |
| <b>3.7</b> | <b>Đoạn xã Tượng Văn</b>                                      |       |       |
| 3.7.1      | Từ ông Kỳ đến đường cứu nạn                                   | 1.000 | 3.000 |
| 3.7.2      | Tiếp theo từ sau đường cứu nạn đến Cổng Bi                    | 1.000 | 3.000 |
| 3.7.3      | Tiếp theo từ sau đê quốc gia (ông Pha) đến cầu Đò Trạp        | 800   | 1.500 |
| <b>4</b>   | <b>Tỉnh lộ 506 (QL 47C)</b>                                   |       |       |
| <b>4.1</b> | <b>Đoạn xã Trung Chính</b>                                    |       |       |

|             |                                                          |       |       |
|-------------|----------------------------------------------------------|-------|-------|
| 4.1.1       | Từ ông Tuấn đến Trường THPT Nông Cống                    | 1.700 | 3.500 |
| 4.1.2       | Tiếp theo từ ông Tuấn đến Tượng Đài liệt sỹ              | 1.400 | 3.000 |
| 4.1.3       | Tiếp theo từ ông Phong đến ông Tài                       | 1.200 | 2.500 |
| 4.1.4       | Tiếp theo từ chùa Ty đến giáp xã Tân Khang               | 1.000 | 2.000 |
| <b>4.2</b>  | <b>Đoạn xã Tân Khang</b>                                 |       |       |
| 4.2.1       | Từ Trạm thủy nông đến bà Việt                            | 600   | 1.000 |
| 4.2.2       | Tiếp theo từ ông Long đến bà Thủy (Xóm 8)                | 700   | 1.200 |
| 4.2.3       | Tiếp theo từ ông Hạnh Lơ đến ông Dũng Vụ                 | 1.000 | 1.500 |
| 4.2.4       | Tiếp theo từ ông Tiến đến Trạm y tế xã                   | 900   | 1.300 |
| 4.2.5       | Tiếp theo từ cổng Chùa tu đến ông Dũng Hân               | 1.000 | 1.500 |
| 4.2.6       | Tiếp theo từ cây xăng Hoàng Tiến đến ông Bảy             | 2.000 | 2.500 |
| 4.2.7       | Tiếp theo từ ông Xuân đến ông Tuấn Luận                  | 900   | 1.300 |
| 4.2.8       | Tiếp theo từ ông Mọi đến ông Sơn                         | 1.500 | 1.700 |
| 4.2.9       | Tiếp theo từ ông Hạnh đến ông Tuấn (giáp xã Tân Thọ)     | 1.000 | 1.500 |
| <b>4.3</b>  | <b>Đoạn xã Tân Thọ</b>                                   |       |       |
| 4.3.1       | Từ ông Thảo đến ông Ninh                                 | 1.000 | 2.000 |
| 4.3.2       | Từ sau ông Ninh đến ông Kiều                             | 1.200 | 2.500 |
| 4.3.3       | Từ sau ông Kiều đến giáp huyện Triệu Sơn                 | 1.500 | 3.000 |
| <b>5</b>    | <b>Đường Nghi Sơn - Sao vàng</b>                         |       |       |
| <b>5.1</b>  | <b>Đoạn xã Tân Thọ</b>                                   |       |       |
| 5.1.1       | Từ cụm công nghiệp đến giáp xã Tân Phúc                  | 2.000 | 3.000 |
| <b>5.2</b>  | <b>Đoạn xã Tân Phúc</b>                                  | 3.000 | 3.500 |
| <b>5.3</b>  | <b>Đoạn xã Trung Chính</b>                               | 2.700 | 4.000 |
| <b>5.4</b>  | <b>Đoạn xã Hoàng Sơn</b>                                 |       |       |
| 5.4.1       | Từ giáp xã Tân Phúc đến giáp ông Việt                    | 2.500 | 3.500 |
| 5.4.2       | Từ ông Việt đến giáp Trung Ý (cũ)                        | 3.000 | 4.000 |
| <b>5.5</b>  | <b>Đoạn xã Trung Ý (cũ)</b>                              | 2.500 | 4.000 |
| <b>5.6</b>  | <b>Đoạn xã Tế Thắng</b>                                  | 2.000 | 3.500 |
| <b>5.7</b>  | <b>Đoạn xã Tế Tân (cũ)</b>                               | 2.000 | 3.500 |
| <b>5.8</b>  | <b>Đoạn xã Tế Nông</b>                                   |       |       |
| 5.8.1       | Từ giáp Tế Tân đến Cầu Sông Nhôm                         | 2.000 | 3.500 |
| 5.8.2       | Tiếp theo đến giáp xã Minh Khôi                          | 2.200 | 3.500 |
| <b>5.9</b>  | <b>Đoạn xã Minh Khôi</b>                                 |       |       |
| 5.9.1       | Từ giáp Tế Nông đến ông Hoan (đường vào UBND xã)         | 2.000 | 3.500 |
| 5.9.2       | Từ sau ông Hoan (đường vào UBND xã) đến giáp Trường Minh | 3.500 | 5.000 |
| <b>5.10</b> | <b>Đoạn xã Trường Minh:</b>                              | 2.000 | 3.500 |
| <b>5.11</b> | <b>Đoạn xã Tượng Lĩnh</b>                                | 2.000 | 3.500 |
| <b>5.12</b> | <b>Đoạn xã Tượng Sơn</b>                                 |       |       |

|            |                                                                                   |       |       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 5.12.1     | Đoạn từ ông Hoạt thôn Phú Triệu đến đoạn nhà ông Nông thôn Vinh Sơn (đường NS-SV) | 2.200 | 4.000 |
| 5.12.2     | Đoạn từ ông Nông thôn Vinh Sơn đi đến nhà ông Vang thôn Cát Sơn (đường NS-SV)     | 2.500 | 4.500 |
| 5.12.3     | Đoạn từ ông Vang thôn Cát Sơn đến ông Triệu Thái Tượng (đường NS-SV)              | 2.200 | 4.500 |
| 5.12.4     | Đoạn từ ông Triệu thôn Thái Tượng đến cầu Thị Long mới (đường NS-SV)              | 2.000 | 4.000 |
| <b>6</b>   | <b>Đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang (liên xã)</b>                                   |       |       |
| <b>6.1</b> | <b>Đoạn xã Hoàng Giang</b>                                                        |       |       |
| 6.1.1      | Từ ngã tư (Quốc lộ 45) đến Trạm y tế xã                                           | 1.200 | 4.500 |
| 6.1.2      | Đoạn tiếp theo từ sau Trạm y tế xã đến cổng chào làng Cao Hậu                     | 1.000 | 4.000 |
| 6.1.3      | Tiếp theo từ cổng chào làng Cao Hậu đến nhà văn hóa thôn                          | 800   | 3.000 |
| 6.1.4      | Tiếp theo từ NVH thôn Cao Hậu đến giáp xã Tế Tân                                  | 600   | 2.000 |
| <b>6.2</b> | <b>Đoạn xã Tế Tân (cũ)</b>                                                        |       |       |
| 6.2.1      | Từ giáp Hoàng Giang đến đường điện Thôn 3                                         | 450   | 1.000 |
| 6.2.2      | Từ đường điện Thôn 3 đến ông Vương                                                | 800   | 1.300 |
| 6.2.3      | Tiếp theo đến giáp xã Tế Nông                                                     | 600   | 1.100 |
| <b>6.3</b> | <b>Đoạn xã Tế Nông</b>                                                            |       |       |
| 6.3.1      | Từ giáp xã Tế Tân đến cầu Lạc                                                     | 900   | 1.300 |
| 6.3.2      | Từ sau cầu Lạc đến núi Chay                                                       | 1.100 | 1.500 |
| <b>6.4</b> | <b>Đoạn xã Tế Lợi</b>                                                             |       |       |
| 6.4.1      | Từ giáp đê đến giáp núi Chay xã Minh Nghĩa (phía Bắc đường)                       | 1.100 | 1.600 |
| <b>6.5</b> | <b>Đoạn xã Minh Nghĩa</b>                                                         |       |       |
| 6.5.1      | Từ sau núi Chay đến giáp xã Minh Khôi                                             | 1.500 | 2.500 |
| <b>6.6</b> | <b>Đoạn xã Minh Khôi</b>                                                          |       |       |
| 6.6.1      | Từ giáp Minh Nghĩa đến ngã ba Minh Khôi (giáp TL525)                              | 2.000 | 2.700 |
| <b>7</b>   | <b>Đường Vạn Thiện đi Tượng Sơn (Tỉnh lộ 512 kéo dài)</b>                         |       |       |
| <b>7.1</b> | <b>Đoạn thị trấn Nông Công</b>                                                    |       |       |
| 7.1.1      | Từ ngã 3 đi Tượng Sơn đến giáp Vạn Thiện                                          | 4.000 | 6.000 |
| <b>7.2</b> | <b>Đoạn xã Vạn Thiện</b>                                                          |       |       |
| 7.2.1      | Từ ngã ba giáp thị trấn Nông Công đến ông Long (thôn Cao Nhuận)                   | 3.500 | 5.500 |
| 7.2.2      | Tiếp theo từ giáp ông Long (thôn Cao Nhuận) đến UBND xã                           | 2.600 | 4.500 |
| 7.2.3      | Từ Sau UBND xã đến ngã ba làng Trù                                                | 2.100 | 3.500 |
| 7.2.4      | Sau ngã ba làng Trù đến ông Vui (Làng Mật)                                        | 1.500 | 3.500 |
| 7.2.5      | Tiếp theo đến ông Mùa (Làng Mật)                                                  | 1.000 | 3.500 |
| 7.2.6      | Tiếp theo đến cầu Đò Bòn                                                          | 1.000 | 3.500 |
| <b>7.3</b> | <b>Đoạn xã Thăng Bình</b>                                                         |       |       |



|            |                                                                                               |       |       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 7.3.1      | Đoạn từ cầu Đò Bòn đến ông Biên Thành (thôn Mỹ Giang)                                         | 800   | 1.500 |
| 7.3.2      | Đoạn tiếp theo đến ông Tuấn Thoại (thôn Mỹ Giang)                                             | 1.000 | 1.200 |
| 7.3.3      | Đoạn tiếp theo đến ông Trọng Thành (thôn Hồng Sơn)                                            | 1.300 | 2.500 |
| 7.3.4      | Đoạn tiếp theo đến chợ Gổ (thôn Lý Bắc)                                                       | 1.700 | 2.700 |
| 7.3.5      | Đoạn từ ông Quân (thôn Lý Bắc) đến ông Thiết (thôn Lý Đông) (tiếp nối từ Tỉnh lộ 525 kéo dài) | 1.100 | 2.200 |
| 7.3.6      | Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tượng Lĩnh                                                         | 900   | 1.700 |
| <b>7.4</b> | <b>Đoạn xã Tượng Lĩnh</b>                                                                     |       |       |
| 7.4.1      | Từ giáp xã Thăng Bình đến giáp xã Tượng Sơn                                                   | 1.000 | 2.000 |
| <b>7.5</b> | <b>Đoạn xã Tượng Sơn</b>                                                                      |       |       |
| 7.5.1      | Từ đê Tượng Lĩnh đến thôn Cát Lễ                                                              | 1.000 | 2.000 |
| 7.5.2      | Từ sau ngã ba Cát Lễ đến ngã ba Thị Long                                                      | 1.100 | 2.500 |
| 7.5.3      | Từ sau ngã ba Thị Long đến giáp Tỉnh lộ 512                                                   | 700   | 2.000 |
| 7.5.4      | Đoạn từ Cầu Phà đến cầu Hạnh Phúc (đoạn TL 512)                                               | 800   | 2.000 |
| <b>8</b>   | <b>Đường Thăng Thọ đi Tượng Văn (Tỉnh lộ 525 kéo dài)</b>                                     |       |       |
| <b>8.1</b> | <b>Đoạn xã Thăng Thọ</b>                                                                      |       |       |
| 8.1.1      | Từ giáp TL505 đến ông Trung (Thôn 2 Thọ Khang)                                                | 2.000 | 2.500 |
| 8.1.2      | Tiếp theo từ ông Xây (Thôn 2 Thọ Khang) đến ông Sâm (Thôn 3 Thọ Khang)                        | 1.500 | 2.200 |
| 8.1.3      | Tiếp theo từ ông Cầm (Thôn 3 Thọ Khang) đến cầu Chéo                                          | 1.100 | 1.500 |
| 8.1.4      | Tiếp theo từ sau cầu Chéo đến giáp Thăng Bình                                                 | 900   | 1.100 |
| <b>8.2</b> | <b>Đoạn xã Thăng Bình</b>                                                                     |       |       |
| 8.2.1      | Từ giáp xã Thăng Thọ đến ông Thường Tất (thôn Hồng Sơn)                                       | 800   | 1.100 |
| 8.2.2      | Đoạn tiếp theo đến ông Dinh Huệ (thôn Ngộ Hạ)                                                 | 1.000 | 1.400 |
| 8.2.3      | Đoạn tiếp theo đến bà Báu (thôn Hồng Sơn)                                                     | 1.100 | 1.500 |
| 8.2.4      | Đoạn tiếp theo đến chợ Gổ                                                                     | 1.600 | 2.700 |
| 8.2.5      | Đoạn tiếp theo đến ông Quân (thôn Lý Bắc)                                                     | 1.600 | 2.700 |
| 8.2.6      | Đoạn tiếp theo đến ông Thịnh (thôn Lý Bắc)                                                    | 1.100 | 1.500 |
| 8.2.7      | Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tượng Lĩnh                                                         | 900   | 1.300 |
| <b>8.3</b> | <b>Đoạn xã Tượng Lĩnh</b>                                                                     |       |       |
| 8.3.1      | Từ giáp xã Thăng Bình đến giáp xã Tượng Văn                                                   | 1.000 | 2.000 |
| <b>8.4</b> | <b>Đoạn xã Tượng Văn (cách đồng lúa)</b>                                                      |       |       |
| 8.4.1      | Từ bà Thanh (Tượng Lĩnh) đến ông Đáp                                                          | 1.000 | 2.000 |
| 8.4.2      | Đoạn tiếp theo đến ông Thái                                                                   | 1.100 | 1.700 |
| 8.4.3      | Đoạn tiếp theo từ ông Chinh đến ông Đức                                                       | 1.200 | 1.900 |
| 8.4.4      | Đoạn tiếp theo từ ông Sử đến Trạm biển áp xã                                                  | 1.500 | 2.200 |
| 8.4.5      | Đoạn tiếp theo từ sau Trạm biển áp xã đến Cổng Bi (bà Dục)                                    | 1.600 | 2.500 |
| <b>II</b>  | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                          |       |       |
| <b>1</b>   | <b>THỊ TRẤN NÔNG CỐNG</b>                                                                     |       |       |

|            |                                                               |       |        |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------|--------|
| <b>1.1</b> | <b>Đường nội thị (đường Bà Triệu) - QL 45 cũ</b>              |       |        |
| 1.1.1      | Từ ngã 3 Thái Hòa đến đường và bệnh viện đa khoa              | 6.000 | 9.000  |
| 1.1.2      | Từ đường vào bệnh viện đa khoa đến phía bắc cầu Chuối cũ      | 8.000 | 11.000 |
| 1.1.3      | Đoạn tiếp theo từ sau cầu Chuối cũ đến bà Thanh (ngã ba QL45) | 8.000 | 11.000 |
| <b>1.2</b> | <b>Đường liên huyện(đi Phú Nhuận, Như Thanh)</b>              |       |        |
| 1.2.1      | Từ ngã ba QL 45 cũ đến cổng chào Tập Cát 1                    | 4.000 | 7.000  |
| 1.2.2      | Tiếp theo từ sau cổng chào Tập Cát 1 đến dốc dê (ông Thảo)    | 3.000 | 5.000  |
| 1.2.3      | Đường Đông Tây 6 (17,5m)                                      | 2.500 | 9.000  |
| <b>1.3</b> | <b>Các tuyến TK Vũ Yên</b>                                    |       |        |
| 1.3.1      | Từ cổng làng Vũ Yên đến cầu kênh Bắc (bà Lộc)                 | 1.000 | 2.000  |
| 1.3.2      | Từ NVH thôn Vũ Yên 2 đến ông Nhân (Vũ Yên 3)                  | 500   | 1.000  |
| 1.3.3      | Tiếp giáp nhà ông Nhân đến nhà ông Cảnh                       | 500   | 1.000  |
| 1.3.4      | Từ cổng làng Vũ Yên đến ông Minh (Vũ Yên 3)                   | 700   | 1.500  |
| 1.3.5      | Từ bà Hanh đến đường vào nhà ông Sỹ (Vũ Yên 3)                | 400   | 1.000  |
| 1.3.6      | Từ ông Lương đến NVH thôn Thái Hoà 1                          | 500   | 1.200  |
| 1.3.7      | Các tuyến đường còn lại của TK Vũ Yên                         | 300   | 900    |
| <b>1.4</b> | <b>Các tuyến TK Tập Cát 1</b>                                 |       |        |
| 1.4.1      | Từ cổng chào Tập Cát 1 đến ông Vinh (kéo dài đoạn đường)      | 700   | 1.300  |
| 1.4.2      | Từ ông Siêu đến ông An                                        | 500   | 900    |
| 1.4.3      | Từ ông Thành đến bà Hợp                                       | 500   | 900    |
| 1.4.4      | Đường dê từ Cổng chào Tập Cát 2 đến ông Dũng (Tập Cát 1)      | 600   | 1.100  |
| 1.4.5      | Từ ông Ninh đến ông Thanh (Tập Cát 1)                         | 500   | 900    |
| 1.4.6      | Từ nhà ông Tấn đến nhà ông Hạnh                               | 500   | 900    |
| 1.4.7      | Từ cổng chào Tập Cát 2 đến đê bồi                             | 600   | 1.100  |
| 1.4.8      | Các tuyến đường còn lại của TK Tập Cát 1                      | 400   | 700    |
| <b>1.5</b> | <b>Các tuyến TK Tập Cát 2</b>                                 |       |        |
| 1.5.1      | Từ cổng chào Tập Cát 2 đến ông Nhuận                          | 700   | 1.300  |
| 1.5.2      | Từ cổng trào Tập Cát 2 đến ông Sửu                            | 2.000 | 3.500  |
| 1.5.3      | Từ ông Trác đến ông Hùng                                      | 2.000 | 3.500  |
| 1.5.4      | Từ ngã ba Trường Trần Phú đến bà Vân đi cầu Chuối cũ          | 2.000 | 3.500  |
| 1.5.5      | Từ ông Cao đến ông Thắng                                      | 700   | 1.300  |
| 1.5.6      | Đoạn từ ông Sửu Nguyên đến ông Thừa                           | 1.500 | 2.600  |
| 1.5.7      | Từ ông Mạnh đến ông Tuấn (Hồng)                               | 2.000 | 3.500  |
| 1.5.8      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                  | 500   | 900    |
| <b>1.6</b> | <b>Các tuyến TK Thái Hòa</b>                                  |       |        |
| 1.6.1      | Từ QL 45 đến nhà văn hóa Thái Hòa 1 (cũ)                      | 2.000 | 3.500  |
| 1.6.2      | Từ QL 45 đến ngã 4 đường TK                                   | 1.000 | 1.700  |
| 1.6.3      | Từ ông Khắc đến ông Phương (Thái Hoà 1 cũ)                    | 500   | 900    |
| 1.6.4      | Từ ông An đến ông Quyết (Thái Hoà 1 cũ)                       | 800   | 1.400  |

|             |                                                                        |       |        |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|-------|--------|
| 1.6.5       | Từ QL45 đến ông Cổng (Thái Hoà 2 cũ)                                   | 500   | 900    |
| 1.6.6       | Từ ông Át đến QL45 cũ                                                  | 800   | 1.400  |
| 1.6.7       | Từ ông Hào đến ông Định (QL45 cũ đến QL45)                             | 1.000 | 1.700  |
| 1.6.8       | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                           | 400   | 700    |
| <b>1.7</b>  | <b>Các tuyến TK Lê Xá 1</b>                                            |       |        |
| 1.7.1       | Từ QL45 đến NVH TK Lê Xá 1                                             | 800   | 1.400  |
| 1.7.2       | Từ cầu Chuối mới đến Kho B04                                           | 1.000 | 1.700  |
| 1.7.3       | Từ cầu Chuối mới đến trạm bơm Đa Cáo                                   | 800   | 1.400  |
| 1.7.4       | Từ Trạm biến áp xã đến trạm bơm Đa Cáo                                 | 600   | 1.100  |
| 1.7.5       | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                           | 400   | 700    |
| <b>1.8</b>  | <b>Các tuyến đường QH mới</b>                                          |       |        |
| 1.8.1       | Đường Đông Tây 6 (17,5m)                                               | 3.000 | 9.000  |
| 1.8.2       | Đường Đông Tây 3 (36 m)                                                | 4.500 | 10.000 |
| 1.8.3       | Đường Đông Tây 7 (12,5 m)                                              | 4.000 | 9.000  |
| 1.8.4       | Đường Đông Tây 8 (5,5 m)                                               | 3.000 | 8.000  |
| 1.8.5       | Đường Đông Tây 9 (5,5 m)                                               | 3.000 | 8.000  |
| 1.8.6       | Đường Đông Tây 4 (20,5 m)                                              | 4.000 | 10.000 |
| 1.8.7       | Đường Đông Tây 11 (17,5m)                                              | 4.000 | 10.000 |
| 1.8.8       | Đường Đông Tây 1 (16,5m)                                               | 4.000 | 10.000 |
| 1.8.9       | Đường Bắc Nam 6 (11,6 m)                                               | 3.000 | 9.000  |
| 1.8.10      | Đường Bắc Nam 7 (17 m)                                                 | 3.000 | 9.000  |
| <b>1.9</b>  | <b>Các Tuyến Tiểu khu Lê Xá 2</b>                                      |       |        |
| 1.9.1       | Từ Trạm bơm đa cáo đến ông Ngọc                                        | 500   | 900    |
| 1.9.2       | Từ ông Dưỡng đến ông Ngọc (đề ông Đồng Cổ)                             | 500   | 900    |
| 1.9.3       | Từ ông Lành đến cổng chào Lê Xá 2                                      | 500   | 900    |
| 1.9.4       | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                           | 300   | 550    |
| <b>1.10</b> | <b>Đường Tiểu khu Bắc Giang</b>                                        |       |        |
| 1.10.1      | Từ giáp đường Bà Triệu (ông Nga) đến đường tỉnh lộ 525 (Đỗ Bì) ngõ 313 | 2.000 | 3.500  |
| 1.10.2      | Từ đường Bà Triệu (ông Tiến) đến ông Tạo (ngõ 532)                     | 2.000 | 3.500  |
| 1.10.3      | Từ đường Bà Triệu (bà Lài) đến ông Thành                               | 2.000 | 3.500  |
| 1.10.4      | Đoạn đường đê (phía Đông và phía Tây đường bà Triệu                    | 1.500 | 2.600  |
| 1.10.5      | Từ giáp đường Bà Triệu (ông Lân) đến ông Tiếp (ngõ 333)                | 2.000 | 3.500  |
| 1.10.6      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                           | 500   | 900    |
| <b>1.11</b> | <b>Đường TK Nam Giang</b>                                              |       |        |
| 1.11.1      | Từ Hạt kiểm lâm đến ông Hùng                                           | 2.500 | 4.400  |
| 1.11.2      | Từ ông Huệ đến giáp QL 45 mới                                          | 2.000 | 3.500  |
| 1.11.3      | Đường 18 tháng 2                                                       | 2.500 | 4.400  |
| 1.11.4      | Đường ĐT NTT 5 (trước trường mầm non Hoa Mai)                          | 3.000 | 8.000  |

|             |                                                        |       |       |
|-------------|--------------------------------------------------------|-------|-------|
| 1.11.5      | Đường BN NTT 2                                         | 2.500 | 7.000 |
| 1.11.6      | Tiếp giáp đường Bà Triệu đến ông Thanh (phố Nam Giang) | 3.000 | 5.300 |
| 1.11.7      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên           | 500   | 900   |
| <b>1.12</b> | <b>Đường TK Đông Hoà</b>                               |       |       |
| 1.12.1      | Từ QL45 đến Nhà văn hoá Tiểu khu (phố Đông Hoà)        | 2.000 | 3.500 |
| 1.12.2      | Từ Nhà văn hoá Tiểu khu đến ông Giáp                   | 1.500 | 2.600 |
| 1.12.3      | Ngõ ông Lợi đến ông Lương                              | 600   | 1.100 |
| 1.12.4      | Ngõ ông Trường đến ông Hào                             | 600   | 1.100 |
| 1.12.5      | Ngõ ông Bình đến bà Thảo                               | 500   | 900   |
| 1.12.6      | Ngõ ông Nghĩa đến ông Kỳ                               | 500   | 900   |
| 1.12.7      | Ngõ ông Đào đến ông Giới                               | 500   | 900   |
| 1.12.8      | Từ giáp QL45 đến ông Dân (phố Xuân Hoà)                | 2.000 | 3.500 |
| 1.12.9      | Đoạn tiếp theo từ ông Khải đến ông Chính               | 1.500 | 2.600 |
| 1.12.10     | Đoạn tiếp theo từ ông Thiết đến ông Sơn                | 1.000 | 1.800 |
| 1.12.11     | Ngõ ông Dân đến bà Mơ                                  | 600   | 1.100 |
| 1.12.12     | Ngõ ông Đẩu đến ông Thêm                               | 600   | 1.100 |
| 1.12.13     | Ngõ ông Chính đến ông Quý                              | 600   | 1.100 |
| 1.12.14     | Ngõ ông Sơn đến ông Hiệu                               | 500   | 900   |
| 1.12.15     | Từ ông Giáp đến ông Sắc                                | 600   | 1.100 |
| 1.12.16     | Từ ông Sắc đến sông khe ngang                          | 500   | 900   |
| 1.12.17     | Từ nhà ông Tám đến ông Sáu (chân núi Ẽn)               | 1.000 | 1.800 |
| 1.12.18     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên           | 400   | 700   |
| <b>1.13</b> | <b>Đường TK Nam Tiến</b>                               |       |       |
| 1.13.1      | Từ giáp QL45 đến ông Văn                               | 2.000 | 3.500 |
| 1.13.2      | Tiếp theo từ sau ông Văn đến Nhà văn hoá Tiểu khu      | 1.000 | 1.800 |
| 1.13.3      | Từ tỉnh lộ 505 đến NVH của thôn Thiệu Sơn              | 1.500 | 2.600 |
| 1.13.4      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên           | 500   | 900   |
| <b>1.14</b> | <b>Đường TK Bái Đa</b>                                 |       |       |
| 1.14.1      | Từ QL 45 đến nhà văn hóa TK Bái Đa                     | 2.500 | 4.400 |
| 1.14.2      | Từ cầu Chuối cũ (ông Long) đến ông Tuấn (bờ sông)      | 1.000 | 1.800 |
| 1.14.3      | Từ ông Vâm đến ông Tuấn                                | 2.000 | 3.500 |
| 1.14.4      | Từ ông Lưu đến ông Long                                | 1.500 | 2.600 |
| 1.14.5      | Tiếp giáp từ nhà văn hóa TK Bái Đa đến nhà ông Thanh   | 600   | 1.100 |
| 1.14.6      | Từ nhà văn hóa hợp nhất cũ đến ông Hòa                 | 1.500 | 2.600 |
| 1.14.7      | Từ ông Bình đến ông Lưu                                | 600   | 1.100 |
| 1.14.8      | Từ giáp đường Bà Triệu (Hội người mù) đến ông Niên     | 1.300 | 2.300 |
| 1.14.9      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên           | 500   | 900   |
| <b>2</b>    | <b>XÃ HOÀNG GIANG</b>                                  |       |       |
| 2.1         | Đoạn đường QL 45 cũ                                    |       |       |

|          |                                                            |       |       |
|----------|------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 2.1.1    | Từ cầu Vay cũ đến ông Hay (Kim Sơn)                        | 1.000 | 2.000 |
| 2.1.2    | Đoạn tiếp theo đến ga Yên Thái                             | 1.300 | 3.000 |
| 2.1.3    | Từ sau ga Yên Thái đến giáp xã Hoàng Sơn                   | 1.000 | 2.500 |
| 2.2      | Đoạn từ QL45 cũ đến QL 45 mới (thôn Yên Thái)              | 800   | 3.000 |
| 2.3      | Đoạn từ QL45 cũ đến Chùa Vĩnh Thái (thôn Yên Thái)         | 700   | 2.000 |
| 2.4      | Đoạn từ QL45 cũ đến QL 45 mới (thôn Kim Sơn)               | 1.300 | 3.000 |
| 2.5      | Từ QL45 cũ đến Trung tâm 05-06 (thôn Kim Sơn)              | 700   | 2.000 |
| 2.6      | Từ ngã 3 Tháp Lĩnh đến đê (Ngọc Tháp)                      | 700   | 2.000 |
| 2.7      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên               | 250   | 800   |
| <b>3</b> | <b>XÃ HOÀNG SƠN</b>                                        |       |       |
| 3.1      | Từ giáp xã Hoàng Giang đến giáp ngã ba QL45 (QL45 cũ)      | 800   | 1.100 |
| 3.2      | Từ ông Nuôi (Hồi Cù) đến ông Bê (Thanh Liêm)               | 500   | 650   |
| 3.3      | Từ ông Bê đến ông Thường (Yên Mỗ)                          | 500   | 650   |
| 3.4      | Từ ông Thường đến cầu Đá Bàn                               | 400   | 550   |
| 3.5      | Từ sau cầu Đá Bàn đến trạm bơm Nham Cát                    | 400   | 550   |
| 3.6      | Từ ông Bê đến giáp cụm công nghiệp Hoàng Sơn               | 500   | 650   |
| 3.7      | Từ ông Bê đến ngã ba Hoàng Sơn                             | 1.200 | 1.600 |
| 3.8      | Từ ông Chính Chử đến ông Hợi Vân                           | 300   | 400   |
| 3.9      | Từ ông Hoàng Ánh đến ông Vê                                | 300   | 400   |
| 3.10     | Từ ông Đức đến ông Khắc                                    | 400   | 550   |
| 3.11     | Từ ông Khiêm đến giáp ông Sự                               | 400   | 550   |
| 3.12     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên               | 250   | 350   |
| <b>4</b> | <b>XÃ TÂN THỌ</b>                                          |       |       |
| 4.1      | Từ ông Ninh đến ông Hưng (đường Trung Chính - Tân Phúc)    | 800   | 1.100 |
| 4.2      | Từ bà Việt (thôn Phú Quý) đến UBND xã                      | 500   | 700   |
| 4.3      | Từ bà Việt (thôn Phú Quý) đến ông Xô (thôn Phú Quý)        | 500   | 700   |
| 4.4      | Tiếp theo đến Cầu Đa                                       | 400   | 550   |
| 4.5      | Từ Cầu Chợ đến ông Ân (thôn Phú Quý)                       | 500   | 700   |
| 4.6      | Từ bà Hương (thôn Phú Quý) đến Cầu Tre                     | 500   | 700   |
| 4.7      | Từ UBND xã đi cầu Đa                                       | 400   | 550   |
| 4.8      | Từ ông Quế (thôn Mỹ Thanh) đến cầu Tân Thọ                 | 400   | 550   |
| 4.9      | Từ ông Hiền (thôn Thái Bình) đến ông Kiên (Thôn Thái Bình) | 300   | 450   |
| 4.10     | Từ Cầu tre đến QL 47c                                      | 600   | 800   |
| 4.11     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên               | 200   | 300   |
| <b>5</b> | <b>XÃ TÂN PHÚC</b>                                         |       |       |
| 5.1      | Từ giáp Trung Chính đến giáp Tân Thọ (đường liên xã)       | 1.000 | 1.400 |
| 5.2      | Đường vào khu khai thác đá                                 | 650   | 900   |
| 5.3      | Từ ông Phước đến ông Nghị (Thôn Thái Sơn)                  | 500   | 700   |
| 5.4      | Từ bà Hương đến ông Nền (Thôn Thái Sơn)                    | 500   | 700   |

|          |                                                                |       |       |
|----------|----------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 5.5      | Từ bà Hai đến ông Đài (Thôn Thái Sơn)                          | 500   | 700   |
| 5.6      | Từ ông Hay đến ông An (Thôn Thái Sơn)                          | 500   | 700   |
| 5.7      | Từ ông An đến ông Đông (Thôn Thái Sơn)                         | 500   | 700   |
| 5.8      | Từ ông Trạo đến ông Nam (Thôn Ngọc Uyên)                       | 500   | 700   |
| 5.9      | Từ đường Nấp Cáo đến Đê thôn Trinh Khiết                       | 400   | 550   |
| 5.10     | Từ Cổng chéo đến đường Thọ Xuân - Nghi Sơn                     | 800   | 1.100 |
| 5.11     | Từ ông Hồi đến bà Nghênh                                       | 500   | 700   |
| 5.12     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                   | 250   | 350   |
| <b>6</b> | <b>XÃ TÂN KHANG</b>                                            |       |       |
| 6.1      | Từ ông Ka đến cầu Tân Hùng                                     | 250   | 350   |
| 6.2      | Từ UBND xã đến cầu Lai                                         | 250   | 350   |
| 6.3      | Từ ông Yên đến cầu Đá                                          | 250   | 350   |
| 6.4      | Từ ông Thảo đến Cầu mới                                        | 300   | 450   |
| 6.5      | Từ cầu Trạm y tế đến Cây đa                                    | 400   | 550   |
| 6.6      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                   | 200   | 300   |
| <b>7</b> | <b>XÃ TRUNG CHÍNH</b>                                          |       |       |
| 7.1      | Từ Bà Thước (thôn Thanh Sơn) đến kênh Nam                      | 500   | 700   |
| 7.2      | Từ Kênh Nam đến giáp xã Tân Phúc                               | 400   | 550   |
| 7.3      | Từ QL45 đến giáp xã Hoàng Sơn                                  | 500   | 700   |
| 7.4      | Từ Bà Lan (Thôn Tổng Sở) đến kênh Nam                          | 350   | 500   |
| 7.5      | Từ kênh Nam đến ông Chiến (Mau Giáp)                           | 300   | 450   |
| 7.6      | Từ chợ Thượng đến Kênh Nam                                     | 350   | 500   |
| 7.7      | Từ kênh Nam đến ông Ban (thông Mau Giáp)                       | 300   | 450   |
| 7.8      | Từ ông Lý (thôn Mau Giáp) đến Đường đi xã Hoàng Sơn            | 300   | 450   |
| 7.9      | Từ bà Oanh (thôn Đông Thắng) đến ông Vui (thôn Đông Cao)       | 350   | 500   |
| 7.10     | Từ ông Ngọc (thôn bi kiều) đến kênh nam                        | 350   | 500   |
| 7.11     | Từ nhà ông Thành (thôn biê Kiều) đến giáp xã Trung Ý           | 350   | 500   |
| 7.12     | Từ bệnh viện Tâm Đức (cầu quan) đến khu quy-hoạch-đô-thị ở mới | 800   | 1.100 |
| 7.13     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                   | 250   | 350   |
| <b>8</b> | <b>XÃ TRUNG THÀNH</b>                                          |       |       |
| 8.1      | Từ ngã ba QL45 đến Cầu Huyện                                   | 800   | 1.100 |
| 8.2      | Từ ông Quân đến đường đi Lương Mộng                            | 600   | 800   |
| 8.3      | Từ ông Huấn đến đường đi Đông Yên                              | 500   | 700   |
| 8.4      | Từ ông Quyền đến đường đi Yên Dân                              | 500   | 700   |
| 8.5      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                   | 250   | 350   |
| <b>9</b> | <b>XÃ TRUNG Ý (Nay là xã Trung Chính)</b>                      |       |       |
| 9.1      | Từ bà Hằng đến ông Trường Vang (Thôn 1)                        | 1.100 | 1.500 |
| 9.2      | Từ ông Thuận đến bà Vinh (Thôn 1)                              | 1.100 | 1.500 |
| 9.3      | Từ sân vận động xã đến ông Hiền (Thôn 1)                       | 750   | 1.000 |

|           |                                                             |       |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 9.4       | Từ ông Thuần đến ông Lợi (Thôn 1)                           | 750   | 1.000 |
| 9.5       | Từ ông Thương (Thôn 2) đến ông Tuấn (Thôn 6)                | 450   | 600   |
| 9.6       | Từ bà Cúc (Thôn 2) đến ông Chuyên (Thôn 4)                  | 450   | 600   |
| 9.7       | Từ ông Hưng (Thôn 1) đến ông Bảy (Thôn 1)                   | 500   | 700   |
| 9.8       | Từ bà Sừ (Thôn 2) đến ông Đồng (Thôn 5)                     | 300   | 450   |
| 9.9       | Từ ông Đồng (Thôn 5) đến ông Chung (Thôn 6)                 | 300   | 450   |
| 9.10      | Từ ông Lương (Thôn 2) đến ông Đồng (Thôn 5)                 | 300   | 450   |
| 9.11      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                | 250   | 350   |
| <b>10</b> | <b>XÃ TẾ TÂN (nay là xã Tế Nông)</b>                        |       |       |
| 10.1      | Từ ông Du đến ông Vạy (Thôn 3)                              | 650   | 900   |
| 10.2      | Từ bà Mau (thôn Đạt Tiến 2) đến đường sắt                   | 400   | 550   |
| 10.3      | Từ ông Võ (thôn Đạt Tiến 2) đến ông Hiếu (Thôn Đạt Tiến 2)  | 300   | 450   |
| 10.4      | Từ ông Hiếu (thôn Đạt Tiến 2) đến ông Danh (Thôn Đông Hưng) | 300   | 450   |
| 10.5      | Từ bà Tâm (thôn Đạt Tiến 2) đến giếng làng (Đạt Tiến 1)     | 300   | 450   |
| 10.6      | Từ giáp ông Danh (thôn Đông Hưng) đến giáp xã tế Nông       | 300   | 450   |
| 10.7      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                | 200   | 300   |
| <b>11</b> | <b>XÃ TẾ NÔNG</b>                                           |       |       |
| 11.1      | Tuyến Núi Chay đi Tế Độ (Đường trục xã)                     |       |       |
| 11.1.1    | Từ ông Được (Thôn 7) đến đường sắt (Thôn 5)                 | 1.200 | 1.600 |
| 11.1.2    | Từ sau đường sắt đến cầu Sông Đào                           | 1.000 | 1.400 |
| 11.1.3    | Từ sau cầu Sông Đào đến ông Nhẫn (T1-Tế Độ)                 | 900   | 1.200 |
| 11.1.4    | Tiếp theo đến đê Sông Hoàng                                 | 400   | 550   |
| 11.1.5    | Từ Ông Hùng đến Đường Nghi Sơn                              | 1.100 | 1.500 |
| 11.1.6    | Đường thôn Tế Độ (Ông Tuấn đến ông Quân)                    | 350   | 500   |
| 11.2      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                | 250   | 350   |
| <b>12</b> | <b>XÃ TẾ THẮNG</b>                                          |       |       |
| 12.1      | Từ bà Lại (Đội 6) đến đê Dừa                                | 700   | 900   |
| 12.2      | Từ ông Bông (Đội 6) đến ông Nhựa (Đội 7)                    | 650   | 900   |
| 12.3      | Từ ông Hoàng (4B) đến ông Chính (Đội 7)                     | 450   | 600   |
| 12.4      | Từ ông Nguyên (Đội 5) đến ông Cầu (Đội 5)                   | 450   | 600   |
| 12.5      | Từ ông Nhựa (Đội 7) đến ông Hợp (Đội 9)                     | 300   | 450   |
| 12.6      | Từ ông Hùng (Đội 7) đến dọc theo 38A                        | 300   | 450   |
| 12.7      | Từ ông Ánh (2B) đến ông Bình (2A)                           | 300   | 450   |
| 12.8      | Từ ông Thước 4B đến ông Thành 4A                            | 400   | 550   |
| 12.9      | Từ ông 38B đến ông Chính 4A                                 | 300   | 450   |
| 12.10     | Từ ông Thập 2B đến ông Bình 2A                              | 300   | 450   |
| 12.11     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                | 250   | 350   |
| <b>13</b> | <b>XÃ TẾ LỢI</b>                                            |       |       |

|           |                                                               |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 13.1      | Đường trục xã (nhựa)                                          |       |       |
| 13.1.1    | Đoạn từ ngã ba QL45 đến Trạm y tế xã                          | 1.900 | 2.600 |
| 13.1.2    | Đoạn tiếp theo đến UBND xã Tế Lợi                             | 1.500 | 2.100 |
| 13.1.3    | Đoạn từ sau UBND xã đến giáp đê Sông Nhôm                     | 1.400 | 1.900 |
| 13.1.4    | Đoạn từ đê Sông Nhôm đến đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang       | 800   | 1.100 |
| 13.2      | Đoạn từ bà Ba đến ông Lâm (Trường Thọ)                        | 300   | 450   |
| 13.3      | Đoạn từ ông Bảo đến ông Tinh (Trường Thọ)                     | 300   | 450   |
| 13.4      | Đoạn từ NVH thôn Yên Bái đến ông Văn                          | 300   | 450   |
| 13.5      | Đoạn từ ông Thiết đến ông Thanh (Hữu Cần)                     | 350   | 500   |
| 13.6      | Đoạn từ ông Dương đến bà Dần (Hữu Kiệm)                       | 300   | 450   |
| 13.7      | Đoạn từ bà Hà đến ông An (Liêm Chính)                         | 300   | 450   |
| 13.8      | Đoạn từ thôn Côn Cương I đến thôn Côn Cương II                | 350   | 550   |
| 13.9      | Đoạn từ Quốc lộ 45 đến Văn phòng Công ty Serpentine           | 500   | 900   |
| 13.10     | Đoạn từ QL 45 mới đến ông Bàn (QL 45 cũ)                      | 350   | 500   |
| 13.11     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                  | 250   | 350   |
| <b>14</b> | <b>XÃ TRƯỜNG GIANG</b>                                        |       |       |
| 14.1      | Từ Cổng xã (thôn 5 cũ) đến đình làng Yên Lai (DHN03)          | 900   | 1.200 |
| 14.2      | Từ giáp xã Trường Sơn đến Đình Lang Yên Lai                   | 750   | 1.000 |
| 14.3      | Từ Đình Lang Yên Lai đến Ao Bắp thôn Yên Tuấn (thôn 2 cũ)     | 600   | 800   |
| 14.4      | Từ ngã tư UBND xã đến cầu sông Hoàng                          | 650   | 900   |
| 14.5      | Từ ông Lợi thôn Đông Hòa đến sân vận động xã                  | 700   | 900   |
| 14.6      | Từ ngã tư UBND xã đến ông Nguyễn Loan (thôn Đông Hòa)         | 500   | 700   |
| 14.7      | Từ sân vận động xã đến đê quốc gia                            | 400   | 550   |
| 14.8      | Từ ông Vinh Quế đến ông Thông Văn (thôn Trường Thành)         | 400   | 550   |
| 14.9      | Từ ông Minh Dần đến ông Định Thuận (thôn Thượng Hòa)          | 600   | 800   |
| 14.10     | Từ nhà văn hóa thôn Trường thành cũ đến Lăng Cụ Chánh         | 500   | 700   |
| 14.11     | Từ ông Giang (thôn Trường Thành) đến ông Nhon (thôn Đông Hòa) | 500   | 700   |
| 14.12     | Từ cầu Sông Hoàng đến cầu Quảng Vọng                          | 550   | 750   |
| 14.13     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                  | 250   | 350   |
| <b>15</b> | <b>XÃ MINH NGHĨA</b>                                          |       |       |
| 15.1      | Đường từ Đông Chua đến bờ đê (ông Tuấn thôn Trường Quang)     | 1.000 | 1.400 |
| 15.2      | Đường từ TL525 đến ao ông Hoè (thôn Trường Quang)             | 1.000 | 1.400 |
| 15.3      | Từ NVH thôn Xuân Thành đến NVH thôn Minh Xuân (cũ)            | 500   | 700   |
| 15.4      | Đường từ bà Khanh (thôn Cung Đền) đến ông Kỳ (thôn Cung Đền)  | 800   | 1.100 |

|           |                                                              |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 15.5      | Đường từ NVH thôn đến ông Hỷ (thôn Cung Điền)                | 300   | 450   |
| 15.6      | Đường từ ông Sản (thôn Tiên Châu) đến trạm bơm (Minh Châu)   | 500   | 700   |
| 15.7      | Đường từ giáp Ông Minh (thôn Cung Điền) đến trạm bơm Cầu Bậu | 300   | 450   |
| 15.8      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                 | 250   | 350   |
| <b>16</b> | <b>XÃ MINH KHÔI</b>                                          |       |       |
| 16.1      | Từ phía Đông Đội thuế đến ga Minh Khôi                       | 1.000 | 1.400 |
| 16.2      | Từ ngã ba ông Hương T10 đến UBND xã                          | 800   | 1.100 |
| 16.3      | Từ ngã ba ông Thành T10 đến ông Chắt (Thôn 9)                | 350   | 500   |
| 16.4      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                 | 250   | 350   |
| <b>17</b> | <b>XÃ VẠN HOÀ</b>                                            |       |       |
| 17.1      | Từ QL45 đi thôn Thanh Ban                                    | 1.000 | 1.400 |
| 17.2      | Các tuyến đường thôn Thanh Ban còn lại                       | 700   | 900   |
| 17.3      | Từ QL45 đi NVH thôn Vạn Thọ                                  | 1.000 | 1.400 |
| 17.4      | Các tuyến đường thôn Vạn Thọ còn lại                         | 400   | 550   |
| 17.5      | Từ QL45 đi thôn Đồng Lương                                   | 1.000 | 1.400 |
| 17.6      | Từ QL45 đi thôn Tân Dân (khu Đồng Bái, trại nái cũ)          | 800   | 1.100 |
| 17.7      | Các tuyến đường còn lại thôn Tân Dân                         | 400   | 550   |
| 17.8      | Từ QL45 đi thôn Đồng Thọ                                     | 1.000 | 1.400 |
| 17.9      | Các tuyến đường Đồng Thọ còn lại                             | 800   | 1.100 |
| 17.10     | Các tuyến đường thôn Đồng Thanh                              | 600   | 800   |
| 17.11     | Từ Đồng Thanh đến Đồng Lương                                 | 700   | 900   |
| 17.12     | Đường thôn Đồng Lương đi cầu Vạn Hoà                         | 800   | 1.100 |
| 17.13     | Các tuyến đường thôn Đồng Lương còn lại                      | 400   | 550   |
| 17.14     | Từ cầu Vạn Hoà đến NVH thôn Cẩm                              | 800   | 1.100 |
| 17.15     | Từ NVH thôn Cẩm đến cổng thác Cẩm Phúc                       | 600   | 800   |
| 17.16     | Đường thôn Ngọc Bản                                          | 500   | 700   |
| 17.17     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                 | 250   | 350   |
| <b>18</b> | <b>XÃ VẠN THẮNG</b>                                          |       |       |
| 18.1      | Từ kênh bắc sông Nhuệ đến kênh tiêu nội đồng                 | 900   | 3.000 |
| 18.2      | Từ kênh tiêu nội đồng đến cây đa Lãng Thôn                   | 600   | 2.000 |
| 18.3      | Từ cây đa Lãng Thôn đến giáp Như Thanh                       | 600   | 2.000 |
| 18.4      | Từ Khe Trén đến đầu Bàu Sen                                  | 1.200 | 3.000 |
| 18.5      | Các tuyến đường vào các thôn                                 | 300   | 1.500 |
| 18.6      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                 | 250   | 1.000 |
| <b>19</b> | <b>XÃ VẠN THIỆN</b>                                          |       |       |
| 19.1      | Từ ông Hòa đến ông Lô (Cộng Hoà)                             | 500   | 1.500 |
| 19.2      | Từ ông Đạt đến ông Quý (Cao Nhuận)                           | 350   | 1.500 |
| 19.3      | Từ ông Nghĩa đến bà Thắm (Cao Nhuận)                         | 350   | 1.000 |

|             |                                                                                                          |       |       |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 19.4        | Từ nhà ông Lô đến bà Phần (thôn làng trù)                                                                | 300   | 1.000 |
| 19.5        | Từ ông Mùa đến cầu Liên Minh (thôn làng mật)                                                             | 250   | 1.000 |
| 19.6        | Từ ông Quán đến ông Bốn (Liên Minh)                                                                      | 300   | 700   |
| 19.7        | Phía Nam từ khu dân cư giáp nhà ông Toàn (thôn cao nhuận) đến giáp nương thanh lai (hết đường quy hoạch) | 1.450 | 3.500 |
| 19.8        | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                             | 200   | 350   |
| <b>20</b>   | <b>XÃ THẮNG LONG</b>                                                                                     |       |       |
| <b>20.1</b> | <b>Tuyến đường Cầu Chạm - Như Thanh (Thập Lý)</b>                                                        |       |       |
| 20.1.1      | Từ Cầu Chạm đến ông Tinh (thôn Thắm Lý)                                                                  | 1.800 | 2.400 |
| 20.1.2      | Tiếp theo đến giáp Như Thanh                                                                             | 1.000 | 1.400 |
| <b>20.2</b> | <b>Tuyến đường Chợ Chiều - Như Thanh (Vạn Thành)</b>                                                     |       |       |
| 20.2.1      | Từ ông Tinh (thôn Châm) đến ông Phúc (thôn Ngọc Châm)                                                    | 4.000 | 4.500 |
| 20.2.2      | Tiếp theo từ bà Xoan (thôn Vạn Thành) đến ông Chính (thôn Vạn Thành)                                     | 1.500 | 2.000 |
| 20.2.3      | Tiếp theo từ ông Vân (thôn Mỹ Quang) đến bà Sớm (thôn Mỹ Quang)                                          | 600   | 800   |
| 20.2.4      | Tiếp theo từ ông Chung (thôn Mỹ Quang) đến ông Huy (thôn Mỹ Quang)                                       | 400   | 550   |
| <b>20.3</b> | <b>Các tuyến đường thôn</b>                                                                              |       |       |
| 20.3.1      | Từ ông Quang đến ông Quyên (Đại Bản)                                                                     | 250   | 350   |
| 20.3.2      | Từ bà Nghĩa đến ông Tý (Ngư Thôn Đại Bản)                                                                | 700   | 900   |
| 20.3.3      | Từ ông Toàn đến ông Thơ (thôn Ân Phú)                                                                    | 900   | 1.200 |
| 20.3.4      | Từ ông Đa đến ông Khởi (thôn Tân Đại)                                                                    | 700   | 900   |
| 20.3.5      | Từ ông Long đến ông Tùng (thôn Tân Đại)                                                                  | 500   | 700   |
| 20.3.6      | Từ ông Giang đến ông Hoa (thôn Ngọc Châm)                                                                | 800   | 1.100 |
| 20.3.7      | Từ ông Sơn đến ông Vinh (Ngọc Châm)                                                                      | 700   | 900   |
| 20.3.8      | Từ ông Khải đến Nhà thờ (Vạn Thành)                                                                      | 400   | 550   |
| 20.3.9      | Từ NVH thôn Ốc Thôn đến đất kê ông Nắp (Ốc Thôn)                                                         | 300   | 450   |
| 20.3.10     | Từ ông Vinh đến ông Lâm (Tân Giao)                                                                       | 500   | 900   |
| 20.3.11     | Từ ông Quyên đến Ông Tuấn (Ngư Thôn Đại Bản)                                                             | 500   | 700   |
| 20.3.12     | Từ ông Tâm đến nhà Văn hóa (ốc Thôn)                                                                     | 900   | 1.200 |
| 20.3.13     | Từ ông Định đến ông Lân (Thôn Ân Phú)                                                                    | 700   | 900   |
| 20.3.14     | Từ ông Hoa đến ông Tùng (Tân Giao)                                                                       | 700   | 900   |
| 20.3.15     | Từ ông Thắng đến ông Dương (Tân Giao)                                                                    | 500   | 700   |
| 20.3.16     | Từ ông Hùng đến nhà văn hóa (thôn Tân Vinh)                                                              | 650   | 900   |
| 20.3.17     | Từ ông Hoa đến ông Hiền (thôn Ngọc Châm)                                                                 | 500   | 700   |
| 20.3.18     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                                             | 200   | 300   |
| <b>21</b>   | <b>XÃ THẮNG THỌ</b>                                                                                      |       |       |
| <b>21.1</b> | <b>Khu vực thôn Thọ Thượng</b>                                                                           |       |       |
| 21.1.1      | Từ ông E (xóm 1 Thọ Thượng) đến ông Lâm (xóm 2 Thọ Thượng)                                               | 700   | 900   |

ĐỒNG M...

|             |                                                                                           |     |     |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 21.1.2      | Từ ông Duân (xóm 2 Thọ Thượng) đến ông Thật (xóm 3 Thọ Thượng)                            | 500 | 700 |
| 21.1.3      | Từ ông Hợp đến ông Minh; ông Liên đến ông Văn (xóm 1 Thọ Thượng)                          | 400 | 550 |
| 21.1.4      | Từ ông Duệ đến bà Quyết; ông Đạt đến ông Cả (xóm 2 Thọ Thượng)                            | 350 | 500 |
| 21.1.5      | Từ ông Lâm đến ông Điệp (xóm 2 Thọ Thượng)                                                | 350 | 500 |
| 21.1.6      | Từ ông Tước (xóm 2 Thọ Thượng); ông Sinh (xóm 2 Thọ Thượng) đến đồng cồn                  | 300 | 450 |
| 21.1.7      | Từ ông Tường đến ông Quới (xóm 2 Thọ Thượng); ông Chung đến ông Khuê (xóm 2 Thọ Thượng)   | 300 | 450 |
| 21.1.8      | Từ ông Thật đến bà Nhe (xóm 3 Thọ Thượng)                                                 | 300 | 450 |
| 21.1.9      | Từ ông Sánh (xóm 1 Thọ Thượng) đến bà Nhe (xóm 3 Thọ Thượng)                              | 500 | 700 |
| 21.1.10     | Từ ông Đài đến bà Nga ; ông Uyên đến ông Hưng (Xóm 1 Thọ Thượng)                          | 400 | 550 |
| 21.1.11     | Từ ông Hiến đến ông Hồng (Xóm 1 Thọ Thượng); ông Mãn (Xóm 3 Thọ Thượng)                   | 400 | 550 |
| 21.1.12     | Từ TL 525 kéo dài đến ông Khắc(xóm 3 Thọ Thượng); TL 525 đến ông Thường(xóm 3 Thọ Thượng) | 400 | 550 |
| 21.1.13     | Từ ông Kỳ đến ông Chương (Xóm 3 Thọ Thượng)                                               | 300 | 450 |
| 21.1.14     | Từ ông Xác đến ông Thước (Xóm 4 Thọ Thượng)                                               | 400 | 550 |
| 21.1.15     | Từ sau ông Thước đến ông Luật ; ông Khoát đến bà Hội (Xóm 4 Thọ Thượng)                   | 300 | 450 |
| 21.1.16     | Từ ông Trung đến bà Hoà (Xóm 4 Thọ Thượng)                                                | 220 | 300 |
| 21.1.17     | Từ ông Xác (Xóm 4 Thọ Thượng) đến nhà trẻ                                                 | 300 | 450 |
| 21.1.18     | Từ ông Minh đến ông Tiến ; ông Loa đến ông Thành (Xóm 3 Thọ Thượng)                       | 250 | 350 |
| 21.1.19     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                              | 180 | 240 |
| <b>21.2</b> | <b>Khu vực thôn Thọ Khang</b>                                                             |     |     |
| 21.2.1      | Từ ông Hoà đến ông Lệ (Xóm 1)                                                             | 500 | 700 |
| 21.2.2      | Từ ông Quý đến ông Sánh(Xóm 1) ; ông Xuây đến ông Huế (Xóm 2)                             | 400 | 550 |
| 21.2.3      | Từ ông Vinh (Xóm 2) đến ông Đăng(Xóm 3) ; ông Liên (Xóm 3) đến ông Kiệm(Xóm 4)            | 400 | 550 |
| 21.2.4      | Từ ông Sâm (Xóm 3) đến ông Ánh(Xóm 4) ; ông Thắng đến ông Phòng (Xóm 5)                   | 400 | 550 |
| 21.2.5      | Từ ông Hạnh đến ông Chúng(Xóm 5)                                                          | 400 | 550 |
| 21.2.6      | Từ ông Khuyến(Xóm 2) đến ông Thống(Xóm 3) ; ông Dư đến ông Hội (Xóm 4)                    | 300 | 450 |
| 21.2.7      | Từ ông Vương đến ông Xanh (Xóm 5); ông Hoà đến ông Lọc (Xóm 3)                            | 300 | 450 |
| 21.2.8      | Từ ông Giao đến ông Xê (Xóm 5); ông Đậu đến ông Thao (Xóm 5)                              | 400 | 550 |
| 21.2.9      | Từ ông Ri đến ông Thanh; ông Tiệm (Xóm 1); ông Xon đến ông Xanh (Xóm 4)                   | 300 | 450 |
| 21.2.10     | Từ ông Xinh đến ông Tường (Xóm 4); ông Toại đến bà                                        | 300 | 450 |

|             |                                                                                  |     |       |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|
|             | Hương (Xóm 4)                                                                    |     |       |
| 21.2.11     | Từ ông Tuyên (Xóm 3) đến ông Thệ (Xóm 5)                                         | 400 | 550   |
| 21.2.12     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                     | 250 | 350   |
| <b>21.3</b> | <b>Khu vực thôn Thọ Đông</b>                                                     |     |       |
| 21.3.1      | Từ TL505 đến bà Quyết (Xóm 1)                                                    | 700 | 900   |
| 21.3.2      | Từ ông Công đến ông Hoi (Xóm 2)                                                  | 500 | 700   |
| 21.3.3      | Từ ông Cúc (Xóm 2) đến ông Kỳ (Xóm 1)                                            | 500 | 700   |
| 21.3.4      | Từ ông Nhen đến ông Kiều (Xóm 2)                                                 | 350 | 500   |
| 21.3.5      | Từ ông Niên đến ông Hương (Xóm 2)                                                | 300 | 450   |
| 21.3.6      | Từ bà Quyết đến bà Hiền (Xóm 1)                                                  | 500 | 700   |
| 21.3.7      | Từ bà Lễ đến ông Thả; ông Ký (Xóm 2)                                             | 300 | 450   |
| 21.3.8      | Từ ông Khoát đến ông Trình (Xóm 2); Từ ông Thành đến ông Bính (Xóm 1)            | 300 | 450   |
| 21.3.9      | Từ ông Á đến bà Quyết, ông Đàn (Xóm 1); Từ ông Tuyên đến ông Thuật, ô. Á (Xóm 1) | 350 | 500   |
| 21.3.10     | Từ ông Hoan đến bà Quyền (Xóm 1); Từ ông Thiệp đến ông Hanh (Xóm 1)              | 350 | 500   |
| 21.3.11     | Từ ông Hương đến ông Vương (Xóm 1)                                               | 300 | 450   |
| 21.3.12     | Từ ông Âu đến ông Mật (Xóm 2)                                                    | 300 | 450   |
| <b>21.4</b> | <b>Các tuyến còn lại trong xã</b>                                                | 250 | 350   |
| <b>22</b>   | <b>XÃ THẮNG BÌNH</b>                                                             |     |       |
| 22.1        | Thôn Thái Giai                                                                   |     |       |
| 22.1.1      | Đoạn từ ông Trọng Thành đến ông Ngung                                            | 700 | 900   |
| 22.1.2      | Đoạn từ ông Ngung đến ngã ba Làng Thái (Thái Giai)                               | 500 | 700   |
| 22.2        | Thôn Ngộ Hạ                                                                      |     |       |
| 22.2.1      | Từ ông Dân đến ông Vành                                                          | 400 | 550   |
| 22.2.2      | Ông Dinh đến ông Khuông                                                          | 400 | 550   |
| 22.2.3      | Từ ông Khuông đến NVH Ngộ Thượng (thôn 13 cũ)                                    | 350 | 500   |
| 22.2.4      | Đoạn từ NVH thôn 13 đến ông Thông (Ngộ Thượng)                                   | 300 | 450   |
| 22.3        | Thôn Mỹ Giang (thôn Mỹ Trí cũ)                                                   |     |       |
| 22.4        | Từ ông Vui đến ông Út                                                            | 300 | 450   |
| 22.5        | Thôn Thái Lai                                                                    |     |       |
| 22.6        | Từ ông Lẽnh đến ông Thủy                                                         | 400 | 550   |
| 22.7        | Từ ông Út đến bờ đê (đường xuống xã Trường Minh)                                 | 400 | 550   |
| 22.8        | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                     | 200 | 300   |
| <b>23</b>   | <b>XÃ CÔNG LIÊM</b>                                                              |     |       |
| 23.1        | Từ giáp TL505 đến ông Quý (Đoài Đạo)                                             | 800 | 1.100 |
| 23.2        | Từ Trường THCS Công Liêm đến cống tiêu (Lộc Tuy)                                 | 850 | 1.200 |
| 23.3        | Từ ông Khang (Hậu Áng) đến Mã Ròng                                               | 500 | 700   |
| 23.4        | Từ ông Hoi đến ông Ân (Tuy Yên)                                                  | 350 | 500   |

|           |                                                            |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 23.5      | Từ cổng làng Sơn Thành đến ông Tranh                       | 400   | 550   |
| 23.6      | Từ đập tràn Sơn Thành đến ông Quý (Phú Đa)                 | 300   | 450   |
| 23.7      | Từ đập tràn Nổ Cái đến ông Duyên                           | 400   | 550   |
| 23.8      | Từ ông Sinh đến Khe Trùng                                  | 300   | 450   |
| 23.9      | Từ NVH thôn Tân Kỳ đến đập Đồng Đông                       | 350   | 500   |
| 23.10     | Từ ông Nhật đến ông Quyền                                  | 850   | 1.200 |
| 23.11     | Từ bà Nhượng đến SVD Cự Phú                                | 300   | 450   |
| 23.12     | Từ NVH thôn Phú Sơn đến đập Đồng Khuỷnh                    | 270   | 350   |
| 23.13     | Từ ông Khám đến Kênh N2                                    | 400   | 550   |
| 23.14     | Từ ông An đến ông Hồng                                     | 300   | 450   |
| 23.15     | Từ ông Tám đến ông Ngom                                    | 350   | 500   |
| 23.16     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên               | 200   | 300   |
| <b>24</b> | <b>XÃ CÔNG CHÍNH</b>                                       |       |       |
| 24.1      | Đường 327                                                  |       |       |
| 24.1.1    | Từ TL505 đến ao Hòa Trung                                  | 800   | 1.400 |
| 24.1.2    | Ao Hòa Trung đến Ông Nam (thôn Tam Hòa)                    | 650   | 900   |
| 24.1.3    | Ông Nam đến nhà ông Thường                                 | 450   | 700   |
| 24.2      | Từ Tân Luật đi lên núi Voi                                 | 450   | 700   |
| 24.3      | Đường thôn Tân Luật (từ giáp đường 327 đến ông Tình (Mầu)) | 1.000 | 1.400 |
| 24.4      | Từ Hoà Giáo đi lên núi Voi                                 | 400   | 550   |
| 24.5      | Từ Tân Chính đi lên núi Voi                                | 400   | 550   |
| 24.6      | Từ Hoà Giáo đi Giải trại                                   |       |       |
| 24.6.1    | Từ giáp TL 505 đến cổng Bửu                                | 600   | 800   |
| 24.6.2    | Từ Cổng Bửu đến ông Dũng                                   | 400   | 550   |
| 24.7      | Đường thôn Hoà Luật, Hoà Trung                             | 400   | 550   |
| 24.8      | Từ Cổng Bửu đến ao lớn Hòa Trung                           | 600   | 800   |
| 24.9      | Đường thôn Thái Sơn                                        | 300   | 450   |
| 24.10     | Từ Thái Sơn đến Tân Tiến (Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thắng)     | 250   | 400   |
| 24.11     | Đường thôn Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thắng (thôn Tân Tiến)     | 280   | 450   |
| 24.12     | Từ Thái Yên đi Tân Tiến                                    | 250   | 400   |
| 24.13     | Đường thôn Hồng Thái, Thái Yên                             | 280   | 400   |
| 24.14     | Đường thôn Rọc Năn                                         | 220   | 350   |
| 24.15     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên               | 200   | 300   |
| <b>25</b> | <b>XÃ CÔNG BÌNH (nay là xã Yên Mỹ)</b>                     |       |       |
| 25.1      | Từ Mỹ Hưng đi khe Tre                                      | 700   | 1.500 |
| 25.2      | Từ Yên Lai đến Yên Hoà - Tân Bình                          | 600   | 1.400 |
| 25.3      | Từ Yên Nắm 1 đến Mỹ Hưng                                   | 600   | 1.400 |
| 25.4      | Từ Yên Phú đến Ôn Lâm 1                                    | 400   | 800   |
| 25.5      | Từ Ôn Lâm 2 đến Phú Đa                                     | 400   | 800   |

|           |                                                                                      |       |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 25.6      | Từ Ôn Lâm 1 đến Thôn Ná                                                              | 400   | 800   |
| 25.7      | Từ Yên Nấm 3 đến Yên Nấm 2                                                           | 400   | 800   |
| 25.8      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                         | 200   | 500   |
| <b>26</b> | <b>XÃ YÊN MỸ</b>                                                                     |       |       |
| 26.1      | Từ bà Sen đến ông Hiếu (thôn Lâm Hòa)                                                | 500   | 1.000 |
| 26.2      | Từ bà Mơ đến ông Hiếu (thôn Lâm Hòa)                                                 | 500   | 1.000 |
| 26.3      | Từ TL 505 (trường Mầm non) đến giáp ông Lộc (hoa) (thôn Xuân Thịnh) (cả 2 bên đường) | 700   | 1.500 |
| 26.4      | Từ ông Lộc (Hoa) đến ông Trường (Mai) (cả 2 bên đường) (thôn Xuân Thịnh)             | 500   | 1.000 |
| 26.5      | Từ TL505 đến chợ Đồn                                                                 | 1.000 | 2.000 |
| 26.6      | Từ TL505 đến NVH thôn Trung Tâm                                                      | 1.000 | 2.000 |
| 26.7      | Từ TL505 đến thôn Trung Tâm                                                          | 1.000 | 2.000 |
| 26.8      | Từ TL505 đến ông Đồng thôn Lâm Hoà                                                   | 600   | 1.300 |
| 26.9      | Từ chợ Đồn đến nhà ông Cúc Hiệp (Xuân Thịnh)                                         | 700   | 1.500 |
| 26.10     | Đường thôn Trung Phú: Từ Nhà bà Dân (Vượng) đến Nhà ông Bình (Nga) (cả 2 bên đường)  | 1.000 | 2.000 |
| 26.11     | Đường thôn Trung Phú: Từ bà Lưu đến bà Hoàng (2 bên đường)                           | 600   | 1.300 |
| 26.12     | Đường thôn Xuân Thịnh: từ gđ ông Bình (Đông) đến ông Huân Bình (cả 2 bên đường)      | 500   | 1.000 |
| 26.13     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                         | 250   | 500   |
| <b>27</b> | <b>XÃ TƯỢNG SƠN</b>                                                                  |       |       |
| 27.1      | Đường từ ngõ ông Thịnh (thôn Thái Tượng) đi xã Công Liêm                             | 450   | 1.000 |
| 27.2      | Từ ông Vệ đến ông Thịnh (thôn Thái Tượng) (khu trung tâm)                            | 400   | 1.500 |
| 27.3      | Từ đường Huyện lộ đi Cát Lễ                                                          | 300   | 450   |
| 27.4      | Từ Thôn 12 đi Thôn Kén                                                               | 500   | 700   |
| 27.5      | Từ Thôn 13 đi Vinh Sơn                                                               | 250   | 500   |
| 27.6      | Từ Trung tâm xã đi Núi Nghè                                                          | 300   | 1.000 |
| 27.7      | Từ hội trường thôn Bồng đến đường ra Đồng Nạp                                        | 250   | 350   |
| 27.8      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                                         | 200   | 300   |
| <b>28</b> | <b>XÃ TƯỢNG VẤN</b>                                                                  |       |       |
| 28.1      | Đường từ UBND xã đi xã Trường Sơn (Nhựa)                                             |       |       |
| 28.1.1    | Từ ông Ngự (thôn Quỳnh Tín) đến cầu mới (đường UBND xã đi Trường Sơn)                | 1.500 | 2.500 |
| 28.1.2    | Tiếp theo từ sau cầu mới đến ông Văn (thôn Phú Thứ)                                  | 1.000 | 2.000 |
| 28.1.3    | Tiếp theo từ ông Cẩn đến ông Hùng (thôn Phú Thứ)                                     | 1.000 | 2.000 |
| 28.2      | Từ Cổng làng Đa Hậu đến ông Liên (thôn Đa Hậu)                                       | 300   | 450   |
| 28.3      | Từ cổng ông Xoan (thôn Trí Phú) đến trạm biến áp                                     | 300   | 450   |
| 28.4      | Từ Trường THCS đến ông Xoan (thôn Trí Phú)                                           | 200   | 300   |
| 28.5      | Từ Trạm biến áp thôn 10 đến ông Đô (thôn Trúc Đại)                                   | 250   | 350   |

|                           |                                                                           |       |       |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 28.6                      | Từ ông Nhân (thôn Trúc Đại) đến ông San (thôn Thọ Xương) (các hộ chân đê) | 300   | 450   |
| 28.7                      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                              | 150   | 300   |
| <b>29</b>                 | <b>XÃ TƯỢNG LĨNH</b>                                                      |       |       |
| 29.1                      | Từ Khu trung tâm xã đến đường tỉnh lộ 512 kéo dài                         | 1.000 | 1.500 |
| 29.2                      | Từ Trung tâm xã đến giáp xã Tượng Văn                                     | 800   | 1.300 |
| 29.3                      | Từ trung tâm xã đến NVH thôn Quang Vinh (cũ)                              | 400   | 800   |
| 29.4                      | Từ Trung tâm xã đến tỉnh lộ 525 kéo dài                                   | 500   | 1.000 |
| 29.5                      | Từ ngõ ông Hùng đến kênh Nam sông Mực                                     | 600   | 800   |
| 29.6                      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                              | 250   | 350   |
| <b>30</b>                 | <b>XÃ TRƯỜNG MINH</b>                                                     |       |       |
| 30.1                      | Từ ông Chính (thôn Phúc Đồi) đến bà Hối (thôn Đặng Đồi (Trung tâm xã)     | 800   | 1.100 |
| 30.2                      | Từ ông Chính (thôn Phúc Đồi) đến cầu Phú Năm                              | 650   | 900   |
| 30.3                      | Từ bà Hối (thôn Đặng Đồi) đến ông Thiêm (thôn Minh Côi)                   | 600   | 800   |
| 30.4                      | Từ ông Tài đến ông Thần (thôn phúc Đồi)                                   | 300   | 450   |
| 30.5                      | Từ ông Vinh (thôn Đặng Đồi) đến ông Thành (thôn phúc Đồi)                 | 300   | 450   |
| 30.6                      | Đường từ nhà văn hóa thôn Đặng Đồi (thôn Đồi Thôn cũ) đến khu Cồn Bù      | 400   | 550   |
| 30.7                      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                              | 160   | 300   |
| <b>31</b>                 | <b>XÃ TRƯỜNG SƠN</b>                                                      |       |       |
| 31.1                      | Từ ngã ba Cồn Đá đến giáp Trường Giang (Bát Nộ - Trường Giang)            | 800   | 1.100 |
| 31.2                      | Từ giáp TL525 đến giáp xã Trường Giang (đường 3/2)                        | 1.000 | 1.400 |
| 31.3                      | Từ giáp TL525 đến ngã ba Trường Minh                                      | 600   | 800   |
| 31.4                      | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                              | 250   | 350   |
| <b>32</b>                 | <b>XÃ TRƯỜNG TRUNG</b>                                                    |       |       |
| 32.1                      | Từ ông Kiên đến bà Tự (Đ. Bát Nộ - Trường Giang)                          | 1.200 | 1.600 |
| 32.2                      | Từ ông Thuật đến ông Hội (Phượng Đoài)                                    | 600   | 800   |
| 32.3                      | Từ NVH Đông Xuân đến ông Tạng (Trung Liệt)                                | 500   | 700   |
| 32.4                      | Từ ông Xự (Trung Liệt) đến công làng Yên Lãng                             | 900   | 1.200 |
| 32.5                      | Từ ông Nga (Trung Liệt) đến ông Thông (Tín Bản)                           | 500   | 700   |
| 32.6                      | Từ ông Tân đến bà Phúc (Yên Lãng)                                         | 400   | 550   |
| 32.7                      | Từ bà Sen đến ngã tư thôn Đông Xuân                                       | 600   | 800   |
| 32.8                      | Từ ông Khánh đến ông Ước (Đông Xuân)                                      | 350   | 500   |
| 32.9                      | Từ ông Vi đến ông Thuyết (Trung Liệt)                                     | 500   | 700   |
| 32.10                     | Từ ông Chữ (Yên Lãng) đến ông Dân (Tín Bản)                               | 400   | 550   |
| 32.11                     | Từ dốc đê Trại 1 đến bà Gấm (Trại 1)                                      | 350   | 500   |
| 32.12                     | Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên                              | 200   | 300   |
| <b>13. HUYỆN THỌ XUÂN</b> |                                                                           |       |       |
| <b>A</b>                  | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH:</b>                                             |       |       |

|            |                                                                                                                                                                                                          |       |       |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| <b>1</b>   | <b>QUỐC LỘ 47</b>                                                                                                                                                                                        |       |       |
| <b>1.1</b> | <b>Đoạn qua xã Xuân Sơn (cũ)</b>                                                                                                                                                                         |       |       |
| 1.1.2      | Từ anh Kiên Mến (Thửa 682, tờ 15TĐ) đến nhà anh Tư Hằng (Thửa 27, tờ 15TĐ)                                                                                                                               | 3.000 | 4.000 |
| <b>1.2</b> | <b>Đoạn qua xã Xuân Thắng (cũ)</b>                                                                                                                                                                       |       |       |
| 1.2.1      | Từ ngã ba đường 506 đến nhà ông Thành (thửa 487, tờ BĐ số 9)                                                                                                                                             | 4.000 | 5.000 |
| 1.2.2      | Từ nhà ông Thành (Thửa 487, tờ BĐ số 9) đến cách ngã tư Xuân Thắng 50 m                                                                                                                                  | 5.500 | 7.000 |
| 1.2.3      | Ngã tư Xuân Thắng trong vòng bán kính 50 m                                                                                                                                                               | 6.000 | 7.500 |
| 1.2.4      | Từ ngã tư Xuân Thắng 50 m đến Trường cấp 2 Xuân Thắng                                                                                                                                                    | 5.500 | 7.000 |
| 1.2.5      | Từ Trường cấp 2 Xuân Thắng đến hết địa phận Xuân Thắng                                                                                                                                                   | 4.500 | 5.500 |
| 1.2.6      | Quốc lộ 47 đi đường HCM                                                                                                                                                                                  | 4.000 | 5.000 |
| <b>1.3</b> | <b>Đoạn qua xã Xuân Phú</b>                                                                                                                                                                              |       |       |
| 1.3.1      | Đoạn từ hộ ông Phú (Thửa 126, tờ BĐ số 5) đến giáp xã Xuân Thắng (QL47 mới)                                                                                                                              | 4.000 | 6.000 |
| <b>1.4</b> | <b>Đoạn qua TT. Sao Vàng</b>                                                                                                                                                                             |       |       |
| 1.4.1      | Giáp địa phận xã Xuân Thắng (T244, T249, TBĐ số 5), Đường Sao Vàng đến thửa 153a, thửa 156 Tờ BĐ số 5 (cách ngã tư đội Thuế 50m).                                                                        | 5.500 | 7.000 |
| 1.4.2      | Cách ngã tư đội thuế 50m đường Sao Vàng đến qua ngã tư chợ về phía TT Lam Sơn 100 m đường Lê Hiến Tông (Từ thửa số 157 ông Chương, 154 bà Tâm, tờ BĐ số 2 đến T.93-1 Ô Cấn, T.145 ông Thanh tờ BĐ số 01) | 6.000 | 7.500 |
| 1.4.3      | Cách ngã tư chợ Sao Vàng 100m đường Lê Hiến Tông từ T.88 ông Khâm, T.143 ông Dũng, đến Ngã ba T.84-1 bà Hạnh, T.102 bà Lạc Đường Lê Hiến Tông (Tờ BĐ số 01)                                              | 5.500 | 7.000 |
| 1.4.4      | Từ nhà ông. Mơ Hội T.83 và T.103 bà Sâm, đường Lê Hiến Tông đến Ngã ba vào đội 12 T.72 ông Lý, T.81-1 bà Hạnh đường Lê Hiến Tông (Tờ BĐ số 1).                                                           | 5.000 | 6.000 |
| 1.4.5      | Ngã ba vào đội 12 Trần Hoàn T79-7, T35-24, TBĐ số 1 TBĐ số 1 đi đến hết cây xăng dầu Thanh Hóa đường T32-29, T34-17 Lê Hiến Tông                                                                         | 4.500 | 5.500 |
| 1.4.6      | Từ Cây xăng dầu Thanh Hóa T32-28, T34-16, TBĐ số 1, đường Lê Hiến Tông đến hết địa phận thị trấn Sao Vàng, đường Lê Hiến Tông                                                                            | 3.500 | 4.500 |
| <b>1.6</b> | <b>Đoạn qua xã Thọ Xương</b>                                                                                                                                                                             |       |       |
| 1.6.1      | Đoạn từ Núi trầu đến đường rẽ đi đường Hồ Chí Minh (thửa 104; TBĐ 43)                                                                                                                                    | 3.000 | 6.000 |
| 1.6.2      | Đoạn từ đường rẽ đi đường Hồ Chí Minh đến ngã tư trạm điện 110kv (thửa 345; TBĐ số 42)                                                                                                                   | 4.000 | 6.000 |
| 1.6.3      | Đoạn từ Từ Giáp TT Lam Sơn đến Ngã tư đường Hồ Chí Minh (Thửa 240; TBĐ số 33)                                                                                                                            | 6.000 | 8.000 |
| 1.6.4      | Đoạn từ Ngã tư đường Hồ Chí Minh đến Hội Trường xã (thửa 472; tờ 33) Thửa 686; tờ BĐ số 32) (điều chỉnh tên và điều chỉnh giá)                                                                           | 5.000 | 7.000 |
| 1.6.5      | Đoạn từ Hội Trường xã Thọ Xương đến Giáp xã Xuân Bái (thửa 3124; TBĐ 36)                                                                                                                                 | 6.000 | 8.000 |

|             |                                                                                                                                                                                                               |       |       |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| <b>2</b>    | <b>ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH</b>                                                                                                                                                                                      |       |       |
| <b>2.1</b>  | <b>Đoạn qua xã Xuân Phú</b>                                                                                                                                                                                   |       |       |
| 2.1.1       | Thôn đội 3 từ hộ ông Tám Lan Anh (thửa 17, tờ BĐ 5), đến đầu thôn Hồ Dăm hộ bà Lua (thửa 281, tờ BĐ 5)                                                                                                        | 3.500 | 4.500 |
| 2.1.2       | Từ thôn Hồ Dăm hộ ông Tình Hiền (thửa 16, tờ BĐ 5) đến hộ ông Hải Hồ Dăm (thửa 314, tờ BĐ 5)                                                                                                                  | 4.000 | 5.500 |
| 2.1.3       | Từ thôn Hồ dăm hộ ông Lân Thái (thửa 374, tờ BĐ 5) đến Dốc 81 (thửa 17, tờ 18)                                                                                                                                | 3.500 | 4.500 |
| 2.1.4       | Từ Dốc 81 (thửa 40, tờ BĐ 18) đến hết thôn Làng Bài (thửa 294, tờ BĐ 25) hộ ông Thông.                                                                                                                        | 2.500 | 3.500 |
| <b>10</b>   | <b>TỈNH LỘ 519 B</b>                                                                                                                                                                                          |       |       |
| <b>10.1</b> | <b>Đoạn qua xã Xuân Phú</b>                                                                                                                                                                                   |       |       |
| 11.1.1      | Đoạn từ Khe ngang thôn 12 đến hộ ông Dân Thúy Cửa Trát (Thửa 303, Tờ BĐ số 14)                                                                                                                                | 1.300 | 2.300 |
| 11.1.2      | Đoạn từ ông Nhận Cửa Trát (Thửa 269, Tờ BĐ số 14) đến ông Khéo Bàn Lai (Thửa 389, Tờ BĐ số 14)                                                                                                                | 1.000 | 2.000 |
| 11.1.3      | Đoạn từ hộ ông Đệ thôn Bàn Lai (Thửa 80, Tờ BĐ số 21) đến hộ ông Dương Bàn Lai (Thửa 113, Tờ 22)                                                                                                              | 800   | 1.500 |
| <b>B</b>    | <b>GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ:</b>                                                                                                                                                                        |       |       |
| <b>1</b>    | <b>THỊ TRẤN SAO VÀNG</b>                                                                                                                                                                                      |       |       |
| <b>1.1</b>  | <b>Các trục đường giao thông chính</b>                                                                                                                                                                        |       |       |
| 1.1.1       | Ngã tư đội thuế (T159-10, T124-16, TBĐ số 2) đường Lê Thần Tông đi Cty TNHH LS-SV, đường Nguyễn Mậu Tuyên đến Ngã 4 chợ (Thửa 155-1 Tờ BĐ số 1, T165-3, TBĐ số 2)                                             | 4.500 | 5.500 |
| 1.1.2       | Ngã tư đội thuế Sao Vàng đường Lê Thần Tông (T130, T131-5 TBĐ số 2) đến công UBND (T117, T132, TBĐ số 2) đường Lê Thần Tông                                                                                   | 4.500 | 5.500 |
| 1.1.3       | Ngã ba Quốc lộ 47 (T13, T54-21, TBĐ số 2) đường Sao Vàng đến cổng Trung đoàn 923, đường Sao Vàng                                                                                                              | 3.500 | 4.500 |
| 1.1.4       | Ngã tư Quốc lộ 47 (T90-15, TBĐ số 1, T126-5, TBĐ số 2) phố Lê Tân đi vào chợ đến (thửa 83-1. TBĐ số 2) phố Lê Tân                                                                                             | 3.500 | 4.500 |
| <b>1.2</b>  | <b>Các đường:</b>                                                                                                                                                                                             |       |       |
| 1.2.1       | Cổng UBND thị trấn (T116, T134, TBĐ số 2) đường Lê Thần Tông đi về hướng Đông 100m đường Lê Thần Tông (Thửa 139a, thửa 111-7. Tờ BĐ số 02)                                                                    | 4.000 | 5.000 |
| 1.2.2       | Cách UBND TT 100m đường Lê Thần Tông (Thửa 140; thửa 68-1 Tờ BĐ số 02) đến (thửa 68-40 TBĐ số 2; Thửa số 13 TBĐ số 3) đường Lê Thần Tông                                                                      | 3.500 | 4.500 |
| 1.2.3       | Từ nhà ông Toán, đường Lê Thần Tông (T9, TBĐ số 3 đến T34, TBĐ số 3) ngã ba đường vào sân bay đường Lê Thần Tông                                                                                              | 3.000 | 4.000 |
| 1.2.4       | Từ ngã 3 đường Lê Thần Tông vào Ga hàng không đến đường Lê Dụ Tông hết đất Sao Vàng                                                                                                                           | 3.000 | 4.000 |
| 1.2.5       | Ngã tư Xuân Thắng T204A, TBĐ số 5 đường Trịnh Khắc Phục đi về phía Đông, đến T313, TBĐ số 5 hết địa phận thị trấn Sao Vàng. Công Công ty TNHH LS-SV, T166, TBĐ số 2, đường Nguyễn Mậu Tuyên đến ngã 3 nhà ông | 2.500 | 3.500 |

|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |       |       |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
|             | Long Thấm Khu 5 đi ra Quốc lộ 47 T242, TBĐ số 5 đường Trịnh Khắc Phục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |       |       |
| 1.2.6       | Ngã ba vào đội 12 đường Trần Hoàn, T78, T81- 4, tờ BĐ số 1 đến Nhà văn hóa khu 1 (khu 6 cũ) thửa số 175 đường Trần Hoàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3.000 | 4.000 |
| 1.2.7       | Từ Nhà VH khu phố 1 (khu 6 cũ) T175, T174, tờ BĐ số 1 đường Trần Hoàn đến hết đường Trần Hoàn địa phận TT Sao Vàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.000 | 2.500 |
| 1.2.8       | Ngã ba vào Trường Tiểu học phố Lê Sao đi QL 47 đường Sao Vàng. Từ sau nhà Hội Mơ, T53,51, TBĐ số 1 phố Nguyễn Lỗi đến nhà Ô Nghĩa, Khu 1, T25, TBĐ số 1 phố Nguyễn Lỗi. Đường vào Ông Long T104C, T148 ngõ Lê Thân Tông khu phố 4, đến nhà Ông Hà Năm khu phố 4 T47 tờ BĐ số 2; Từ thửa số 92-3 ngõ Lê Hiến Tông nhà Ô Tâm đến T88a nhà bà Dục tờ BĐ số 01.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.200 | 2.500 |
| 1.2.9       | Phố Lý Bằng đến Nhà văn hoá khu 1; Phố Lê Trọng Bích Nhà văn hóa khu 2 đến T94, T96, TBĐ số 2 phố Lê Hoàng Dục. Phố Đỗ Huy Kỳ vào Nhà VH khu 4 đến Ngã 3 cống.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.000 | 2.500 |
| 1.2.10      | Từ ngã 3 cống khu 4 phố Đỗ Huy Kỳ nhà Ô Dũng (thửa số 3 Tờ BĐ số 05) đến nhà bà Khương (T136a, TBĐ số 5) phố Đỗ Huy Kỳ (Khu phố 4); Phố Lê Quan Sát (T93 TBĐ số 5 đến T8 tờ BĐ số 05) phố Lê Quan Sát (Khu phố 4); Từ nhà Ông Thanh phố Nguyễn Lỗi (T9 tờ BĐ số 01) đến nhà ông Quang Lâm phố Nguyễn Lỗi (T12 tờ BĐ số 01) khu phố 1; Từ ngõ Lê Hiến Tông (T58 tờ BĐ số 1) đến nhà bà Nga bà Thoa (T26,27 tờ BĐ số 01) ngõ Nguyễn Lỗi (T15 TBĐ số 02) phố Lê Tân đến bà Hương (T236 TBĐ số 2) phố Lê Tân; Từ nhà Ô Thành phố Lê Khả Lãng (T110 Tờ BĐ số 1) đến nhà ông Nguyễn thửa 179 phố Lê Khả Lãng (Khu phố 1); Từ Nhà văn hóa phố Lê Tranh đến nhà Bà Cam (T145 tờ BĐ số 5) phố Lê Tranh. | 1.500 | 1.800 |
| 1.3         | Các đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.200 | 1.500 |
|             | <b>Các tuyến đường thuộc xã Xuân Thắng (cũ)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |       |       |
| <b>20.1</b> | <b>Các trục đường giao thông chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |       |       |
| 20.1.1      | Đoạn từ QL47 đến Cảng hàng không Thọ Xuân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4.000 | 5.000 |
| 20.1.2      | Từ nhà ông Minh xóm 1 (thửa 12 -Tờ số 1) đến nhà ông Hòe (thửa 35- tờ 2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3.000 | 4.000 |
| 20.2.1      | <b>Các đường:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |       |       |
| 20.2.2      | Từ Thửa 92 tờ 04- thửa CDK đến ông Hùng xóm 2 (Thửa 120- Tờ 4);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2.000 | 2.700 |
| 20.2.3      | Từ nhà bà Lý xóm 2 (thửa 122 - Tờ 4) đến nhà ông Ngộ xóm 4 (Thửa 7 Tờ số 3);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.000 | 2.700 |
| 20.2.4      | Từ nhà ông Dích xóm 4 (thửa 10 - Tờ 3) đến nhà văn hoá xóm 4 (Thửa 73 Tờ số 3);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.300 | 2.000 |
| 20.2.5      | Từ nhà ông Tú xóm 4 (thửa 85 - Tờ 3) đến ông Thông xóm 4 (Thửa 412 Tờ số 8)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.300 | 2.000 |

|         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |       |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 20.2.6  | Từ nhà ông Bình xóm 4 (thửa 11 - Tờ 8) đến ông Minh xóm 5 (Thửa 593 Tờ số 8); Từ nhà ông Khẩn xóm 5 (thửa 68 - Tờ 13) đến (Thửa 314 Tờ số 13); Từ nhà ông Chung xóm 5 (thửa 88 - Tờ 8) đến (Thửa 181 Tờ số 14); Từ nhà bà Hèo xóm 6 (thửa 12 - Tờ 20) đến (Thửa 334 Tờ số 20); Từ nhà ông Nhất xóm 7 (thửa 45 - Tờ 23) đến nhà văn hoá xóm 8 (Thửa 404 Tờ số 23); Từ nhà ông Thạo xóm 6 (thửa 25 - Tờ 23) đến (Thửa 64 Tờ số 19); Từ nhà ông Lưu xóm 6 (thửa 53 - Tờ 20) đến ngã ba xóm 12 (Thửa 7 Tờ số 23)                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.500 | 2.000 |
| 20.2.7  | Nhà ông Cương xóm 11 thửa 242 đến Nhà Ông Xuân xóm 1 thửa 124 tờ 5; Nhà Ông Quân xóm 11 thửa 232 đến Nhà Ông Căng xóm 11 thửa 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.500 | 2.300 |
| 20.2.8  | Nhà Bà Tân xóm 1 đến Nhà ông Chọi xóm 1 thửa 1 tờ 2; Trạm y tế xã đến Nhà Ông ầm xóm 4 thửa 46 tờ 8; Nhà Ông Thất xóm 4 thửa 148 tờ 9 đến Nhà Ông Việt xóm 5 thửa 546 tờ 8; từ nhà Ông Trọng xóm 10 thửa 76 tờ 10 đến nhà Ông Lan xóm 10 thửa 704 tờ 9; Cổng chào xóm 13 đến giáp đường 514; Từ nhà Bà Thìn xóm 2 thửa 226 tờ 9 đến Nhà Ông Quy xóm 2 thửa 290 tờ 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.300 | 1.800 |
| 20.2.9  | Nhà Bà Lộc xóm 3 Thửa 748 tờ 9 đến Bà Thanh xóm 3 thửa 171 tờ 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.300 | 1.800 |
| 20.2.10 | Từ ông Thái (thửa 106 tờ 10) đến ông Toàn Thôn 10 (thửa 119 tờ 10)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.300 | 1.800 |
| 20.2.11 | Từ ông Vượng (thửa 315 tờ 9) đến bà Hiền thôn 2 (thửa 387 tờ 4); từ ông Nghĩa Thôn 14 đến đoạn nối QL47 đi đường HCM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.000 | 1.500 |
| 20.2.12 | Từ Nhà văn hóa thôn 5 đến ông Bạo thôn 5 thửa 52 tờ 14; Từ SVĐ thôn 6 đến ông Vệ thôn 6 thửa 190 tờ 19; Từ Trạm điện thôn 7 đến ông Biên thôn 7 thửa 74 tờ 24; Từ ngã ba bà Lâm thôn 7 thửa 335 tờ 20 đến ông Hà thôn 7 thửa 88 tờ 24; Từ ông Vị thôn 7 thửa 345 tờ 19 đến ông Thực thôn 7 thửa 335 tờ 19; Từ ông Long thôn 6 Thửa 64 tờ 19 đến ông Thường thôn 9 thửa 7 tờ 12; Từ ông Học thôn 11 đến C.Liên thôn 11; Từ ông Lê Huy Vinh thôn 11 đến bà Phạm Thị Nhung thôn 11; Từ ông Lê Duy Lược thôn 11 đến ông-Trần-Văn-Tơ thôn-11; Từ bà Mai Thị Nghin thôn 12 đến nhà VH thôn 12; Từ bà Phạm Thị Xinh thôn 12 đến bà Lê Thị Sáu thôn 12; Từ nhà bà Liên thôn 12 đến bà Võ thị vân Anh thôn 12; Từ Ngã ba ông Đỗ Viết Nghĩa thôn 14 đến ông Vũ Ngọc Anh thôn 14. | 1.000 | 1.600 |
| 20.2.15 | Quốc lộ 47b từ nhà ông Tự đến hết địa phận Xuân Thắng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2.500 | 3.000 |
| 20.2.16 | Cảng hàng không Thọ Xuân - Nghi Sơn (đoạn qua địa phận xã Xuân Thắng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3.000 | 3.500 |
| 20.2.17 | Đường khu công nghiệp tuyến 12,15,17,4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.500 | 3.000 |
| 20.2.18 | Từ ông Đích thửa 10 tờ 3 đến ông Tỉnh thôn 4 thửa 26 tờ 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 500   | 800   |
| 20.2.19 | Từ ông Hiền thôn 5 thửa 227 tờ 13 đến ông Ôn thôn 5 thửa 312 tờ 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 500   | 800   |
| 20.2.20 | Từ ông Cường thôn thửa 432 tờ 13 đến ông Định thôn 9 thửa 4 tờ 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 800   | 1.000 |
| 20.2.21 | Từ nhà ông Tỉnh thôn 5 đến ông thể thôn 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 800   | 1.000 |
| 20.2.22 | Từ nhà ông Cam Thửa 3 tờ 19 đến ông Trường xóm 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.000 | 1.500 |

|               |                                                                                                                                            |       |       |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 20.2.26       | Từ Quốc lộ 47 đến nhà ông Ái thôn 10 thửa 82 tờ 10                                                                                         | 800   | 1.000 |
| 20.2.27       | Từ nhà Bà Lương thôn 3 thửa 22 tờ 14 đến nhà ông Khăm thôn 3                                                                               | 1.300 | 1.800 |
| 20.2.28       | Từ đường 514 đến bà Lê Thị Vân Anh thôn 12                                                                                                 | 1.300 | 1.800 |
| 20.2.29       | Từ nhà ông Minh xóm 1 thửa 12 tờ 1 đến nhà bà Hòa thôn 1 thửa 49 tờ 1                                                                      | 800   | 1.200 |
| 20.2.30       | Từ nhà ông Hạnh xóm 1 thửa 39 tờ 5 đến nhà bà Lương thôn 1 thửa 35 tờ                                                                      | 800   | 1.200 |
| 20.2.31       | Từ nhà Bà Diên thôn 1 thửa 83 tờ 1 đến nhà Bà Châm thửa 228 tờ 2                                                                           | 800   | 1.200 |
| 20.2.32       | Từ nhà ông Dũng xóm 11 thửa 259 tờ TĐ 11 đến thửa 282 35 tờ TĐ 11                                                                          | 800   | 1.500 |
| 20.2.34       | Từ nhà Bà Lý thôn 14 thửa 497 tờ 8 đến nhà ô Bắc thôn 9 thửa 575 tờ 8                                                                      | 1.000 | 1.500 |
| <b>25</b>     | <b>XÃ XUÂN SINH (xã Xuân Sơn cũ)</b>                                                                                                       |       |       |
| <b>25.1</b>   | <b>Các trục đường giao thông chính</b>                                                                                                     |       |       |
| 25.1.1        | Từ ngã tư TT Xã tờ số 05 thửa số 328 nhà ông Tâm 240,278,196,165,105, Tờ số 01 Thửa số 20,21,22, đến 30 giáp địa phận Xuân Giang           |       |       |
| 25.1.1.1      | Từ ngã tư TT xã nhà Tâm Hiền đến nhà Anh Thiện Hoa                                                                                         | 1.000 | 4.000 |
| 25.1.1.2      | Từ nhà bà Hiền đến giáp địa phận Xuân Giang                                                                                                | 1.000 | 3.000 |
| 25.1.2        | Từ ngã tư TT xã tờ số 05 thửa số 328 nhà ông Bình 334,387, tờ 04 thửa số 440,439,560,559,654,638,818,826,824,887, tiếp giáp đường vành đai |       |       |
| 25.1.2.1      | Từ ngã tư TT xã đến cầu Bích Phương                                                                                                        | 1.200 | 3.000 |
| 25.1.2.2      | Từ cầu Bích Phương (thửa 65, tờ số 10) đến nhà thờ Ngọc Lạp (thửa 530, tờ số 03)                                                           | 1.200 | 2.000 |
| <b>34</b>     | <b>XÃ XUÂN PHÚ</b>                                                                                                                         |       |       |
| <b>34.1</b>   | <b>Các đường:</b>                                                                                                                          |       |       |
| <b>34.1.1</b> | <b>Đường xã</b>                                                                                                                            |       |       |
| 34.1.1.1      | Đoạn từ ông Chiêu Hồ Dăm (Th 253, Tờ 11) đến hộ ông Trung Trình, Đồng Luồng (Th 352, Tờ 12)                                                | 1.500 | 3.000 |
| 34.1.1.2      | Đoạn từ hộ ông Bảy Chiến Đồng Luồng (Th 394, Tờ 12) đến hộ bà Phú, thôn 12 (Th 44, Tờ 12)                                                  | 1.200 | 2.500 |
| 34.1.1.3      | Đoạn từ NVH thôn Đồng Luồng (Th 629, Tờ 12) đến hộ ông Vận, thôn Làng Bài (Th 232, Tờ 25)                                                  | 1.000 | 2.000 |
| 34.1.1.4      | Đoạn từ nhà ông Đại thôn Đồng Luồng (Th 779, tờ 12) đến ông Lương Văn Vinh thôn Bàn Lai (Th 489, tờ 14) - Đường tuyến số 4 mới.            | 1.000 | 4.000 |
| <b>34.1.2</b> | <b>Đường thôn - Đội 3</b>                                                                                                                  |       |       |
| 34.1.2.1      | Đoạn từ hộ ông Đường (Th 198, Tờ 5) đến hộ bà Yên (Th 142, Tờ 5)                                                                           | 700   | 1.500 |
| <b>34.1.3</b> | <b>Thôn Hồ Dăm</b>                                                                                                                         |       |       |
| 34.1.3.1      | Đoạn từ nhà ông Bảy Hồ Dăm (Th 279, Tờ) đến ông Bảy Đá Dựng (Th 446, Tờ 6)                                                                 | 1.000 | 2.000 |
| 34.1.3.2      | Đoạn từ hộ ông Hùng (Th 254, Tờ 5) đến hộ ông Anh (Th 491, Tờ 5, đất đầu giá)                                                              | 1.000 | 2.000 |



|                           |                                                                                              |       |       |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| <b>34.1.4</b>             | <b>Thôn Đồng Luông</b>                                                                       |       |       |
| 34.1.4.1                  | Đoạn từ hộ ông Sáu (Th 328, Tờ 12) đến hộ bà Chuyển, thôn Cửa Trát (Th 543, Tờ 13)           | 1.000 | 1.500 |
| 34.1.4.2                  | Đoạn từ hộ ông Năm (Th 579, Tờ 13) đến hộ ông Thanh (Th 604, Tờ 12)                          | 700   | 1.200 |
| 34.1.4.3                  | Đoạn từ hộ ông Tài Đồng Luông (Th 546, Tờ 13) đến hộ ông Huân, thôn Cửa Trát (Th 419, Tờ 13) | 500   | 1.200 |
| <b>34.1.5</b>             | <b>Thôn Làng Bài</b>                                                                         |       |       |
| 34.1.5.1                  | Đoạn từ ông Vĩnh (Th 224, Tờ 18) đến hộ ông Quý (Th 286, Tờ 17)                              | 500   | 700   |
| <b>34.1.6</b>             | <b>Thôn Đá Dựng</b>                                                                          |       |       |
| 34.1.6.1                  | Đoạn từ ông Đọa Đồng Luông (Th 280, Tờ 12) đến ông Hậu, thôn Đá Dựng (Th 325, Tờ 6)          | 1.000 | 2.500 |
| 34.1.6.2                  | Đoạn từ ông Bình thôn Đá Dựng (Th 334, Tờ 6) đến ông Tuấn, thôn Đồng Cốc (Th 37, Tờ 13)      | 1.000 | 1.500 |
| 34.1.6.3                  | Đoạn từ ông Chung (Th 51, Tờ 6) đến giáp Xưởng Phân                                          | 500   | 1.000 |
| 34.1.6.4                  | Đoạn từ ông Hợi Đá Dựng (Th 190, Tờ 6) đến ông Đức, thôn Đồng Cốc (Th 60, Tờ 7)              | 500   | 1.000 |
| <b>34.1.7</b>             | <b>Thôn Đồng Cốc</b>                                                                         |       |       |
| 34.1.7.1                  | Đoạn từ NVH Đồng Cốc (Th 671, Tờ 7) đến ông Sơn (Th 458, Tờ 7)                               | 1.000 | 1.500 |
| 34.1.7.2                  | Đoạn từ ông Thiệu (Th 672, Tờ 7) đến ông Được (Th 677, Tờ 7)                                 | 500   | 700   |
| 34.1.7.3                  | Đoạn từ ông Nôi (Th 43, Tờ 13) đến ông Bình (Th 433, Tờ 13)                                  | 500   | 800   |
| <b>34.1.8</b>             | <b>Thôn Cửa Trát</b>                                                                         |       |       |
| 34.1.8.1                  | Đoạn từ ông Kính thôn Cửa Trát (Th 849, Tờ 13) đến ông Thiết thôn Bàn Lai (Th 7, Tờ 21)      | 600   | 1.000 |
| <b>34.1.9</b>             | <b>Thôn Bàn Lai</b>                                                                          |       |       |
| 34.1.9.1                  | Đoạn từ ông Lộc (Th 549, Tờ 14) đến bà Gan (Th 19, Tờ 21)                                    | 600   | 1.000 |
| 34.1.9.2                  | Đoạn từ ông Xuân (Th 533, Tờ 14) đến ông Chiến (Th 575, Tờ 14)                               | 600   | 1.000 |
| <b>34.1.12</b>            | <b>Thôn Làng Sung</b>                                                                        |       |       |
| 34.1.12.1                 | Đoạn từ hộ ông Lâm Làng Sung (Th 36, Tờ 31) đến giáp xã Luân Thành (Th 49, Tờ 36)            | 500   | 1.000 |
| <b>34.2</b>               | <b>Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên</b>                                         | 300   | 350   |
| <b>15. HUYỆN YÊN ĐỊNH</b> |                                                                                              |       |       |
| <b>A</b>                  | <b>MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:</b>                                                                   |       |       |
| <b>VII</b>                | <b>TỈNH LỘ 518B</b>                                                                          |       |       |
| <b>1</b>                  | <b>XÃ YÊN TRƯỜNG</b>                                                                         |       |       |
| 1.5                       | Đoạn từ dốc Đê (nhà ông Tuấn Mộc) - giáp Yên Thọ                                             | 1.000 | 2.000 |
| <b>18. HUYỆN CẨM THỦY</b> |                                                                                              |       |       |
| <b>I</b>                  | <b>TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:</b>                                                          |       |       |
| <b>8</b>                  | <b>ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN CẨM TÚ - CẨM QUÝ (Tỉnh lộ 523B)</b>                                      |       |       |

|                           |                                                                                                                                                                                                                                 |       |       |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 8.1                       | Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư nhà Thái Dung (Cẩm Tú)                                                                                                                                                                      | 2.000 | 2.600 |
| 8.2                       | Đoạn từ Ngã tư Thái Dung đến ngã ba thôn Lương Thành (qua chợ)                                                                                                                                                                  | 1.500 | 1.800 |
| 8.3                       | Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp nhà ông Nho, thôn Thái Bình                                                                                                                                                                      | 800   | 1.000 |
| 8.4                       | Đoạn từ ông Nho, thôn Thái Bình đến hết xã Cẩm Tú                                                                                                                                                                               | 600   | 800   |
| <b>II</b>                 | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                                                                                                                                                            |       |       |
| <b>10</b>                 | <b>XÃ CẨM GIANG</b>                                                                                                                                                                                                             |       |       |
| 10.2                      | Từ đầu cầu dốc đò cáp đến Làng Bền giáp với TL 523E                                                                                                                                                                             | 300   | 400   |
| <b>19. HUYỆN NGỌC LẠC</b> |                                                                                                                                                                                                                                 |       |       |
| <b>A</b>                  | <b>MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:</b>                                                                                                                                                                                                      |       |       |
| <b>2</b>                  | <b>ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15 A (Đường Lê Hoàn- Đường Phố Cống)</b>                                                                                                                                                                       |       |       |
| 2.1                       | Giáp đất huyện Lang Chánh qua dốc Bai Chạ nhà ông Tự, ngã ba đường vào làng Mỏ (nhà ông Đức), cột điện 35KV làng Mống Mỏ, đến cầu Xương Cài (hết đất xã Mỹ Tân) đến Chân dốc Nán phía Đông (địa phận Mỹ Tân, thị trấn Ngọc Lạc) | 300   | 600   |
| 2.2                       | Đoạn từ chân dốc Nán phía đông đến cây Đa khu phố Tran, thị trấn Ngọc Lạc                                                                                                                                                       | 700   | 1.400 |
| <b>B</b>                  | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN</b>                                                                                                                                                                                             |       |       |
| <b>1</b>                  | <b>THỊ TRẤN NGỌC LẠC</b>                                                                                                                                                                                                        |       |       |
| 1.42                      | Đoạn từ sau nhà ông Thoả đến Nhà ông Sơn, ông Thành (phố Lê Thánh Tông)                                                                                                                                                         | 2.400 | 3.000 |
| 1.43                      | Đoạn từ sau nhà ông Sơn, ông Thành đến giáp nhà ông Tuấn, bà Tinh                                                                                                                                                               | 2.200 | 3.000 |
| 1.44                      | Đoạn từ nhà ông Tuấn, bà Tinh đến hết đất TT                                                                                                                                                                                    | 1.800 | 2.500 |
| 1.45                      | Đoạn từ sau nhà ông Trường Dương đến hết nhà ông Lâm, bà Trang                                                                                                                                                                  | 1.700 | 2.500 |
| 1.48                      | Ngõ ngang từ đường 15A (Sau nhà bà Tiến Đình - ông Vinh phố Lê Thánh Tông) đi lên đường HCM                                                                                                                                     | 1.300 | 2.000 |
| 1.49                      | Ngõ ngang từ đường 15A vào khu dân cư MBQH 54 (phố Lê Lai)                                                                                                                                                                      | 2.200 | 2.500 |
| 1.50                      | Ngõ ngang đường vào lô 2,3 MBQH khu dân cư Cầu Trắng, Cầu Tàng                                                                                                                                                                  | 2.700 | 3.500 |
| 1.55                      | Đoạn từ đường 519 cũ đến ngã tư (lô 2) MB 113 (nhà Hồng Hải)                                                                                                                                                                    | 3.200 | 4.000 |
| 1.59                      | Đoạn giáp nhà văn hóa Phố Lê Duẩn (lô 3, MB 113) đến hết MBQH 113 (giáp ông Bùi Hồng Quang)                                                                                                                                     | 2.700 | 3.500 |
| 1.60                      | Mặt bằng QH khu xen cư cầu Ngồn, đối diện lô 2, MB 113, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 04 đến lô số 22)                                                                                                                            | 3.000 | 3.500 |
| 1.61                      | Mặt bằng QH khu xen cư cầu Ngồn, đoạn đối diện Nhà Văn Hóa phố Lê Duẩn đến ngã ba Vào Lô 2 (từ lô 23 đến lô 28)                                                                                                                 | 2.800 | 3.500 |
| <b>19</b>                 | <b>XÃ PHÙNG MINH</b>                                                                                                                                                                                                            |       |       |
| 19.1                      | Trung tâm xã đến Ngã 3 đi xã Phúc Thịnh                                                                                                                                                                                         | 300   | 400   |
| 19.2                      | Đoạn từ nhà bà Hạnh (trung tâm xã) đi thôn Lương Bình                                                                                                                                                                           | 300   | 400   |

|           |                                                                                                                                     |       |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
|           | xã Nguyệt Ân                                                                                                                        |       |       |
|           | <b>20. HUYỆN NHU THANH</b>                                                                                                          |       |       |
| <b>I</b>  | <b>MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:</b>                                                                                                          |       |       |
| <b>D</b>  | <b>Tỉnh Lộ 520</b>                                                                                                                  |       |       |
| <b>11</b> | <b>Địa phận thị trấn Bến Sung (xã Hải Vân cũ)</b>                                                                                   |       |       |
| 11.1      | Từ tiếp giáp thị trấn Bến Sung đến phía Bắc cầu Xuân Sơn (thửa 225, tờ bản đồ số 6 đến thửa 202, tờ bản đồ số 10)                   | 5.000 | 6.000 |
| 11.5      | Dọc hai bên theo trục đường từ nhà ông Thắng Hợp (ngã ba Vân Thành) đến hết đất Hải Vân (cũ)                                        | 1.000 | 1.500 |
| <b>H</b>  | <b>Tuyến Đường nối hai Cảng Thọ Xuân - Nghi Sơn</b>                                                                                 |       |       |
| 20        | Địa phận xã Xuân Du                                                                                                                 |       |       |
| 20.1      | Dọc hai bên đường từ đất nhà ông Đang thôn 13 đến hết đất nhà ông, Tụ thôn 10                                                       | 1.200 | 2.280 |
| <b>II</b> | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                                                                |       |       |
| <b>22</b> | <b>THỊ TRẤN BẾN SUNG (xã Hải Vân cũ)</b>                                                                                            |       |       |
| 22.2      | Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Vân Thanh đi Bến En                                                                               |       |       |
| 22.2.1    | Từ giáp nhà ông Ngoi (thửa 55, tờ bản đồ số 39) thôn Vân Thành đến đỉnh dốc Yên Ngựa                                                | 800   | 2.000 |
| 22.2.2    | Từ giáp đỉnh dốc Yên Ngựa đến hết Bến En                                                                                            | 1.000 | 2.000 |
| 22.3      | Dọc 2 bên tuyến đường liên xã, liên thôn                                                                                            |       |       |
| 22.3.1    | Dọc hai bên tuyến đường từ nhà Bà Cát đến Trung tâm Y tế dự phòng                                                                   | 4.000 | 5.000 |
| 22.3.13   | Dọc hai bên theo trục đường từ hết đất Trại Y tế xã đến nhà ông Phú                                                                 | 800   | 2.000 |
| 22.3.24   | Dọc 2 bên ngõ vào từ đất hộ ông Ngô Văn Sáu đến hết đất ông Nguyễn Văn Dận, thôn Xuân Lai                                           | 200   | 500   |
| 22.3.25   | Dọc 2 bên ngõ vào từ hết đất ông Bùi Văn Xuyên vào đập Xuân Lai                                                                     | 200   | 500   |
| 22.3.26   | Dọc 2 bên ngõ từ hết đất ông Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Phú đến hết đất ông Quách Văn Thịnh, thôn Xuân Lai                        | 250   | 500   |
| 22.3.27   | Dọc hai bên đường từ đất ông Lê Văn Thành vào hết Khu đồng bào, thôn Xuân Lai                                                       | 400   | 600   |
| 22.3.43   | Từ đất nhà ông Doãn Hồng Ngọc đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tĩnh, thôn Xuân Phong. Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Trương Thị Liên | 800   | 1.500 |
| 22.3.44   | Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Phan Thị Trí thôn Xuân Phong                                                                        | 500   | 1.000 |
| 22.3.45   | Từ nhà ông Nguyễn Viết Cường thôn Kim Sơn đến giáp đất nhà ông Hùng Hồng thôn Xuân Phong                                            | 700   | 1.000 |
| <b>23</b> | <b>XÃ HẢI LONG</b>                                                                                                                  |       |       |
| 23.1.1    | Đoạn từ đất ông Lê Danh Duẩn (Lê Phú Học) đến hết đất ông Lê Phú Lương (Trần Xuân Ky)                                               | 1.500 | 2.000 |
| 23.1.3    | Dọc hai bên đường từ đất ông Nguyễn Tiến Nền (thửa 159, tờ BD 20) đến giáp đất xã Hải Vân                                           | 1.300 | 2.000 |

|                             |                                                                                                                       |       |       |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| 23.1.4                      | Từ hết đất ông Nguyễn Văn Hạnh (Nguyễn Hữu Vinh) thôn Đồng Long đến tiếp giáp Thị trấn Bến Sung                       | 800   | 1.500 |
| 23.3                        | Dọc hai bên tuyến đường thôn Hải Xuân - Khu tái định cư - Tân Long.                                                   |       |       |
| 23.3.1                      | Từ đất ông Mai đến hết khu trại Hang, Bãi Trảng)                                                                      | 400   | 500   |
| 23.3.2                      | Dọc 2 bên đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Xuân qua khu dân cư thôn Đồng Xuân và thôn Đồng Lớn đến khe Nước Lạnh        | 300   | 500   |
| 31                          | <b>XÃ YÊN THỌ</b>                                                                                                     |       |       |
| 31.1                        | Tuyến đường nhựa liên xã từ giáp đường QL45 (Cầu cơ giới) đến đập Châm Khê giáp Nhà máy đường Nông Công.              |       |       |
| 31.1.2                      | Các khu vực khác còn lại dọc hai bên tuyến đường (Trừ hai khu vực trên).                                              | 1.200 | 1.700 |
| 31.2                        | Tuyến đường thôn Thống Nhất-Châm Khê                                                                                  |       |       |
| 31.2.4                      | Dọc hai bên đường từ ngã tư Thống Nhất đến Chợ Đập (cũ).                                                              | 500   | 850   |
| 35                          | <b>XÃ XUÂN PHÚC</b>                                                                                                   |       |       |
| 35.2                        | Từ ngã ba thôn 6 đến hết đất ông Hà Thọ Thái (giáp xã Yên Thọ)                                                        |       |       |
| 35.2.2                      | Đoạn từ đất nhà ông Lê Đức Lương đất ông Nguyễn Huy Khải.                                                             | 150   | 1.300 |
| 35.2.3                      | Đoạn từ nhà ông Hà Văn Chan đến đất ông Hà Thọ Thái (giáp xã Yên Thọ)                                                 | 200   | 1.300 |
| <b>21. HUYỆN LANG CHÁNH</b> |                                                                                                                       |       |       |
| A                           | <b>MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:</b>                                                                                            |       |       |
| I                           | <b>QUỐC LỘ 15 A</b>                                                                                                   |       |       |
| 1.1                         | Đoạn từ hộ ông Trường Phương đến nhà ông Ba Quý, Nhà ông Đắc đến nhà bà Phương, khu phố Chí Linh, thị trấn Lang Chánh | 3.000 | 3.500 |
| 1.3                         | Đoạn từ ngã ba Làng Nê Cẩm đến nhà ông Hào đối diện Công ty Lâm nghiệp, thị trấn Lang Chánh                           | 2.000 | 2.500 |
| 1.4                         | Đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bà Hằng. Từ Toà Án đến giáp nhà ông Hùng Thiết                                          |       |       |
| 1.4.1                       | Đoạn từ nhà bà Niên Tuấn đến nhà bà Hằng, Khu phố Nguyễn Trãi, thị trấn Lang Chánh                                    | 1.500 | 1.700 |
| 1.4.2                       | Từ Toà án huyện đến hộ ông Hùng Thiết, Khu phố Nguyễn Trãi, thị trấn Lang Chánh                                       | 1.500 | 1.950 |
| 1.5                         | Đoạn từ hộ ông Hải Văn giáp (xã Đồng Lương) đến hộ ông Hoàng Quốc Toàn (Khu phố Tiu)                                  | 1.000 | 1.300 |
| 1.6                         | Đoạn từ hộ ông Phiên (thôn Tiu) đến hộ ông Tham giáo (thôn Tiu)                                                       |       |       |
| 1.6.1                       | Đoạn từ hộ ông Phiên (thôn Tiu) đến hộ bà Tài (Khu phố Tiu)                                                           | 500   | 650   |
| 1.6.2                       | Đoạn từ tiếp giáp hộ bà Tài (Khu phố Tiu) đến hộ ông Tham giáo (Khu phố Tiu)                                          | 500   | 500   |
| 1.7                         | Đoạn từ nhà ông Nam (thế) đến hết Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị, thôn Cui, xã Đồng Lương                              | 1.500 | 1.950 |
| 1.9                         | Đoạn từ nhà ông Tiền Bồng đến hết nhà ông Lợi, thôn                                                                   | 1.000 | 1.300 |

|           |                                                                                                 |       |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
|           | Nền Cẩm, xã Đồng Lương                                                                          |       |       |
| 1.10      | Đoạn từ qua nhà ông Nam Thế đến hết hộ bà Xét làng Cốc Mốc, xã Đồng Lương                       |       |       |
| 1.10.1    | Đoạn từ hộ ông Hà Văn Mão, thôn Cui đến hộ bà Lê Thị Châu, thôn Quắc Quên, xã Đồng Lương        | 800   | 850   |
| 1.10.2    | Đoạn từ hộ ông Lê Văn Thao, thôn Quắc Quên đến hộ bà Sét, thôn Cốc Mốc, xã Đồng Lương           | 800   | 1.000 |
| 1.12      | Đoạn từ qua nhà ông Chung (Bé) làng Cẩm đến giáp Ngọc Lặc (xã Đồng Lương)                       |       |       |
| 1.12.1    | Đoạn từ qua nhà ông Chung (Bé), thôn Nê Cẩm, đến đường vào bãi rác tập trung của huyện          | 500   | 650   |
| 1.12.2    | Đoạn từ đường vào bãi rác tập trung của huyện đến địa giới hành chính huyện Ngọc Lặc            | 500   | 500   |
| <b>2</b>  | <b>TỈNH LỘ 530: THỊ TRẤN - YÊN KHƯƠNG</b>                                                       |       |       |
| 2.1       | Đoạn từ nhà ông Toan đến nhà ông Kim Lân vòng ra đến Ngân hàng Nông nghiệp, thị trấn Lang Chánh | 6.000 | 7.500 |
| 2.2       | Đoạn từ nhà Châu Nguyệt đến ngã ba bến xe, thị trấn Lang Chánh                                  | 5.000 | 6.000 |
| 2.8       | Đoạn từ cầu cứng Hón Oi đến hết đất ông Phúc Tính (thôn Phổng Bàn)                              | 2.000 | 2.500 |
| 2.9       | Đoạn từ hộ ông Cảnh (thôn Phổng Bàn) đến hộ ông Thuận (thôn Trùng)                              | 1.400 | 1.700 |
| 2.13      | Đoạn qua hộ ông Chính đến hộ ông Viện Bản Cây (xã Trí Nang)                                     | 700   | 850   |
| 2.14      | Đoạn tiếp giáp hộ ông Viện (Bản Cây) đến hộ ông Giáp (bản En) (xã Trí Nang)                     | 300   | 380   |
| <b>3</b>  | <b>TỈNH LỘ 530 B: THỊ TRẤN - LÂM PHÚ</b>                                                        |       |       |
| 3.1       | Đoạn từ nhà Huy Oanh đến hết nhà Oanh Ngọc, Quên Huệ, ông Bảo                                   | 5.000 | 6.500 |
| 3.2       | Đoạn từ nhà Hòa Nhung đến giáp nhà Nam Lợi                                                      | 3.500 | 4.500 |
| 3.2       | Đoạn từ hộ ông Nam Lợi Vực Chénh đến hộ ông Huyền Kiều (Chiềng Ban)                             | 1.200 | 1.500 |
| <b>II</b> | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                            |       |       |
| <b>1</b>  | <b>THỊ TRẤN LANG CHÁNH</b>                                                                      |       |       |
| 1.1       | Đường Thị trấn đi Làng Cui                                                                      |       |       |
| 1.1.1     | Đoạn từ Hiệu sách đến Phòng Giáo dục huyện                                                      | 6.000 | 7.500 |
| 1.1.2     | Đoạn từ nhà ông Huy Viện Kiểm sát đến nhà ông Quế Hội (thị Trấn)                                | 3.500 | 4.500 |
| 1.1.3     | Đoạn từ nhà Loan Nhất đến nhà ông Hoan Giang (thị Trấn)                                         | 3.000 | 3.800 |
| 1.1.4     | Đoạn từ nhà Thắng Hoa đến ngã ba làng Cui                                                       | 2.000 | 2.500 |
| <b>2</b>  | <b>XÃ QUANG HIỂN (nay là thị trấn Lang Chánh)</b>                                               |       |       |
| 2.2       | Đường làng Bàn đi làng Chiểu                                                                    |       |       |
| 2.2.2     | Đoạn từ hộ ông An (Hợp) đến ngã 3 vào Cụm công nghiệp Bãi Búi                                   | 350   | 450   |
| 2.2.3     | Đoạn từ đất hộ bà Ân đến hết đất thôn Phổng Bàn                                                 | 300   | 350   |

|       |                                                                                                  |     |       |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|
| 2.2.4 | Đoạn từ hộ ông Anh (thôn Chiêu Bang) đến hết đất hộ ông Lê Văn Hiền                              | 250 | 300   |
| 3     | <b>XÃ ĐỒNG LƯƠNG</b>                                                                             |     |       |
| 3.1   | Đoạn từ Quốc lộ 15A đi Tân Phúc Đồng Lương: Đoạn tiếp giáp hộ ông Lưu đến hộ ông Thanh, làng Mốc | 350 | 400   |
| 4     | <b>XÃ TÂN PHÚC</b>                                                                               |     |       |
| 4.1   | Đường Thị Trấn đi Lâm Phú:                                                                       |     |       |
| 4.1.1 | Đoạn từ hộ bà Hiền (Tân Thành) đến ngã ba hộ ông Nguyễn Hữu Trang                                | 630 | 750   |
| 6     | <b>XÃ TRÍ NANG</b>                                                                               |     |       |
| 6.1   | Đường Trí Nang đi Giao An: Đoạn từ hộ bà Xuân (Cầu Giàng) đến hết nhà ông Tom (bản Vin)          |     |       |
| 6.1.1 | Đường Trí Nang đi Giao An: Đoạn từ hộ bà Xuân (Cầu Giàng) đến hộ bà Hiền (Bản Giàng Vin)         | 300 | 360   |
| 6.1.2 | Đường Trí Nang đi Giao An: Đoạn từ đoạn tiếp giáp hộ Bà Hiền đến hộ ông Tom (bản Giàng Vin)      | 300 | 300   |
| 6.5   | Đoạn từ nhà ông Nég đến hết bản Năng Cát                                                         | 150 | 190   |
| 6.7.1 | Ngõ ngách bản Năng Cát                                                                           | 100 | 130   |
| 7     | <b>XÃ GIAO AN</b>                                                                                |     |       |
| 7.2   | Từ Đập tràn làng Chiềng Nang đến hộ ông Hùng Làng Viên                                           | 350 | 400   |
| 8     | <b>XÃ GIAO THIỆN</b>                                                                             |     |       |
| 8.1   | Đường Giao Thiện đi Lương Sơn huyện Thường Xuân:                                                 |     |       |
| 8.1.1 | Đoạn từ hộ ông Mao (ngã ba làng Poọng) đến cây xăng ông Nguyễn Hữu Hùng (làng Poọng)             | 900 | 1.000 |
| 8.1.3 | Từ cây xăng ông Hùng (làng Pọng) đến cơ sở sản xuất ông Phạm Ngọc Thanh (làng Poọng)             | 500 | 600   |

**Bảng 02: BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT Ở BỔ SUNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 319/2022 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT                           | Tên đường, đoạn đường                                                     | Giá đất ở bổ sung<br>thời kỳ<br>2020-2024 |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>1. THÀNH PHỐ THANH HOÁ</b> |                                                                           |                                           |
| <b>B</b>                      | <b>GIÁ ĐẤT CÁC PHƯỜNG XÃ:</b>                                             |                                           |
| <b>I</b>                      | <b>PHƯỜNG NGỌC TRẠO</b>                                                   |                                           |
| 54                            | Đại lộ Đông Tây: Đoạn từ QL 1A đến giáp ranh phường Tân Sơn               | 18.000                                    |
| <b>II</b>                     | <b>PHƯỜNG BA ĐÌNH</b>                                                     |                                           |
| 52                            | Ngõ 223, Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ                     | 8.000                                     |
| 53                            | Ngõ 358, Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ                     | 8.000                                     |
| <b>III</b>                    | <b>PHƯỜNG LAM SƠN:</b>                                                    |                                           |
| 57                            | MBQH 4012:                                                                |                                           |
| 57.1                          | Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường nhỏ hơn hoặc bằng 7,5 m)               | 6.000                                     |
| 57.2                          | Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường > 7,5 m)                               | 6.500                                     |
| <b>IV</b>                     | <b>PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN</b>                                                   |                                           |
| 64                            | Ngõ 46 Tô Vĩnh Diện                                                       | 4.500                                     |
| 65                            | Ngõ 29 Đông Lân                                                           | 2.500                                     |
| 66                            | Ngõ 15 Phạm Văn Hinh                                                      | 3.500                                     |
| 67                            | Ngõ 39 Ngô Quyền                                                          | 11.000                                    |
| <b>V</b>                      | <b>PHƯỜNG ĐÔNG THỌ</b>                                                    |                                           |
| 150                           | Ngõ 382 Lý Nhân Tông                                                      | 4.500                                     |
| 151                           | Ngõ 118 Thành Thái                                                        | 8.000                                     |
| 152                           | Đường Nguyễn Phúc Chu: Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến phường Nam Ngạn | 9.000                                     |
| 153                           | Ngõ 195 Lý Nhân Tông                                                      | 3.500                                     |
| 154                           | Ngõ 87 Lý Nhân Tông                                                       | 5.000                                     |
| 155                           | Ngõ 30 Ý Lan                                                              | 3.500                                     |
| 156                           | Ngõ 156 Thành Thái                                                        | 4.500                                     |
| 157                           | Ngõ 110 Thành Thái                                                        | 4.500                                     |
| 158                           | Ngõ 01 Đông Tác                                                           | 4.000                                     |
| 159                           | Ngõ 14 Đông Tác                                                           | 4.500                                     |
| 160                           | Ngõ 22 Đông Tác                                                           | 4.500                                     |
| <b>VI</b>                     | <b>PHƯỜNG TÂN SƠN</b>                                                     |                                           |
| 112                           | Đại lộ Đông Tây: Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường CSED               | 18.000                                    |
| <b>VIII</b>                   | <b>PHƯỜNG ĐÔNG VỆ</b>                                                     |                                           |

|            |                                                                             |        |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|
| 151        | MBQH 4012:                                                                  |        |
| 151.1      | Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường $\leq 7,5$ m)                            | 6.000  |
| 151.2      | Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường $> 7,5$ m)                               | 6.500  |
| 152        | Đại lộ Đông Tây: Từ SN 92 đường Kim Đồng đến đường Phan Bội Châu            | 18.000 |
| <b>XIX</b> | <b>PHƯỜNG ĐÔNG SON</b>                                                      |        |
| 114        | MBQH 4012:                                                                  |        |
| 114.1      | Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường $\leq 7,5$ m)                            | 6.000  |
| 114.2      | Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường $> 7,5$ m)                               | 6.500  |
| 115        | Ngõ 48 Tân Đà: Đoạn từ đường Tân Đà đến đường Nguyễn Công Trứ               | 5.500  |
| 116        | Ngõ 67 Lương Đắc Bằng                                                       | 3.000  |
| 117        | Ngõ 89 Lương Đắc Bằng                                                       | 3.000  |
| <b>XI</b>  | <b>PHƯỜNG NAM NGẠN</b>                                                      |        |
| 76         | MBQH 09:                                                                    |        |
| 76.1       | Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m                                           | 7.000  |
| 76.2       | Đường nội bộ còn lại                                                        | 6.000  |
| 77         | Đường Nguyễn Phúc Chu: Đoạn từ giáp phường Đông Thọ đến đường Trần Hưng Đạo | 9.000  |
| <b>XIV</b> | <b>PHƯỜNG ĐÔNG HƯƠNG</b>                                                    |        |
| 33         | Các đường MBQH 1876 (Khu C):                                                |        |
| 33.1       | Đường nội bộ lòng đường rộng $\leq 7,5$ m                                   | 6.000  |
| 33.2       | Đường nội bộ lòng đường rộng $> 7,5$ m                                      | 6.500  |
| 34         | Đường nội bộ MBQH 8267                                                      | 4.000  |
| 35         | Khu Vinhomes                                                                |        |
| 35.1       | Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan                          | 35.000 |
| 35.2       | Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan                         | 28.000 |
| 36         | Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:                                         |        |
| 36.1       | Trục đường đôi                                                              | 35.000 |
| 36.2       | Đường ngang dọc còn lại                                                     | 28.000 |
| <b>XV</b>  | <b>PHƯỜNG ĐÔNG HẢI</b>                                                      |        |
| 24         | Các đường MBQH 199:                                                         |        |
| 24.1       | Đường nội bộ (Lòng đường rộng 36 m)                                         | 10.000 |
| 24.2       | Đường nội bộ (Lòng đường rộng 20,5 m)                                       | 9.000  |
| 24.3       | Các đường nội bộ còn lại                                                    | 8.000  |
| 25         | Khu F - MBQH 199:                                                           |        |
| 25.1       | Đường nội bộ (Lòng đường rộng 30 m)                                         | 9.500  |
| 25.2       | Các đường nội bộ còn lại                                                    | 8.500  |
| 26         | Khu Vinhomes                                                                |        |
| 26.1       | Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan                          | 35.000 |

|                             |                                                                                                       |        |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 26.2                        | Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan                                                   | 28.000 |
| 27                          | Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:                                                                   |        |
| 27.1                        | Trục đường đôi                                                                                        | 35.000 |
| 27.2                        | Đường ngang dọc còn lại                                                                               | 28.000 |
| 28                          | Đường nội bộ MBQH 1168                                                                                | 8.000  |
| 30                          | Đường phố Lai Thành đoạn: Từ ngã ba chung cư Xuân Mai đến giáp đường Dã Tượng                         | 6.000  |
| 31                          | Tuyến đường Khu nhà ở xã hội Xuân Mai:                                                                | 8.000  |
| <b>XVI</b>                  | <b>PHƯỜNG QUẢNG HƯNG</b>                                                                              |        |
| 37                          | Đường nội bộ MBQH 1808                                                                                | 4.000  |
| 38                          | Đường nội bộ MBQH 204                                                                                 | 5.000  |
| 39                          | Đường nội bộ MBQH 11808                                                                               | 3.500  |
| <b>XVII</b>                 | <b>PHƯỜNG QUẢNG THÀNH</b>                                                                             |        |
| 32                          | MBQH 3609:                                                                                            |        |
| 32.1                        | Đường nội bộ MBQH 3609 (lòng đường $\leq 7,5$ m)                                                      | 4.000  |
| 32.2                        | Đường nội bộ MBQH 3609 (lòng đường 10,5 m)                                                            | 4.500  |
| <b>XVIII</b>                | <b>PHƯỜNG QUẢNG THẮNG</b>                                                                             |        |
| 32                          | Đường Hà Huy Tập: Từ đường Lê Hưng đến đường Phù Lưu                                                  | 4.000  |
| 33                          | Đường nội bộ MBQH 1409                                                                                | 4.000  |
| 34                          | Đường nội bộ MBQH 117 (Khu dân cư phía Tây đường CSEDP)                                               | 4.000  |
| <b>XIX</b>                  | <b>PHƯỜNG ĐÔNG TÂN</b>                                                                                |        |
| 19                          | Đường MBQH 5303 - Khu đất đấu giá phường Đông Tân:                                                    |        |
| 19.1                        | Đường nội bộ (Lòng đường rộng $> 7,5$ m)                                                              | 4.000  |
| 19.2                        | Đường nội bộ (Lòng đường rộng 7,5 m)                                                                  | 3.500  |
| 20                          | Đường MBQH 8315 - Khu tái định cư phường Đông Tân:                                                    |        |
| 20.1                        | Đường nội bộ tiếp giáp Đại lộ Đông Tây                                                                | 6.500  |
| 20.2                        | Đường nội bộ còn lại                                                                                  | 4.500  |
| <b>XXVI</b>                 | <b>PHƯỜNG QUẢNG PHÚ</b>                                                                               |        |
| 24                          | Đường nội bộ MBQH 11261 (điều chỉnh từ MBQH 04)                                                       | 3.000  |
| <b>XXIX</b>                 | <b>PHƯỜNG THIỆU DƯƠNG</b>                                                                             |        |
| 15                          | Tuyến đường nội đô từ đường Dương xá đến giáp đất sản xuất kinh doanh của hộ ông Trịnh Đạt Dũng phố 8 | 1.000  |
| <b>XXX</b>                  | <b>PHƯỜNG THIỆU KHÁNH</b>                                                                             |        |
| 21                          | Đường nội bộ MBQH 1871 (Trừ đoạn tiếp giáp Đường 502)                                                 | 1.500  |
| 22                          | Đường nội bộ MBQH 4961 (Trừ đoạn tiếp giáp Đường 502)                                                 | 2.000  |
| <b>XXXI</b>                 | <b>XÃ THIỆU VÂN</b>                                                                                   |        |
| 3                           | Đường MBQH 8033:                                                                                      |        |
| 3.1                         | Đường nội bộ lòng đường rộng $> 7,5$ m                                                                | 2.000  |
| 3.2                         | Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5 m                                                                    | 1.800  |
| <b>2. THÀNH PHỐ SẦM SƠN</b> |                                                                                                       |        |
| <b>I</b>                    | <b>PHƯỜNG TRƯỜNG SƠN</b>                                                                              |        |
| 48                          | Đường nội bộ MBQH khu dân đô thị và trung tâm thương mại Sầm Sơn                                      | 6.000  |
| 49                          | MBQH khu tái định cư Đồng Nấp - Đồng Eo                                                               |        |
| 49.1                        | Đường nội bộ lòng đường 9m và 10,5m                                                                   | 6.200  |

|            |                                                                                                            |        |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 49.2       | Đường nội bộ còn lại                                                                                       | 5.800  |
| <b>III</b> | <b>PHƯỜNG TRUNG SƠN</b>                                                                                    |        |
| 33         | MBQH tái định cư trong khu đô thị Quảng trường biển                                                        |        |
| 33.1       | Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Thanh Niên cũ đến Thanh niên cải dịch)                                   | 17.000 |
| 33.2       | Đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ                                                                    | 15.942 |
| 33.3       | Đường Thanh Niên cải dịch                                                                                  | 16.789 |
| 33.4       | Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (Đoạn từ phía Đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)      | 13.478 |
| 33.5       | Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn đường quy hoạch nối Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch) | 13.278 |
| 33.6       | Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)                | 13.078 |
| 33.7       | Đường quy hoạch nội bộ (phía đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)                                 | 13.159 |
| 33.8       | Đường quy hoạch nội bộ (đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)                   | 12.211 |
| 33.9       | Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)                                       | 12.000 |
| 33.10      | Đường quy hoạch nội bộ (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)                                   | 9.000  |
| 34         | Đường Nam trục cảnh quan và đường Bắc Trục cảnh quan (Từ Tây đường Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo)      | 7.000  |
| 35         | MBQH khu tái định cư Khanh Tiến                                                                            |        |
| 35.1       | Đường Lý Tự Trọng                                                                                          | 7.000  |
| 35.2       | Đường quy hoạch nội bộ còn lại                                                                             | 5.500  |
| 36         | Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH khu tái định cư Bắc Kỳ                                                   | 6.000  |
| 37         | Đường nội bộ trong MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 2); Thân Thiện (Khu 3)                             | 5.500  |
| 38         | MBQH khu tái định cư Vĩnh Thành + MBQH khu tái định cư Xuân Phú                                            |        |
| 38.1       | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                                         | 5.000  |
| 38.2       | Đường quy hoạch nội bộ còn lại                                                                             | 4.500  |
| 39         | MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã                |        |
| 39.1       | Đường quy hoạch nội bộ khu vực trục cảnh quan (đoạn phía Tây đường Trần Hưng Đạo)                          | 7.000  |
| 39.2       | Các tuyến đường quy hoạch nội bộ                                                                           | 6.000  |
| <b>IV</b>  | <b>PHƯỜNG QUẢNG TIẾN</b>                                                                                   |        |
| 34         | MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã                |        |
| 34.1       | Đường quy hoạch nội bộ khu vực trục cảnh quan (đoạn phía Tây đường Trần Hưng Đạo)                          | 7.000  |
| 34.2       | Các tuyến đường quy hoạch nội bộ                                                                           | 6.000  |
| <b>V</b>   | <b>PHƯỜNG QUẢNG CỬ</b>                                                                                     |        |
| 32         | Đường nội bộ còn lại thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh                                                  | 5.500  |
| <b>VI</b>  | <b>PHƯỜNG QUẢNG CHÂU</b>                                                                                   |        |

|             |                                                                               |       |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 25          | MBQH khu tái định cư Châu Chính                                               |       |
| 25.1        | Đường Lê Thánh Tông                                                           | 7.500 |
| 25.2        | Đường Quảng Châu 1                                                            | 5.000 |
| 25.3        | Đường quy hoạch nội bộ còn lại                                                | 4.000 |
| 26          | MBQH khu tái định cư Châu Thành                                               |       |
| 26.1        | Đường Lê Thánh Tông                                                           | 7.500 |
| 26.2        | Đường quy hoạch nội bộ còn lại                                                | 4.000 |
| <b>VII</b>  | <b>PHƯỜNG QUẢNG VINH</b>                                                      |       |
| 15          | Đường từ Chợ cá Thanh Minh đến nhà ông Lê Quang Chiến                         | 2.000 |
| 16          | Đường 4B đến nhà ông Trần Xuân Mau                                            | 2.000 |
| 17          | Đường 4B đến nhà bà Trần Thị Ngãi                                             | 2.000 |
| 18          | Đường từ đường trục xã đến nhà ông Hoàng Quốc Lực                             | 1.500 |
| 19          | Đường từ nhà bà Đỗ Thị Thuận đến nhà ông Trần Phi Nam                         | 1.500 |
| 20          | Đường từ nhà ông Trần Thế Thảo đến nhà ông Lê Văn Quang                       | 1.500 |
| <b>VIII</b> | <b>PHƯỜNG QUẢNG THỌ</b>                                                       |       |
| 38          | MBQH khu tái định cư Thọ Phú                                                  |       |
| 38.1        | Đường quy hoạch nội bộ, lòng đường 10,5 m                                     | 6.000 |
| 38.2        | Đường nội bộ còn lại                                                          | 5.500 |
| <b>IX</b>   | <b>XÃ QUẢNG HÙNG</b>                                                          |       |
| 15          | MBQH khu tái định cư Đồng Hạnh                                                |       |
| 15.1        | Đường Ven Sông rào                                                            | 5.750 |
| 15.2        | Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH tái định cư Đồng Hạnh                       | 4.600 |
| <b>XI</b>   | <b>XÃ QUẢNG MINH</b>                                                          |       |
| 7           | MBQH khu tái định cư Đồng Su                                                  |       |
| 7.1         | Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 01;02                                            | 5.000 |
| 7.2         | Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 03;04;05                                         | 4.000 |
| 8           | Các nhánh nối từ đường trục xã                                                |       |
| 8.1         | Từ Ông Nguyễn Quang Châu đến ông Dư Công Đại (Giáp Q. Vinh)                   | 2.000 |
| 8.2         | Từ Ông Nguyễn Đức Tuyết đến Nguyễn Đức Hoạt                                   | 2.000 |
| 8.3         | Từ Ông Lê Văn Ngạc đến Hoàng Văn Nhung                                        | 1.300 |
| 8.4         | Từ Ông Vũ Văn Tùng đến ông Vũ Văn Thoa                                        | 1.500 |
| 8.5         | Từ Ông Hoàng Văn Huệ đến Ông Lê Ngọc Lân                                      | 1.300 |
| 8.6         | Tuyến đường từ bà Trịnh Thị Phiên (Toàn) đến Bà Lê Thị Mai (Trước trường học) | 2.000 |
| 8.7         | Tuyến từ Trường Mầm Non đến ông Ngô Tiến Cảnh (Quảng Cát)                     | 1.500 |
| 8.8         | Từ Ông Lê Doãn Minh đến Nguyễn Trọng Chiến                                    | 1.500 |
| 8.9         | Từ Ông Lê Đình Phấn đến ông Bùi Ngọc Biên                                     | 1.500 |
| 8.10        | Từ Ông Nguyễn Huy Hoa đến bà Đới Thị Nga (Giáp Quảng Cát)                     | 1.500 |
| 8.11        | Từ Bà Trịnh Thị Tích đến Trường Chu Văn An                                    | 1.500 |
| 9           | Ngõ của đường 4B                                                              |       |
| 9.1         | Từ Ông Hoàng Quốc Biện đến Ông Hoàng Văn Nho                                  | 1.500 |
| 9.2         | Từ Ông Chu Văn Võ đến ông Phạm Viết Loan                                      | 2.000 |
| 10          | Ngõ của đường 4A                                                              |       |
| 10.1        | Từ Ông Đỗ Văn Khôi đến ông Nguyễn Công Thông                                  | 1.500 |
| 10.2        | Từ Bà Nguyễn Thị Siêu đến nhà Ông Lê Thế Thiện                                | 1.500 |

|                          |                                                                                                                            |       |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 10.3                     | Từ Nguyễn Thị Thanh Lý đến bà Lâm Thị Xuân                                                                                 | 1.300 |
| 10.4                     | Từ ông Phạm Xuân Nhi đến ông Nguyễn Đình Thông                                                                             | 1.300 |
| 10.5                     | Từ Bà Đỗ Thị Thảo đến ông Đỗ Văn Khanh                                                                                     | 1.500 |
| <b>3. THỊ XÃ BÌM SƠN</b> |                                                                                                                            |       |
| <b>II</b>                | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG:</b>                                                                                         |       |
| <b>1</b>                 | <b>PHƯỜNG BẮC SƠN</b>                                                                                                      |       |
| 1.47                     | Các đường còn lại thuộc khu dân cư Đông Quốc lộ 1A, khu phố 4                                                              | 3.100 |
| <b>2</b>                 | <b>PHƯỜNG NGỌC TRẠO</b>                                                                                                    |       |
| 2.76                     | Đường Nguyễn Sỹ Lý, khu phố 14: Đoạn từ đường sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Bắc đến hết khu dân cư.                 | 800   |
| <b>3</b>                 | <b>PHƯỜNG PHÚ SƠN</b>                                                                                                      |       |
| 3.18                     | Đường Đặng Dung: Đoạn từ đường Lương Định Của đến phố Ngô Gia Khảm                                                         | 1.520 |
| 3.19                     | Phố Nguyễn Cửu Trường: Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Đặng Quang                                                       | 1.500 |
| 3.2                      | Phố Hoàng Lệ Kha: Đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng                                                         | 3.550 |
| <b>4</b>                 | <b>PHƯỜNG BA ĐÌNH</b>                                                                                                      |       |
| 4.76                     | Các ngõ còn lại nối đường Trần Phú                                                                                         | 3.800 |
| 4.77                     | Ngõ vào hộ ông Lam, hộ bà Chung (khu phố 2)                                                                                | 2.000 |
| 4.78                     | Ngõ vào hộ bà Lan, bà Thảo, Khu phố 6                                                                                      | 2.000 |
| 4.79                     | Ngõ vào Khu dân cư mua nhà thanh lý của Công ty Xây dựng số 5 (từ thửa 26, tờ 169 đến thửa 32, tờ 169), Khu phố 6          | 2.500 |
| 4.80                     | Ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: từ sau lô 1 đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 116 tờ bản đồ số 139; Khu phố 8           | 2.500 |
| 4.81                     | Các, đường ngõ còn lại thuộc Khu phố 10                                                                                    | 500   |
| <b>6</b>                 | <b>PHƯỜNG ĐÔNG SƠN</b>                                                                                                     |       |
| 6.59                     | Đường nhánh đoạn từ thửa 38 thửa 124 đến thửa 51 tờ 124; (khu phố 5, 7)                                                    | 1.000 |
| 6.60                     | Đường nhánh đoạn từ thửa 9 thửa 124 đến thửa 249 tờ 118; (khu phố 7)                                                       | 1.000 |
| 6.61                     | Từ lô số A17 đến A34 thuộc Mặt bằng quy hoạch khu xen cư thôn Diên Lư, xã Hà Lan (nay là khu phố Diên Lư, phường Đông Sơn) | 1.380 |
| <b>4. HUYỆN ĐÔNG SƠN</b> |                                                                                                                            |       |
| <b>B</b>                 | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                                                       |       |
| <b>1</b>                 | <b>THỊ TRẤN RỪNG THÔNG</b>                                                                                                 |       |
| 1.34                     | Dọc kênh Bắc khu phố Toàn Tân, khu phố Hàm Hạ                                                                              | 1.000 |
| 1.35                     | MBQH 926: Các lô giáp đường BT                                                                                             | 3.700 |
| 1.36                     | MBQH 926: Các lô còn lại                                                                                                   | 3.200 |
| 1.37                     | MBQH 767                                                                                                                   | 3.200 |
| 1.38                     | MBQH 2652: Vị trí lô 1 giáp đường trục chính                                                                               | 4.500 |
| 1.39                     | MBQH 2652: Các lô còn lại                                                                                                  | 4.000 |
| 1.4                      | MBQH 2413 (OM14) các lô tiếp giáp Đại lộ Đông Tây                                                                          | 6.200 |
| 1.41                     | MBQH 2413 (OM14) đường còn lại                                                                                             | 4.200 |
| 1.42                     | Khu TĐC Toàn Tân: Các lô giáp đường trục chính                                                                             | 4.500 |
| 1.43                     | Khu TĐC Toàn Tân: Các lô còn lại                                                                                           | 4.000 |

|          |                                                                                                                                 |       |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 1.44     | MBQH 925: Các lô giáp QL47                                                                                                      | 6.000 |
| 1.45     | MBQH 925: Các lô giáp đường vào Bệnh viện ĐK Đông Sơn                                                                           | 5.000 |
| 1.46     | MBQH 925: Các lô còn lại                                                                                                        | 4.000 |
| 1.47     | MBQH 3066: Các lô giáp QL47                                                                                                     | 6.000 |
| 1.48     | MBQH 3066: Các lô còn lại                                                                                                       | 5.000 |
| 1.49     | MBQH 924                                                                                                                        | 3.500 |
| 1.5      | MBQH (OM19)                                                                                                                     | 3.500 |
| 1.51     | MBQH (OM4-11)                                                                                                                   | 3.500 |
| 1.52     | MBQH 4761 (đường BT) các lô giáp đường BT                                                                                       | 3.700 |
| 1.53     | MBQH 4761 (đường BT) các lô còn lại                                                                                             | 3.200 |
| 1.54     | Dọc kênh Bắc từ giáp Cầu Cáo - Cầu đi Trường Nguyễn Chính (KP. Đông Xuân)                                                       | 1.500 |
| <b>2</b> | <b>XÃ ĐÔNG TIỀN</b>                                                                                                             |       |
| 2.23     | MBQH 4954 (MBQH xây dựng điểm dân cư nông thôn Khu Đồng Quán, thôn Triệu Tiên)                                                  | 1.000 |
| 2.24     | MBQH 2652 xã Đông Tiến: OM39, OM40 các lô giáp trục chính                                                                       | 4.500 |
| 2.25     | MBQH 2652 xã Đông Tiến: OM39, OM40 các lô còn lại                                                                               | 3.500 |
| 2.26     | MBQH điểm dân cư thôn Đồng Ngõ (Quyết định 473/QĐ-UBND ngày 08/02/2021)                                                         | 1.500 |
| 2.27     | MBQH 4010 - thực hiện dự án hạ tầng Khu dân cư mới đối diện Công ty Thái Long, thôn Hiệp Khởi, thôn Triệu Xá - đường QL 45      | 3.000 |
| 2.28     | MBQH 4010 - thực hiện dự án hạ tầng khu dân cư mới đối diện công ty Thái Long thôn Hiệp Khởi, thôn Triệu Xá - các đường còn lại | 1.500 |
| <b>3</b> | <b>XÃ ĐÔNG THANH</b>                                                                                                            |       |
| 3.11     | MBQH 4869 lô 2                                                                                                                  | 1.500 |
| 3.12     | MBQH 3076 lô 2                                                                                                                  | 2.000 |
| 3.13     | MB Đồng Nếp                                                                                                                     | 1.000 |
| 3.14     | MBQH 1165                                                                                                                       | 1.200 |
| <b>4</b> | <b>XÃ ĐÔNG KHÊ (xã Đông Anh cũ)</b>                                                                                             |       |
| 4.14     | MBQH 1879 Nhuệ Sâm (Qua TT Rừng Thông - Đông Anh cũ - Đông Thịnh)                                                               | 3.000 |
| 4.15     | MBQH 2623                                                                                                                       | 3.000 |
| 4.16     | MBQH 4324                                                                                                                       | 3.000 |
| 4.17     | Điểm dân cư cạnh trường mầm non Đông Anh cũ (nay là Đông Khê)                                                                   | 3.000 |
| 4.18     | MBQH Cồn cũ Đa Đôi                                                                                                              | 3.000 |
| <b>5</b> | <b>XÃ ĐÔNG MINH</b>                                                                                                             |       |
| 5.16     | Tuyến đường bờ sông Cầu Ê Trường Tuế                                                                                            | 1.200 |
| 5.17     | Đường huyện từ QL 47 (Nhà máy may Phú Anh) đi Cầu Vạn, Đông Ninh                                                                | 2.500 |
| 5.18     | MBQH 3696 (Điểm dân cư thôn 5)                                                                                                  | 2.000 |
| 5.19     | MBQH 3693 (Điểm dân cư cạnh nhà văn hóa thôn 1)                                                                                 | 2.000 |
| 5.20     | MBQH 3694 (Điểm dân cư Thôn 1)                                                                                                  | 2.000 |
| 5.21     | MBQH KDC mới Đông Xin, thôn 2                                                                                                   | 3.000 |
| 5.22     | MBQH 3695 thôn 3, thôn 4                                                                                                        | 2.000 |

|           |                                                                                                                    |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 5.23      | Điểm dân cư đồng Chính Sách + Đồng Tượng                                                                           | 2.000 |
| 5.24      | MBQH 1614 đồng Trồ, đồng Ngang thôn 1, thôn 2                                                                      | 2.000 |
| <b>6</b>  | <b>XÃ ĐÔNG KHÊ</b>                                                                                                 |       |
| 6.8       | MBQH Đông Khê - Đông Ninh (các lô còn lại)                                                                         | 3.000 |
| 6.9       | MBQH đồng Xin (Đông Minh - Đông Khê)                                                                               | 2.000 |
| 6.1       | Điểm dân cư và nhà văn hóa thôn chợ Rùn, xã Đông Khê                                                               | 2.500 |
| 6.11      | Điểm dân cư giáp chùa Thạch Khê, xã Đông Khê                                                                       | 1.000 |
| 6.12      | MBQH 54 các lô bám đường còn lại                                                                                   | 2.000 |
| 6.13      | Đường đi Đông Ninh từ giáp QL47 đến giáp xã Đông Ninh                                                              | 2.000 |
| 6.14      | MBQH 3320                                                                                                          | 3.000 |
| 6.15      | MBQH 898 các lô sau đường QL47 giáp MBQH 8467 (Cồn cũ Đa Đôi)                                                      | 3.000 |
| <b>7</b>  | <b>XÃ ĐÔNG HOÀNG</b>                                                                                               |       |
| 7.4       | MBQH 3073                                                                                                          | 1.500 |
| 7.5       | MBQH Khu dân cư thôn Hoàng Học (thôn 4) - Lô 1                                                                     | 2.000 |
| 7.6       | MBQH Khu dân cư thôn Hoàng Học (thôn 4) - Các lô còn lại                                                           | 1.500 |
| <b>8</b>  | <b>XÃ ĐÔNG THỊNH</b>                                                                                               |       |
| 8.11      | MBQH 3320                                                                                                          | 3.000 |
| 8.12      | MBQH hạ tầng khu dân cư và dịch vụ phía Nam QL 47                                                                  | 3.000 |
| 8.13      | MBQH điểm dân cư nông thôn mới xã Đông Thịnh (giáp khu dân cư và dịch vụ phía Nam QL47, gần Trường cấp 3 Đông Sơn) | 2.000 |
| 8.14      | MBQH 5361                                                                                                          | 2.000 |
| 8.15      | MBQH 1879 Đông Thịnh                                                                                               | 3.000 |
| 8.16      | MB Khu dân dọc hai bên đường nối QL 45 - QL 47 đi Quảng Yên, Quảng Xương                                           | 2.000 |
| 8.17      | MBQH Khu dân cư thôn Đại Từ, Đông Thịnh (Giáp Công ty Quang Vinh)                                                  | 3.000 |
| 8.18      | MBQH Khu dân cư xã Đông Thịnh (Giáp trường THCS xã Đông Thịnh)                                                     | 2.500 |
| 8.19      | MBQH Khu dân cư Đồng Miếu                                                                                          | 2.000 |
| 8.2       | MBQH từ Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn đến QL47                                                                  | 2.500 |
| 8.21      | MBQH xen cư thôn Ngọc Lậu                                                                                          | 2.000 |
| <b>9</b>  | <b>XÃ ĐÔNG YÊN</b>                                                                                                 |       |
| 9.6       | MBQH 1397 các lô giáp đường Tỉnh lộ 517                                                                            | 3.000 |
| 9.7       | MBQH 837                                                                                                           | 3.000 |
| 9.8       | MBQH 3075                                                                                                          | 2.000 |
| 9.9       | MBQH Khu dân cư sau sân bóng xã                                                                                    | 2.500 |
| 9.10      | MBQH 4918                                                                                                          |       |
| 9.10.1    | MBQH 4918 các lô bám đường huyện                                                                                   | 3.000 |
| 9.10.2    | MBQH 4918 các lô còn lại không bám đường huyện                                                                     | 2.000 |
| 9.11      | Các điểm xen cư của các thôn không bám đường liên thôn                                                             | 1.000 |
| 9.12      | Các lô đất bám đường Tỉnh lộ 517 thuộc các MBQH                                                                    | 3.000 |
| 9.13      | MBQH 8496 các lô còn lại không bám Tỉnh lộ 517                                                                     | 2.000 |
| 9.14      | MBQH 535                                                                                                           |       |
| 9.14.1    | MBQH 535 các lô bám đường huyện                                                                                    | 3.000 |
| 9.14.2    | MBQH 535 các lô còn lại không bám đường huyện                                                                      | 2.000 |
| <b>10</b> | <b>XÃ ĐÔNG NINH</b>                                                                                                |       |

|                           |                                                                                       |       |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 10.8                      | MBQH 1395                                                                             | 1.000 |
| 10.9                      | MBQH 3074                                                                             | 1.500 |
| 10.1                      | MBQH sau Nhà máy may                                                                  | 2.500 |
| 10.11                     | MBQH điểm dân cư nông thôn thôn Thế Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh | 1.500 |
| 10.12                     | MBQH xã Đông Khê, Đông Ninh                                                           | 2.500 |
| 11                        | <b>XÃ ĐÔNG HÒA</b>                                                                    |       |
| 11.7                      | MBQH 2419 lô 2, 3, 4                                                                  | 800   |
| 11.8                      | Điểm dân cư đồng Công, đồng Dầu thôn Tân Đại                                          | 1.200 |
| 11.9                      | Điểm dân cư nông thôn giáp đường Phú Anh - Cầu Vạn                                    | 1.200 |
| 12                        | <b>XÃ ĐÔNG VĂN</b>                                                                    |       |
| 12.14                     | MBQH số 3086                                                                          | 2.500 |
| 12.15                     | MBQH số 4046                                                                          | 2.500 |
| 12.16                     | MBQH số 3554                                                                          | 2.500 |
| 12.17                     | MBQH số 3418                                                                          | 2.500 |
| 13                        | <b>XÃ ĐÔNG PHÚ</b>                                                                    |       |
| 13.7                      | Đường từ Chiêu Thượng đi Phú Bình                                                     | 3.500 |
| 13.8                      | Đường từ Trạm bơm đến trang trại ông Hanh                                             | 1.500 |
| 13.9                      | MBQH điểm dân cư thôn Chiêu Thượng, xã Đông Phú (MBQH 4919)                           | 2.500 |
| 13.10                     | MBQH điểm dân cư thôn Phú Bình, xã Đông Phú (MBQH 2248)                               | 2.500 |
| 14                        | <b>XÃ ĐÔNG QUANG</b>                                                                  |       |
| 14.14                     | MBQH 1, 2, 3 Thịnh Trị khu A, B, C                                                    | 2.500 |
| 14.15                     | MBQH Đồng đa giác thôn 1 Đức Thắng                                                    | 1.000 |
| 14.16                     | MBQH đồng Rọc Chạm thôn Văn Ba                                                        | 1.000 |
| 15                        | <b>XÃ ĐÔNG NAM</b>                                                                    |       |
| 15.8                      | Đường xã từ đường huyện đi hộ ông Sáng Phúc Đoàn, thôn Hạnh Phúc Đoàn                 | 4.000 |
| 15.9                      | MBQH 7543 Khu dân cư Đồng chùa thôn Mai Chử                                           | 4.000 |
| <b>5. HUYỆN HOÀNG HÓA</b> |                                                                                       |       |
| <b>A</b>                  | <b>MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:</b>                                                            |       |
| <b>1</b>                  | <b>Đường Trung ương</b>                                                               |       |
| 1.2                       | Đường Quốc lộ 10                                                                      |       |
| 1.2.17                    | Đoạn từ ngã tư chợ Hoàng Đức đến cầu Gông 2                                           | 3.500 |
| 1.2.18                    | Đoạn tiếp theo đến ngã tư giao nhau với ĐH-HH.40                                      | 4.000 |
| <b>B</b>                  | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                  |       |
| <b>II</b>                 | <b>XÃ HOÀNG XUÂN</b>                                                                  |       |
| 2.2                       | ĐH-HH.04 (Hoàng Kim-Hoàng Xuân)                                                       |       |
| 2.2.3                     | Từ cầu Vàng mới đến cầu Nga Phú                                                       | 1.100 |
| 2.3                       | Đường xã                                                                              |       |
| 2.5                       | Đường nối QL 1A với QL 45                                                             |       |
| 2.5.1                     | Từ chân cầu qua sông Mã (thôn Hữu Khánh) đến cầu Kênh                                 | 1.800 |
| 2.5.2                     | Từ cầu Kênh đến giáp địa phận xã Hoàng Kim (Công ty phân bón Thành Nông)              | 1.500 |
| <b>V</b>                  | <b>XÃ HOÀNG PHÚ</b>                                                                   |       |
| 5.3                       | Đường xã                                                                              |       |

|             |                                                                                                          |       |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 5.3.9       | Từ cống Đồng Mách đi đường ĐH-HH.03                                                                      | 1.100 |
| 5.3.10      | Đường dọc mương N5 - đoạn tiếp giáp xã Hoàng Hợp đến hết địa phận xã Hoàng Phú                           | 800   |
| 5.5         | ĐH-HH.07                                                                                                 |       |
| 5.5.1       | Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Hoàng Phú                                                    | 1.500 |
| 5.6         | Đường Kim - Quý                                                                                          |       |
| 5.6.1       | Từ tiếp giáp xã Hoàng Kim (ĐH-HH.03) đến hết địa phận xã Hoàng Phú                                       | 1.500 |
| <b>VI</b>   | <b>XÃ HOÀNG QUÝ</b>                                                                                      |       |
| 6.5         | ĐH-HH.01                                                                                                 |       |
| 6.5.1       | Đoạn từ tiếp giáp QL 1A đến hết xã Hoàng Quý                                                             | 2.500 |
| <b>VII</b>  | <b>XÃ HOÀNG KIM</b>                                                                                      |       |
| 7.4         | Đường xã                                                                                                 |       |
| 7.6         | Đường Kim - Quý                                                                                          |       |
| 7.6.1       | Từ nút giao với đường từ QL 1A đi QL 45 đến ĐH-HH.03; hết địa phận xã Hoàng Kim (tiếp giáp xã Hoàng Phú) | 1.500 |
| <b>VIII</b> | <b>XÃ HOÀNG TRUNG</b>                                                                                    |       |
| 8.2         | Đường xã                                                                                                 |       |
| 8.2.22      | Từ núi Bà Triệu (Hoàng Trinh) đến đền Triệu Việt Vương                                                   | 1.000 |
| <b>XII</b>  | <b>XÃ HOÀNG XUYÊN</b>                                                                                    |       |
| 12.3        | Đường xã                                                                                                 |       |
| 12.2.8      | Từ Cây Xăng đến nhà Ông Minh thôn Thanh Bình (Quốc lộ 10 cũ)                                             | 900   |
| 12.4        | Đường Quý - Xuyên                                                                                        |       |
| 12.4.1      | Từ tiếp giáp xã Hoàng Cát đến tiếp giáp Quốc lộ 10                                                       | 2.000 |
| <b>XIII</b> | <b>XÃ HOÀNG CÁT</b>                                                                                      |       |
| 13.5        | Đường Quý - Xuyên                                                                                        |       |
| 13.5.1      | Từ tiếp giáp xã Hoàng Quý đến hết địa phận xã Hoàng Cát (tiếp giáp xã Hoàng Xuyên)                       | 2.000 |
| <b>XV</b>   | <b>XÃ HOÀNG QUỲ</b>                                                                                      |       |
| 15.4        | Đường Kim - Quý                                                                                          |       |
| 15.4.1      | Từ tiếp giáp xã Hoàng Hợp đến tiếp giáp QL1A                                                             | 1.400 |
| 15.5        | Đường Quý - Xuyên                                                                                        |       |
| 15.5.1      | Từ tiếp giáp QL 1A đến hết địa phận xã Hoàng Quý (tiếp giáp xã Hoàng Cát)                                | 2.000 |
| <b>XVI</b>  | <b>XÃ HOÀNG HỢP</b>                                                                                      |       |
| 16.6        | Đường Kim - Quý                                                                                          |       |
| 16.6.1      | Từ tiếp giáp xã Hoàng Phú đến hết địa phận xã Hoàng Hợp (tiếp giáp xã Hoàng Quý)                         | 1.300 |
| <b>XIX</b>  | <b>XÃ HOÀNG ĐỨC</b>                                                                                      |       |
| 19.3        | Đường xã                                                                                                 |       |
| 19.3.17     | Từ nhà ông Quyền đi đường Bãi rác                                                                        | 1.000 |
| 19.5        | Đường huyện từ cầu Bút Sơn đi QL 10                                                                      |       |
| 19.5.1      | Đoạn từ cầu Bút Sơn đi Ao Quảng                                                                          | 1.000 |
| <b>XX</b>   | <b>XÃ HOÀNG HÀ</b>                                                                                       |       |
| 20.6        | Đường từ QL10 đi KDL (Hoàng Hải)                                                                         |       |
| 20.6.1      | Từ tiếp giáp xã Hoàng Đạt đến hết địa phận xã Hoàng Hà (cầu                                              | 1.200 |

|              |                                                                                         |       |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|              | Cách)                                                                                   |       |
| <b>XXI</b>   | <b>XÃ HOÀNG ĐẠT</b>                                                                     |       |
| 21.5         | Đường từ QL10 đi KDL (Hoàng Hải)                                                        |       |
| 21.5.1       | Từ tiếp giáp TT.Bút Sơn đến hết địa phận xã Hoàng Đạt (tiếp giáp xã Hoàng Hà)           | 1.200 |
| 21.6         | Đường ĐH-HH.17                                                                          |       |
| 21.6.1       | Đoạn tiếp theo từ ao ông Toán (thôn Trù Ninh) đi đê hữu Lạch Trường                     | 650   |
| <b>XXII</b>  | <b>XÃ HOÀNG ĐẠO</b>                                                                     |       |
| 22.6         | Đường xã                                                                                |       |
| 22.6.5       | Từ Kênh N22 (giáp địa phận TT Bút Sơn) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16                     | 2.500 |
| <b>XXIII</b> | <b>XÃ HOÀNG THẮNG</b>                                                                   |       |
| 23.6         | Đường Thịnh - Đông                                                                      |       |
| 23.6.1       | Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Thái đến hết địa phận xã Hoàng Lưu                       | 1.500 |
| 23.7         | Đường từ chùa Hùng Vương nối khu Công nghiệp Nam Gò                                     |       |
| 23.7.1       | Từ tiếp giáp xã Hoàng Thái đến tiếp giáp đường Đạo Thành (chùa Hùng Vương)              | 1.500 |
| <b>XXVI</b>  | <b>XÃ HOÀNG THỊNH</b>                                                                   |       |
| 26.5         | Đường Thịnh - Đông                                                                      |       |
| 26.5.1       | Từ tiếp giáp QL1A đến ngã tư đi Trạm Y tế xã                                            | 1.500 |
| 26.5.2       | Đoạn tiếp theo đến Tỉnh lộ 510                                                          | 2.000 |
| 26.5.3       | Đoạn tiếp theo từ Tỉnh lộ 510 đến hết địa phận xã Hoàng Thịnh (tiếp giáp xã Hoàng Thái) | 2.000 |
| <b>XXVII</b> | <b>XÃ HOÀNG THÁI</b>                                                                    |       |
| 27.4         | Đường Thịnh - Đông                                                                      |       |
| 27.4.1       | Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Thịnh đến hết xã Hoàng Thái (tiếp giáp xã Hoàng Thắng)   | 1.500 |
| 27.5         | Đường từ chùa Hùng Vương nối khu Công nghiệp Nam Gò                                     |       |
| 27.5.1       | Từ tiếp giáp xã Hoàng Đông đến hết địa phận xã Hoàng Thái (giáp xã Hoàng Thắng)         | 1.500 |
| <b>XXIX</b>  | <b>XÃ HOÀNG THÀNH</b>                                                                   |       |
| 29.6         | Đường Thành - Tân                                                                       |       |
| 29.6.1       | Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 đến hết địa phận xã Hoàng Thành (Tiếp giáp xã Hoàng Trạch)  | 1.500 |
| <b>XXX</b>   | <b>XÃ HOÀNG TRẠCH</b>                                                                   |       |
| 30.4         | Đường Thành - Tân                                                                       |       |
| 30.4.1       | Từ tiếp giáp xã Hoàng Thành đến hết địa phận xã Hoàng Trạch (giáp xã Hoàng Châu)        | 1.200 |
| <b>XXXI</b>  | <b>XÃ HOÀNG PHONG</b>                                                                   |       |
| 31.2         | Đường xã                                                                                |       |
| 31.2.16      | Đường HP4 - Từ giáp ngõ anh Tiếp (thôn Phong Mỹ) đến giáp đường HP2                     | 700   |
| 31.4         | Đường bộ ven biển (đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn)                                            |       |
| 31.4.1       | Từ tiếp giáp xã Hoàng Lưu đến hết địa phận xã Hoàng Phong (tiếp giáp xã Hoàng Châu)     | 2.000 |



|                |                                                                                               |       |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 31.5           | Đường Thịnh - Đông                                                                            |       |
| 31.5.1         | Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Lưu đến tiếp giáp đường Ven Biển                               | 1.500 |
| <b>XXXII</b>   | <b>XX HOÀNG LƯU</b>                                                                           |       |
| 32.6           | Đường bộ ven biển (đoạn Hoàng Hóa-Sầm Sơn)                                                    |       |
| 32.6.1         | Từ tiếp giáp xã Hoàng Đông đến hết địa phận xã Hoàng Lưu (tiếp giáp xã Hoàng Phong)           | 2.000 |
| 32.7           | Đường Thịnh - Đông                                                                            |       |
| 32.7.1         | Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Thắng đến hết địa phận xã Hoàng Lưu (tiếp giáp xã Hoàng Phong) | 1.500 |
| <b>XXXIII</b>  | <b>XÃ HOÀNG CHÂU</b>                                                                          |       |
| 33.2           | Đường xã                                                                                      |       |
| 33.2.18        | Từ ngã ba nghĩa địa thôn Minh Thái đi đường ĐH-HH.16 đến hết xã Hoàng Châu (giáp Hoàng Phong) | 500   |
| 33.4           | Đường bộ ven biển (đoạn Hoàng Hóa-Sầm Sơn)                                                    |       |
| 33.4.1         | Từ tiếp giáp xã Hoàng Phong đến hết địa phận xã Hoàng Châu                                    | 2.000 |
| 33.5           | Đường Thành - Tân                                                                             |       |
| 33.5.1         | Từ tiếp giáp xã Hoàng Trạch đến hết địa phận xã Hoàng Châu (giáp xã Hoàng Tân)                | 1.000 |
| <b>XXXIV</b>   | <b>XÃ HOÀNG TÂN</b>                                                                           |       |
| 34.4           | Đường Thành - Tân                                                                             |       |
| 34.4.1         | Từ tiếp giáp xã Hoàng Châu đến tiếp giáp đê sông Mã                                           | 1.200 |
| <b>XXXV</b>    | <b>XÃ HOÀNG YẾN</b>                                                                           |       |
| 35.3           | Đường xã                                                                                      |       |
| 35.3.13        | Từ thôn Chuế 1 đi thôn Chuế 2 đến thôn Khang Đoài                                             | 400   |
| 35.5           | Đường bộ ven biển (đoạn Nga Sơn - Hoàng Hóa)                                                  |       |
| 35.5.1         | Từ tiếp giáp huyện Hậu Lộc đến hết địa phận xã Hoàng Yến (tiếp giáp xã Hoàng Ngọc)            | 2.000 |
| 35.6           | Đường từ QL10 đi KDL (Hoàng Hải)                                                              |       |
| 35.6.1         | Từ tiếp giáp xã Hoàng Hà (cầu Cách) đến tiếp giáp đường Ven Biển                              | 1.300 |
| <b>XXXVI</b>   | <b>XÃ HOÀNG TIẾN</b>                                                                          |       |
| 36.5           | Đường trong khu du lịch                                                                       |       |
| 36.5.4         | Đường 22m - từ cổng nhà khách Hoàng Hoa đến giáp địa phận xã Hoàng Hải                        | 2.500 |
| 36.8           | Đường từ TL510B (Tô Hiến Thành) đến núi Linh Trường                                           |       |
| 36.8.1         | Từ tiếp giáp TL510B đến hết địa phận xã Hoàng Tiến (tiếp giáp xã Hoàng Hải)                   | 2.500 |
| <b>XXXVII</b>  | <b>XÃ HOÀNG HẢI</b>                                                                           |       |
| 37.6           | Đường từ TL510B (Tô Hiến Thành) đến núi Linh Trường                                           |       |
| 37.6.1         | Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Tiến đến hết địa phận xã Hoàng Hải (Tiếp giáp xã Hoàng Trường) | 2.500 |
| <b>XXXVIII</b> | <b>XÃ HOÀNG TRƯỜNG</b>                                                                        |       |
| 38.2           | Đường trong khu du lịch                                                                       |       |
| 38.2.3         | Đường 22m - Từ Thiên đường Xứ Thanh đến chùa Bụt                                              | 3.000 |
| 38.5           | Đường từ TL510B (Tô Hiến Thành) đến núi Linh Trường                                           |       |
| 38.5.1         | Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Hải đến Kênh Phúc Ngư                                          | 3.000 |
| 38.5.2         | Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Mặt bằng 62                                                  | 4.000 |

|                |                                                                                                                           |       |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 38.5.3         | Đoạn tiếp theo đến núi Linh Trường (xã Hoàng Trường)                                                                      | 3.000 |
| 38.6           | ĐH-HH.13 (TT Bút Sơn - Hoàng Trường)                                                                                      |       |
| 38.6.1         | Từ tiếp giáp xã Hoàng Hải đến ĐT 510B                                                                                     | 2.000 |
| <b>XXXIX</b>   | <b>XÃ HOÀNG ĐÔNG</b>                                                                                                      |       |
| 39.4           | Đường bộ ven biển (đoạn Hoàng Hóa-Sầm Sơn)                                                                                |       |
| 39.4.1         | Từ tiếp giáp xã Hoàng Ngọc đến hết địa phận xã Hoàng Đông (tiếp giáp xã Hoàng Lưu)                                        | 2.000 |
| <b>XXXX</b>    | <b>XÃ HOÀNG THANH</b>                                                                                                     |       |
| 40.5           | Đường trong khu du lịch                                                                                                   |       |
| 40.5.3         | Từ tiếp giáp khu sinh thái Đồng Hương đến giáp khách sạn Hoàng Hoa thôn Quang Trung                                       | 2.000 |
| <b>XXXXI</b>   | <b>XÃ HOÀNG NGỌC</b>                                                                                                      |       |
| 41.4           | Đường xã                                                                                                                  |       |
| 41.4.25        | Từ đường Tỉnh lộ 510 đến đường giao thông thôn 3 (Nhà ông Hoạt)                                                           | 1.000 |
| 41.6           | Đường ĐH.HH.36                                                                                                            |       |
| 41.6.1         | Từ Đường Ngọc - Thanh đến hết xã Hoàng Ngọc (Giáp xã Hoàng Đông)                                                          | 1.500 |
| 41.7           | Đường bộ ven biển (đoạn Nga Sơn - Hoàng Hóa)                                                                              |       |
| 41.7.1         | Từ tiếp giáp xã Hoàng Yên qua đường ĐH-HH.33 đến tiếp giáp Tỉnh lộ 510                                                    | 2.000 |
| 41.8           | Đường bộ ven biển (đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn)                                                                              |       |
| 41.8.1         | Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến hết địa phận xã Hoàng Ngọc (tiếp giáp xã Hoàng Đông)                                         | 2.000 |
| <b>XXXXIII</b> | <b>THỊ TRẤN BÚT SƠN</b>                                                                                                   |       |
| 43.5           | Đường thị trấn                                                                                                            |       |
| 43.5.78        | Đoạn đường từ ngã 3 nhà ông Thắng (phố Phú Vinh Tây) đến ngã tư cây xăng Hoàng Minh (Áp dụng cho đất ở phía Bắc kênh Nam) | 3.500 |
| 43.5.79        | Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.19 đến ngã tư cây xăng Hoàng Minh (phía Bắc QL10)                                                | 2.800 |
| 43.6           | Đường từ cầu Bút Sơn đi QL 10                                                                                             |       |
| 43.6.1         | Từ tiếp giáp xã Hoàng Đức đến tiếp giáp Quốc lộ 10                                                                        | 1.000 |
| 43.7           | Đường ĐH-HH.40 (Quốc lộ 10 cũ)                                                                                            |       |
| 43.7.1         | Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Đức đến ngã 3 Bút Sơn                                                                      | 2.100 |
| 43.7.2         | Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ công Bắc chợ Bút (cũ)                                                                   | 3.600 |
| 43.7.3         | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ UBND thị trấn Bút Sơn                                                                         | 4.600 |
| 43.7.4         | Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường ĐH-HH.18                                                                                   | 5.000 |
| 43.7.5         | Đoạn tiếp theo đến cầu Gòng                                                                                               | 6.500 |
| 43.7.6         | Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Gòng                                                                                             | 7.500 |
| 43.7.7         | Đoạn tiếp theo từ ngã 5 Gòng đến ngã tư đi cầu Gòng 2 (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh Nam)                           | 9.000 |
| 43.8           | Đường ĐH-HH.43 (song song QL10)                                                                                           |       |
| 43.8.1         | Từ tiếp giáp ngã tư đường ĐH-HH.40 đến ngã tư đường rẽ đi trường Tiểu học TT Bút Sơn 1                                    | 7.500 |
| 43.8.2         | Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp Mặt bằng 70 (Phú Vinh Tây)                                                                   | 6.500 |
| 43.8.3         | Đoạn tiếp theo đến hết lô số F17 thuộc Mặt bằng 70 (Phú Vinh Tây)                                                         | 7.500 |
| 43.8.4         | Đoạn tiếp theo đến ngã tư cây xăng Hoàng Minh (tiếp giáp QL 1A)                                                           | 8.000 |

| <b>6. HUYỆN QUẢNG XƯƠNG</b> |                                                                                                                                                     |       |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| <b>I</b>                    | <b>TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG:</b>                                                                                                                       |       |
| <b>3</b>                    | <b>TỈNH LỘ 4A</b>                                                                                                                                   |       |
| 3.3                         | Đoạn từ địa phận xã Quảng Giao đến hết địa phận xã Quảng Nhân                                                                                       | 5.000 |
| 3.4                         | Địa phận xã Quảng Lưu                                                                                                                               | 5.000 |
| 5                           | Đường huyện: Đường 4C                                                                                                                               |       |
| 5.6                         | Đoạn đường 4C: địa phận xã Quảng Hải                                                                                                                | 6.000 |
| 6                           | <b>TỈNH LỘ: Đường Quảng Bình(1A) đi Quảng Yên (QL45)</b>                                                                                            |       |
| 6.9                         | Đoạn qua địa phận xã Quảng Long                                                                                                                     | 4.500 |
| <b>II</b>                   | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                                                                                |       |
| <b>1</b>                    | <b>THỊ TRẤN QUẢNG XƯƠNG (Nay là thị trấn Tân Phong)</b>                                                                                             |       |
| 1.6                         | Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên                                                                                                        | 2.000 |
| <b>2</b>                    | <b>XÃ QUẢNG THÁI</b>                                                                                                                                |       |
| 2.2.6                       | Đường Quảng Lưu – Quảng Thái: Từ địa phận xã Quảng Lưu (Trường Tiểu học) đến đường 4C ngõ Ông Tinh Quảng Thái.                                      | 2.000 |
| <b>6</b>                    | <b>XÃ QUẢNG GIAO</b>                                                                                                                                |       |
| 6.1.8                       | Đường Giao - Hùng (Đường nối từ đường 4A đi qua UBND xã Quảng Hùng, đoạn qua địa phận xã Quảng Giao                                                 | 4.000 |
| <b>7</b>                    | <b>XÃ QUẢNG NGỌC</b>                                                                                                                                |       |
| 7.1.7                       | Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ đầu núi Văn Trinh đến ngã tư thôn Xuân Mộc, xã Quảng Ngọc                                              | 4.000 |
| 7.1.8                       | Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mộc, xã Quảng Ngọc đến cầu Sông Hoàng (xã Quảng Phúc)                                 | 2.000 |
| 7.1.9                       | Tuyến đường Quảng Ngọc đi Quảng Khê: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mộc, xã Quảng Ngọc đến Âu Hòa Trường (xã Quảng Trường)                                | 2.000 |
| <b>9</b>                    | <b>XÃ QUẢNG ĐỨC</b>                                                                                                                                 |       |
| 9.1.6                       | Đường qua nhà Văn hóa thôn Tiền Thịnh (đoạn từ đường Thanh Niên đến giáp địa phận xã Quảng Định)                                                    | 2.000 |
| 9.1.7                       | Đường qua nhà Văn hóa thôn Quang Tiền (đoạn từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong đến đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa) | 2.000 |
| 9.1.8                       | Đường kênh Định Ninh (Đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã 3 trước nhà Văn hóa cũ thôn Thần Cốc)                                                        | 2.000 |
| <b>12</b>                   | <b>XÃ QUẢNG YÊN</b>                                                                                                                                 |       |
| 12.2                        | Đường, ngõ ngách không thuộc vị trí trên                                                                                                            | 1.500 |
| 12.3                        | Đường từ đầu đường QL 45 thôn Yên Cảnh phía Tây dọc bờ sông Lý                                                                                      | 4.600 |
| 12.4                        | Đường từ đầu đường QL 45 thôn Yên Cảnh nhà ông Hùng đi nhà ông Thằng                                                                                | 4.900 |
| 12.5                        | Đường từ đầu đường QL 45 thôn Đoài Đông nhà ông Phụng đi nhà ông Hoan                                                                               | 4.900 |
| 12.6                        | Đường từ đầu đường Tỉnh Lộ 504 đi nhà ông Tánh thôn Yên Cảnh                                                                                        | 4.900 |
| 12.7                        | Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Luyến đi nhà bà Tân                                                                                             | 4.500 |
| 12.8                        | Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Hội                                                                                             | 4.500 |
| 12.9                        | Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Liễu đến nhà ông Nam                                                                                            | 4.500 |

|                         |                                                                               |       |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 12.10                   | Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Vinh                      | 4.500 |
| <b>13</b>               | <b>XÃ QUẢNG TRẠCH</b>                                                         |       |
| 13.1.16                 | Đường nhà ông Năm Trạch Hồng đi sông B24                                      | 1.500 |
| <b>17</b>               | <b>XÃ QUẢNG HỢP</b>                                                           |       |
| 17.1.10                 | Các tuyến đường MB 5959                                                       | 1.500 |
| <b>22</b>               | <b>XÃ QUẢNG TÂN (Nay là thị trấn Tân Phong)</b>                               |       |
| 22.1.20                 | Các đường nhánh khu MB 40                                                     | 3.200 |
| 22.1.21                 | Các đường nhánh khu MB 23                                                     | 4.500 |
| 22.1.22                 | Từ gia đình bà Trinh (Bưu điện Quảng Tân cũ) đến nối đường Tân Định           | 3.000 |
| 22.1.23                 | Các đường nhánh khu MB 80, MB 81                                              | 8.000 |
| 22.1.24                 | Các đường nhánh khu MB Hải Hà                                                 | 8.000 |
| 22.2                    | Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên                                  | 2.000 |
| 22.3                    | Đường Bùi Sỹ Lâm                                                              | 8.000 |
| 22.4                    | Đường Hoàng Bùi Hoàn (địa phận xã Quảng Tân)                                  | 6.000 |
| <b>23</b>               | <b>XÃ QUẢNG LỘC</b>                                                           |       |
| 23.1.7                  | Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: đoạn từ Kênh Bắc đến đường 4A                   | 2.000 |
| 23.1.8                  | Đường Triều Công: đoạn từ Kênh Bắc đến đường 4A                               | 2.000 |
| 23.1.9                  | Từ đường 4A (nhà ông Hồng Việt) qua đường 4B đến nhà ông Thành                | 1.500 |
| 23.1.10                 | Từ đường 4A (nhà bà Lệ Luật) đến đường 4B                                     | 1.500 |
| 23.1.11                 | Từ Kênh Bắc qua nhà văn hoá cụm số 8 đến nhà ông Xoan cụm số 6, thôn Nga Linh | 1.500 |
| 23.1.12                 | Đường từ đường 4A (nhà ông Luyện Xuyên) đến Kênh Bắc                          | 1.500 |
| <b>24</b>               | <b>XÃ QUẢNG THẠCH</b>                                                         |       |
| 24.1.4                  | Đường MBQH 5146 thôn Ngọc Lâm                                                 | 4.000 |
| 24.1.5                  | Đường Khu TĐC MB 778                                                          | 4.000 |
| <b>26</b>               | <b>XÃ QUẢNG HẢI</b>                                                           |       |
| 26.3                    | Các tuyến đường MB 3367                                                       | 5.000 |
| <b>7. HUYỆN NGÀ SƠN</b> |                                                                               |       |
| <b>II</b>               | <b>ĐƯỜNG TỈNH LỘ 23 (524):</b>                                                |       |
| 33                      | Từ Chùa Hà Nga Bạch đến giáp Nga Thủy (đoạn xã Nga Trung)                     | 1.000 |
| 34                      | Đoạn từ thôn 7 đến hết thôn 9 đi Nga Phú (đoạn xã Nga Thái)                   | 600   |
| <b>V</b>                | <b>ĐƯỜNG TỈNH LỘ 527B</b>                                                     |       |
| 13                      | Đoạn đường từ xóm Cẩn Thanh đi cầu Yên Hải (Đoạn xã Nga Yên)                  | 2.000 |
| <b>VI</b>               | <b>ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ VÀ THỊ TRẤN:</b>                                          |       |
| <b>1</b>                | <b>THỊ TRẤN NGÀ SƠN</b>                                                       |       |
| 1.54                    | Đường Tuấn Phương Giai đoạn 1                                                 |       |
| 1.54.1                  | Tây nhà nghỉ Tuấn Phương đến nương tiêu ông Kỳ                                | 2.000 |
| 1.54.2                  | Nam đường ông Kỳ đến đường núi sến đi Đình Xuân Đài                           | 1.800 |
| 1.55                    | Đường Tuấn Phương Giai đoạn 2                                                 |       |

|        |                                                                                       |       |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 1.55.1 | Đất ở ông Lành tiểu khu Yên Hạnh 1 đến nương tiêu ông Kỳ tiểu khu Yên Hạnh 2          | 1.500 |
| 1.55.2 | Nam đường ông Kỳ đến đất ở ông Tựa Hồng tiểu khu Yên Hạnh 2                           | 1.300 |
| 1.56   | Đường Phạm Bành                                                                       |       |
| 1.56.1 | Đoạn từ trạm Bơm đồng trường cấp 3 đến giáp xã Nga Yên                                | 2.500 |
| 1.57   | Đường liên xã đi xã Nga Văn                                                           |       |
| 1.57.1 | Đoạn từ Trường tiểu học Thị Trấn II (Nga Mỹ cũ) đến đất ở ông Thang tiểu khu Nga Lộ 1 | 1.200 |
| 1.58   | Đường Từ Thức kéo dài                                                                 |       |
| 1.58.1 | Đất ở ông Tuấn đến giáp đường Yên Hạnh đi xã Nga Hưng cũ                              | 6.000 |
| 1.59   | Các tuyến đường trong khu dân cư phía nam chợ huyện                                   | 4.500 |
| 1.6    | Các tuyến đường trong khu dân cư làng nghề                                            | 4.500 |
| 1.61   | Đường Tiên Phước                                                                      |       |
| 1.61.1 | Đoạn từ nương Bà Chiêm đi hết trường Chu Văn An mới                                   | 3.000 |
| 1.61.2 | Khu dân cư Mỹ Hưng                                                                    | 2.500 |
| 1.61.3 | Khu dân cư phía nam trạm điện (Nga Mỹ cũ)                                             | 2.000 |
| 1.61.4 | Đoạn bà Láy đến cây xăng ông Thạch Tiểu khu 2                                         | 2.500 |
| 1.61.5 | Khu dân cư Mậu Tài Tiểu khu 1                                                         | 3.500 |
| 1.61.6 | Khu dân cư mã Bịch                                                                    | 1.700 |
| 1.61.7 | Khu dân cư đồng Ngọc                                                                  | 1.700 |
| 1.61.8 | Khu dân cư đồng Quan                                                                  | 1.700 |
| 3      | <b>XÃ NGA YÊN</b>                                                                     |       |
| 3.23   | Đường trục chính trong khu dân cư bắc làng nghề                                       | 2.000 |
| 3.24   | Đường nhánh trong khu dân cư bắc làng nghề                                            | 2.500 |
| 3.25   | Đường trục giữa khu dân cư đông trạm Y tế xã Nga Yên                                  | 2.500 |
| 3.26   | Đường trong khu dân cư đồng Mắc xóm 8                                                 | 1.800 |
| 3.27   | Đường trong khu dân cư trại cá                                                        | 3.000 |
| 3.28   | Đường từ phía đông trường THCS đến cổng ông Thủy xóm 1                                | 1.500 |
| 3.29   | Đường trong khu dân cư Bắc công sở xã Nga Yên                                         | 1.800 |
| 3.30   | Đường trong khu dân cư Nam công sở xã Nga Yên                                         | 1.800 |
| 3.31   | Đường trong khu dân cư Bắc trường mầm non xã Nga Yên                                  | 1.800 |
| 3.32   | Đường trong khu dân cư Bắc Hưng Long                                                  | 1.800 |
| 3.33   | Đường trong khu dân cư Đông chùa đồng Cao                                             | 2.000 |
| 3.34   | Đường trong khu dân cư Mỹ Hưng                                                        | 1.800 |
| 5      | <b>XÃ NGA THANH</b>                                                                   |       |
| 5.11   | Đường từ kênh Ngang Nam thôn 1 đi đê ngư Hàm 1                                        | 600   |
| 5.12   | Đường tây kênh Ngang Nam (từ cổng Thánh Giá đến cầu ông Quyết thôn 3)                 | 600   |
| 5.13   | Đường Từ trạm bơm Nga Hưng cũ đi đến nhà ông Lới xóm 7 Nga Thanh.                     | 600   |
| 6      | <b>XÃ NGA VĂN</b>                                                                     |       |

|           |                                                                                              |       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 6.9       | Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thúc(đoạn Nga Văn)                                            | 1.000 |
| 6.10      | Khu dân cư tây nhà máy Winervina                                                             | 500   |
| 6.11      | Khu dân cư phí nam ông Thành thôn 3                                                          | 500   |
| <b>7</b>  | <b>XÃ NGÀ TRƯỜNG</b>                                                                         |       |
| 7.18      | Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thúc(đoạn Nga Trường đi Nga Thiện)                            | 1.200 |
| 7.19      | Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thúc(đoạn Nga Trường đi Nga Văn)                              | 1.200 |
| 7.20      | Khu dân cư Đông ao thôn Đông Kinh                                                            | 600   |
| 7.21      | Khu dân cư chơi ngõ đến đường Đội                                                            | 600   |
| 7.22      | Khu dân cư phía tây Phù Trung Điền                                                           | 500   |
| 7.23      | Khu dân cư rộc (sau Quyết Cường)                                                             | 500   |
| <b>8</b>  | <b>XÃ NGÀ THIỆN</b>                                                                          |       |
| 8.13      | Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thúc(đoạn Nga Thiện)                                          | 1.200 |
| 8.14      | Đường từ ông Tảo đi chơi Ba                                                                  | 500   |
| <b>9</b>  | <b>XÃ NGÀ GIÁP</b>                                                                           |       |
| 9.18      | Đường du lịch qua đoạn Nga Giáp                                                              | 350   |
| 9.19      | Đường cầu đá đi cống chặn nuôi Nội 1, Nội 2                                                  | 350   |
| 9.20      | Đường Từ ông Hùng Nội 1 đi sả Nội                                                            | 350   |
| <b>10</b> | <b>XÃ NGÀ THÀNH</b>                                                                          |       |
| 10.9      | Đường kênh B6 đi bến tín cầu Vàng                                                            | 2.000 |
| 10.10     | Đường cửa trời đi sông Ngang                                                                 | 2.000 |
| 10.11     | Đường cống ông Thịnh đi cửa Đình                                                             | 1.000 |
| 10.12     | Đoạn từ cầu Bắc Trung đi cống ông Trỗi                                                       | 1.000 |
| <b>11</b> | <b>XÃ NGÀ HẢI</b>                                                                            |       |
| 11.11     | Đường trong khu dân cư Đông Từ Thúc kéo dài (đoạn qua thôn Hải Tiến)                         | 1.000 |
| 11.12     | Đường trong khu dân cư Đông ông Sự thôn Hải Tiến xã Nga Hải (đi qua công sở UBND xã Nga Hải) | 1.000 |
| 11.13     | Đường tránh Quốc lộ 10 (đoạn qua xã Nga Hải)                                                 | 2.000 |
| 11.14     | Đường trong khu dân cư Phía đông ông Sự thôn Hải Tiến                                        | 1.000 |
| 11.15     | Đường trong khu dân cư khoanh vùng ngoài thôn Đông Sơn                                       | 700   |
| <b>12</b> | <b>XÃ NGÀ LIÊN</b>                                                                           |       |
| 12.11     | Các tuyến đường trong khu dân cư Kỳ Tại                                                      | 1.000 |
| 12.12     | Khu dân cư mới từ thôn 2 đi thôn 9                                                           | 1.000 |
| <b>13</b> | <b>XÃ NGÀ TIẾN</b>                                                                           |       |
| 13.9      | Đường vành đai ven biển thôn 5,6,7                                                           | 2.000 |
| 13.10     | Đường từ cống Phú Sơn đi trạm bơm                                                            | 1.200 |
| 13.11     | Đường từ Tân Tiến Thái đi nhà văn hóa thôn 1                                                 | 500   |
| <b>15</b> | <b>XÃ NGÀ PHÚ</b>                                                                            |       |
| 15.4      | Khu dân cư mới thôn nhân sơn                                                                 | 1.800 |

|       |                                                                                                    |       |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 16    | <b>XÃ NGA ĐIỀN</b>                                                                                 |       |
| 16.12 | Đường khu dân cư mới xóm 1                                                                         | 650   |
| 17    | <b>XÃ NGA TRUNG</b>                                                                                |       |
| 17.8  | Khu dân cư đông Quốc lộ 10 (đoạn từ giáp Thị trấn đến kênh Sao Sa)                                 | 2.000 |
| 18    | <b>XÃ NGA LĨNH (nay là xã Nga Phụng)</b>                                                           |       |
| 18.4  | Điểm dân cư giáp Nga Thắng (Đường núi Sến Xuân Đài đoạn Từ cầu Thượng Xã Nga Thắng đi tỉnh lộ 508) | 400   |
| 18.5  | Khu dân cư thôn Hội Kê, Giải Uẩn xã Nga Phụng                                                      | 400   |
| 18.6  | Điểm dân cư thôn Báo Văn (lô 2 sau nhà nghỉ Trà My)                                                | 400   |
| 19    | <b>XÃ NGA NHÂN (nay là xã Nga Phụng)</b>                                                           |       |
| 19.14 | Ông Mai Toàn thôn 1 đến ruộng bà Mạnh                                                              | 400   |
| 19.15 | Ông Hùng thôn 2 đến ông Nhuận thôn 2                                                               | 400   |
| 19.16 | Nhà văn hóa thôn 5 đến Ngõ ông Phú thôn 5                                                          | 400   |
| 19.17 | Trang trại ông Tuấn đến cầu Ngật Vân Hoàn                                                          | 400   |
| 19.18 | Sân thể thao thôn 5 đi tỉnh lộ 508                                                                 | 400   |
| 19.19 | Bà Hữu đến ông Hùng thôn 2                                                                         | 400   |
| 19.20 | Tuyến đường số 4 khu dân cư phát triển kinh tế nam chợ Sy                                          | 1.000 |
| 19.21 | Tuyến đường số 5 khu dân cư phát triển kinh tế nam chợ Sy                                          | 1.000 |
| 19.22 | Điểm dân cư chợ sy, khu dân cư nông thôn                                                           | 1.000 |
| 19.23 | Điểm dân cư sau ông Sơn                                                                            | 350   |
| 19.24 | Điểm dân cư Hoa Làng                                                                               | 350   |
| 19.25 | Điểm dân cư phía Tây kênh 19 đoạn từ TL 524 đi Nga Thạch                                           | 400   |
| 20    | <b>XÃ NGA THẠCH</b>                                                                                |       |
| 20.8  | Từ QL10 đến nhà Văn Hóa Thôn 4 Hậu Trạch                                                           | 500   |
| 20.9  | Đường phía Tây kênh 19 (đoạn từ Vùng 6 đông đến giáp xã Nga Phụng)                                 | 500   |
| 21    | <b>XÃ NGA THẮNG</b>                                                                                |       |
| 21.7  | Đoạn từ cống ông Lịch đi bờ sông Hoạt                                                              | 400   |
| 21.8  | Khu dân cư tập trung đồng Giáp                                                                     | 400   |
| 21.9  | Đường từ trường mầm non đi đê sông Hoạt                                                            | 400   |
| 21.10 | Đường Xã Liễn đi cống Trung                                                                        | 400   |
| 23    | <b>XÃ NGA VỊNH</b>                                                                                 |       |
| 23.8  | Đường từ đoạn nhà ông Chiên đi tỉnh lộ 527B                                                        | 400   |
| 23.9  | Khu dân cư sau UBND xã Nga Vịnh                                                                    | 400   |
| 23.10 | Đường đê sông Hoạt Giang                                                                           | 400   |
| 24    | <b>XÃ NGA THỦY</b>                                                                                 |       |
| 24.12 | Đường từ đê Nga Bạch đến cống Hoàng Long 1                                                         | 800   |
| 25    | <b>XÃ NGA AN</b>                                                                                   |       |
| 25.10 | Đường chân Thông                                                                                   | 400   |
| 26    | <b>XÃ NGA BẠCH</b>                                                                                 |       |

|                         |                                                                            |       |
|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------|
| 26.11                   | Từ cổng đồng Bèo đến bà Vận                                                | 1.000 |
| 26.12                   | Từ ngã ba Nghè Hậu đến nhà Tươi Cường                                      | 700   |
| 26.13                   | Đạn từ nhà ông Hoa Thái đến giáp đất xã Nga Phụng                          | 1.000 |
| 26.14                   | Đường khu dân cư mới (sau khu hành chính xã)                               | 1.000 |
| 26.15                   | Đường khu dân cư mới (Phía nam trường tiểu học)                            | 1.000 |
| 26.16                   | Đường từ nhà ông Lợi Hòa xóm 3 đến nhà bà Liêu xóm 2                       | 500   |
| 27                      | <b>XÃ NGÀ TÂN</b>                                                          |       |
| 27.25                   | Đường quy hoạch khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển              | 2.000 |
| 27.26                   | Đường quy hoạch sau đường từ khu công nghiệp Bim sơn đến đường bộ ven biển | 1.000 |
| <b>8. HUYỆN HẬU LỘC</b> |                                                                            |       |
| <b>II</b>               | <b>TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                               |       |
| <b>1</b>                | <b>THỊ TRẤN HẬU LỘC</b>                                                    |       |
| 1.7                     | Các đường trục chính tiếp giáp phía Nam Quốc lộ 10.                        |       |
| 1.7.24                  | Đường Mẹ Tom                                                               | 2.500 |
| 1.7.25                  | Khu đô thị sau thuế cũ (xã Lộc Tân)                                        | 3.000 |
| 1.7.26                  | Khu đô thị Cồn Ve đang ngang đồng thẳng                                    | 2.500 |
| <b>3</b>                | <b>XÃ TRIỆU LỘC</b>                                                        |       |
| 3.10                    | Từ cầu Bái Sen đến mô hình ông Lân Hiệu                                    | 500   |
| <b>4</b>                | <b>XÃ ĐẠI LỘC</b>                                                          |       |
| 4.14                    | Từ hộ ông Duyên (Ngọc Tri) đến đê sông Lèn                                 | 500   |
| 4.15                    | Từ ông Ty (Y Ngô) đến ông Huấn                                             | 500   |
| 4.16                    | Từ nhà ông Hoi (Y Ngô) đến ông Tuấn Tĩnh                                   | 500   |
| 4.17                    | Từ nhà ông Ngẫu (Y Ngô) đến Thầy Thuấn                                     | 500   |
| <b>13</b>               | <b>XÃ TIỀN LỘC</b>                                                         |       |
| 13.19                   | Từ hết xóm Trại thôn Bùi đến Cửa Chuông, thôn Bùi                          | 1.000 |
| <b>15</b>               | <b>XÃ LỘC SƠN</b>                                                          |       |
| 15.4                    | Đường trước thôn La Mát (đoạn từ ông Dân đến ông Bốn)                      | 500   |
| <b>26</b>               | <b>XÃ ĐA LỘC</b>                                                           |       |
| 26.28                   | Dọc tuyến đê biển từ ông Trung Bạc đến tiếp giáp xã Hưng Lộc               | 800   |
| <b>27</b>               | <b>XÃ HẢI LỘC</b>                                                          |       |
| 27.9                    | Từ nhà ông Chung (Ngân) đến Ao ông Bình thôn Tân Hải                       | 850   |
| 27.10                   | Từ nhà ông Lục (Hưng) đến giáp đê Biển thôn Tân Hải                        | 850   |
| 27.11                   | Từ nhà ông Hợp đến nhà ông Tiến (Hoa) thôn Tân Hải                         | 700   |
| 27.12                   | Từ nhà ông Tiệp (Thương) đến Ao ông Dương thôn Tân Hải                     | 1.000 |
| 27.13                   | Từ nhà ông Sở (Quý) đến nhà ông Lưu thôn Đa Phạn                           | 1.000 |
| 27.14                   | Từ nhà ông Tuynh (Lan) đến nhànng Truyền thôn Đa Phạn                      | 1.000 |
| 27.15                   | Từ nhà ông Vị đến nhà bà Thê thôn Đa Phạn                                  | 1.000 |
| 27.16                   | Từ Trạm điện 2 thôn Đa Phạn đến nhà Bà Hạnh thôn Tân Lộc.                  | 700   |

|                            |                                                                               |       |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 27.17                      | Từ nhà ông Dương (Nguyệt) thôn Lạch Trường đến nhà ông Ba (Vân), thôn Tân Lộc | 850   |
| 27.18                      | Từ nhà ông Lợi (Lài) thôn đến Chùa Vích thôn Tân Lộc                          | 1.200 |
| 27.19                      | Từ nhà ông Hào (Thủy) thôn Tân Lộc đến nhà ông Thường thôn Lộc Tiên           | 850   |
| 27.20                      | Từ nhà ông Quý (Tân) đến nhà ông Hiên (Hoa) thôn Y Bích                       | 850   |
| 27.21                      | Từ nhà ông Linh (Hân) thôn Y Bích đến nhà Bà Hạnh thôn Tân Lộc                | 850   |
| 27.22                      | Từ nhà ông Đồng (Nghĩa) đến nhà bà Tuyết thôn Trường Nam                      | 700   |
| 27.23                      | Từ nhà ông Từ (Toan) đến Nghè Trường Nam                                      | 700   |
| <b>10. THỊ XÃ NGHI SƠN</b> |                                                                               |       |
| <b>A</b>                   | <b>TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:</b>                                           |       |
| <b>III</b>                 | <b>ĐƯỜNG HUYỆN</b>                                                            |       |
| <b>2</b>                   | <b>ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 1 (thay Đường 7 cũ)</b>                                     |       |
| <b>2.1</b>                 | <b>XÃ XUÂN LÂM:</b> Giáp Quốc lộ 1A đến Cầu Dừa giáp Hải Bình.                |       |
| 2.1.3                      | Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đập tràn                                               | 6.000 |
| 2.1.4                      | Đoạn từ đập tràn đến giáp phường Trúc Lâm                                     | 5.000 |
| <b>B</b>                   | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN</b>                                           |       |
| <b>XII</b>                 | <b>PHƯỜNG HẢI LĨNH</b>                                                        |       |
| <b>3</b>                   | <b>Các đường chính trong xã</b>                                               |       |
| 3.4                        | Đường Phú Đông 2                                                              |       |
| 3.4.2                      | Từ ngã tư đường đi Gò Gạo đến giáp Biển                                       | 2.000 |
| 3.10                       | Đường Hồng Phong 1                                                            |       |
| 3.10.2                     | Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Văn Thọ                                     | 2.500 |
| <b>XV</b>                  | <b>XÃ HẢI NHÂN</b>                                                            |       |
| <b>1</b>                   | <b>Các đường trục chính trong xã</b>                                          |       |
| 1.4                        | Tuyến giáp thị trấn (đường Đỗ Chanh) đi Ngã tư Thượng Bắc và nhà ông Hoan     |       |
| 1.4.8                      | Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Hùng Lưu                                           | 3.000 |
| 1.8                        | Đoạn từ nhà ông Toàn đến cồn Mã me                                            |       |
| 1.8.1                      | Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Hà                                                | 3.000 |
| 1.8.2                      | Từ nhà ông Hà đến cồn Mã me                                                   | 3.500 |
| 1.9                        | Các tuyến đường mới trong khu quy hoạch KDC Đồng Tâm mới                      |       |
| 1.9.1                      | Tuyến đường giáp kênh Cầu Trắng                                               | 8.000 |
| 1.9.2                      | Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư quy hoạch                            | 7.000 |
| 1.10                       | Từ NVH thôn Văn Nhân đến nhà ông Lý thôn Văn Nhân                             | 1.500 |
| 1.11                       | Từ nhà ông Liên đến đường 2B                                                  | 2.500 |
| <b>XVI</b>                 | <b>PHƯỜNG HẢI HÒA</b>                                                         |       |
| <b>5</b>                   | <b>Các tuyến đường trong khu dân cư</b>                                       |       |
| 5.1                        | Khu dân cư Trung Chính                                                        |       |
| 5.1.1                      | Đoạn từ nhà bà Viên (thửa 909, tờ 43) đến Nhà Văn Hóa Trung Chính             | 5.000 |

|               |                                                                                                                                |       |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 5.1.2         | Đoạn từ nhà bà Viên (thửa 907, tờ 43) đến Mặt bằng khu dân cư Cửa Bà Tự (Giáp phía Bắc nhà ông Châu Tinh thửa thửa 137, tờ 42) | 4.500 |
| 5.1.3         | Đoạn từ nhà ông Châu Tinh (thửa 137, tờ 42) đến giáp xã Hải Nhân (Cồn Mả Me)                                                   | 5.000 |
| 5.1.4         | Từ giáp nhà ông Hường (thửa 165, tờ 42 ) đến nhà bà Thọ (thửa 125, tờ 46)                                                      | 5.000 |
| 5.2           | Khu dân cư Tân Hòa                                                                                                             |       |
| 5.2.1         | Đoạn giáp nhà ông Sinh (thửa 1326, tờ 46) đến ngã ba đường Thị trấn đi Biển                                                    | 6.000 |
| 5.3           | Khu dân cư Đông Hải                                                                                                            |       |
| 5.3.1         | Từ nhà bà Thủy đến nhà ông Hòa (thửa 85, tờ 48)                                                                                | 6.000 |
| 5.3.2         | Từ nhà bà Lộc đến nhà ông Hồng                                                                                                 | 3.000 |
| 5.4           | Khu dân cư Giang Sơn                                                                                                           |       |
| 5.4.1         | Từ nhà bà Lan đến thửa (thửa 788, tờ 48)                                                                                       | 4.500 |
| 5.5           | Khu dân cư Tiểu khu 1                                                                                                          |       |
| 5.5.1         | Đường Sooc Eo Tiểu khu 1: Đoạn giáp nhà ông Tĩnh (Thửa 77, tờ 23) đến ông Lê Trọng Trung (Thửa 68, tờ 17, bản đồ 2020)         | 6.000 |
| <b>XVII</b>   | <b>PHƯỜNG BÌNH MINH</b>                                                                                                        |       |
| <b>2</b>      | <b>Các đường chính</b>                                                                                                         |       |
| 2.3           | Tổ dân phố Phú Minh                                                                                                            |       |
| 2.3.9         | Từ nhà bà Nguyễn Thị Chiện đến nhà ông Nguyễn Văn Nguyên                                                                       | 3.000 |
| 2.5           | Tổ dân phố Quý Hải                                                                                                             |       |
| 2.5.13        | Từ nhà ông Nguyễn Quý Trung đến nhà ông Trần Quang Sửu                                                                         | 2.800 |
| 2.6           | Tổ dân phố Thanh Khánh                                                                                                         |       |
| 2.6.10        | Từ nhà ông Trần Đức Thông đến Chùa Khánh                                                                                       | 2.800 |
| 2.7           | Tổ dân phố Thanh Đông                                                                                                          |       |
| 2.7.10        | Từ nhà ông Lê Thế Tuyên đến giáp phường Xuân Lâm                                                                               | 2.800 |
| <b>XIX</b>    | <b>PHƯỜNG NGUYỄN BÌNH</b>                                                                                                      |       |
| <b>1</b>      | <b>Các đường trong xã</b>                                                                                                      |       |
| 1.9           | Tuyến giáp nhà ông Lai, thửa 202 tờ 37 đến nhà ông Song, thửa 193 tờ 38                                                        | 3.500 |
| 1.10          | Từ giáp nhà ông Châu, thửa 592 tờ 36 đến nhà ông Côi, thửa 1059 tờ 36                                                          | 2.500 |
| <b>XXIV</b>   | <b>XÃ TRÚC LÂM</b>                                                                                                             |       |
| <b>1</b>      | <b>Các đường trong xã:</b>                                                                                                     |       |
| 1.7           | Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Chiên đến hộ ông Lê Văn Ái                                                                            | 1.800 |
| <b>XXVI</b>   | <b>XÃ TÂN TRƯỜNG</b>                                                                                                           |       |
| <b>1</b>      | <b>Các đường Liên Thôn</b>                                                                                                     |       |
| 1.14          | Đường 2B                                                                                                                       |       |
| 1.14.1        | Đoạn từ ngã tư (giáp đường XM Công Thanh ) đến nhà bà Huệ (Bắc sông) đến Trường Mầm non cơ sở mới                              | 2.500 |
| <b>XXVIII</b> | <b>XÃ MAI LÂM</b>                                                                                                              |       |
| <b>5</b>      | <b>TDP Kim Phú</b>                                                                                                             |       |
| 5.1           | Đoạn từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hải đến giáp nhà ông Văn Huy Đoàn                                                               | 2.800 |



|                            |                                                                                                  |       |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 5.2                        | Đoạn từ nhà bà Lê Thị Đạc đến giáp đường Đông Tây đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3  | 2.600 |
| 5.3                        | Đoạn từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hội đến ngã ba Cồn Lu                                             | 2.700 |
| 5.4                        | Đoạn từ nhà bà Lê Thị Ngân đến giáp đường Đông Tây đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3 | 2.600 |
| 5.5                        | Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà bà Trâm) đến nhà ông Lê Phi Thường                             | 2.600 |
| 6                          | <b>TDP Hữu Lại:</b>                                                                              |       |
| 6.1                        | Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến nhà ông Trịnh Văn Liêu                                         | 3.200 |
| <b>XXXI</b>                | <b>PHƯỜNG HẢI BÌNH</b>                                                                           |       |
| 5                          | Từ hộ ông Nguyễn Mạnh Hùng (thửa 22 tờ 24) đến hộ ông Hoàng Bá Sơn (thửa 6, tờ 24)               | 3.100 |
| 6                          | Từ hộ bà Bùi Thị Vụ (thửa 28 tờ 24) đến hộ ông Ngô Văn Chính (thửa 173 tờ 24)                    | 3.100 |
| <b>II. HUYỆN NÔNG CỐNG</b> |                                                                                                  |       |
| <b>II</b>                  | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                             |       |
| <b>1</b>                   | <b>THỊ TRẤN NÔNG CỐNG</b>                                                                        |       |
| 1.6                        | Các tuyến đường tiểu khu Thái Hòa                                                                |       |
| 1.6.9                      | Từ giáp QL 45 cũ đoạn từ ông Hiệu thửa 327 đến ông Mười thửa 238                                 | 1.300 |
| 1.7                        | Các tuyến đường tiểu khu Lê Xá 1                                                                 |       |
| 1.7.6                      | Giáp QL45 mới, từ sau ông Long thửa 508 đến ông Chiến thửa 543                                   | 1.200 |
| 1.7.7                      | Giáp tỉnh lộ 525 bà Hiền Ban thửa 101 đến ông Lanh thửa 308                                      | 1.100 |
| 1.8                        | Đường Quy hoạch mới                                                                              |       |
| 1.8.11                     | Đường Bắc - Nam 7 (10,5m) khu Nam Giang                                                          | 8.000 |
| 1.8.12                     | Đường Bắc - Nam 2 (7,5m) khu TT Minh Thọ                                                         | 8.000 |
| 1.8.13                     | Đường Đông - Tây 13 Khu TT Minh Thọ (sau UBND thị trấn)                                          | 7.500 |
| 1.8.14                     | Đường Đông - Tây 1 (đoạn 7,5m) khu TT Minh Thọ (sau UBND thị trấn)                               | 7.000 |
| 1.8.15                     | MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 1                                                                  | 6.000 |
| 1.8.16                     | MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 2                                                                  | 4.500 |
| 1.8.17                     | MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 3                                                                  | 5.000 |
| 1.8.18                     | MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 5                                                                  | 5.500 |
| 1.8.19                     | MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 6                                                                  | 4.500 |
| 1.8.20                     | MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 7                                                                  | 4.500 |
| 1.9                        | Các tuyến tiểu khu Lê Xá 2                                                                       |       |
| 1.9.5                      | Giáp tỉnh lộ 525 từ sau ông Nhất thửa 274 đến ông Bùi thửa 24 (đọc kênh N8)                      | 1.000 |
| 1.9.6                      | Giáp tỉnh lộ 525 từ sau ông Biên thửa 268 đến ông Luận thửa 15                                   | 800   |
| 1.13                       | Đường tiểu khu Nam Tiến                                                                          |       |
| 1.13.5                     | Từ Ông Mai thửa 273 đến ông Mạnh thửa 372                                                        | 1.500 |
| 1.13.6                     | Từ ông Vũ thửa 435 đến ông Phúc thửa 438                                                         | 1.500 |
| 1.13.7                     | Từ ông Thước thửa 221 đến ông Miên thửa 04, (hai bên đường)                                      | 1.400 |

|                            |                                                                                   |       |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 7                          | <b>XÃ TRUNG CHÍNH</b>                                                             |       |
| 7.14                       | Đoạn đường từ ông Thành (Dinh) đến nhà văn Hóa thôn Bi Kiều                       | 800   |
| 17                         | <b>XÃ VẠN HÒA</b>                                                                 |       |
| 17.18                      | Đoạn đường khu dân cư mới Đồng Bái thôn Thanh Ban, Đồng Thọ                       | 2.500 |
| 17.19                      | Đoạn từ cầu Vạn Hòa đến cổng làng Ngọc Bản                                        | 1.700 |
| 19                         | <b>XÃ VẠN THIÊN</b>                                                               |       |
| 19.9                       | Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) đến nhà ông Nguyễn Khắc Ngôn            | 800   |
| 19.10                      | Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) đến hết nhà ông Trường dọc theo Kênh N8 | 900   |
| 19.11                      | Từ nhà ông Hòa (thôn Cộng Hòa) đến nhà ông Lê Thanh Hùng (thị trấn)               | 1.500 |
| 20                         | <b>XÃ THẮNG LONG</b>                                                              |       |
| 20.3                       | <b>Các tuyến đường thôn</b>                                                       |       |
| 20.3.19                    | Từ tỉnh lộ 505 đến NVH thôn Đại Bản                                               | 550   |
| 20.3.20                    | Từ ông Nhân đến bà Tài                                                            | 800   |
| 20.3.21                    | Từ Ông Duy đến Ông Thắng Dung                                                     | 700   |
| 20.3.22                    | Từ ông Năm đến ông Tăng (Ấn Phú)                                                  | 700   |
| 30                         | <b>XÃ TRƯỜNG MINH</b>                                                             |       |
| 30.8                       | Đoạn từ Bà Đà đến trường tiểu học                                                 | 500   |
| <b>12. HUYỆN TRIỆU SƠN</b> |                                                                                   |       |
| A                          | <b>TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:</b>                                               |       |
| VII                        | <b>TỈNH LỘ 515 C</b>                                                              |       |
| 2                          | <b>Địa phận xã Xuân Lộc</b>                                                       |       |
| 2.3                        | Đoạn từ hộ ông Tuấn đến Quốc Lộ 47C                                               | 1.400 |
| 2.4                        | Đoạn từ hộ ông Phiên đến hộ ông Thuần                                             | 550   |
| B                          | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ THỊ TRẤN:</b>                                               |       |
| I                          | <b>THỊ TRẤN TRIỆU SƠN</b>                                                         |       |
| 1                          | Đường phố Lê Lợi                                                                  |       |
| 1.7                        | Đoạn từ hộ ông Oanh, Hiệp đến hộ ông Thi                                          | 3.500 |
| 1.8                        | Các ngõ, ngách còn lại                                                            | 600   |
| 2                          | Đường Phố Bà Triệu                                                                |       |
| 2.27                       | Các ngõ, ngách còn lại                                                            | 600   |
| 3                          | Đường Phố Tân Phong                                                               |       |
| 3.8                        | Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Thịnh                                                | 2.000 |
| 3.9                        | Đoạn từ hộ bà Tráng, ông Tòng đến hộ ông Tho, ông Sơn                             | 1.200 |
| 3.10                       | Đoạn từ hộ ông Trịnh Thắng đến hộ ông Bình (Hoa)                                  | 1.200 |
| 3.11                       | Đoạn từ hộ ông Giang đến hộ bà Loan                                               | 1.200 |
| 3.12                       | Các ngõ, ngách còn lại                                                            | 1.000 |
| 5                          | Đường Phố Tân Thanh                                                               |       |
| 5.8                        | Các Ngõ, ngách còn lại                                                            | 600   |

|              |                                                                                                                                |       |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| <b>6</b>     | <b>Đường Phố Tô Vĩnh Diện</b>                                                                                                  |       |
| 6.1          | Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ bà Phụng                                                                                           | 2.500 |
| 6.2          | Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Toàn (Nam)                                                                                     | 1.200 |
| 6.3          | Đoạn từ hộ ông Thống đến hộ ông Dũng                                                                                           | 2.500 |
| 6.4          | Đoạn từ hộ ông Viện đến hộ ông Xuân Dũng                                                                                       | 2.500 |
| 6.5          | Đoạn từ hộ ông Dân, bà Minh đến hộ ông Long, ông Dự                                                                            | 2.500 |
| 6.6          | Đoạn từ hộ bà Phúc đến hộ ông Dương                                                                                            | 2.500 |
| 6.7          | Đoạn từ hộ bà Huyền đến hộ ông Tôn                                                                                             | 3.500 |
| 6.8          | Đoạn đường vào xã Minh Dân cũ                                                                                                  | 3.500 |
| 6.9          | Đoạn từ hộ ông Duy Sơn đến hộ ông Thắng                                                                                        | 1.800 |
| 6.10         | Các Ngõ, ngách còn lại                                                                                                         | 1.800 |
| <b>IV</b>    | <b>XÃ MINH SƠN</b>                                                                                                             |       |
| 9            | Đoạn từ hộ ông Nguyễn Tài Thi (t1) đến cổng sau Bệnh viện huyện Triệu Sơn                                                      | 800   |
| 10           | Đoạn từ hộ ông Túc, ông Ngoan đến hộ bà Tuyết                                                                                  | 500   |
| 11           | Đoạn Mặt bằng Quy hoạch thôn 8                                                                                                 | 850   |
| <b>XI</b>    | <b>XÃ THỌ SƠN</b>                                                                                                              |       |
| 7.           | Đường số 04 (đường quy hoạch Vành đai phía Nam khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng): Đoạn từ hộ Hà Văn Mạnh đến hộ Lê Kim Thuấn | 2.000 |
| <b>XIII</b>  | <b>XÃ TRIỆU THÀNH</b>                                                                                                          |       |
| 2            | MBQH năm 2018 tại Thôn 3, Thôn 4,                                                                                              | 700   |
| <b>XIV</b>   | <b>THỊ TRẤN NỬA</b>                                                                                                            |       |
| 10           | Đường liên xã đi Thái Hòa                                                                                                      |       |
| 10.1         | Đoạn từ giáp xã Thái Hòa đến Kênh N8                                                                                           | 500   |
| 10.2         | Đoạn từ cầu Kênh N8 đến hộ ông Nguyệt                                                                                          | 500   |
| <b>XXI</b>   | <b>XÃ THỌ VỰC</b>                                                                                                              |       |
| 6.           | MBQH khu dân cư chợ Chua năm 2015                                                                                              |       |
| 6.1          | Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Duy                                                                                             | 600   |
| 6.2          | Đoạn từ hộ ông Tới đến hộ ông Mạnh (Dãy 2 MBQH chợ Chua cũ)                                                                    | 300   |
| 7            | MBQH khu dân cư thôn 1, năm 2020                                                                                               |       |
| 7.1          | Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Phúc                                                                                             | 1.000 |
| 7.2          | Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Tần                                                                                            | 300   |
| <b>XXV</b>   | <b>XÃ ĐỒNG TIẾN</b>                                                                                                            |       |
| 7            | Đường nội bộ MBQH khu dân cư Trúc Chuẩn 4 năm 2018 (nay là thôn Trúc Chuẩn 2)                                                  | 1.100 |
| <b>XXVI</b>  | <b>XÃ DÂN QUYỀN</b>                                                                                                            |       |
| 1            | Đường bê tông liên xã                                                                                                          |       |
| 1.14         | Đoạn từ hộ ông Lan đến hộ ông Hạnh                                                                                             | 600   |
| 1.15         | Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Bình                                                                                           | 600   |
| <b>XXXVI</b> | <b>XÃ AN NÔNG</b>                                                                                                              |       |
| 1            | Đường liên thôn                                                                                                                |       |

|                           |                                                                                                                       |       |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 1.15                      | Đoạn từ hộ ông Ninh đến hộ Bà Gấm                                                                                     | 450   |
| <b>XXXVII</b>             | <b>KHU ĐÔ THỊ MỚI SAO MAI XÃ XUÂN THỊNH VÀ XÃ THỌ DÂN</b>                                                             |       |
| 1                         | Nhà phố thương mại, liền kề                                                                                           |       |
| 1.1                       | Các lô đất bám đường đôi rộng 14m                                                                                     | 3.200 |
| 1.2                       | Các lô đất bám đường rộng 10,5m                                                                                       | 3.100 |
| 1.3                       | Các lô đất bám đường rộng 7,5m                                                                                        | 2.900 |
| 2                         | Biệt thự                                                                                                              |       |
| 2.1                       | Các lô đất bám đường rộng 10,5m                                                                                       | 2.800 |
| 2.2                       | Các lô đất bám đường rộng 7,5m                                                                                        | 2.600 |
| <b>13. HUYỆN THỌ XUÂN</b> |                                                                                                                       |       |
| <b>B</b>                  | <b>GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ:</b>                                                                                |       |
| <b>8</b>                  | <b>XÃ XUÂN MINH</b>                                                                                                   |       |
| 8.4                       | MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Tổng tiểu thôn Phong Cốc Từ lô A01 đến A09                                  | 6.400 |
| 8.5                       | MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Tổng tiểu thôn Phong Cốc Từ lô A10 đến A18                                  | 4.500 |
| 8.6                       | MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Quan Rện thôn Vinh Quang Từ lô 01 đến 16                                    | 6.000 |
| 8.7                       | MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Quan Rện thôn Vinh Quang Từ lô 17 đến 35                                    | 3.500 |
| <b>13</b>                 | <b>XÃ THỌ LẬP</b>                                                                                                     |       |
| 13.4                      | Đường dọc hàng thôn 3 Phúc Bồi (từ thửa 1805 tờ 10 đến thửa 1810 tờ 10)                                               | 500   |
| 13.5                      | Đoạn đường canh trung thôn 3 Yên trường từ anh Tuấn (thửa 1956 tờ 11 đến anh Quang thửa 1954 tờ 11)                   | 350   |
| 13.6                      | Đoạn đường thôn 1 Yên trường từ ông Thái Hữu Tiến thửa 1629 tờ 10 đến ông Trịnh Đình Hoàn thửa 1621 tờ 10             | 350   |
| 13.7                      | Đường trục thôn 1 Yên trường: Đoạn đường Cây Cậy, Cỏ Bù thôn 1 Yên Trường từ lô 01 (thửa 2000) đến lô 29 ( thửa 1972) | 800   |
| 13.8                      | Đoạn đường từ sau nhà ông Lê Khắc Khang (thửa 1055 tờ 11) đi kênh chính Bắc                                           | 350   |
| <b>14</b>                 | <b>XÃ XUÂN TÍN</b>                                                                                                    |       |
| 14.6                      | Tuyến từ ông Nhung xóm 27 (Thửa 1353, tờ 14) đi Tỉnh lộ 506B                                                          | 1.500 |
| 14.7                      | Tuyến từ ông Hào Loan xóm 26 (Thửa 1006, tờ 14) đến Tỉnh lộ 506B                                                      | 1.000 |
| 14.8                      | Tuyến ông Mạnh Toàn xóm 26 (Thửa 1195, tờ 14) đi Tỉnh lộ 506B                                                         | 1.000 |
| <b>29</b>                 | <b>XÃ TÂY HỒ</b>                                                                                                      |       |
| 29.5                      | Đoạn từ giáp Trung tâm Y tế huyện Thọ Xuân đến nhà ông Cường Hòa                                                      | 500   |
| <b>31</b>                 | <b>XÃ XUÂN HỒNG (xã Xuân Thành cũ)</b>                                                                                |       |
| 31.5                      | Đường thôn                                                                                                            |       |
| 31.5.1                    | Đoạn đường trong Mặt bằng, đồng Bông, Lò Gạch, Công Xóm, Ruộng Mẫu. (Xuân Thành cụm 1)                                | 1.100 |

|                            |                                                                                           |       |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 31.5.2                     | Đoạn đường trong mặt Bằng Đồng Dục (Thọ Nguyên cũ)                                        | 1.800 |
| 31.5.3                     | Đoạn đường Sau trường thôn Vân Lộ (Thọ Nguyên cũ)                                         | 700   |
| 31.5.4                     | Đoạn đường từ cầu Tây đến hết địa phận xã Xuân Khánh về phía Xuân Phong                   | 700   |
| 31.5.5                     | Đoạn đường từ Trường THCS Xuân Khánh về phía cầu Gõ                                       | 500   |
| 31.5.6                     | Đoạn đồng Hẫu Mã Quan                                                                     | 500   |
| <b>34</b>                  | <b>XÃ XUÂN PHÚ</b>                                                                        |       |
| <b>34.1</b>                | <b>Các đường:</b>                                                                         |       |
| <b>34.1.3</b>              | <b>Thôn Hồ Dăm</b>                                                                        |       |
| 34.1.3.3                   | Từ nhà ông Thanh đến nhà bà Tiến                                                          | 500   |
| 34.1.3.4                   | Từ nhà Thiện Anh đến trại gà Phú Gia                                                      | 500   |
| 34.1.3.5                   | Từ nhà bà Cảnh đến nhà anh Năm Mùi                                                        | 500   |
| <b>34.1.4</b>              | <b>Thôn Đồng Luồng</b>                                                                    |       |
| 34.1.4.4                   | Từ nhà ông Thuận đến nhà ông Hòa ( Đường ra Trạm Y tế xã)                                 | 1.500 |
| 34.1.4.5                   | Từ nhà ông Bộ đến nhà ông Lập                                                             | 1.000 |
| 34.1.4.6                   | từ nhà ông Tiến đến nhà ông Kiệm                                                          | 500   |
| <b>34.1.5</b>              | <b>Thôn Làng Bài</b>                                                                      |       |
| 34.1.5.2                   | Từ nhà anh Quang Thanh đến đầu dốc 81 (cũ)                                                | 700   |
| 34.1.5.3                   | Từ nhà anh Đô đến nhà ông Hữu                                                             | 500   |
| <b>34.1.6</b>              | <b>Thôn Đá Dựng</b>                                                                       |       |
| 34.1.6.5                   | Từ nhà ông Đức đến nhà ông Đường                                                          | 700   |
| 34.1.6.6                   | Từ nhà ông Ngọ đến nhà ông Đạo Ổn                                                         | 500   |
| 34.1.6.7                   | Từ nhà bà Thủy Hải đến nhà ông Sáu Tám                                                    | 700   |
| 34.1.6.8                   | Từ nhà bà Vân Quý đến nhà bà Cúc                                                          | 500   |
| <b>34.1.7</b>              | <b>Thôn Đồng Cốc</b>                                                                      |       |
| 34.1.7.4                   | Từ nhà ông Việt đến nhà ông Hậu                                                           | 1.500 |
| 34.1.7.5                   | Từ nhà Việt đến nhà ông Hùng Minh                                                         | 1.500 |
| <b>34.1.8</b>              | <b>Thôn Cửa Trát</b>                                                                      |       |
| 34.1.8.2                   | Từ nhà ông Thực đến nhà ông Chiêu                                                         | 1.000 |
| 34.1.8.3                   | Từ nhà ông Dân Thúy đến nhà ông Sinh Tâm                                                  | 1.000 |
| <b>34.1.9</b>              | <b>Thôn Bàn Lai</b>                                                                       |       |
| 34.1.9.3                   | Từ nhà ông Phú đến chị Lợi                                                                | 1.000 |
| <b>37</b>                  | <b>XÃ XUÂN HÒA</b>                                                                        |       |
| 37.3                       | Tuyến từ công làng Phúc Thượng (thửa 1865, tờ 7) đến NVH thôn Thọ Khang (thửa 1894, tờ 7) | 450   |
| <b>14. HUYỆN THIỆU HÓA</b> |                                                                                           |       |
| <b>B</b>                   | <b>ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ:</b>                                                        |       |
| <b>I</b>                   | <b>THỊ TRẤN THIỆU HÓA</b>                                                                 |       |
| 1.26                       | Khu đô thị Tây Bắc TT Vạn Hà (nay là TT Thiệu Hóa)                                        |       |
| 1.26.1                     | Đường Bắc Nam 1 (Từ đường Tỉnh lộ 506B đi đường Đông Tây 1)                               | 3.500 |
| 1.26.2                     | Đường Đông Tây 1 (Từ Quốc lộ 45 đi thôn Đình Tân, xã Thiệu Phú)                           | 3.500 |

|                            |                                                                                              |       |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 1.26.3                     | Các tuyến còn lại trong khu đô thị Tây Bắc TT Thiệu Hóa                                      | 3.000 |
|                            | <i>Các tuyến thuộc xã Thiệu Đô cũ</i>                                                        |       |
| 15                         | Khu dân cư xã Thiệu Đô ( nay là TT Thiệu Hóa)                                                |       |
| 15.1                       | Đường Đông Tây 1                                                                             | 3.500 |
| 15.2                       | Đường Đông Tây 6                                                                             | 3.500 |
| 15.3                       | Các tuyến còn lại trong khu dân cư                                                           | 3.000 |
| <b>IV</b>                  | <b>XÃ THIỆU VẠN</b>                                                                          |       |
| 5                          | Đường nhánh từ UBND xã đến cầu kênh B9                                                       | 1.500 |
| <b>XXV</b>                 | <b>XÃ THIỆU THÀNH</b>                                                                        |       |
| 6                          | Đường từ nhà ông Quế đến nhà ông Sứ, thôn Thành Tiến                                         | 400   |
| 7                          | Đường từ nhà ông Biền thôn Thành Đông đi thôn Xuân Quan                                      | 550   |
| <b>20. HUYỆN NHƯ THANH</b> |                                                                                              |       |
| <b>II</b>                  | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                         |       |
| <b>21</b>                  | <b>THỊ TRẤN BẾN SUNG</b>                                                                     |       |
| 21.10                      | Khu dân cư mới khu phố Xuân Điền thuộc MBQH năm 2019 (đối diện nhà ông Thắng Tứ)             | 1.500 |
| <b>24</b>                  | <b>XÃ CÁN KHÊ</b>                                                                            |       |
| 24.8                       | Tuyến đường trước làng thôn 5 (từ nhà ông Nhượng đi bà Hường giáp xã Triệu Thành, Triệu Sơn) | 300   |
| 24.9                       | Tuyến đường Bến Đá, thôn 9 đi thôn 12 giáp xã Thọ Bình, Triệu Sơn                            | 300   |
| 24.10                      | Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên                                          | 150   |
| 24.11                      | Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m                                | 130   |
| 24.12                      | Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống                                        | 110   |
| <b>34</b>                  | <b>XÃ THANH KỲ</b>                                                                           |       |
| 34.12                      | Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Bái Oai (cũ) đến đất nhà ông Lương Hồng Kịch                        | 250   |
| <b>35</b>                  | <b>XÃ XUÂN PHÚC</b>                                                                          |       |
| 35.11                      | Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên                                          | 150   |
| 35.12                      | Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m                                | 120   |
| 35.13                      | Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống                                        | 100   |

**Bảng 03: BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT Ở ĐỈNH CHÍNH**

Kèm theo Nghị quyết số 319/2022 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT                         | Tên tuyến đường, đoạn đường sau đính chính<br>(Bảng giá các loại đất điều chỉnh thời kỳ 2020-2024)                                   | Tên đường, đoạn đường chưa đính chính<br>(theo Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024) | Giá đất ở<br>(theo Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024) | Ghi chú |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>2. THÀNH PHỐ SÂM SƠN</b> |                                                                                                                                      |                                                                                                                                                         |                                                                                                                             |         |
| <b>II</b>                   | <b>PHƯỜNG BẮC SƠN</b>                                                                                                                |                                                                                                                                                         |                                                                                                                             |         |
| 10                          | Đường Tổng Duy Tân                                                                                                                   |                                                                                                                                                         |                                                                                                                             |         |
| 10.4                        | Từ Ngô Quyền đến Trần Hưng Đạo                                                                                                       | Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi                                                                                                                        | 6.000                                                                                                                       |         |
| 19                          | Tổ dân phố Hải Thành                                                                                                                 | Tổ dân phố Hợp Thành:                                                                                                                                   |                                                                                                                             |         |
| 23                          | Đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Đình Công Tráng đến khu dân cư dịch vụ công cộng Bắc Sơn)                                                 | Đường Huỳnh Thúc Kháng (Từ Đình Công Tráng - Đường Bà Triệu)                                                                                            | 3.000                                                                                                                       |         |
| 25                          | Tổ dân phố Lập Công                                                                                                                  | Tổ dân phố Đồng Xuân                                                                                                                                    |                                                                                                                             |         |
| <b>X</b>                    | <b>XÃ QUẢNG ĐẠI</b>                                                                                                                  |                                                                                                                                                         |                                                                                                                             |         |
| 1                           | Đường 4B (Tuyến số 1) Thay bằng đường Trịnh Kiểm                                                                                     | Đường 4B                                                                                                                                                | 3.500                                                                                                                       |         |
| 3                           | Đường liên xã Thay bằng đường Nguyễn Tri Phương                                                                                      | Đường liên xã (Từ đường 4B xã Quảng Đại đến giáp xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương)                                                                      | 3.000                                                                                                                       |         |
| 4                           | Đường trục xã thay bằng đường Ba Đình                                                                                                | Đường trục xã (tiếp giáp đường 4B đi ra biển)                                                                                                           |                                                                                                                             |         |
| <b>3. THỊ XÃ BỈM SƠN</b>    |                                                                                                                                      |                                                                                                                                                         |                                                                                                                             |         |
| <b>II</b>                   | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG:</b>                                                                                                   |                                                                                                                                                         |                                                                                                                             |         |
| <b>1</b>                    | <b>PHƯỜNG BẮC SƠN</b>                                                                                                                |                                                                                                                                                         |                                                                                                                             |         |
| 1.4.1                       | Đoạn Từ đường Bà Triệu (thửa đất số 64 và 35 tờ bản đồ số 183 đến đầu Phố Hoàng Diệu (thửa đất số 55 tờ bản đồ số 173); khu phố 3, 9 | Đoạn từ đường Bà Triệu (thửa đất số 64 và 35 tờ bản đồ số 183 đến đầu đường Hoàng Diệu (thửa đất số 55 tờ bản đồ số 173); khu phố 3, 9                  | 4.000                                                                                                                       |         |

|       |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                    |       |  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 1.5   | Phố Lê Lai                                                                                                                                                       | Đường Lê Lai                                                                                                                                                       |       |  |
| 1.5.2 | Phố Phạm Ngọc Thạch: Từ thửa số 20 tờ bản đồ số 175 đến thửa số 22, 43 tờ bản đồ số 176; khu phố 4                                                               | Đoạn từ thửa số 20 tờ bản đồ số 175 đến thửa số 22, 43 tờ bản đồ số 176; khu phố 4                                                                                 | 2.000 |  |
| 1.6.1 | Đoạn từ sau lô 1 Phố Lê Lai (thửa số 97 tờ bản đồ 165) đến thửa số 61 tờ bản đồ số 165                                                                           | Đoạn từ sau lô 1 đường Lê Lai (thửa số 97 tờ bản đồ 165) đến thửa số 61 tờ bản đồ số 165                                                                           | 1.600 |  |
| 1.7   | Phố Trần Quang Khải: Từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 23, 36 tờ bản đồ số 175) đến giáp Đường Lý Thái Tổ (thửa 108, 114 tờ bản đồ số 175); khu phố 4 | Đường Trần Quang Khải: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 23, 36 tờ bản đồ số 175) đến giáp đường Lý Thái Tổ (thửa 108, 114 tờ bản đồ số 175); khu phố 4 | 3.000 |  |
| 1.9   | Phố Nguyễn Thiện Thuật:                                                                                                                                          | Đường Nguyễn Thiện Thuật: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa số 59, 61 tờ bản đồ số 165) đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 176; khu phố 5                          |       |  |
|       | 1.9.1. Đoạn từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (thửa số 59, 61 tờ bản đồ số 165) đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 176; khu phố 5                                      | Đường Nguyễn Thiện Thuật: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa số 59, 61 tờ bản đồ số 165) đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 176; khu phố 5                          | 2.400 |  |
|       | 1.9.2. Đoạn từ sau lô 1 Đường Lý Thái Tổ (thửa 100 tờ bản đồ số 176) đến thửa 13, 27 tờ bản đồ số 176                                                            | Đường Nguyễn Thiện Thuật: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa số 59, 61 tờ bản đồ số 165) đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 176; khu phố 5                          | 2.400 |  |
| 1.11  | Phố Triệu Quốc Đạt: Từ sau lô 1 Đường Bà Triệu (Đường vào Nhà máy nước) đến giáp ngã ba Đường Bà Triệu (Sau lô 1 Đường Bà Triệu); khu phố 3                      | Đường Triệu Quốc Đạt: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu (đường vào Nhà máy nước) đến giáp ngã ba đường Bà Triệu (Sau lô 1 đường Bà Triệu); khu phố 3                      | 2.400 |  |
| 1.12  | Phố Trần Khát Chân: Từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (ngang thửa 9, 10 tờ bản đồ số 166) đến ngang thửa số 96 tờ bản đồ số 166; khu phố 4, 5                      | Đường Trần Khát Chân: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (ngang thửa 9, 10 tờ bản đồ số 166) đến ngang thửa số 96 tờ bản đồ số 166; khu phố 4, 5                      | 2.400 |  |
| 1.13  | Phố Nguyễn Du: Từ giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo đến thửa số 47, tờ bản đồ số 202; khu phố 1                                                          | Đường Nguyễn Du: Từ giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo đến thửa số 47, tờ bản đồ số 202; khu phố 1                                                          | 1.700 |  |
| 1.14  | Phố Thiệu Trị: Đoạn từ thửa 02 tờ bản đồ số 174 đến lô 2 đường Trần Hưng Đạo                                                                                     | Đường Thiệu Trị: Đoạn từ thửa 02 tờ bản đồ số 174 đến thửa 55, tờ bản đồ số 165                                                                                    | 4.500 |  |

|       |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                            |       |  |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 1.15  | Phố Vạn Hạnh và các đường còn lại khu tái định cư Nam Đường Hồ Tùng Mậu                                                                                                    | Các đường khu tái định cư Nam đường Hồ Tùng Mậu                                                                                                                            | 2.400 |  |
| 1.18  | Đường Ba Dội: Từ giáp Đường Lý Nhân Tông qua Đèo Ba Dội đến hết khu dân cư khu phố 12, gồm khu phố 5, khu phố 12                                                           | Đường Thiên Lý: Từ giáp đường Lý Nhân Tông đến Đèo Ba Dội, khu phố 5                                                                                                       | 500   |  |
| 1.24  | Phố Lê Lam Châu (Đường D-D3 Khu công nghiệp Bim Son): Từ giáp Đường Bà Triệu phía Nam Nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến đường Hồ Tùng Mậu                                 | Đường D-D3 (Khu công nghiệp Bim Son): Từ giáp đường Bà Triệu (phía Nam Nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến đường Hồ Tùng Mậu                                                | 1.500 |  |
| 1.26  | Phố Xuân Diệu: Từ sau lô 1 Đường Bà Triệu đến thửa 70, 71 tờ bản đồ số 203                                                                                                 | Đường Xuân Diệu: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu đến thửa 70, 71 tờ bản đồ số 203                                                                                               | 1.500 |  |
| 1.27  | Phố Đoàn Khuê: Khu phố 10                                                                                                                                                  | Đường Đoàn Khê:                                                                                                                                                            |       |  |
| 1.28  | Đường Dương Tam Kha                                                                                                                                                        | Đường Phạm Ngọc Thạch                                                                                                                                                      |       |  |
| 1.30  | Phố Nguyễn Cẩn: Đoạn từ giáp Đường Bà Triệu đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 183                                                                                           | Đường dân cư khu phố 6: Đoạn từ giáp đường Bà Triệu đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 183                                                                                   | 2.000 |  |
| 1.30  | Phố Nguyễn Cẩn: Đoạn từ giáp Đường Bà Triệu đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 183                                                                                           | Đường dân cư khu phố 6: Đoạn từ giáp đường Bà Triệu đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 183                                                                                   | 2.000 |  |
| 1.41  | Phố Lê Đức Thọ                                                                                                                                                             | Đường dân cư khu phố 2:                                                                                                                                                    |       |  |
| 2     | <b>PHƯỜNG NGỌC TRẠO</b>                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                            |       |  |
| 2.4   | Phố Phan Huy Chú                                                                                                                                                           | Đường Phan Huy Chú                                                                                                                                                         |       |  |
| 2.5   | Phố Nguyễn Đình Chiểu                                                                                                                                                      | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                                                                                                    |       |  |
| 2.5.1 | Đoạn từ ngã 3 phố Phan Huy Chú (ngang thửa đất số 115, 137 tờ bản đồ số 76 và thửa 138, tờ bản đồ số 77) đến giáp đường Hai Bà Trưng (thửa 94, tờ bản đồ số 84), khu phố 2 | Đoạn từ ngã 3 đường Phan Huy Chú (ngang thửa đất số 115, 137 tờ bản đồ số 76 và thửa 138 tờ bản đồ số 77) đến giáp đường Hai Bà Trưng (thửa 94 tờ bản đồ số 84), khu phố 2 | 7.000 |  |
| 2.5.2 | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng (ngang thửa 100, 124 tờ bản đồ số 84) đến giáp Phố Nguyễn Bỉnh (ngang thửa 41 tờ bản đồ số 84), khu phố 2                                       | Đoạn từ đường Hai Bà Trưng (ngang thửa 100, 124 tờ bản đồ số 84) đến giáp đường Nguyễn Bỉnh (ngang thửa 41 tờ bản đồ số 84), khu phố 2                                     | 6.000 |  |
| 2.7   | Phố Lý Tự Trọng                                                                                                                                                            | Đường Lý Tự Trọng                                                                                                                                                          |       |  |
| 2.10  | Phố Phan Đình Phùng: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 26 tờ bản đồ 99                                                                                                 | Đường Phan Đình Phùng: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 26 tờ bản đồ 99                                                                                               | 5.200 |  |

|        |                                                                                                                 |                                                                                                                                                 |       |  |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 2.13   | Phố Nguyễn Bính : Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến hết khu dân cư, khu phố 2                                    | Đường Nguyễn Bính : Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến hết khu dân cư, khu phố 2                                                                  | 4.200 |  |
| 2.14   | Phố Nguyễn Trục: nối từ phố Nguyễn Đình Chiểu đến phố Nguyễn Bính, khu phố 2                                    | Đường Nguyễn Trục: Từ ngã 3 Nhà văn hoá khu phố 2 đến đường Nguyễn Bính, khu phố 2                                                              | 3.500 |  |
| 2.16   | Phố Đào Duy Anh: Nối từ đường Tô Vĩnh Diện đến Phố Mai Hắc Đế                                                   | Đường Đào Duy Anh: Từ sau lô 1 đường Tô Vĩnh Diện (thửa 37 tờ bản đồ 38) đến ngã 3 đường Mai Hắc Đế                                             | 2.000 |  |
| 2.17   | Phố Lương Ngọc Quyến                                                                                            | Đường Lương Ngọc Quyến                                                                                                                          |       |  |
| 2.19   | Phố Trần Bình Trọng: Nối từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đoàn Kết, khu phố 6                                    | Đường Trần Bình Trọng: Từ sau lô 1 đường Tô Vĩnh Diện (thửa 43 tờ bản đồ 83) đến thửa 66 tờ bản đồ 90, khu phố 6                                | 2.000 |  |
| 2.20   | Phố Nguyễn Tri Phương                                                                                           | Đường Nguyễn Tri Phương                                                                                                                         |       |  |
| 2.20.1 | Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu, khu phố 10                                                     | Đoạn từ sau lô 1 đường Cù Chính Lan (thửa 210 tờ bản đồ 83) đến sau lô 1 đường Võ Thị Sáu, khu phố 10                                           | 2.200 |  |
| 2.20.2 | Đoạn từ sau đường Võ Thị Sáu đến Phố Trần Bình Trọng, khu phố 6                                                 | Đoạn từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến đường Trần Bình Trọng, khu phố 6                                                                          | 1.800 |  |
| 2.21   | Phố Bùi Công Kề: Nối từ sau đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu                                             | Đường khu dân cư phía Nam TTVH DN Hùng Dung Cường khu phố 10: Từ sau lô 1 đường Cù Chính Lan đến sau lô 1 đường Võ Thị Sáu (phía Nam Trạm điện) | 2.200 |  |
| 2.22   | Phố Mai Hắc Đế                                                                                                  | Đường Mai Hắc Đế                                                                                                                                |       |  |
| 2.24   | Phố Nguyễn Thái Học                                                                                             | Đường Nguyễn Thái Học                                                                                                                           |       |  |
| 2.24.1 | Đoạn nối từ đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu                                                             | Đoạn từ đường Cù Chính Lan (thửa 95 tờ bản đồ 91) đến thửa 102 tờ bản đồ 91                                                                     | 2.200 |  |
| 2.24.2 | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Phố Trần Bình Trọng, khu phố 6                                                     | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu (phía Tây) đến giáp đường Trần Bình Trọng (thửa 10 tờ bản đồ 90), khu phố 6                                            | 1.800 |  |
| 2.25   | Phố Phan Đình Giót: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 8, 10 tờ bản đồ 70) về phía Tây Bắc hết khu dân cư, khu phố 14 | Đường Phan Đình Giót: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 8, 10 tờ bản đồ 70) về phía Tây Bắc hết khu dân cư, khu phố 14                               | 1.400 |  |
| 2.27   | Phố Trương Hán Siêu: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thiếp, khu phố 6                                      | Đường Trương Hán Siêu: Từ đường Võ Thị Sáu (thửa 131 tờ bản đồ 75) đến hết khu dân cư, khu phố 6                                                | 2.200 |  |

|        |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                     |       |  |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 2.28   | Phố Trần Tế Xương: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thiếp, khu phố 6                                                                         | Đường Trần Tế Xương: Từ đường Võ Thị Sáu (thửa 142 tờ bản đồ 75) đến thửa 65 tờ bản đồ 90, khu phố 6                                                | 2.200 |  |
| 2.29   | Phố Nguyễn Thiếp: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Tô Vĩnh Diện, khu phố 6, 12                                                                   | Đường Nguyễn Thiếp: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Tô Vĩnh Diện, khu phố 6, 12                                                           | 2.200 |  |
| 2.30   | Phố Nguyễn Phúc Tần                                                                                                                              | Đường Mạc Đăng Dung                                                                                                                                 |       |  |
| 2.30.1 | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Phố Nguyễn Thiếp, khu phố 12                                                                                        | Đoạn từ đường Võ Thị Sáu (thửa 69 tờ bản đồ 75) đến đường Nguyễn Thiếp, khu phố 12                                                                  | 2.200 |  |
| 2.30.2 | Đoạn từ Phố Nguyễn Thiếp đến hết khu dân cư Bắc Lữ đoàn 368, khu phố 12                                                                          | Đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến hết khu dân cư Bắc Lữ đoàn 368, khu phố 12                                                                           | 1.800 |  |
| 2.31   | Phố Nguyễn Khuyến: Từ đường Nguyễn Du (qua KDC Bãi phim ) đến sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa 37, tờ bản đồ 66), khu phố 11                        | Đường Nguyễn Khuyến: Từ đường Nguyễn Du (qua KDC Bãi phim ) đến sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa 37 tờ bản đồ 66), khu phố 11                          | 1.800 |  |
| 2.33   | Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ ngã 3 phía Bắc trường THCS Ngọc Trạo (thửa 22, tờ bản đồ 64) về phía Tây đến Thửa 21 tờ bản đồ số 63, khu phố 12 | Đường KDC phía Bắc Trường THCS Ngọc Trạo: Từ Ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng về phía Tây (thửa 22 tờ bản đồ 64) đến thửa 6, mảnh bản đồ 63, khu phố 12 | 1.800 |  |
| 2.34   | Phố Lý Nam Đế                                                                                                                                    | Đường Lý Nam Đế                                                                                                                                     |       |  |
| 2.35   | Phố Ngô Tất Tố                                                                                                                                   | Đường Ngô Tất Tố                                                                                                                                    |       |  |
| 2.35.2 | Đoạn từ thửa 70 mảnh bản đồ 71 về phía Nam đến hết phố, khu phố 14                                                                               | Đoạn từ thửa 70 mảnh bản đồ 71 đến thửa số 104 mảnh bản đồ 71, khu phố 14                                                                           | 1.200 |  |
| 2.36   | Phố Nam Cao: Nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Dương Đình Nghệ, khu phố 14                                                                    | Đường Nam Cao: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Dương Đình Nghệ, khu phố 14                                                                | 1.200 |  |
| 2.37   | Phố Ngô Sỹ Liên: nối từ đường Lý Thường Kiệt đến Cồn Tiều đoàn 703                                                                               | Đường Khu dân cư khu phố 14: Từ đường Lý Thường Kiệt qua Xưởng đá xẻ đến Cồn Tiều đoàn 703                                                          | 1.000 |  |
| 2.39   | Đường khu dân cư khu phố 2: Từ Phố Nguyễn Trục (thửa 17 tờ bản đồ 93) đến thửa số 43 tờ bản đồ 93                                                | Đường khu dân cư khu phố 2: Từ đường Nguyễn Trục (thửa 17 tờ bản đồ 93) đến thửa số 34 tờ bản đồ 93                                                 | 2.400 |  |
| 2.40   | Phố Trương Huy Dực: Từ đường Đặng Quang đến phố Phan Đình Phùng                                                                                  | Đường khu dân cư khu phố 2 (giáp ranh giữa Ngọc Trạo-Phú Sơn): Từ thửa 1 tờ bản đồ 99 đến thửa 53 tờ bản đồ 93                                      | 2.400 |  |

|        |                                                                                                                   |                                                                                                                                  |       |  |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 2.49   | Đề nghị bỏ (nằm trong đoạn đường Huỳnh Thúc Kháng, trùng với Mục 2.33 )                                           | Đường khu dân cư (phía Tây XN Mộc) khu phố 12: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 21 tờ bản đồ 63) về phía Bắc đến thửa 8 tờ bản đồ 63 | 1.200 |  |
| 2.56   | Phố Nguyễn Hựu Bình, khu phố 14: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Nam đến hết khu dân cư.             | Đường khu dân cư khu phố 14: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 37 tờ bản đồ 71) đến thửa 83 tờ bản đồ 71                              | 800   |  |
| 2.57   | Đường Khu dân cư khu phố 14: Đoạn Từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ ( thửa 29 tờ 61) về phía Bắc đến hết khu dân cư | Đường khu dân cư khu phố 14: Nhánh rẽ từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 13 tờ bản đồ 61 ) về phía Bắc đến hết khu dân cư              | 800   |  |
| 2.58   | Phố Phạm Văn Huy, khu phố 14: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Bắc đến hết khu dân cư.                | Đường khu dân cư khu phố 14: Nhánh rẽ từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 6,7 tờ bản đồ 69) về phía Bắc đến hết khu dân cư              | 800   |  |
| 2.66   | Phố Trần Đại Nghĩa                                                                                                | Đường Trần Đại Nghĩa                                                                                                             |       |  |
| 2.66.1 | Đoạn từ ngã ba đường Đoàn Kết đến thửa 27 tờ bản đồ 98, khu phố 3                                                 | Đoạn từ ngã ba đường Đoàn Kết đến thửa 27 tờ bản đồ 98, khu phố 3                                                                | 1.400 |  |
| 2.66.2 | Đoạn từ thửa 35, tờ bản đồ 98 đến thửa 87, tờ bản đồ 98, khu phố 3                                                | Đoạn từ thửa 35 tờ bản đồ 98 đến thửa 82 tờ bản đồ 98, khu phố 3                                                                 | 1.200 |  |
| 2.71   | Đường Nguyễn Tĩnh, khu phố 13: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư mới CTCPVLXD.                            | Đường khu dân cư mới Công ty CPVLXD khu phố 13: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường khu dân cư mới.                             | 1.800 |  |
| 3      | <b>PHƯỜNG PHÚ SƠN</b>                                                                                             |                                                                                                                                  |       |  |
| 3.2    | Phố Phan Đình Phùng                                                                                               | Đường Phan Đình Phùng                                                                                                            |       |  |
| 3.2.1  | Đoạn từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, khu phố 2                                                          | Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, khu phố 2                                                                       | 5.000 |  |
| 3.3    | Phố Trương Huy Dực: Từ đường Đặng Quang đến phố Phan Đình Phùng                                                   | Đường khu dân cư khu phố 2 (giáp ranh giữa 2 phường Phú Sơn-Ngọc Trạo): Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đặng Quang            | 2.000 |  |
| 3.4.1  | Đoạn từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, khu phố 2,4.                                                       | Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, khu phố 2,4.                                                                    | 3.000 |  |
| 3.5    | Phố Trần Quý Cáp                                                                                                  | Đường Trần Quý Cáp                                                                                                               |       |  |
| 3.5.1  | Đoạn từ phố Hoàng Văn Thụ đến phía Tây Trường Mầm non, khu phố 4                                                  | Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến phía Tây Trường Mầm non, khu phố 4                                                               | 2.500 |  |

|        |                                                                                           |                                                                                                |       |  |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 3.6.1  | Đoạn từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Quang, khu phố 5                                 | Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Quang, khu phố 5                                    | 3.300 |  |
| 3.8.1  | Đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4.                            | Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4.                               | 2.800 |  |
| 3.8.2  | Đoạn từ đường Phùng Hưng đến phố Trần Quý Cáp, khu phố 4                                  | Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Trần Quý Cáp, khu phố 4                                     | 2.300 |  |
| 3.9    | Phố Hoàng Văn Thụ                                                                         | Đường Hoàng Văn Thụ                                                                            |       |  |
| 3.9.1  | Đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4.                            | Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4.                               | 2.500 |  |
| 3.10   | Phố Ngô Thi Sĩ: Từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hoàng Văn Thụ, khu phố 2                   | Đường Ngô Thi Sĩ: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hoàng Văn Thụ, khu phố 2                  | 2.000 |  |
| 3.11   | Phố Ngô Gia Khâm: Từ đường Lương Định Của về phía Nam đến hết đường, khu phố 5            | Đường Ngô Gia Khâm: Từ đường Lương Định Của về phía Nam đến hết đường, khu phố 5               | 3.000 |  |
| 3.14.2 | 02 tuyến đường bao quanh phía Đông, phía Bắc khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của      | 03 tuyến đường bao quanh phía Đông, phía Tây, phía Bắc khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của | 4.000 |  |
| 3.14.2 | Phố Võ Nguyên Lượng: Từ phố Trần Quý Cáp đến đường Lương Định Của                         | 03 tuyến đường bao quanh phía Đông, phía Tây, phía Bắc khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của | 4.000 |  |
| 3.16   | Các ngõ nối với phố Ngô Gia Khâm, khu phố 5                                               | Các ngõ nối với đường đường Ngô Gia Khâm, khu phố 5                                            | 1.500 |  |
| 4      | <b>PHƯỜNG BA ĐÌNH</b>                                                                     |                                                                                                |       |  |
| 4.4    | Phố Lê Chân                                                                               | Đường Lê Chân                                                                                  |       |  |
| 4.5    | Nhánh rẽ Phố Lê Chân: từ sau lô 1 Phố Lê Chân về phía Tây đến giáp suối Đo Đặc, khu phố 3 | Nhánh rẽ đường Lê Chân: Từ sau lô 1 đường Lê Chân về phía Tây đến giáp suối Đo Đặc, khu phố 3  | 4.000 |  |
| 4.6    | Phố Lê Hữu Lập: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến phố Lê Đình Chinh                            | Đường Lê Hữu Lập: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Lê Đình Chinh, khu phố 4                  | 4.000 |  |
| 4.7    | Phố Tổng Duy Tân                                                                          | Đường Tổng Duy Tân                                                                             |       |  |
| 4.7.2  | Các ngõ còn lại nối với phố Tổng Duy Tân, khu phố 3                                       | Các ngõ còn lại nối với trục đường Tổng Duy Tân, khu phố 3                                     | 3.000 |  |
| 4.8.1  | Từ phố Tổng Duy Tân về phía Đông đến hết khu dân cư Khu phố 6                             | Từ đường Tổng Duy Tân về phía Đông đến hết khu dân cư khu phố 6                                | 4.500 |  |
| 4.9    | Phố Cao Thắng: từ đường Trần Phú phường Ba Đình đến phố Đặng Việt Châu, khu phố 3.        | Đường Cao Thắng: Từ đường Trần Phú đến thửa 80 tờ bản đồ số 157 (hộ ông Phúc), khu phố 3       | 5.000 |  |

|        |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                |       |  |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 4.10   | Ngõ nối với Phố Cao Thắng: từ thửa 12, 40 tờ bản đồ 157 về phía Tây đến hết khu dân cư, Khu phố 3                                                                    | Ngõ nối với đường Cao Thắng: Từ thửa 12, 40 tờ bản đồ 157 về phía Tây đến hết khu dân cư, khu phố 3                                                                                            | 4.000 |  |
| 4.11   | Ngõ nối với Phố Cao Thắng: từ Phố Cao Thắng về phía Đông đến hết khu dân cư (thửa số 82, 84 tờ bản đồ số 157), khu phố 3                                             | Ngõ nối đường Cao Thắng: Từ đường Cao Thắng về phía Đông đến hết khu dân cư (thửa số 82, 84 tờ bản đồ số 157 nhà ông Bơ, nhà bà Cúc), khu phố 3                                                | 3.500 |  |
| 4.13   | Phố Hoàng Hoa Thám: từ đường Trần Phú đến phố Đào Duy Từ, khu phố 2                                                                                                  | Đường Hoàng Hoa Thám: Từ đường Trần Phú đến đường Đào Duy Từ, khu phố 2, 3                                                                                                                     | 5.500 |  |
| 4.14   | Phố Tô Hiệu                                                                                                                                                          | Đường Tô Hiệu                                                                                                                                                                                  |       |  |
| 4.15   | Phố Đào Duy Từ                                                                                                                                                       | Đường Đào Duy Từ                                                                                                                                                                               |       |  |
| 4.15.1 | Đoạn từ Phố Hoàng Hoa Thám về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 2                                                                                                | Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 2                                                                                                                        | 4.000 |  |
| 4.15.2 | Đoạn từ Phố Hoàng Hoa Thám về phía Tây đến giáp suối Đo Đặc, khu phố 2                                                                                               | Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám về phía Tây đến giáp suối Đo Đặc, khu phố 2                                                                                                                       | 4.000 |  |
| 4.16   | Đường Trần Hữu Duyệt: Đoạn Từ đường Đào Duy Từ về phía Bắc (thửa 02 tờ bản đồ 119) đến hết khu dân cư (bà Nghiệm), khu phố 2.                                        | Đường khu dân cư: Từ đường Đào Duy Từ về phía Bắc (thửa 02 tờ bản đồ 119) đến hết khu dân cư (bà Nghiệm), khu phố 2                                                                            | 3.000 |  |
| 4.17   | Phố Phan Bội Châu                                                                                                                                                    | Đường Phan Bội Châu: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến thửa số 42 tờ bản đồ số 148, khu phố 4                                                                                                       | 5.000 |  |
| 4.18   | Phố Lương Thế Vinh: Từ đường Trần Phú đến phố Phan Bội Châu, khu phố 3,4                                                                                             | Đường Lương Thế Vinh: Từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu, khu phố 3, 4                                                                                                                  | 6.000 |  |
| 4.19   | Các đường khu dân cư Bắc Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 15 nối từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến Phố Lương Thế Vinh                                                | Các đường khu dân cư Bắc Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 15 nối từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Lương Thế Vinh                                                                        | 5.000 |  |
| 4.20   | Đường Đỗ Nhuận: đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh về phía Tây qua trường Mầm Non Ba Đình đến hết khu dân cư                                                              | Đường giữa 2 khu dân cư Bắc Phan Bội Châu và Khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh Khu phố 4 (đường 25,0m): đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh về phía Tây qua Trường Mầm non Ba Đình đến hết khu dân cư | 5.000 |  |
| 4.21   | Đường Văn Cao, đường Đinh Lễ và Các đường còn lại khu dân cư Bắc cơ giới 15, khu dân cư Bắc Phan Bội Châu và Khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 3, khu phố 4. | Các đường còn lại khu dân cư Bắc Cơ giới 15, khu dân cư Bắc Phan Bội Châu và khu Biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 3, 4                                                                    | 4.500 |  |
| 4.23   | Phố Lê Đình Chinh                                                                                                                                                    | Đường Lê Đình Chinh                                                                                                                                                                            |       |  |

|        |                                                                                                                     |                                                                                                                       |       |  |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 4.24   | Đường khu dân cư: Từ Phố Lê Đình Chinh về phía Tây (qua nhà Văn Hoá khu phố 4) đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 4 | Đường khu dân cư: Từ đường Lê Đình Chinh về phía Tây (qua nhà Văn Hoá khu phố 4) đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 4 | 3.200 |  |
| 4.25   | Phố Ngô Quyền: Từ đường Trần Phú đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã, khu phố 5                                | Đường Ngô Quyền: Từ đường Trần Phú đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã, khu phố 5                                | 5.000 |  |
| 4.26   | Phố Chu Văn An : Từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5                                      | Đường Chu Văn An: Từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5                                       | 5.500 |  |
| 4.28   | Phố Nguyễn Bá Ngọc: Từ phố Chu Văn An đến phố Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 5                                            | Đường Nguyễn Bá Ngọc: Từ đường Chu Văn An đến đường Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 5                                        | 4.500 |  |
| 4.29   | Phố Lê Văn Hưu: từ đường Trần Phú đến phố Nguyễn Bá Ngọc, khu phố 5                                                 | Đường Lê Văn Hưu: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Bá Ngọc, khu phố 5                                               | 5.000 |  |
| 4.30   | Phố Trần Xuân Soạn                                                                                                  | Đường Trần Xuân Soạn                                                                                                  |       |  |
| 4.30.1 | Đoạn từ đường Trần Phú đến Phố Nguyễn Bá Ngọc, khu phố 5                                                            | Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Bá Ngọc, khu phố 5                                                            | 5.000 |  |
| 4.30.2 | Đoạn từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến Phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5                                                        | Đoạn từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5                                                        | 4.000 |  |
| 4.31   | Phố Bùi Thị Xuân                                                                                                    | Đường Bùi Thị Xuân                                                                                                    |       |  |
| 4.31.2 | Đoạn từ thửa số 45, 80, tờ bản đồ số 166 đến Phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5                                            | Đoạn từ thửa số 45, 80, tờ bản đồ số 166 đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5                                            | 4.000 |  |
| 4.32   | Phố Mạc Đĩnh Chi: từ phố Trần Nguyên Đán đến phố Bùi Thị Xuân, khu phố 5                                            | Đường Mạc Đĩnh Chi: Từ đường Trần Nguyên Đán đến đường Bùi Thị Xuân, khu phố 5                                        | 4.000 |  |
| 4.33   | Phố Nguyễn Văn Trỗi : Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 3 tờ bản đồ số 168, khu phố 5, 6                           | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 3 tờ bản đồ số 168, khu phố 5, 6                            | 5.000 |  |
| 4.34   | Đường khu dân cư ao Lấp máy: Từ thửa 81, tờ bản đồ số 165 về phía Nam đến Phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5               | Đường khu dân cư ao Lấp máy: Từ thửa 81 tờ bản đồ số 165 về phía Nam đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5                | 3.500 |  |
| 4.35   | Phố Lương Đắc Bằng: từ phố Nguyễn Bá Ngọc đến phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5                                           | Đường Lương Đắc Bằng: Từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5                                       | 4.000 |  |
| 4.37   | Phố Trần Nguyên Đán: Từ phố Chu Văn An đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5                                           | Đường Trần Nguyên Đán: Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5                                    | 4.000 |  |

|      |                                                                                                               |                                                                                                                  |       |  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 4.38 | Đường khu dân cư: Từ Phố Chu Văn An về phía Tây đến thửa số 39 tờ bản đồ số 164 (ông Cát), khu phố 5          | Đường khu dân cư: Từ đường Chu Văn An về phía Tây đến thửa số 39 tờ bản đồ số 164 (ông Cát), khu phố 5           | 4.000 |  |
| 4.39 | Đường khu dân cư (sau Toà án Thị xã): Từ Phố Trần Xuân Soạn đến Phố Lê Văn Hưu, khu phố 5                     | Đường khu dân cư (sau Toà án Thị xã): Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường Lê Văn Hưu, khu phố 5                    | 4.500 |  |
| 4.40 | Nhánh rẽ Phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ Phố Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 13, tờ bản đồ số 169, khu phố 6 | Nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đường Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 13 tờ bản đồ số 169, khu phố 6 | 2.800 |  |
| 4.41 | Nhánh rẽ phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ phố Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 37, tờ bản đồ số 169, khu phố 6 | Nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đường Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 37 tờ bản đồ số 169, khu phố 6 | 2.800 |  |
| 4.42 | Phố Lê Văn Tám: Từ đường Trần Phú đến phố Đinh Công Tráng, khu phố 6                                          | Đường Lê Văn Tám: Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Công Tráng, khu phố 6                                         | 4.000 |  |
| 4.43 | Phố Đinh Công Tráng: Từ phố Lê Văn Tám đến hết đường (giáp suối) khu phố 6                                    | Đường Đinh Công Tráng: Đoạn từ đường Lê Văn Tám đến hết đường (giáp suối), khu phố 6                             | 3.500 |  |
| 4.44 | Phố Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, khu phố 6                                    | Đường Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, khu phố 6                                     | 5.000 |  |
| 4.45 | Phố Lê Chí Trực                                                                                               | Đường Lê Chí Trực                                                                                                |       |  |
| 4.46 | Nhánh rẽ phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 19 đến thửa số 211, tờ bản đồ số 169, khu phố 6                          | Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 19 đến thửa số 211 tờ bản đồ số 169, khu phố 6                            | 4.000 |  |
| 4.47 | Phố Trần Quang Diệu: Đoạn từ thửa số 159 đến thửa số 213 tờ bản đồ số 169, khu phố 6.                         | Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 159 đến thửa số 213 tờ bản đồ số 169, khu phố 6                           | 3.200 |  |
| 4.48 | Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 169 về phía Đông đến thửa 4, tờ bản đồ 170, khu phố 6    | Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 169 về phía Đông đến thửa 4 tờ bản đồ 170, khu phố 6      | 3.200 |  |
| 4.49 | Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 125 về phía Đông đến thửa số 117, tờ bản đồ số 169, khu phố 6            | Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 125 về phía Đông đến thửa số 117 tờ bản đồ số 169, khu phố 6              | 3.200 |  |
| 4.50 | Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 181 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 169, khu phố 6                          | Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 181 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 169, khu phố 6                           | 3.200 |  |

|        |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                        |       |  |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 4.53   | Đường Lê Huy Toàn: từ đường Tôn Thất Thuyết về phía Tây đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 8                                                     | Đường Mỏ sét nối Tôn Thất Thuyết: Từ đường Tôn Thất Thuyết về phía Tây đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 8                                                            | 2.500 |  |
| 4.54   | Đường Phạm Hùng: Đoạn Từ cổng 1 Nhà máy XM Bim Sơn về phía Đông qua Cổng Công ty CP Bao bì Bim Sơn đến Cổng 3 Nhà máy XM Bim Sơn, khu phố 7, 11. | Đường phía Nam Nhà máy XM Bim Sơn: Từ cổng 1 Nhà máy XM Bim Sơn về phía Đông qua cổng Công ty Cổ phần Bao bì Bim Sơn đến cổng 3 Nhà máy xi măng Bim Sơn, khu phố 7, 11 | 2.500 |  |
| 4.56   | Đường Phạm Hùng: Đoạn Từ Cổng 3 Nhà máy xi măng Bim Sơn đến Ngã 3 đường Lê Lợi, khu phố 9.                                                       | Đường Ben La: Từ cổng 3 Nhà máy xi măng Bim Sơn đến ngã 3 đường Lê Lợi, khu phố 9                                                                                      | 1.800 |  |
| 4.57   | Phố Nguyễn Phúc Lan: Từ đường Trần Hưng Đạo đến Trạm bơm nước CTXM, khu phố 11.                                                                  | Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết Trạm bơm nước CTXM (nhà ông Đức T.Bình), khu phố 11                                                       | 3.000 |  |
| 4.62   | Phố Nguyễn Văn Huệ: Từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 146 về phía Bắc đến hết khu dân cư (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 146)                         | Đường vào khu ốc đảo suối Đo đặc, khu phố 2: Từ phía Nam khu dân cư (thửa đất số 21 tờ bản đồ số 146) đến hết khu dân cư phía Bắc (thửa đất số 6 tờ bản đồ số 146)     | 3.000 |  |
| 4.64   | Các đường, ngõ khu dân cư còn lại khu phố 7, 8, 9, 11                                                                                            | Các đường, ngõ khu dân cư còn lại khu phố 7, 8, 9, 10, 11                                                                                                              | 1.200 |  |
| 4.66   | Phố Trần Quang Diệu: đoạn từ Khu khu xen cư phía Đông đường Lê Chí Trực đến đường Trần Phú                                                       | Đường dân cư mới thuộc khu xen cư phía Đông đường Lê Chí Trực                                                                                                          | 6.500 |  |
| 4.67   | Nhánh rẽ Phố Đinh Công Tráng: Từ thửa 18 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 6                                                 | Nhánh rẽ đường Đinh Công Tráng: Từ thửa 18 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 6                                                                     | 2.000 |  |
| 4.68   | Nhánh rẽ phố Đinh Công Tráng: Từ thửa 25 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 6                                                 | Nhánh rẽ đường Đinh Công Tráng: Từ thửa 25 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 6                                                                     | 2.000 |  |
| 4.69   | Khu dân cư Nam khu phố 6, phường Ba Đình                                                                                                         | Khu dân cư Nam khu phố 6, phường Ba Đình                                                                                                                               |       |  |
| 4.69.1 | Đoạn nối từ Phố Mạc Đĩnh Chi đến đường Hồ Xuân Hương                                                                                             | Đoạn nối từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường Hồ Xuân Hương                                                                                                                 | 5.000 |  |
| 4.69.2 | Đoạn nối từ Phố Nguyễn Văn Trỗi đến đường Hồ Xuân Hương                                                                                          | Đoạn nối từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Hồ Xuân Hương                                                                                                              | 4.500 |  |

|        |                                                                                                                                               |                                                                                                                                               |       |  |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 4.69.3 | Đoạn nối từ Phố Lê Chí Trực đến đường Hồ Xuân Hương                                                                                           | Đoạn nối từ đường Lê Chí Trực đến đường Hồ Xuân Hương                                                                                         | 4.000 |  |
| 4.69.4 | Các đường còn lại trong khu dân cư                                                                                                            | Các đường còn lại trong khu dân cư                                                                                                            | 3.800 |  |
| 4.71   | Phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa 77 tờ 141 về phía Nam (qua nhà VH Khu phố 9) đến hết khu dân cư, khu phố 9                                     | Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 77 tờ 141 về phía Nam (qua Nhà văn hóa khu phố 9) đến hết khu dân cư, khu phố 9                     | 2.000 |  |
| 4.74   | Đường Lý Nhân Tông.                                                                                                                           | Đường vào Nhà máy xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông phường Đông Sơn                                                               |       |  |
| 4.75.1 | Đoạn đường quy hoạch 18.5m: Đoạn từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc đến phố Đỗ Nhuận                                                               | Đoạn đường quy hoạch 18,5m: Nối từ đường Đào Duy Từ về phía Bắc đến đường 25m (đường Phía Bắc Trường mầm non Ba Đình)                         | 5.000 |  |
| 4.75.2 | Các đoạn đường quy hoạch 13.5m: Nối từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc đến phố Đỗ Nhuận (đường phía bắc Trường Mầm non Ba Đình).                   | Đoạn đường quy hoạch 13,5m: Nối từ đường Đào Duy Từ về phía Bắc đến đường 25m (đường phía Bắc Trường mầm non Ba Đình)                         | 4.500 |  |
| 5      | <b>PHƯỜNG LAM SƠN</b>                                                                                                                         |                                                                                                                                               |       |  |
| 5.1.2  | Đoạn từ đường vào Nhà văn hóa thôn Cổ Đàm (thửa 12, 35 tờ bản đồ số 112) đến phố Lê Đình Kiên                                                 | Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Cổ Đàm (thửa 12, 35 tờ bản đồ số 112) đến đường Nguyễn Kiên                                                | 6.000 |  |
| 5.1.3  | Đoạn từ phố Lê Đình Kiên đến ngã tư 5 tầng                                                                                                    | Đoạn từ đường Nguyễn Kiên đến ngã tư 5 tầng                                                                                                   | 6.500 |  |
| 5.2.3  | Đoạn từ thửa 31 tờ bản đồ 129 đến Phố Tạ Quang Bửu ( thửa 22 tờ 109), khu phố 4                                                               | Đoạn từ thửa 31 tờ bản đồ 129 đến đường Tạ Quang Bửu ( thửa 22 tờ 109), khu phố 4                                                             | 5.000 |  |
| 5.2.4  | Đoạn từ Phố Tạ Quang Bửu đến Ngã tư đường đi mỏ đá, khu phố 4                                                                                 | Đoạn từ đường Tạ Quang Bửu đến Ngã tư đường đi mỏ đá, khu phố 4                                                                               | 4.000 |  |
| 5.5    | Phố Lê Quý Đôn                                                                                                                                | Đường Lê Quý Đôn                                                                                                                              |       |  |
| 5.6    | Phố Phạm Sư Mạnh: từ phố Lê Quý Đôn đến đường Phan Chu Trinh, thôn Cổ Đàm                                                                     | Đường Phạm Sư Mạnh: Từ đường Lê Quý Đôn đến đường Phan Chu Trinh, thôn Cổ Đàm                                                                 | 2.200 |  |
| 5.7    | Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (nhà ông Ngạch thửa 6 tờ bản đồ số 106), thôn Cổ Đàm | Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 đường Phạm Sư Mạnh (nhà ô.Ngạch thửa 6 tờ bản đồ số 106), Thôn Cổ Đàm | 1.800 |  |

|        |                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                   |       |  |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 5.8    | Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (Hộ bà Nga Tuấn thửa 60 tờ bản đồ số 106), thôn Cổ Đàm | Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 đường Phạm Sư Mạnh (Hộ bà Nga Tuấn thửa 60 tờ bản đồ số 106), Thôn Cổ Đàm | 1.800 |  |
| 5.9    | Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (ô.Loan thửa 95 tờ bản đồ số 106), thôn Cổ Đàm         | Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 đường Phạm Sư Mạnh (ô.Loan thửa 95 tờ bản đồ số 106), Thôn Cổ Đàm         | 1.800 |  |
| 5.13   | Phố Đội Cấn: Đoạn nối từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, thôn Cổ Đàm                                                                         | Đường Đội Cấn: Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến hết khu dân cư, thôn Cổ Đàm                                                                    | 2.200 |  |
| 5.15   | Phố Yết Kiêu                                                                                                                                    | Đường Yết Kiêu                                                                                                                                    |       |  |
| 5.17   | Đường khu dân cư: Từ thửa 36 tờ bản đồ số 107 về phía đông đến ngã 3 phố Hàm Nghi, thôn Cổ Đàm                                                  | Đường khu dân cư: Từ thửa 36 tờ bản đồ số 107 về phía đông đến ngã 3 đường Hàm Nghi, Thôn Cổ Đàm                                                  | 1.000 |  |
| 5.18   | Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc qua hộ ông Môn giao với phố Ngô Văn Sở, thôn Cổ Đàm                                  | Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc qua hộ ông Môn giao với đường Ngô Văn Sở, Thôn Cổ Đàm                                  | 2.200 |  |
| 5.20   | Phố Ngô Văn Sở                                                                                                                                  | Đường Ngô Văn Sở                                                                                                                                  |       |  |
| 5.20.2 | Đoạn từ thửa 70 tờ bản đồ số 107 đến Phố Hàm Nghi, thôn Cổ Đàm                                                                                  | Đoạn từ thửa 70 tờ bản đồ số 107 đến đường Hàm Nghi, thôn Cổ Đàm                                                                                  | 1.800 |  |
| 5.21   | Phố Hàm Nghi                                                                                                                                    | Đường Hàm Nghi                                                                                                                                    |       |  |
| 5.21.1 | Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã ba Phố Ngô Văn Sở, thôn Cổ Đàm                                                                                   | Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã ba đường Ngô Văn Sở, Thôn Cổ Đàm                                                                                   | 2.200 |  |
| 5.25   | Phố Nguyễn Thiện                                                                                                                                | Đường Nguyễn Thiện                                                                                                                                |       |  |
| 5.26   | Phố Thi Sách: Từ đường Trần Phú đến đền Cây Vải (phía Tây thị đội), thôn Nghĩa Môn                                                              | Đường Thi Sách: Từ đường Trần Phú đến Đền Cây Vải (phía Tây Thị đội), thôn Nghĩa Môn                                                              | 2.000 |  |
| 5.30   | Phố Cao Diên                                                                                                                                    | Đường Cao Diên                                                                                                                                    |       |  |
| 5.31   | Phố Cẩm Bá Thước: Từ đường Trần Phú đến thửa 95 tờ 126, thôn Nghĩa Môn                                                                          | Đường Cẩm Bá Thước: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Quốc Trị, thôn Nghĩa Môn, khu phố 1                                                        | 2.000 |  |
| 5.32   | Đường khu dân cư: Từ Phố Cẩm Bá Thước về phía Nam đến thửa 62 tờ bản đồ số 125, thôn Nghĩa Môn                                                  | Đường khu dân cư: Từ đường Cẩm Bá Thước về phía Nam đến thửa 62 tờ bản đồ số 125, thôn Nghĩa Môn                                                  | 1.500 |  |

|        |                                                                                                                              |                                                                                                                              |       |  |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 5.35   | Phố Nguyễn Quốc Trị: Từ đường Trần Phú đến thửa 23, 27 tờ bản đồ số 132, khu phố 1, 2, thôn Nghĩa Môn                        | Đường Nguyễn Quốc Trị: Từ đường Trần Phú đến thửa 3 tờ bản đồ số 132, khu phố 1, 2, thôn Nghĩa Môn                           | 1.800 |  |
| 5.44   | Phố Lương Văn Can                                                                                                            | Đường Ngô Thị Nhậm:                                                                                                          |       |  |
| 5.44.1 | Đoạn từ Phố Nguyễn Quốc Trị đến đường Hà Văn Mao, khu phố 2 (sau công ty Viglacera)                                          | Đoạn từ đường Nguyễn Quốc Trị đến đường Lương Văn Can, khu phố 2 (Sau Công ty Vilaglacera)                                   | 1.200 |  |
| 5.45   | Phố Ngô Thị Nhậm: từ đường Trần Phú đến đường Hà Văn Mao, khu phố 2                                                          | Đường Lương Văn Can: Từ đường Trần Phú đến đường Ngô Thị Nhậm, khu phố 2                                                     | 2.500 |  |
| 5.46   | Phố Lê Đình Kiên: từ đường Trần Phú đến thửa 54 tờ 139, khu phố 2                                                            | Đường Nguyễn Kiên: Từ đường Trần Phú đến thửa 54 tờ bản đồ số 139, khu phố 2                                                 | 2.500 |  |
| 5.47   | Phố Phạm Bành: từ đường Trần Phú đến hết đường, khu phố 2                                                                    | Đường Phạm Bành: Từ đường Trần Phú đến hết đường, khu phố 2                                                                  | 2.000 |  |
| 5.48   | Đường khu dân cư: Từ thửa 39 tờ bản đồ số 135 đến thửa 44 tờ bản đồ số 135, khu phố 2                                        | Đường khu dân cư: Từ thửa 39 tờ bản đồ số 135 đến thửa 43 tờ bản đồ số 135, khu phố 2                                        | 1.800 |  |
| 5.50   | Đường khu dân cư: từ thửa 49 tờ 139 đến thửa 58 tờ 139; từ thửa 84 tờ 139 đến thửa 79 tờ 139, khu phố 2                      | Đường khu dân cư: Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 139 đến thửa 58 tờ bản đồ số 139, khu phố 2                                     | 1.200 |  |
| 5.51   | Đường nối với đường Trần Phú (giữa Kho Lương thực cũ): Từ đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 60 tờ bản đồ số 140, khu phố 2 | Đường nối với đường Trần Phú (giữa Kho Lương thực cũ): Từ đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 36 tờ bản đồ số 140, khu phố 2 | 1.800 |  |
| 5.52   | Đường Hà Văn Mao: Từ đường Lê Lợi đến phố Lương Văn Can, khu phố 2                                                           | Đường Hà Văn Mao: Từ đường Lê Lợi đến thửa 35 tờ bản đồ số 140, khu phố 2                                                    | 2.000 |  |
| 5.54   | Đường dân cư mới: từ thửa 6 tờ 139 về phía Tây đến thửa 33 tờ 139, khu phố 2                                                 | Đường khu dân cư mới Nam Nhà Văn hoá khu 2                                                                                   | 2.200 |  |
| 5.55   | Phố Tôn Thất Tùng: từ đường Trần Phú đến thửa 50 tờ 129, khu phố 4                                                           | Đường Tôn Thất Tùng: Từ đường Trần Phú đến thửa 50 tờ bản đồ số 129, khu phố 4                                               | 2.000 |  |
| 5.58   | Phố Trần Nhật Duật: Từ đường Lê Lợi đến thửa 67 tờ 117, khu phố 4                                                            | Đường Nguyễn Tri Phương: Từ đường Lê Lợi đến thửa 67 tờ bản đồ số 117, khu phố 4                                             | 1.500 |  |
| 5.60   | Phố Trần Thái Tông: Từ đường Lê Lợi (thửa 11 tờ 117) đến thửa 22 tờ 117, khu phố 4                                           | Đường nối với đường Trần Thái Tông: Từ đường Lê Lợi (thửa 11 tờ bản đồ số 117) đến thửa 22 tờ bản đồ số 117, khu phố 4       | 1.500 |  |

|        |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                |       |  |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 5.62   | Phố Tạ Quang Bửu                                                                                                                                    | Đường Tạ Quang Bửu                                                                                                                                             |       |  |
| 5.68   | Phố Hải Thượng Lãn Ông: từ đường Trần Phú đến thửa 13 tờ 123, thôn Nghĩa Môn                                                                        | Đường Hải Thượng Lãn Ông: Từ sau lô 1 đường Trần Phú đến thửa 13 tờ bản đồ 123, thôn Nghĩa Môn                                                                 | 1.500 |  |
| 6      | <b>PHƯỜNG ĐÔNG SƠN</b>                                                                                                                              |                                                                                                                                                                |       |  |
| 6.29   | Phố Phạm Cuôm: Từ thửa số 30 tờ bản đồ số 114 về phía Nam đến thửa số 63 tờ bản đồ số 125, xóm Trường Sơn                                           | Đường song song với đường Phùng Khắc Hoan: Từ thửa số 30 tờ bản đồ số 114 về phía Nam đến thửa số 63 tờ bản đồ số 125, xóm Trường Sơn                          | 500   |  |
| 6.31   | Phố Khuất Duy Tiến: Từ đường Lê Lợi về phía Đông (thửa 19 tờ bản đồ số 165) đến đường Phùng Chí Kiên (thửa 25 tờ bản đồ số 175)                     | Đoạn đường xóm Sơn Nam: Từ đường Lê Lợi về phía Đông (thửa 19 tờ bản đồ số 165) đến đường Phùng Chí Kiên (thửa 25 tờ bản đồ số 175)                            | 1.800 |  |
| 6.32   | Phố Ngô Đức: Từ đường Lê Phụng Hiểu về phía Bắc (thửa 95 tờ bản đồ số 174) đến đường nhựa phía Bắc khu dân cư xóm Sơn Nam (thửa 1 tờ bản đồ số 175) | Đoạn đường xóm Sơn Nam: Từ đường Lê Phụng Hiểu về phía Bắc (thửa 95 tờ bản đồ số 174) đến đường nhựa phía Bắc khu dân cư xóm Sơn Nam (thửa 1 tờ bản đồ số 175) | 800   |  |
| 6.56   | Đường Phạm Hùng và đường Lê Thế Sơn: Đường vào Nhà máy xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông                                                | Đường vào Nhà máy xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông                                                                                                |       |  |
| 6.56.1 | Đường Phạm Hùng : Đoạn từ đường Lê Lợi đến ngã ba Ben la ( đi mô nhà Nhà máy xi măng Bim Sơn), xóm Trường Sơn                                       | Đoạn từ đường Lê Lợi đến ngã ba Ben la ( đi mô nhà Nhà máy xi măng Bim Sơn), xóm Trường Sơn                                                                    | 1.200 |  |
| 6.56.2 | Đường Lê Thế Sơn: Đoạn từ ngã 3 Benla đến tường rào phía Đông nhà máy rác thải, xóm Trường Sơn                                                      | Đoạn từ ngã 3 Benla đến tường rào phía Đông nhà máy rác thải, xóm Trường Sơn,                                                                                  | 1.000 |  |
| 6.56.3 | Đường Lê Thế Sơn: Đoạn tiếp theo đến hết địa giới hành chính phường Đông Sơn- giáp xã Hà Vinh, xóm Trường Sơn.                                      | Đoạn tiếp theo đến hết địa giới hành chính phường Đông Sơn- giáp xã Hà Vinh, xóm Trường Sơn                                                                    | 800   |  |
|        | <b>XÃ HÀ LAN (Nay là phường Đông Sơn)</b>                                                                                                           |                                                                                                                                                                |       |  |
| 8.3    | Đường Hai Bà Trưng: Từ thửa số 19 tờ bản đồ số 43 đến thửa số 8 tờ bản đồ số 40, thôn Đoài Thôn.                                                    | Đoạn đường từ Cầu Hà Lan đi xã Quang Trung (Đê Tam điệp): Từ thửa số 19 tờ bản đồ số 43 đến thửa số 8 tờ bản đồ số 40, thôn Đoài Thôn.                         | 800   |  |

|      |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                      |     |  |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|
| 8.4  | Đường Trịnh Cường: Đoạn từ đường Hoàng Minh Giám đến ngã tư Đình Làng Gạo, thôn Đoài Thôn.                                                                       | Đoạn đường: Từ đường Hoàng Minh Giám đến ngã tư Đình Làng Gạo, thôn Đoài Thôn.                                                                       | 500 |  |
| 8.5  | Đường Trịnh Cường: Đoạn từ ngã tư Đình Làng Gạo về phía Nam đến thửa số 198 tờ bản đồ số 43 (đất ở của hộ ông Tống Văn Dưỡng), thôn Đoài Thôn                    | Đoạn đường: Từ ngã tư Đình Làng Gạo về phía Nam đến thửa số 198 tờ bản đồ số 43 (đất ở của hộ ông Tống Văn Dưỡng), thôn Đoài Thôn                    | 500 |  |
| 8.6  | Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã 4 Đình làng gạo về phía Tây đến thửa số 28 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền), thôn Đoài Thôn.                                  | Đoạn đường: Từ ngã 4 Đình làng gạo về phía Tây đến thửa số 28 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền), thôn Đoài Thôn.                                 | 500 |  |
| 8.7  | Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã tư Đình làng gạo về phía đông đến trường Mầm non, thôn Đoài Thôn                                                                   | Đoạn đường: Từ ngã tư Đình làng gạo về phía đông đến trường Mầm non, thôn Đoài Thôn                                                                  | 500 |  |
| 8.9  | Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 46 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền) đến thửa số 107 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Phạm Thị Đức), thôn Đoài Thôn.                | Đoạn đường: Từ thửa số 46 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền) đến thửa số 107 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Phạm Thị Đức), thôn Đoài Thôn.                | 500 |  |
| 8.11 | Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 157 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Nguyễn Văn Chiến) đến thửa số 191 tờ bản đồ số 43 (đất ở hộ ông Trần Viết Trung), thôn Đoài Thôn. | Đoạn đường: Từ thửa số 157 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Nguyễn Văn Chiến) đến thửa số 191 tờ bản đồ số 43 (đất ở hộ ông Trần Viết Trung), thôn Đoài Thôn. | 500 |  |
| 8.12 | Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 195 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Tống Viết Tuyền) đến thửa số 197 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Trần Văn Mật), thôn Đoài Thôn.           | Đoạn đường: Từ thửa số 195 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Tống Viết Tuyền) đến thửa số 197 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Trần Văn Mật), thôn Đoài Thôn.           | 500 |  |
| 8.21 | Đường Hoàng Đình Ái: Đường đi xã Hà Thanh: Từ đường Hoàng Minh Giám đến hết địa giới hành chính xã Hà Lan (Cầu Cải), thôn Điền Lư.                               | Đường đi xã Hà Thanh: Từ đường Hoàng Minh Giám đến hết địa giới hành chính xã Hà Lan - Cầu Cải (nay là Phường Đông Sơn), thôn Điền Lư.               | 800 |  |
| 8.22 | Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã ba đường đi Hành Thanh đến thửa số 56, tờ bản đồ địa chính số 53 (đất ở của hộ bà Nguyễn Thị Sen), thôn Điền Lư.                   | Đoạn đường: Từ ngã ba đường đi Hành Thanh đến thửa số 56, tờ bản đồ địa chính số 53 (đất ở của hộ bà Nguyễn Thị Sen), thôn Điền Lư.                  | 500 |  |
| 8.23 | Phố Lê Ngọc Hân: Từ thửa số 53 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Đình Hạnh) đến thửa số 31 tờ bản đồ số 52 (hộ ông Phạm Tuấn Nghĩa), thôn Điền Lư.                      | Đoạn đường: Từ thửa số 53 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Đình Hạnh) đến thửa số 31 tờ bản đồ số 52 (hộ ông Phạm Tuấn Nghĩa), thôn Điền Lư.               | 500 |  |

|      |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                |       |  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 8.24 | Phố Tổng Phước Trị: Từ thửa số 101 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Vũ Thị Chi) đến thửa số 145 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Văn Chung), thôn Điền Lư.                            | Đoạn đường: Từ thửa số 101 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Vũ Thị Chi) đến thửa số 145 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Văn Chung), thôn Điền Lư.             | 500   |  |
| 8.25 | Phố Tây Sơn: Từ trạm y tế xã Hà Lan đến thửa số 160 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Nguyễn Thị Hải), thôn Điền Lư.                                                             | Đoạn đường: Từ trạm y tế xã Hà Lan (nay là phường Đông Sơn), đến thửa số 160 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Nguyễn Thị Hải), thôn Điền Lư.             | 500   |  |
| 8.28 | Phố Lưu Đình Chất: Từ giáp cây xăng Phương Lâm (đường Hàm Long) đến đường Hoàng Minh Giám (Đê Tam Điệp), thôn Xuân Nội                                                | Đường T9: Từ giáp cây xăng Phương Lâm (đường Hàm Long) đến đường Hoàng Minh Giám (Đê Tam Điệp), thôn Xuân Nội.                                 | 800   |  |
| 8.31 | Đường Nguyễn Đình Giản: Đoạn từ thửa số 78 tờ bản đồ số 49 (hộ ông Vũ Văn Kính) đến thửa số 99 tờ bản đồ số 49 (đất Làng Nghè Xuân Nội), thôn Xuân Nội.               | Đoạn đường: Từ thửa số 78 tờ bản đồ số 49 (hộ ông Vũ Văn Kính) đến thửa số 99 tờ bản đồ số 49 (đất Làng Nghè Xuân Nội), thôn Xuân Nội.         | 500   |  |
| 8.32 | Đường Nguyễn Đình Giản: Đoạn từ thửa số 02 tờ bản đồ số 56 (Hộ bà Lại thị Quế) đến thửa số 19 tờ bản đồ số 56 (hộ ông Phạm Văn Thiệp), thôn Xuân Nội.                 | Đoạn đường: Từ thửa số 02 tờ bản đồ số 56 (Hộ bà Lại thị Quế) đến thửa số 19 tờ bản đồ số 56 (hộ ông Phạm Văn Thiệp), thôn Xuân Nội.           | 500   |  |
| 8.33 | Đường Lê Thần Tông: Đoạn từ thửa số 104 tờ bản đồ 49 Vũ Văn Đồng đến thửa 8, tờ bản đồ địa chính số 48 (đất ở hộ bà Nguyễn Thị Chiên), thôn Xuân Nội.                 | Đoạn đường: Từ thửa số 104 tờ bản đồ 49 Vũ Văn Đồng đến thửa 8, tờ bản đồ địa chính số 48 (đất ở hộ bà Nguyễn Thị Chiên), thôn Xuân Nội.       | 500   |  |
| 8.41 | Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ thửa 194 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Mai Văn Tuyên) đến thửa 02 tờ bản đồ số 52, thôn Đoài Thôn, Điền Lư. (Đường liên thôn Đoài Thôn - Điền Lư) | Từ thửa 194 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Mai Văn Tuyên) đến thửa 02 tờ bản đồ số 52, thôn Đoài Thôn, Điền Lư. (Đường liên thôn Đoài Thôn - Điền Lư) | 500   |  |
| 8.43 | Phố Phạm Công Trứ: Từ trạm bơm Tam Đa đến thửa số 14, tờ bản đồ số 50 (đất ở hộ bà Vũ Thị Đào), thôn Xuân Nội.                                                        | Từ trạm bơm Tam Đa đến thửa số 14, tờ bản đồ số 50 (đất ở hộ bà Vũ Thị Đào), thôn Xuân Nội.                                                    | 500   |  |
| 7    | <b>XÃ QUANG TRUNG</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                |       |  |
| 7.6  | Phố Lê Hiến Tông: Từ thửa 224 tờ 63 đến thửa 351 tờ 71, thôn 4                                                                                                        | Đường khu dân cư Tây đường sắt Bắc - Nam: Từ nhà ông Thiệu Quang Soạn (thửa 224 tờ 63) đến nhà ông Phạm Văn Toàn ( thửa 351 tờ 71), thôn 4     | 1.800 |  |
| 7.7  | Phố Lý Đạo Thành: Từ thửa 196 tờ bản đồ số 55 đến thửa 64 mảnh bản đồ số 54.                                                                                          | Đường dân cư thôn 6: Từ thửa 196 tờ bản đồ số 55 đến thửa 64 mảnh bản đồ số 54                                                                 | 1.500 |  |

|                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                       |       |  |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 7.8                      | Phố Từ Đạo Hạnh: Từ thửa 132 đến thửa 275 tờ bản đồ số 55 về phía Nam đến hết khu dân cư                                    | Đường dân cư thôn 6: Từ thửa 132 đến thửa 275 tờ bản đồ số 55 về phía Nam đến hết khu dân cư                                          | 1.000 |  |
| 7.10                     | Đường Lý Thái Tông: Đoạn từ phía Tây Đường cầu vượt Đường sắt, thôn 4, 5, 6 đến hết địa phận thị xã Bim Sơn.                | Đoạn từ phía Tây đường Cầu vượt đường sắt, thôn 4, 5, 6 đến hết địa phận thị xã Bim Sơn.                                              | 3.000 |  |
| 7.12                     | Đường Cù Chính Lan: Đoạn nối từ Đường Lê Thánh Tông đến giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo                           | Đường Tỉnh lộ 7 nối khu công nghiệp: Đoạn từ sau lô 1 phía Bắc đường Lê Thánh Tông đến giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo      | 3.000 |  |
| 7.13                     | Đường Từ Thúc: Từ thửa 176 tờ 74 đến thửa 23 tờ 83, thôn 2.                                                                 | Đường dân cư thôn 2: Từ thửa 176 (ông Nguyễn Xuân Cường), tờ bản đồ số 74 đến thửa 23 tờ bản đồ số 83 (ông Nguyễn Xuân Bằng), thôn 2. | 1.000 |  |
| 7.15                     | Đường Từ Thúc: Từ thửa 25 tờ 83 đến thửa 54, tờ 67, thôn 1, 2                                                               | Đường dân cư thôn 2,1: Từ thửa 25 (ông Nguyễn Văn Hải), tờ bản đồ 83 đến thửa 54, tờ bản đồ số 67, thôn 2,1.                          | 1.000 |  |
| 7.16                     | Đường Đỗ Huy Cư: Từ thửa 53 tờ 67 (Nhà văn hóa thôn 1) đến thửa 26 tờ 53, thôn 1.                                           | Đường dân cư thôn 1: Từ thửa 53 (Nhà văn hóa thôn 1), tờ bản đồ số 67 đến thửa 26 (ông Nguyễn Văn Thượng), tờ bản đồ số 53, thôn 1.   | 800   |  |
| 7.17                     | Đường Đỗ Đại: Từ sau thửa 17 tờ 76 đến thửa 35 ngang thửa 34, tờ 68; thôn 1, 2                                              | Đường dân cư thôn 1,2: Từ sau thửa 17 (Mai Xuân Thanh), tờ bản đồ số 76 đến thửa 35 ngang thửa 34, tờ bản đồ số 68, thôn 1,2.         | 700   |  |
| <b>4. HUYỆN ĐÔNG SƠN</b> |                                                                                                                             |                                                                                                                                       |       |  |
| <b>A</b>                 | <b>MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:</b>                                                                                                  |                                                                                                                                       |       |  |
| <b>II</b>                | <b>ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47</b>                                                                                                     |                                                                                                                                       |       |  |
| <b>1</b>                 | <b>THỊ TRẤN RỪNG THÔNG</b>                                                                                                  |                                                                                                                                       |       |  |
| 1.4                      | Đường QL 47 (cũ) từ nhà bà Minh (thửa 64, tờ bản đồ 11), ông Tâm (thửa 36, tờ bản đồ 11) - ông Hường (thửa 57 tờ bản đồ 10) | Đường QL 47 từ nhà bà Nhấp - ông Hường (thửa 57 tờ bản đồ 10)                                                                         | 3.500 |  |
| <b>B</b>                 | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                                                        |                                                                                                                                       |       |  |
| <b>1</b>                 | <b>THỊ TRẤN RỪNG THÔNG</b>                                                                                                  |                                                                                                                                       |       |  |
| 1.17                     | Đường xã từ Đông Khê - cổng qua kênh Bắc (Hàm Hạ)                                                                           | Đường xã từ Đông Anh - cổng qua kênh Bắc (Đại Đồng)                                                                                   | 1.300 |  |
| <b>5</b>                 | <b>XÃ ĐÔNG MINH</b>                                                                                                         |                                                                                                                                       |       |  |

|                           |                                                                                                              |                                                                                                     |       |  |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 5.2                       | Đường từ QL 47 (cũ) đi đường Phú Anh Cầu Vạn                                                                 | Đường đi Trung Đông từ QL47 cũ đi ngã ba Miếu                                                       | 1.500 |  |
| 9                         | <b>XÃ ĐÔNG YÊN</b>                                                                                           |                                                                                                     |       |  |
| 9.1                       | Đường huyện Đông Yên - Đông Hòa - Đông Văn                                                                   | Đường liên xã Đông Yên - Đông Hòa - Đông Văn                                                        | 1.500 |  |
| 10                        | <b>XÃ ĐÔNG NINH</b>                                                                                          |                                                                                                     |       |  |
| 10.4                      | Đường ngõ xóm thôn: Hòa Bình, Thế Giới, Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy, Thôn Phú Bình                       | Đường ngõ xóm thôn: Hòa Bình, Thế Giới, Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy, Thôn 11                    | 300   |  |
| 11                        | <b>XÃ ĐÔNG HÒA</b>                                                                                           |                                                                                                     |       |  |
| 11.1                      | Đường huyện Đông Minh - Đông Hòa (Cầu kênh B10)- Đông Yên                                                    | Đường liên xã Đông Minh - Đông Hòa (Cầu kênh B10)- Đông Yên                                         | 1.200 |  |
| 13                        | <b>XÃ ĐÔNG PHÚ</b>                                                                                           |                                                                                                     |       |  |
| 13.4                      | Đường thôn Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiêu Thượng                                                    | Đường thôn Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiêu Thượng                                           | 700   |  |
| 13.5                      | Các đường ngõ xóm các thôn Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiêu Thượng                                    | Các đường ngõ xóm các thôn Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiêu Thượng                           | 300   |  |
| II                        | <b>ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47</b>                                                                                      |                                                                                                     |       |  |
| 1                         | <b>THỊ TRẤN RỪNG THÔNG</b>                                                                                   |                                                                                                     |       |  |
| 1.3                       | Đường QL 47 (cũ) từ nhà Khánh Đình - nhà bà Nhấp (thửa 102, tờ bản đồ 11), ông Hùng (thửa 37, tờ bản đồ 11). | Đường QL 47 từ nhà Khánh Đình - nhà bà Nhấp-ông Hùng;                                               | 6.700 |  |
| <b>5. HUYỆN HOANG HÓA</b> |                                                                                                              |                                                                                                     |       |  |
| I                         | <b>ĐƯỜNG TRUNG ƯƠNG</b>                                                                                      |                                                                                                     |       |  |
| 1.1                       | <b>Đường Quốc lộ 1A</b>                                                                                      |                                                                                                     |       |  |
| 1.1.8                     | Từ cầu vượt sông Tào đến hết địa phận xã Hoằng Đức giáp xã Hoằng Đồng (địa phận xã Hoằng Đức)                | Từ cầu vượt sông Tào đến hết địa phận xã Hoằng Minh giáp xã Hoằng Đồng (địa phận xã Hoằng Minh)     | 3.500 |  |
| 1.1.9                     | Từ tiếp giáp xã Hoằng Đức đến hết địa phận xã Hoằng Đồng giáp xã Hoằng Thịnh (địa phận Hoằng Đồng)           | Từ tiếp giáp xã Hoằng Minh đến hết địa phận xã Hoằng Đồng giáp xã Hoằng Thịnh (địa phận Hoằng Đồng) | 4.000 |  |
| 1.2                       | <b>Đường Quốc lộ 10</b>                                                                                      |                                                                                                     |       |  |

|              |                                                                                                |                                                                                                           |       |  |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 1.2.3        | Từ cầu Bút Sơn đến ngã tư chợ Hoàng Đức                                                        | Từ cầu Bút Sơn đến đường tránh Quốc lộ 10 (cầu Tre cũ địa phận Hoàng Đức)                                 | 3.000 |  |
| 1.2.11       | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp ngã tư đường rẽ đi Công ty rau quả XNK                     | Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ UBND xã Hoàng Vinh (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kẹp Quốc lộ 10) | 5.500 |  |
| 1.2.12       | Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Thắng (thôn Phú Vinh Tây)                                    | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Trạm bảo vệ thực vật (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kẹp Quốc lộ 10)     | 4.000 |  |
| 1.2.14       | Đoạn tiếp theo từ tiếp giáp QL 1A chạy dọc phía Nam đến kênh N16                               | Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến Kênh N16                                                             | 3.000 |  |
| 1.2.15       | Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến hết địa phận xã Hoàng Đức (giáp p.Long Anh, TP Thanh Hóa) | Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến hết địa phận xã Hoàng Minh (tiếp giáp xã Hoàng Anh, cũ)              | 3.300 |  |
| <b>II</b>    | <b>ĐƯỜNG TỈNH</b>                                                                              |                                                                                                           |       |  |
| <b>2.2</b>   | <b>ĐT.510 (H.Thành-Ngã tư Gòong-Chợ Vực)</b>                                                   |                                                                                                           |       |  |
| 2.2.7        | Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Đồng (giáp TT Bút Sơn)                                         | Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Đồng (giáp xã Hoàng Vinh)                                                 | 4.500 |  |
| 2.2.8        | Đoạn tiếp theo đến Ngã 3 (nhà ông Sỹ, đường Bút Sơn 29)                                        | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 (nhà ông Sỹ, thôn 4, Hoàng Vinh)                                                 | 4.500 |  |
| 2.2.9        | Đoạn tiếp theo đến đường Bút Sơn 27                                                            | Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Vinh (cũ) (tiếp giáp TT Bút Sơn)                                          | 5.000 |  |
| 2.3.9        | Đoạn tiếp theo qua Ngã 5 đến hết địa phận xã Hoàng Tiến (tiếp giáp xã Hoàng Ngọc)              | Đoạn tiếp theo qua ngã 5 đến hết địa phận xã Hoàng Tiến                                                   | 4.000 |  |
| 2.3.10       | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi Hoàng Thanh (đường Ngọc Thanh)                            | Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi Hoàng Thanh                                                          | 3.000 |  |
| <b>B</b>     | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                           |                                                                                                           |       |  |
| <b>VI</b>    | <b>XÃ HOÀNG QUÝ</b>                                                                            |                                                                                                           |       |  |
| <b>XVIII</b> | <b>XÃ HOÀNG PHÚC (nay là thị trấn Bút Sơn)</b>                                                 |                                                                                                           |       |  |
| 18.2         | Đường ĐH-HH.17 (Hoàng Phúc, cũ - Hoàng Đạt - Hoàng Hà)                                         |                                                                                                           |       |  |
| 18.2.3       | Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoàng Phúc, cũ (giáp xã Hoàng Đạt)                          | Đoạn từ tiếp giáp ĐH-HH.19 đến hết địa phận xã Hoàng Phúc, cũ (giáp xã H.Đạt)                             | 1.000 |  |

|                |                                                                               |                                                                      |       |  |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 18.5           | Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)       |                                                                      |       |  |
| 18.5.2         | Từ ĐH-HH.17 (Nhà VH thôn Hoằng Lộc) đến nhà bà Sánh (thôn Hoằng Lộc)          | Từ ĐH-HH.19 (Nhà VH thôn Hoằng Lộc) đến nhà bà Sánh (thôn Hoằng Lộc) | 1.000 |  |
| 18.5.3         | Từ ĐH-HH.17 (nhà ông Dy) đến nhà ông Ngọc (thôn Hoằng Lộc)                    | Từ ĐH-HH.19 (nhà ông Dy) đến nhà ông Ngọc (thôn Hoằng Lộc)           | 1.000 |  |
| 18.5.4         | Từ ĐH-HH.17 (Ao Lão) đến nhà ông Ba (thôn Bút Cường)                          | Từ ĐH-HH.19 (Ao Lão) đến nhà ông Ba (thôn Bút Cường)                 | 1.000 |  |
| 18.5.5         | Từ ĐH-HH.17 (Ao Lão) đến nhà ông Bốn (thôn Bút Cường)                         | Từ ĐH-HH.19 (Ao Lão) đến nhà ông Bốn (thôn Bút Cường)                | 1.000 |  |
| 18.5.6         | Từ ĐH-HH.17 (UBND xã) đến nhà ông Tồn (thôn Bút Cường)                        | Từ ĐH-HH.19 (UBND xã) đến nhà ông Tồn (thôn Bút Cường)               | 1.000 |  |
| 18.5.9         | Từ Kênh N15 đến Sông Gòg                                                      | Từ Kênh N15 sông Gòg                                                 | 1.500 |  |
| 18.5.10        | Phía nam Kênh N15 (Từ ĐH-HH.17 đến Cầu đường xóm Bến - Thọ Văn)               | Phía nam Kênh N15 (Từ ĐH-HH.19 đến cầu đường xóm Bến - Thọ Văn)      | 2.000 |  |
| <b>XIX</b>     | <b>Xã Hoằng Đức</b>                                                           |                                                                      |       |  |
| 19.1           | ĐH-HH.12 (Đường Tránh quốc lộ 10)                                             |                                                                      |       |  |
| 19.1.2         | Đoạn tiếp theo đến ngã tư chợ Hoằng Đức                                       | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn 10 Hoằng Đức (Mã Vào)            | 2.200 |  |
| <b>XXXVII</b>  | <b>XÃ HOÀNG HẢI</b>                                                           |                                                                      |       |  |
| 37.4.1         | Từ Đường Tỉnh lộ 510B (Nhà ông Đức) đến nhà bà Trần Thị Lại thôn Thanh Xuân   | Từ ĐT.510B (nhà ông Đức) đến tiếp giáp KDL                           | 1.000 |  |
| 37.4.2         | Từ Đường Tỉnh lộ 510B (Nhà ông Hội) đến nhà ông Lê Thành Đồng thôn Thanh Xuân | Từ ĐT.510B (nhà ông Hội) đến tiếp giáp KDL                           | 1.000 |  |
| <b>XXXVIII</b> | <b>XÃ HOÀNG TRƯỜNG</b>                                                        |                                                                      |       |  |
| 38.2.1         | Đường 22m - tiếp giáp xã Hoằng Hải đến Thiên đường Xứ Thanh                   | Đường 22m                                                            | 2.500 |  |
| <b>XXXX</b>    | <b>XÃ HOÀNG THANH</b>                                                         |                                                                      |       |  |
| 40.3.3         | Đoạn tiếp theo đến đường sinh thái biển Hải Tiến                              | Đoạn tiếp theo đến Đê biển Thanh - Phụ                               | 1.700 |  |

|         |                                                                                         |                                                                                      |       |  |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 40.6.7  | Đoạn tiếp theo đến giáp khu sinh thái Đồng Hương                                        | Đoạn tiếp theo ra đến đê Thanh - Phụ                                                 | 1.000 |  |
| 43      | <b>Thị trấn Bút Sơn</b>                                                                 |                                                                                      |       |  |
| 43.1    | ĐH-HH.13 (Thị trấn Bút Sơn - Hoàng Trường)                                              |                                                                                      |       |  |
| 43.1.1  | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (Ngã 3 Bút Sơn) đến hết TT Bút Sơn (tiếp giáp xã H.Phúc)          | Từ tiếp giáp QL10 (Ngã 3 Bút Sơn) đến hết TT Bút Sơn (tiếp giáp xã Hoàng Phúc)       | 1.600 |  |
| 43.2    | ĐH-HH.18 (Thị trấn Bút Sơn - Hoàng Đạo)                                                 |                                                                                      |       |  |
| 43.2.1  | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến ngã 4 chợ Bút mới                                             | Từ tiếp giáp QL10 đến ngã 4 chợ Bút mới                                              | 3.000 |  |
| 43.3    | ĐH-HH.18b (Đường Bắc Kênh Nam)                                                          |                                                                                      |       |  |
| 43.3.1  | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến ngã 4 công xã lữ                                              | Từ tiếp giáp QL10 đến ngã 4 công xã lữ                                               | 3.000 |  |
| 43.4    | ĐH-HH.12 (Đường Tránh Quốc lộ 10)                                                       |                                                                                      |       |  |
| 43.4.3  | Đoạn từ ngã tư chợ Hoàng Đức đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (tiếp giáp xã Hoàng Đức) | Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp xã Hoàng Đức                                            | 2.100 |  |
| 43.5    | Đường thị trấn                                                                          |                                                                                      |       |  |
| 43.5.1  | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Nguyệt - phố Phúc Sơn (tiếp giáp xã Hoàng Phúc, cũ)    | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Nguyệt - phố Phúc Sơn (tiếp giáp xã Hoàng Phúc, cũ)     | 2.000 |  |
| 43.5.2  | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Thảo (Phúc Sơn)                                        | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Thảo (Phúc Sơn)                                         | 2.000 |  |
| 43.5.5  | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Dung (phố Phúc Sơn)                                   | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Dung (phố Phúc Sơn)                                    | 2.000 |  |
| 43.5.7  | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thòa (Phúc Sơn)                                       | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thòa (Phúc Sơn)                                        | 2.000 |  |
| 43.5.9  | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Viên Thắng (phố Phúc Sơn)                              | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Viên Thắng (phố Phúc Sơn)                               | 2.000 |  |
| 43.5.10 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Đăng tiếp giáp xã Hoàng Phúc (cũ)                     | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Đăng tiếp giáp xã Hoàng Phúc (cũ)                      | 2.000 |  |
| 43.5.11 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Thắng Loan đến hết TT Bút Sơn (giáp xã H.Phúc, cũ)    | Từ tiếp giáp QL10 qua nhà ông Thắng Loan đến hết TT Bút Sơn (giáp xã Hoàng Phúc, cũ) | 2.000 |  |
| 43.5.12 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Chiến (Phúc Sơn)                                      | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Chiến (Phúc Sơn)                                       | 2.000 |  |
| 43.5.13 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Hồng (Đạo Sơn)                                         | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Hồng (Đạo Sơn)                                          | 2.000 |  |
| 43.5.14 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Hội người mù Hoàng                                            | Từ tiếp giáp QL10 đến Hội người mù Hoàng Hóa                                         | 3.000 |  |

|         |                                                                                            |                                                                                    |       |  |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
|         | Hóa                                                                                        |                                                                                    |       |  |
| 43.5.15 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Lâm (Đạo Sơn)                                             | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Lâm (Đạo Sơn)                                         | 1.600 |  |
| 43.5.16 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (phía Bắc cầu Gòong) đến tiếp giáp phố Hoàng Lộc                     | Từ tiếp giáp QL10 đến hết địa phận TT Bút Sơn                                      | 2.500 |  |
| 43.5.17 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 vào Công nghĩa trang Liệt sĩ huyện                                   | Từ tiếp giáp QL10 vào Công nghĩa trang Liệt sĩ huyện                               | 2.000 |  |
| 43.5.20 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp đường vào thôn Dư Khánh (xã H.Đạo)                     | Từ tiếp giáp QL10 đến tiếp giáp đường vào thôn Dư Khánh (xã H.Đạo)                 | 2.000 |  |
| 43.5.22 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (nhà ông Hùng) qua cổng trường Lương Đắc Bằng đến tiếp giáp ĐH-HH.40 | Từ tiếp giáp QL10 (nhà ông Hùng) qua cổng trường Lương Đắc Bằng đến tiếp giáp QL10 | 3.000 |  |
| 43.5.23 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp đường (sau Công an huyện)                              | Từ tiếp giáp QL10 đến tiếp giáp đường Tránh QL10 (sau Công an huyện)               | 2.600 |  |
| 43.5.24 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Quý (Vinh Sơn)                                            | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Quý (Vinh Sơn)                                        | 1.500 |  |
| 43.5.25 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Láng (Vinh Sơn)                                          | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Láng (Vinh Sơn)                                      | 1.500 |  |
| 43.5.26 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thành (Đạo Sơn)                                          | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thành (Đạo Sơn)                                      | 3.000 |  |
| 43.5.27 | Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường QL10                                                    | Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Tránh QL10                                      | 2.500 |  |
| 43.5.28 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà anh Hùng (Đạo Sơn)                                           | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà anh Hùng (Đạo Sơn)                                       | 3.500 |  |
| 43.5.29 | Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường QL10                                                    | Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Tránh QL10                                      | 3.000 |  |
| 43.5.30 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Nghĩa địa thị trấn                                               | Từ tiếp giáp QL10 đến Nghĩa địa thị trấn                                           | 1.600 |  |
| 43.5.31 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua Trạm Y tế đến tiếp giáp đường QL10                               | Từ tiếp giáp QL10 qua Trạm y tế đến tiếp giáp đường Tránh QL10                     | 2.500 |  |
| 43.5.32 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Thanh Phương (Tân Sơn)                                    | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Thanh Phương (Tân Sơn)                                | 1.600 |  |
| 43.5.33 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua quỹ Tín dụng đến tiếp giáp đường Tránh QL10                      | Từ tiếp giáp QL10 qua quỹ Tín dụng đến tiếp giáp đường Tránh QL10                  | 2.100 |  |
| 43.5.34 | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Thịnh (phố Tân Sơn) đến tiếp giáp đường Tránh QL10       | Từ tiếp giáp QL10 qua nhà ông Thịnh (phố Tân Sơn) đến tiếp giáp đường Tránh QL10   | 1.600 |  |

|                             |                                                                            |                                                                              |       |  |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 43.5.35                     | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)                             | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)                                   | 1.600 |  |
| 43.5.37                     | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Phong (Đức Sơn) đến đường Tránh QL10     | Từ tiếp giáp QL10 qua nhà ông Phong (Đức Sơn) đến đường Tránh QL10           | 1.500 |  |
| 43.5.38                     | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thân (Đức Sơn)                           | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thân (Đức Sơn)                                 | 1.000 |  |
| 43.5.39                     | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thanh (Đức Sơn)                          | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thanh (Đức Sơn)                                | 1.000 |  |
| 43.5.40                     | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Quý (Đức Sơn)                            | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Quý (Đức Sơn)                                  | 1.000 |  |
| 43.5.41                     | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Cam (Tân Sơn)                             | Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Cam (Tân Sơn)                                   | 1.000 |  |
| 43.5.43                     | Từ ĐT.510 đến Bưu điện Văn hóa xã                                          | Từ ĐT.510 đến Trạm Biến thế xã Hoàng Vinh                                    | 1.600 |  |
| 43.5.67                     | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (qua nhà ông Cường (Đạo Sơn) đến đường QL10          | Từ tiếp giáp Quốc lộ 10, qua nhà ông Cường (Đạo Sơn) đến đường ĐH-HH.27      | 4.000 |  |
| 43.5.68                     | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (qua trường THPT Lương Đắc Bằng) đến đường QL10      | Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 (qua Trường THPT Lương Đắc Bằng) đến đường ĐH-HH.27  | 4.000 |  |
| 43.5.69                     | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Tân (Đạo Sơn) đến tiếp giáp xã Hoàng Đạo | Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 qua nhà ông Tân (Đạo Sơn) đến tiếp giáp xã Hoàng Đạo | 2.500 |  |
| 43.5.73                     | ĐH-HH.40 đến dân cư sau trạm điện                                          | Quốc lộ 10 đến dân cư sau trạm điện                                          | 2.500 |  |
| 43.5.74                     | ĐH-HH.40 đến dân cư sau huyện ủy                                           | Quốc lộ 10 đến dân cư sau huyện ủy                                           | 2.500 |  |
| 43.5.75                     | Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Hậu (Phúc Sơn)                           | Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến nhà ông Hậu (Phúc Sơn)                           | 1.000 |  |
| <b>6. HUYỆN QUẢNG XƯƠNG</b> |                                                                            |                                                                              |       |  |
| <b>II</b>                   | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                       |                                                                              |       |  |
| <b>1</b>                    | <b>THỊ TRẤN QUẢNG XƯƠNG (Nay là thị trấn Tân Phong)</b>                    |                                                                              |       |  |
| 1.5                         | Đường khu trung tâm văn hóa huyện                                          |                                                                              |       |  |
| 1.5.13                      | Đường Lê Thế Bui đi MB 35                                                  | Đường Lê Bui Vị đi MB 35                                                     | 3.000 |  |
| <b>2</b>                    | <b>XÃ QUẢNG THÁI</b>                                                       |                                                                              |       |  |

|                         |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                        |       |  |
|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 2.2.4                   | Đường từ giáp Công ty CP Long Phú đến giáp địa phận xã Quảng Lưu và tuyến Lính Thái từ giáp công ty Long Phú đến đường rẽ thôn 4 | Tuyến Đường ven biển: Từ giáp Công Ty CP Long Phú đến giáp địa phận xã Quảng Lưu và tuyến đường Thái Lính từ giáp Công ty Long Phú đến đường rẽ thôn 4 | 1.500 |  |
| 17                      | <b>XÃ QUẢNG HỢP</b>                                                                                                              |                                                                                                                                                        |       |  |
| 17.1.9                  | Đường từ nhà thờ giáo sư Gia Hà đi Quảng Ngọc                                                                                    | Đường thôn Hợp Con đi Quảng Ngọc                                                                                                                       | 1.000 |  |
| 19                      | <b>XÃ QUẢNG NHÂN</b>                                                                                                             |                                                                                                                                                        |       |  |
| 19.1.3                  | Đường Ninh - Nhân - Hải (Bắc Cung): Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường 4A                                                  | Đường Ninh - Nhân: Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường 4A                                                                                         | 1.000 |  |
| 20                      | <b>XÃ QUẢNG NINH</b>                                                                                                             |                                                                                                                                                        |       |  |
| 20.1.1                  | Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Quảng Ninh (Đường Ninh - Nhân - Hải Bắc Cung).                                                 | Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba dốc đình thôn Phúc Thành (Đường Ninh - Nhân - Hải Bắc Cung).                                                                  | 1.000 |  |
| <b>7. HUYỆN NGA SƠN</b> |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                        |       |  |
| I                       | <b>ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10</b>                                                                                                          |                                                                                                                                                        |       |  |
| 5                       | Giáp Nga An đến nhà bà Hiên Nga Giáp                                                                                             | Đoạn từ Khe Niềng đến hộ bà Hiên, Nga Giáp                                                                                                             | 1.700 |  |
| 1                       | <b>THỊ TRẤN</b>                                                                                                                  |                                                                                                                                                        |       |  |
| 1.40                    | Đoạn từ nhà bà Nhi đến cống tiêu nước (hết đất Thị Trấn)                                                                         | Đoạn từ nhà bà Nhi đến cống tiêu nước                                                                                                                  | 4.500 |  |
| 2.4                     | Đoạn từ thổ đất bà Tước (thôn 1 xã Nga Mỹ cũ) đến giáp xã Nga Hưng (cũ)                                                          | Đoạn từ thổ đất bà Tước (thôn 1) đến giáp xã Nga Hưng (cũ)                                                                                             | 2.300 |  |
| 12                      | <b>XÃ NGA LIÊN</b>                                                                                                               |                                                                                                                                                        |       |  |
| 12.7                    | Đường cầu đen đi Nga Thái (đi xóm 9)                                                                                             | Đường cầu Đen đi Nga Thái                                                                                                                              | 700   |  |
| 12.5                    | Đoạn đường Ngọc Liên từ nhà ông Diệu xóm 6 đi xã Nga Hải                                                                         | Đoạn đường Ngọc Liên đi Nga Thành                                                                                                                      | 700   |  |
| 15                      | <b>XÃ NGA PHÚ</b>                                                                                                                |                                                                                                                                                        |       |  |
| 15.1                    | Đường mới Sông Voi                                                                                                               | Đường mới Sông Voi                                                                                                                                     |       |  |
| 15.1.1                  | Từ QL10 đến đường bê tông thôn Nhân Sơn                                                                                          | Từ cầu Điện Hộ đến ngã tư nhà ông Hiệu                                                                                                                 | 1.800 |  |
| 15.1.2                  | Từ đường bê tông thôn Nhân Sơn đến đền Mai An Tiêm                                                                               | Từ ngã tư sau nhà ông Hiệu đến Khe Niềng                                                                                                               | 1.500 |  |
| 26                      | <b>XÃ NGA BẠCH</b>                                                                                                               |                                                                                                                                                        |       |  |

|         |                                                                    |                                                           |       |  |
|---------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------|--|
| 26.10.2 | Từ nhà ông Cậy đến giáp xã Nga Thủy                                | Từ Nhà VH thôn Bạch Hải đến mốc địa giới Nga Thủy         | 500   |  |
| 5       | <b>XÃ NGA THANH</b>                                                |                                                           |       |  |
| 5.4     | Đoạn từ đường vào xí nghiệp Ninh Huyền Thông đến đường tỉnh lộ 524 | Đoạn từ đường vào xí nghiệp Ninh Huyền Thông đến cây xăng | 1.800 |  |
| 5.6     | Đường từ UBND xã Nga Thanh đi Nga Tân                              | Đường UBND xã Nga Tân                                     | 600   |  |
| 5.9     | Đường từ cầu Hói Đào đi cống Mộng Đường                            | Đường từ cầu Hói Đào đi cống Mộng Đường                   | 800   |  |
| 22      | <b>XÃ BA ĐÌNH</b>                                                  |                                                           |       |  |
| 22.1    | Đoạn từ cống Thở xã Ba Đình, đến giáp xã Nga Vịnh                  | Đoạn từ cống Thở xã Ba Đình, đến giáp xã Nga Vịnh         | 500   |  |
| 22.3    | Các trục đường liên thôn lớn (Đoạn từ cầu Cừ đi Bái Chúa)          | Các trục đường liên thôn lớn (Đoạn từ Cầu Cừ đi Bái Cúa)  | 500   |  |
| 19      | <b>XÃ NGA NHÂN (nay là xã Nga Phương)</b>                          |                                                           |       |  |
| 19.1.9  | Từ trạm Y tế đến nhà ông Phong thôn 4                              | Từ nhà bà Phương thôn 4 đến nhà ông Phong thôn 4          | 400   |  |
| 19.1.12 | Từ TL 524 đến cầu Cúp thôn 5                                       | Từ TL 524 đến nhà ông Nông thôn 5                         | 400   |  |
| 19.1.13 | Từ nhà ông Hòa thôn 5 đến nhà bà Duyên - Bà Thuận thôn 5           | Từ nhà ông Hòa thôn 5 đến nhà bà Duyên thôn 5             | 400   |  |
| 19.1.14 | Từ nhà ông Bích thôn 5 đến nhà bà Lâm thôn 5                       | Từ nhà ông Bích thôn 5 đến nhà bà Luyện thôn 5            | 400   |  |
| 19.1.17 | Từ nhà ông Đức thôn 5 đến đường thống nhất 1                       | Từ nhà ông Đức thôn 5 đến nhà bà Luyện thôn 5             | 400   |  |
| 19.1.18 | Từ TL 524 đến thôn 5                                               | Từ TL 524 đến nhà bà Inh thôn 5                           | 400   |  |
| 19.2.1  | Từ nhà ông Khanh thôn 1 đến góc ruộng bà mạnh thôn 1               | Từ nhà ông Khanh thôn 1 đến nhà ông Kiên thôn 1           | 350   |  |
| 19.2.3  | Từ nhà ông Chuyên thôn 1 đến nhà ông Trí thôn 1                    | Từ nhà ông Chuyên thôn 1 đến nhà ông Thục thôn 1          | 350   |  |
| 19.2.6  | Từ nhà ông Điền thôn 1 đến bà Mai thôn 1                           | Từ nhà ông Điền thôn 1 đến nhà ông Toàn thôn 1            | 350   |  |
| 19.2.8  | Từ nhà Bà Loan thôn 2, đến đường Thống Nhất thôn 2                 | Từ nhà ông Bản thôn 2, đến đường Thống Nhất thôn 2        | 350   |  |
| 19.2.9  | Từ nhà bà Hữu thôn 2 đến nhà ông hùng thôn 2                       | Từ nhà bà Hữu thôn 2 đến bãi Hòm thôn 2                   | 350   |  |
| 19.2.12 | Từ ông Hóa thôn 2 đến ông Hải Nga Thạch                            | Từ nhà bà Phi thôn 2 đến nhà ông Hùng thôn 2              | 350   |  |
| 19.2.13 | Từ nhà ông Châu Phương thôn 3 đến nhà ông Vân thôn 3               | Từ nhà ông Châu Trung thôn 3 đến nhà ông Vân thôn 3       | 350   |  |

|                              |                                                                                                             |                                                                                                        |       |  |
|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 19.2.15                      | Từ nhà ông Đài đến nhà ông Chung thôn 5                                                                     | Từ nhà ông Đài đến nhà ông Trung thôn 5                                                                | 350   |  |
| 19.2.16                      | Từ nhà bà Hân thôn 5 đến nhà ông Nghi thôn 5                                                                | Từ nhà bà Hân thôn 5 đến nhà ông Sơn thôn 5                                                            | 350   |  |
| 19.11                        | Từ QL 10 (nhà ông Lai, Nga Thạch) đến Ông Châu Phương thôn 3                                                | Từ QL 10 (nhà ông Lai, Nga Thạch) đến Sân văn hóa thôn 3                                               | 1.000 |  |
| 19.12                        | Đoạn từ phía Tây nhà bà Thuận thôn 1 đến thôn 3                                                             | Đoạn từ phía Tây nhà ông Thuận thôn 1 đến thôn 3                                                       | 500   |  |
| <b>15. HUYỆN YÊN ĐỊNH</b>    |                                                                                                             |                                                                                                        |       |  |
| 9                            | Đường tránh QL 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc thị trấn Quán Lào                                        |                                                                                                        |       |  |
| 9.2                          | Đoạn đi qua xã Định Bình                                                                                    |                                                                                                        |       |  |
| 9.2.1                        | Đoạn từ nhà ông Lăng (Năm), thôn Kênh Khê đến giáp thị trấn Quán Lào (xã Định Tường cũ):                    | Đoạn từ nhà ông Lăng (Năm), thôn Kênh Khê đến giáp xã Định Tường                                       | 4.500 |  |
| <b>17. HUYỆN THẠCH THÀNH</b> |                                                                                                             |                                                                                                        |       |  |
| A                            | <b>MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:</b>                                                                                  |                                                                                                        |       |  |
| 8                            | <b>TỈNH LỘ 522</b>                                                                                          | <b>28. XÃ THÀNH TÂM</b>                                                                                |       |  |
| 8.8                          | Đoạn từ giáp ranh Quốc lộ 217B đến nhà ông Xuân thôn Quỳnh Sinh, xã Thành Tâm.                              | 28.3. Đi Ngọc Trạo từ QL 217b trên đến chân dốc Đầu Voi không thuộc trường hợp nêu trên                | 250   |  |
| 8.9                          | Đoạn từ giáp ranh nhà ông Xuân thôn Quỳnh Sinh, xã Thành Tâm đến giáp ranh xã Thành An.                     | 28.8. Đường đi Thành An đoạn từ hết dốc Đầu Voi thôn Quỳnh Sinh đến giáp ranh xã Thành An.             | 200   |  |
| II                           | <b>ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN</b>                                                                           |                                                                                                        |       |  |
| 2                            | <b>THỊ TRẤN VÂN DU</b>                                                                                      |                                                                                                        |       |  |
| 2.21                         | Đường vào khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Quốc lộ 217B vào sâu đến 100m.             | Đường khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Tỉnh lộ 522 vào sâu đến 100 m             | 800   |  |
| 2.22                         | Đường vào khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Quốc lộ 217B vào sâu từ trên 100m trở lên. | Đường khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Tỉnh lộ 522 vào sâu từ trên 100 m trở lên | 800   |  |
| 11                           | <b>XÃ THÀNH VINH</b>                                                                                        |                                                                                                        |       |  |
| 11.1                         | Đường từ giáp Quốc lộ 217B ra cầu phao thôn Lộc Phượng 1.                                                   | Đường từ giáp Tỉnh lộ 523 ra cầu phao thôn Lộc Phượng I                                                | 500   |  |
| 11.4                         | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 217B vào Nhà văn hóa thôn Anh Thành đi thôn Lệ Cẩm, xã Thành Mỹ.                 | Đoạn từ giáp đường Tỉnh lộ 523 vào nhà văn hoá thôn Anh Thành đi thôn Lệ Cẩm xã Thành Mỹ               | 400   |  |

|                           |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                    |       |  |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 11.5                      | Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 3m trở lên chưa được nêu trên.     | Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên     | 300   |  |
| 11.6                      | Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên. | Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên | 200   |  |
| 12                        | <b>XÃ THÀNH MỸ</b>                                                                                                                          |                                                                                                                                                    |       |  |
| 12.2                      | Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3m trở lên.                    | Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên                        | 300   |  |
| 25                        | <b>XÃ THÀNH CÔNG</b>                                                                                                                        |                                                                                                                                                    |       |  |
| 25.4                      | Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 3m trở lên chưa được nêu trên.     | Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên     | 150   |  |
| 25.5                      | Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên. | Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên | 120   |  |
| <b>18. HUYỆN CẨM THỦY</b> |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                    |       |  |
| I                         | <b>TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:</b>                                                                                                         |                                                                                                                                                    |       |  |
| 1                         | <b>QUỐC LỘ 217</b>                                                                                                                          |                                                                                                                                                    |       |  |
| 1.12                      | Đoạn từ ngã ba đường HCM (từ đất nhà ông Lai) (xã Cẩm Sơn) đến hết đất Công sở UBND thị trấn Phong Sơn                                      | Đoạn từ ngã ba đường HCM (Cẩm Sơn) đến hết đất công sở UBND thị trấn Cẩm Thủy (cũ)                                                                 | 7.500 |  |
| 9                         | <b>ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523E</b>                                                                                                                   |                                                                                                                                                    |       |  |
| 9.3                       | Đoạn giáp xã Cẩm Phong đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (xã Cẩm Tú)                                                               | Đoạn giáp xã Cẩm Phong đến cầu Trản (Cẩm Tú)                                                                                                       | 1.000 |  |
| II                        | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                                                                        |                                                                                                                                                    |       |  |
| 10                        | <b>XÃ CẨM GIANG</b>                                                                                                                         |                                                                                                                                                    |       |  |
| 10.1                      | Đoạn từ ngã ba Ngã Ai đi hết đất trụ sở UBND xã                                                                                             | Đoạn từ ngã ba Ngã Ai đi hết đất trụ sở UBND xã                                                                                                    | 400   |  |

|                           |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                           |       |  |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 9                         | <b>XÃ CẨM TÚ</b>                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                           |       |  |
| 9.9                       | Đoạn từ ngã tư Thái Dung đến ngã ba Bàn Sậy, thôn Cẩm Hoa giáp với tỉnh lộ 523E                                                                                                                                                 | Đoạn từ ngã tư Thái Dung đến ngã ba Bàn Sậy, thôn Cẩm Hoa giáp với tỉnh lộ 523E                                                                                                                                           | 1.000 |  |
| <b>19. HUYỆN NGỌC LẠC</b> |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                           |       |  |
| <b>A</b>                  | <b>MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH</b>                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                           |       |  |
| <b>1</b>                  | <b>ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH</b>                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                           |       |  |
| 1.5                       | Đoạn từ hết thôn Quang Lộc qua ngã ba Dốc Khế, đến giáp đất thị trấn Ngọc Lạc (hết đất xã Quang Trung)                                                                                                                          | Đoạn từ hết thôn Quang Lộc qua ngã ba dốc Khế, đến giáp đất xã Ngọc Khê cũ (hết đất xã Quang Trung)                                                                                                                       | 2.000 |  |
| 1.6                       | Đoạn từ giáp đất xã Quang Trung đến hết đất khu phố Ngọc Minh, thị trấn Ngọc Lạc, giáp đất phố Trần Phú, TT Ngọc Lạc                                                                                                            | Đoạn từ giáp đất xã Quang Trung qua Công ty Tân Á (phía xã Thuý Sơn) đến hết đất làng Ao (xã Ngọc Khê, cũ) giáp đất phố Trần Phú, TT Ngọc Lạc (xã Thuý Sơn, xã Ngọc Khê, cũ)                                              | 2.000 |  |
| 1.7                       | Đoạn từ giáp cầu làng Ao đến cầu làng Ngồn thị trấn Ngọc Lạc                                                                                                                                                                    | Đoạn từ giáp cầu Làng Ao xã Ngọc Khê (cũ) đến Cầu làng Ngồn (Thị trấn Ngọc Lạc, xã Ngọc Khê, cũ)                                                                                                                          | 4.000 |  |
| 1.8                       | Đoạn từ cầu làng Ngồn đến hết đất Khu liên hợp Nhà hàng, khách sạn và dịch vụ thương mại tổng hợp Ngọc Văn                                                                                                                      | Đoạn từ cầu Làng Ngồn đến hết đất thị trấn (bến xe tạm) (địa phận TT Ngọc Lạc)                                                                                                                                            | 3.500 |  |
| 1.9                       | Đoạn từ giáp Khu liên hợp Nhà hàng, khách sạn và dịch vụ thương mại tổng hợp Ngọc Văn qua Khu phố Hưng Sơn, khu phố Hạ Sơn đến hết đất thị trấn Ngọc Lạc đến giáp đất xã Minh Sơn                                               | Đoạn từ giáp thị trấn Ngọc Lạc (từ Bến xe tạm) qua thôn Hưng Sơn, thôn Hạ Sơn (hết đất xã Ngọc Khê cũ, giáp đất TT Ngọc Lạc), đến hết đất thị trấn giáp đất xã Minh Sơn (địa phận Ngọc Khê cũ, thị trấn)                  | 2.000 |  |
| <b>2</b>                  | <b>ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15A (Đường Lê Hoàn - đường Phố Cổng)</b>                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                           |       |  |
| 2.1                       | Giáp đất huyện Lang Chánh qua dốc Bai Chạ nhà ông Tự, ngã ba đường vào làng Mỏ (nhà ông Đức), cột điện 35KV làng Mống Mỏ, đến cầu Xương Cài (hết đất xã Mỹ Tân) đến Chân dốc Nán phía Đông (địa phận Mỹ Tân, thị trấn Ngọc Lạc) | Giáp đất huyện Lang Chánh qua dốc Bai Chạ nhà ông Tự, ngã ba đường vào làng Mỏ (nhà ông Đức), cột điện 35KV làng Mống Mỏ, đến cầu Xương Cài (hết đất xã Mỹ Tân) đến Chân dốc Nán phía Đông (địa phận Mỹ Tân, Ngọc Khê cũ) | 300   |  |
| 2.2                       | Đoạn từ chân dốc Nán phía đông đến cây Đa khu phố Tran, thị trấn Ngọc Lạc                                                                                                                                                       | Đoạn từ chân dốc Nán phía đông đến cây Đa làng Tran Thượng (địa phận xã Ngọc Khê cũ)                                                                                                                                      | 700   |  |

|      |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                      |        |  |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|
| 2.3  | Đoạn từ cây đa khu phố Tran đến ngã ba đường vào nhà văn hoá khu phố Tran, thị trấn Ngọc Lặc                                                                     | Đoạn từ cây đa làng Tran Thượng đến ngã ba đường vào nhà văn hoá làng Chan Hạ (địa phận xã Ngọc Khê cũ)                                                                                                              | 5.000  |  |
| 2.4  | Đoạn từ ngã ba đường vào nhà văn hoá khu phố Tran qua ngã ba đường vào khu phố Tân Thành đến giáp đất ông Thuỷ, giáp đất ông Tính phố Lê Hoàn, thị trấn Ngọc Lặc | Đoạn từ ngã ba đường vào Nhà văn hoá làng Tran Hạ qua ngã ba đường vào làng Sắt đến giáp đất ông Thuỷ, giáp đất ông Tính thị trấn (địa phận xã Ngọc Khê cũ)                                                          | 9.000  |  |
| 2.5  | Đoạn từ ngã ba nhà ông Duyên Thường đến nhà ông Cải Thân - giáp đất Kiểm Lâm, thị trấn Ngọc Lặc                                                                  | Đoạn từ ngã ba (nhà ông Duyên Thường - giáp Ngọc Khê cũ (ông Tính ) đến nhà ông Cải Thân - giáp đất Kiểm Lâm (TT Ngọc Lặc)                                                                                           | 12.000 |  |
| 2.11 | Đoạn từ hết trường THCS thị trấn, hết đất UBND thị trấn Ngọc Lặc qua Đoạn 2 giao thông đến hết nhà ông Đức, ông Thu (Nên) thị trấn Ngọc Lặc                      | Đoạn từ hết Trường THCS, hết đất Huyện ủy (cũ) qua Đoạn 2 giao thông đến hết nhà ông Đức, ông Thu (Nên) (TT Ngọc Lặc)                                                                                                | 14.000 |  |
| 3    | <b>TỈNH LỘ 519</b>                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                      |        |  |
| 3.1  | Ngã ba dốc Khê đến Ngã ba nhà Dung Nhân (khu phố Xuân Sơn, Thị trấn Ngọc Lặc)                                                                                    | Ngã ba dốc Khê đến Ngã ba nhà Dung Nhân (phía Thúi Sơn), hết đất Bưu điện Phố 1 (xã Quang Trung, Thúi Sơn)                                                                                                           | 6.000  |  |
| 3.2  | Đoạn từ Ngã ba nhà Dung Nhân đến ngã ba nhà ông Xuân Hoa (khu phố 1 Quang Trung)                                                                                 | Đoạn từ hết đất Bưu điện Phố 1 đến ngã ba nhà ông Xuân Hoa (phía xã Quang Trung) và từ nhà Hồng Lợi đến ngã ba nhà ông Thân( phía xã Thúi Sơn)                                                                       | 6.500  |  |
| 3.3  | Từ ngã ba qua nhà ông Xuân Hoa đến Nút giao giữa đường 519 với đường HCM hết đất Công ty Tân Á                                                                   | Từ ngã ba qua nhà ông Xuân Hoa đến ngã ba nhà ông Tiến Lài (hết đất xã Quang Trung) đến Nút giao giữa đường 519 với đường HCM (phía xã Ngọc Khê) và từ Nhà ông Thủy -ty đến hết đất Công ty Tân Á (phía xã Thúi Sơn) | 5.000  |  |
| 6    | <b>ĐƯỜNG TRUNG TÂM ĐÔ THỊ</b>                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                      |        |  |
| 6.1  | Đoạn từ nút giao với Đường bao phía Đông (khu phố Ngọc Minh) đến nút giao đường HCM                                                                              | Đường TT đô thị đoạn từ nhà ông Lịch (xã Ngọc Khê) đến nút giao đường HCM (xã Ngọc Khê)                                                                                                                              | 1.000  |  |
| 6.2  | Đoạn từ nhà ông Kịch (nút giao đường HCM) đến nút giao với đường 519                                                                                             | Đường TT đô thị đoạn từ nhà ông Kịch (đường HCM) giao đường 519 (xã Ngọc Khê cũ)                                                                                                                                     | 2.000  |  |

|     |                                                                                                                                |                                                                                                            |       |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 6.3 | Từ nút giao đường 519 đến giáp trường TH 1 và ngã 3 nhà ông Mạnh (khu phố Ngọc Sơn)                                            | Đường TT đô thị giáp Ngọc Khê cũ đến giáp trường TH 1 và ngã 3 nhà ông Mạnh (xã Thúy Sơn)                  | 2.500 |  |
| 7   | <b>ĐOẠN ĐƯỜNG BAO PHÍA ĐÔNG</b>                                                                                                |                                                                                                            |       |  |
| 7.1 | Đoạn ngã ba giáp Trường lái đến giáp đất nhà ông Ứng, ông Mạnh (khu phố Quang Hưng)                                            | Đoạn ngã ba giáp Trường lái đến vị trí đất nhà ông Ứng ông Mạnh (xã Quang Trung)                           | 1.000 |  |
| 7.2 | Đoạn từ đất nhà ông Ứng, ông Mạnh đến nút giao với đường Trung tâm đô thị                                                      | Đoạn từ vị trí đất nhà ông Ứng ông Mạnh đến giáp đất Ngọc Khê cũ (Ngã tư nút giao) (xã Quang Trung)        | 800   |  |
| 8   | <b>ĐƯỜNG QUỐC PHÒNG TỪ ĐƯỜNG HCM (ông Tuấn) đi xã Ngọc Sơn</b>                                                                 |                                                                                                            |       |  |
| 8.1 | Từ Ngã ba đường HCM (ông Tuấn) đến ngã 3 nhà ông Thắng (khu phố Cao Thượng)                                                    | Ngã ba đường HCM (ông Tuấn) đi Ngọc Khê cũ hết đất thị trấn Ngọc Lặc                                       | 3.000 |  |
| 8.2 | Từ ngã 3 nhà ông Thắng đến hết đất ông Phong (khu phố Cao Thượng)                                                              | Đoạn từ giáp đất TTNL (đường đi làng Ngồn) đến hết đất ông Phong (xã Ngọc Khê cũ)                          | 1.200 |  |
| 8.3 | Giáp đất ông Phong đến Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên (ông Mạnh khu phố Cao Thượng)                                        | Giáp đất ông Phong đến Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên (ông Mạnh) (xã Ngọc Khê cũ)                      | 1.000 |  |
| 8.4 | Từ ngã 3 đi xã Ngọc Sơn (ông Mạnh KP Cao Thượng) đến công hồ Đầm Sấm                                                           | Từ ngã 3 đi xã Ngọc Sơn (ông Mạnh) đến công hồ Đầm Sấm (xã Ngọc Khê cũ)                                    | 700   |  |
| 8.5 | Từ công hồ Đầm Sấm đến giáp đất xã Ngọc Sơn                                                                                    | Từ công hồ Đầm Sấm đến giáp đất xã Ngọc Sơn (xã Ngọc Khê cũ)                                               | 500   |  |
| 8.6 | Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên (ông Mạnh KP Cao Thượng) đến giáp đất xã Ngọc Liên                                          | Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên (ông Mạnh) đến giáp đất xã Ngọc Liên (xã Ngọc Khê cũ)                   | 500   |  |
| 8.7 | Đoạn giáp đất thị trấn Ngọc Lặc đến ngã ba nhà Ông Nhân thôn Kim Thủy, xã Ngọc Sơn.                                            | Đoạn giáp đất xã Ngọc Khê cũ đến ngã ba nhà Ông Nhân thôn Kim Thủy, xã Ngọc Sơn.                           | 400   |  |
| 9   | <b>Đường từ Quốc lộ 15A ngã ba chợ Dốc Cá đi xã Mỹ Tân</b>                                                                     |                                                                                                            |       |  |
| 9.1 | Đoạn từ ngã 3 chợ Ngọc Khê (ông Thủy) đến giáp đất Trung tâm chính trị huyện ngã 3 đường rẽ vào khu phố Trần thị trấn Ngọc Lặc | Đoạn từ ngã 3 chợ Ngọc Khê (ông Thủy) đến giáp đất Huyện Đội cũ, đến đường rẽ vào Trần Hạ (xã Ngọc Khê cũ) | 2.500 |  |
| 9.2 | Từ giáp đất Trung tâm chính trị huyện, đường rẽ vào khu phố Trần đến hết đất ông Chúc (đốc làng Quạc)                          | Từ giáp đất Huyện đội cũ, đường rẽ vào Trần Hạ đến hết đất ông Chúc (đốc làng Quạc) (xã Ngọc Khê cũ)       | 1.500 |  |

|      |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                             |       |  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 9.3  | Từ hết đất đất ông Chức (đốc làng Quạc) đến hết đất trường mầm non khu phố Cao Nguyên                                                                                                                         | Từ hết đất đất ông Chức (đốc làng Quạc) đến hết khu đất nhà VH thôn Cao Nguyên (xã Ngọc Khê cũ)                                                                                                                             | 500   |  |
| 9.4  | Từ giáp Trường mầm non khu phố Cao Nguyên qua hồ Cống Khê, trường Tiểu học 1 Mỹ Tân, qua ngã ba Trăm Y tế xã Mỹ Tân, qua làng Chả, qua nhà ông Thi (L.Mông) đến đường 15A ngã 3 làng Mỏ (nhà Ô Tri) xã Mỹ Tân | Từ hết khu đất Nhà VH thôn Cao Nguyên qua hồ Cống Khê, Trường Tiểu học 1 Mỹ Tân, qua ngã ba Trăm Y tế xã Mỹ Tân, qua làng Chả, qua nhà ông Thi (L.Mông) đến đường 15A ngã 3 làng Mỏ (nhà Ô Tri) (xã Mỹ Tân, xã Ngọc Khê cũ) | 300   |  |
| B    | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                             |       |  |
| 1    | <b>THỊ TRẤN NGỌC LẶC</b>                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                             |       |  |
| 1.32 | Đoạn từ ông Nhân, bà Mậu - Tới (xưởng mộc) Ngõ đi theo đường địa giới hành chính cũ đến Ngã ba Trường mầm non, Nhà ông Thụ - Hoa (hết phố Nguyễn Du)                                                          | Đoạn từ Nhân, bà Mậu - Tới (xưởng mộc) Ngõ đi theo đường địa giới hành chính đến Ngã ba Trường mầm non, Nhà ông Thụ - Hoa (hết phố Nguyễn Du)                                                                               | 1.000 |  |
| 1.48 | Ngõ ngang từ đường 15A (Sau nhà bà Tiến Đình - ông Vinh phố Lê Thánh Tông) đi lên đường HCM                                                                                                                   | Ngõ ngang từ đường 15A đi lên đường HCM (Sau ông Vinh - Tiến Đình) đến giáp đất Ngọc Khê (hết phố Lê Thánh Tông)                                                                                                            | 1.300 |  |
| 2    | <b>XÃ NGỌC KHÊ (nay là thị trấn Ngọc Lặc)</b>                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                             |       |  |
| 2.1  | Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài đến nút giao đường HCM (bên phải tuyến)                                                                                                                                           | Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài (giáp Ngọc Khê cũ) đi lên đường HCM đến nhà ông Tự                                                                                                                                              | 1.300 |  |
| 2.2  | Đường Đinh Liệt từ nút giao với đường HCM đến hết đất khu phố Hưng Sơn                                                                                                                                        | Từ thôn Hưng Sơn tiếp giáp lộ giới đường HCM đến Hết làng Giáng thôn Hưng Sơn                                                                                                                                               | 700   |  |
| 2.3  | Đường Đinh Liệt từ giáp khu phố Hưng Sơn qua Khu phố Cao Nguyên đến giáp xã Cao Ngọc                                                                                                                          | Đoạn từ hết làng giáng thôn Hưng Sơn đến Giáp đất xã Cao Ngọc                                                                                                                                                               | 300   |  |
| 2.4  | Đoạn từ Ngã tư đường HCM (khu phố Hưng Sơn) đường Lê Thánh Tông (đi vào chợ cống) đến giáp đất ông Sơn, ông Thành phố Lê Thánh Tông                                                                           | Đoạn từ Ngã tư đường HCM (thôn Hưng Sơn) đường Lê Thánh Tông (đi vào chợ cống) đến giáp đất TT Ngọc Lặc                                                                                                                     | 2.500 |  |
| 2.5  | Khu dân cư còn lại của các khu phố Cao Thượng, Hạ sơn, Ngọc Minh, Hưng Sơn                                                                                                                                    | Khu dân cư còn lại của các thôn Cao thượng, Hạ sơn, Ngọc Minh, Hưng Sơn                                                                                                                                                     | 300   |  |
| 2.6  | Từ ngã ba Đường HCM đi Nhà văn hoá khu phố Ngọc Minh                                                                                                                                                          | Từ ngã ba Đường HCM đi Nhà Văn Hoá thôn Ngọc Minh                                                                                                                                                                           | 500   |  |
| 2.7  | Từ ngã ba đường HCM nhà Vinh-Lệ đi đến hồ Đầm Thi khu phố Ngọc Minh                                                                                                                                           | Từ ngã ba đường HCM nhà Vinh-Lệ đi đến hồ Đầm thi                                                                                                                                                                           | 500   |  |

|      |                                                                                            |                                                                           |       |  |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 2.8  | Từ đường HCM (nhà ông Tình Việt) đến hết đất khu phố Hưng Sơn                              | Từ đường HCM (nhà ông Tình Việt) đến giáp thị trấn                        | 600   |  |
| 2.9  | Ngõ dân cư Phía đông đường HCM của khu phố Hưng Sơn, Hạ Sơn                                | Ngõ dân cư Phía đông đường HCM của thôn Hưng Sơn, Hạ Sơn                  | 600   |  |
| 2.10 | Đoạn từ đường 519 nhà ông Toàn Văn đến Nhà Ông Bình, khu phố 1 Ngọc Khê, thị trấn Ngọc Lặc | Đoạn từ đường 519 nhà ông Toàn Văn đến Nhà Ông Bình                       | 700   |  |
| 2.11 | Các ngõ còn lại trong khu phố Tran                                                         | Các ngõ còn lại trong thôn Ngọc Lan                                       | 300   |  |
| 2.12 | Ngõ khu phố 1 Ngọc Khê còn lại và dân cư khu phố Ngọc Minh phía tây Đường HCM              | Ngõ Phố 1 còn lại và dân cư thôn Ngọc Minh phía tây Đường HCM             | 400   |  |
| 2.13 | Từ đường 15A vào khu phố Tân Thành đến hết sân vận động khu phố Tân Thành                  | Từ đường 15A vào làng Sắt đến hết sân vận động làng Sắt                   | 350   |  |
| 2.14 | Các ngõ, ngách còn lại của các khu phố Cao Xuân, Vân Hòa, Tân Thành, Cao Nguyên, Cao Phong | Các ngõ, ngách còn lại trong xã                                           | 150   |  |
| 3    |                                                                                            | <b>XÃ THỦY SƠN</b>                                                        |       |  |
|      |                                                                                            | <i>Đường từ đường 519 (anh Ty) đi Biên phòng (xã Thủy Sơn)</i>            |       |  |
| 3.6  | Đoạn từ Ngã 3 nhà bà Thủy Tỵ (đường vào Biên phòng) đến nhà ông Vũ                         | Đoạn từ Ngã 3 nhà anh Tỵ (đường vào Biên phòng) đến nhà ông Vũ            | 1.500 |  |
| 3.7  | Từ nhà Minh Hạnh đến Biên phòng                                                            | Từ nhà Minh Hạnh đến Biên phòng                                           | 1.000 |  |
|      |                                                                                            | <i>Đường từ đường 519 (Hùng Hà) đi nhà ông Bình Tuệ (xã Thủy Sơn)</i>     |       |  |
| 3.8  | Đường từ nhà anh Hùng Hà (vào nhà VH Khu phố Xuân Sơn) đến hết đất ông Huyền               | Đường từ nhà anh Hùng Hà (vào nhà VH thôn Xuân Sơn) đến hết đất ông Huyền | 800   |  |
| 3.9  | Từ giáp đất ông Huyền đến nhà ông Bình Tuệ                                                 | Từ giáp đất ông Huyền đến nhà ông Bình Tuệ                                | 700   |  |
|      | <i>Các ngõ ngang còn lại của đường 519</i>                                                 | <i>Đường ngang từ đường 519 (Thịnh Tăng) đi suối Ngừ (xã Thủy Sơn)</i>    |       |  |
| 3.10 | Đoạn từ giáp nhà ông Hà Thọ Chi đến suối Ngừ                                               | Đoạn từ giáp nhà ông Hà Thọ Chi đến suối Ngừ                              | 500   |  |
| 3.11 | Đoạn từ ngã 3 bà Lộc Nam đến nhà ông Hà Thọ Chi                                            | Đoạn từ ngã 3 bà Lộc Nam đến nhà ông Hà Thọ Chi                           | 550   |  |
| 3.12 | Từ giáp đất nhà ông Quang Bảy đến cầu suối Ngừ                                             | Từ giáp đất nhà ông Quang Bảy đến cầu suối Ngừ                            | 400   |  |

|      |                                                                                                     |                                                                                     |       |  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 3.13 | Đoạn từ nhà anh Thịnh Tăng đến hết đất anh Hùng Inh                                                 | Đoạn từ nhà anh Thịnh Tăng đến hết đất anh Hùng Inh                                 | 800   |  |
| 3.14 | Từ giáp đất nhà anh Hùng Inh đến trại chăn nuôi cũ                                                  | Từ giáp đất nhà anh Hùng Inh đến trại chăn nuôi cũ                                  | 500   |  |
| 3.15 | Đoạn từ ngã 3 anh Hùng Inh đến nhà Sơn Đào                                                          | Đoạn từ ngã 3 anh Hùng Inh đến nhà Sơn Đào                                          | 600   |  |
| 3.16 | Đoạn từ ngã 3 Lộc Nam đến nhà ông Quang Bảy                                                         | Đoạn từ ngã 3 Lộc Nam đến nhà ông Quang Bảy                                         | 500   |  |
| 3.28 | Đoạn các ngõ, ngách còn lại của khu phố Xuân Sơn                                                    | Đoạn các ngõ, ngách còn lại thôn Xuân Sơn                                           | 300   |  |
| 3.29 | Đoạn các ngõ, ngách còn lại của khu phố Ngọc Sơn                                                    | Đoạn các ngõ, ngách còn lại của thôn Ngọc Sơn                                       | 300   |  |
| 4    |                                                                                                     | <b>XÃ QUANG TRUNG</b>                                                               |       |  |
| 4.1  | Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài đến nút giao đường HCM (bên trái tuyến)                                 | Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài (giáp Ngọc Khê) Đi lên đường HCM đến nhà ông Tự         | 1.300 |  |
| 4.2  | Đoạn từ Ngã ba nhà ông Xuân Hoa đi lên đường HCM đến nhà ông Tính                                   | Đoạn từ Ngã ba nhà ông Xuân Hoa Đi lên đường HCM đến nhà ông Tính                   | 1.200 |  |
| 4.3  | Đoạn giáp đất lô 1 đường HCM (đầu khu phố) đến hết đất hội trường của khu phố Quang Hưng            | Đoạn giáp đất lô 1 đường HCM (đầu làng) đến hết đất hội trường của làng Quang Hưng  | 600   |  |
| 4.4  | Đoạn từ hết đất hội trường của khu phố Quang Hưng đến giáp đất xã Ngọc Liên                         | Đoạn từ hết đất hội trường của làng Quang Hưng đến Giáp đất xã Ngọc Liên            | 450   |  |
| 4.14 | Các ngõ, ngách còn lại của khu phố 1 Quang Trung                                                    | Các ngõ, ngách còn lại của phố 1                                                    | 300   |  |
| 4.15 | Các ngõ, ngách còn lại của khu phố Quang Hưng                                                       | Các ngõ, ngách còn lại của Làng Quang Hưng                                          | 250   |  |
| 4.16 | Từ giáp đất lô 1 (MBQH Quang Hưng) đến giáp đất Nhà văn hóa Khu phố Quang Hưng                      | Lô 2,3 MBQH Quang Hưng (thêm cả lô 3)                                               | 900   |  |
| 11   | <b>XÃ NGỌC LIÊN</b>                                                                                 |                                                                                     |       |  |
| 11.6 | Đoạn từ đầu khu phố Ngọc Minh đến Giáp làng Bái xã Ngọc Sơn                                         | Đoạn từ đầu làng Ao đến Giáp làng Bái xã Ngọc Sơn                                   | 300   |  |
| 11.7 | Tuyến đường từ ngã ba nhà anh Hùng thôn 4 đến Giáp đất Khu phố Quang Hưng, thị trấn Ngọc Lặc        | Tuyến đường từ ngã ba nhà anh Hùng thôn 4 đến Giáp đất Trung Hưng xã Quang Trung    | 400   |  |
| 11.8 | Từ giáp đất khu phố Ngọc Minh thị trấn Ngọc Lặc đến trạm điện thôn 3 (ngã 3 Kim Ngọc, xã Ngọc Liên) | Từ giáp đất làng Ao xã Ngọc Khê đến trạm điện thôn 3 (ngã 3 Kim Ngọc, xã Ngọc Liên) | 350   |  |

|        |                                                                                                                                    |                                                                                                                        |       |  |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 17     | <b>XÃ CAO NGỌC</b>                                                                                                                 |                                                                                                                        |       |  |
| 17.7   | Đoạn từ nhà ông Dân làng Ủng đến giáp đất thị trấn Ngọc Lạc, Mỹ Tân                                                                | Đoạn từ ông Dân Làng ủng đến giáp đất xã Ngọc Khê, Mỹ Tân                                                              | 400   |  |
|        | <b>20. HUYỆN NHƯ THANH</b>                                                                                                         |                                                                                                                        |       |  |
| II     | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                                                               |                                                                                                                        |       |  |
| 23     | <b>XÃ HẢI LONG</b>                                                                                                                 |                                                                                                                        |       |  |
| 23.5   | Tuyến đường vào cụm CN: Từ lô 2 đường Tỉnh lộ 520 đến Quốc Lộ 45 vào hết đất khu dịch vụ thương mại và nhà ở Gò Tượng, xã Hải Long | Tuyến đường vào cụm CN: Từ lô 2 đường Hải Long - Hải Vân - thị trấn Bến Sung vào hết Cụm công nghiệp Hải Long          | 1.500 |  |
| 26     | <b>XÃ XUÂN DU</b>                                                                                                                  |                                                                                                                        |       |  |
| 26.4   | Dọc hai bên tuyến đường từ anh Giang thôn 12 đến NVH thôn 10                                                                       | Dọc hai bên tuyến đường từ anh Giang thôn 12 đến hết địa phận thôn 10 đi xã Hợp Thắng huyện Triệu Sơn                  | 400   |  |
| 26.5   | Dọc hai bên tuyến đường từ Ngã 3 anh Vũ thôn 9 đi ông Tụ thôn 10 nối đường Tỉnh lộ 506 (đường Nghi Sơn - Sao Vàng)                 | Tuyến đường từ Giáp anh Thủy thôn 10 đi vào giáp anh Vũ thôn 9                                                         | 300   |  |
|        | <b>22. HUYỆN BÁ THƯỚC</b>                                                                                                          |                                                                                                                        |       |  |
| 16     | <b>XÃ BAN CÔNG</b>                                                                                                                 |                                                                                                                        |       |  |
| 16.1   | Tuyến đường ĐT.521B thôn La Hán điểm đầu từ nhà ông Hà Văn Lợi điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Quang.                                 | Các đoạn đầu mối từ 521B đi trực đường chính các thôn La Hán, thôn Sát, thôn Ba, thôn Nghĩa, thôn Chiềng Lau, thôn Tôm | 120   |  |
|        | <b>23. HUYỆN THƯỜNG XUÂN</b>                                                                                                       |                                                                                                                        |       |  |
| II     | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                                                               |                                                                                                                        |       |  |
| 16     | <b>XÃ XUÂN DƯƠNG</b>                                                                                                               |                                                                                                                        |       |  |
| 16.1.7 | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lê Trọng Nam thửa 79, tờ BĐ 20                                                                          | Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đình Văn Nam thửa 79, tờ BĐ 20                                                              | 250   |  |
|        | <b>26. HUYỆN QUAN SƠN</b>                                                                                                          |                                                                                                                        |       |  |
| A      | <b>MỘ SỐ TUYẾN CHÍNH:</b>                                                                                                          |                                                                                                                        |       |  |
| I      | <b>ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217</b>                                                                                                           |                                                                                                                        |       |  |

|    |                                                                                                                             |                                                                                                                                |       |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 10 | Đoạn từ đầu đất thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến trạm hạ thế km34 thị trấn Sơn Lư                                   | Đoạn từ đầu đất thị trấn Quan Sơn tính 2 bên đường lên đến trạm hạ thế km34 thị trấn Quan Sơn                                  | 2.600 |  |
| 11 | Đoạn từ Trạm hạ thế Km 34 thị trấn Sơn Lư, tính 2 bên đường lên đến cầu thị trấn Sơn Lư                                     | Đoạn từ Trạm hạ thế Km 34 thị trấn Quan Sơn, tính 2 bên đường lên đến cầu thị trấn Quan Sơn                                    | 2.800 |  |
| 12 | Đoạn từ cầu cứng thị trấn Sơn Lư, tính 2 bên đường lên đến trường Mầm non khu I thị trấn Sơn Lư                             | Đoạn từ cầu thị trấn Quan Sơn, tính 2 bên đường lên đến trường Mầm non thị trấn                                                | 3.200 |  |
| 13 | Đoạn từ Trường mầm non khu I thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến giáp đất Khu Păng thị trấn Sơn Lư                     | Đoạn từ Trường mầm non tính 2 bên đường lên đến giáp đất bản Păng, Sơn Lư                                                      | 2.500 |  |
| 14 | Đoạn từ giáp đất khu I thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến Suối Sún (km38) Khu Păng thị trấn Sơn Lư                    | Đoạn từ giáp đất thị trấn Quan Sơn (cũ) tính 2 bên đường lên trên hộ ông Khoa bản Păng xã Sơn Lư 200 m (Hai trăm mét)          | 1.800 |  |
| 15 | Đoạn từ Suối Sún (km38) Khu Păng thị trấn Sơn Lư lên đến hết đất Khu Păng, thị trấn Sơn Lư                                  | Đoạn từ dưới hộ ông Ngân Văn Thư (thửa số 6, tờ 60) bản Păng xã Sơn Lư 500 m (năm trăm mét) lên đến hết đất bản Păng xã Sơn Lư | 2.000 |  |
| 16 | Đoạn từ đầu đất khu Bon thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất Khu Hao thị trấn Sơn Lư                            | Đoạn từ đầu bản Bon xã Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Hao xã Sơn Lư                                               | 600   |  |
| 17 | Đoạn từ đầu đất khu Hẹ thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất thị trấn Sơn Lư                                     | Đoạn từ đầu bản Hẹ xã Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất xã Sơn Lư                                                        | 600   |  |
| B  | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                                                        |                                                                                                                                |       |  |
| I  | <b>THỊ TRẤN SƠN LƯ (Sáp nhập thị trấn Quan Sơn - Mục I và xã Sơn Lư - Mục VII)</b>                                          |                                                                                                                                |       |  |
| 8  | Đoạn từ UB Dân số khu 5 tính 2 bên đường đến Bờ kè Sông Lò                                                                  | Đoạn từ UB Dân số khu 6 tính 2 bên đường đến Bờ kè Sông Lò                                                                     | 1.500 |  |
| 9  | Đoạn từ hộ ông Hiến (thửa 96, tờ 28) khu 5 tính 2 bên đường đến bãi bắn sau đến hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) khu 5 | Đoạn từ hộ ông Hiến (thửa 96, tờ 28) khu 6 tính 2 bên đường đến bãi bắn sau đến hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) khu 6    | 1.400 |  |
| 10 | Đoạn từ Hộ ông Ngân Văn Hoà (thửa 24, tờ 22) khu 5 tính 2 bên đường vào đến Bãi rác cũ thị trấn Sơn Lư                      | Đoạn từ Hộ ông Ngân Văn Hoà (thửa 24, tờ 22) khu 6 tính 2 bên đường vào đến Bãi rác cũ thị trấn                                | 1.400 |  |

|     |                                                                                                                                     |                                                                                                                                        |      |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|
| 12  | Đoạn từ giáp đất khu 5 tính 2 bên đường vào đến giáp đất xã Sơn Hà ( Đường Trung Thượng - Sơn Lư)                                   | Đoạn từ giáp đất khu 6 tính 2 bên đường vào đến giáp đất xã Sơn Hà (Đường Trung Thượng - Sơn Lư)                                       | 600  |  |
| 17  | Đoạn đường nối Quốc lộ 217 tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Ninh (thửa 11, tờ 02) khu 5 và các hộ sau bến xe khách Quan Sơn | Đoạn đường nối Quốc lộ 217 tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Ninh (thửa 11, tờ 02) khu 6 và các hộ sau bến xe thị trấn Quan Sơn | 1000 |  |
| 18  | Đoạn đường nối từ hộ ông Hà Văn Thực (thửa 57, tờ 22) tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Phong (thửa 02, tờ 22) khu 5         | Đoạn đường nối từ hộ ông Hà Văn Thực (thửa 57, tờ 22) tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Phong (thửa 02, tờ 22) khu 6            | 500  |  |
| 19  | Đoạn đường nối từ hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) tính 2 bên đường vào đến hộ ông Hà Văn Tuyển (thửa 05, 28) khu 5            | Đoạn đường nối từ hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) tính 2 bên đường vào đến hộ ông Hà Văn Tuyển (thửa 05, 28) khu 6               | 600  |  |
| VII | <b>XÃ SƠN LƯ (nay là thị trấn Sơn Lư)</b>                                                                                           |                                                                                                                                        |      |  |
| 1.2 | Đoạn từ Quốc lộ 217 đi qua Trạm y tế thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò                                             | Đoạn từ Trạm y tế xã Sơn Lư tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò                                                                         | 250  |  |
| 1.3 | Đoạn từ hộ ông Hà Văn Dăng (thửa 15, tờ 61) tính 2 bên đường đến hết đất Khu Păng                                                   | Đoạn từ hộ ông Hà Văn Dăng (thửa 15, tờ 61) tính 2 bên đường đến hết đất bản Păng                                                      | 300  |  |
| 1.4 | Đoạn từ Bưu điện văn hoá thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò                                                         | Đoạn từ Bưu điện văn hoá xã Sơn Lư tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò                                                                  | 250  |  |
| 1.5 | Đoạn từ Km 149+200 Quốc lộ 217 thuộc địa phận khu Bon tính 2 bên đường đến giáp đất xã Tam Lư                                       | Đoạn từ Km 42 tính 2 bên đường đến giáp đất xã Tam Lư                                                                                  | 500  |  |
| 1.6 | Đoạn từ đầu đất khu Bìn tính 2 bên đường đến giáp đất khu Sỏi                                                                       | Đoạn từ đầu bản Bìn tính 2 bên đường đến giáp đất bản Sỏi                                                                              | 250  |  |
| 1.7 | Đoạn từ giáp đất khu Bìn tính 2 bên đường đến hết đất khu Sỏi                                                                       | Đoạn từ giáp đất bản Bìn tính 2 bên đường đến hết đất bản Sỏi                                                                          | 200  |  |

**Bảng 04: BẢNG CHI TIẾT BÃI BỎ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 319/2022 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| TT                          | Tên đường, đoạn đường                                                                                                         | Giá đất tại Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 12/12/2019 | Ghi Chú |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|
| <b>2. THÀNH PHỐ SÂM SƠN</b> |                                                                                                                               |                                                                 |         |
| <b>VI</b>                   | <b>PHƯỜNG QUẢNG CHÂU</b>                                                                                                      |                                                                 |         |
| 23                          | Đường quy hoạch có mặt cắt 48m (mặt bằng tái định cư Đồng Hón)                                                                | 4.000                                                           |         |
| <b>V</b>                    | <b>PHƯỜNG QUẢNG CƯ</b>                                                                                                        |                                                                 |         |
| 11                          | Đường dân cư khu phố: M.Cát, Tr. Chính, C.Vinh, H. Thắng                                                                      |                                                                 |         |
| 11.3                        | Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ ông Vị)                                                                                   | 1.200                                                           |         |
| <b>VII</b>                  | <b>PHƯỜNG QUẢNG VINH</b>                                                                                                      |                                                                 |         |
| 9                           | Đoạn từ ông Ngô Quang Minh đến Ngã ba Cát Minh Vinh                                                                           | 1.500                                                           |         |
| <b>3. THỊ XÃ BÌM SƠN</b>    |                                                                                                                               |                                                                 |         |
| <b>B</b>                    | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                                                          |                                                                 |         |
| <b>1</b>                    | <b>PHƯỜNG BẮC SƠN</b>                                                                                                         |                                                                 |         |
| 1.17                        | Đường dân cư ven suối khu phố 4, 5: Từ sau lô 1 Đường Lý Thái Tổ (thửa 100 tờ bản đồ số 176) đến thửa 13, 27 tờ bản đồ số 176 | 1.500                                                           |         |
| <b>5</b>                    | <b>PHƯỜNG LAM SƠN</b>                                                                                                         |                                                                 |         |
| 5.44.2                      | Đoạn từ Nguyễn Quốc Trị đến cầu sắt sông Tam Điệp                                                                             | 1.000                                                           |         |
| <b>4. HUYỆN ĐÔNG SƠN</b>    |                                                                                                                               |                                                                 |         |
| <b>B</b>                    | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN</b>                                                                                           |                                                                 |         |
| <b>4</b>                    | <b>XÃ ĐÔNG ANH (nay là xã Đông Khê)</b>                                                                                       |                                                                 |         |
| 4.9                         | Khu dân cư Đồng Bùng các lô tiếp giáp với đường đôi                                                                           | 2.500                                                           |         |
| 4.10                        | Khu dân cư Đồng Bùng (các lô còn lại)                                                                                         | 1.800                                                           |         |
| <b>5</b>                    | <b>XÃ ĐÔNG MINH</b>                                                                                                           |                                                                 |         |

|        |                                                                                                         |       |  |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 5.5    | Đường liên thôn: Thôn 4, thôn 5                                                                         | 1.000 |  |
| 7      | <b>XÃ ĐÔNG HOÀNG</b>                                                                                    |       |  |
| 7.3    | Cụm làng nghề xã Đông Hoàng                                                                             |       |  |
|        | <b>5. HUYỆN HOÀNG HOÀ</b>                                                                               |       |  |
| 1.2    | Đường Quốc lộ 10                                                                                        |       |  |
| 1.2.2  | Từ Cây Xăng đến nhà Ông Minh thôn Thanh Bình                                                            | 900   |  |
| 1.2.4  | Từ đường Tránh Quốc lộ 10 đến ngã 3 Bút Sơn                                                             | 2.100 |  |
| 1.2.5  | Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ cổng Bắc chợ Bút (cũ)                                                 | 3.600 |  |
| 1.2.6  | Đoạn tiếp theo đến đường rẽ UBND thị trấn Bút Sơn                                                       | 4.600 |  |
| 1.2.7  | Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường ĐH-HH.18                                                                 | 5.000 |  |
| 1.2.8  | Đoạn tiếp theo đến cầu Gòng                                                                             | 6.500 |  |
| 1.2.9  | Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Gòng                                                                           | 7.500 |  |
| 1.2.10 | Đoạn tiếp theo từ ngã 5 Gòng đến ngã tư cầu Gòng 2 (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kẹp Quốc lộ 10) | 9.000 |  |
| 1.2.13 | Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến tiếp giáp Đường tránh QL1A (ngã tư Hoàng Minh)                     | 3.500 |  |
| 1.2.16 | Từ đường rẽ Trạm bảo vệ thực vật chạy dọc bờ bắc Kênh N22 đến tiếp giáp đê hữu Lạch Trường              | 2.800 |  |
| 1.2.17 | Từ nhà ông Lê Văn Thi đến tiếp giáp đê hữu Lạch Trường                                                  | 2.900 |  |
| 1.2.18 | Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A mới đến hết địa phận xã Hoàng Minh (giáp xã Hoàng Anh)                          | 3.500 |  |
| B      | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN</b>                                                                     |       |  |
| XVIII  | <b>XÃ HOÀNG PHÚC (nay là thị trấn Bút Sơn)</b>                                                          |       |  |
| 18.4   | ĐH-HH.19 (Hoàng Phúc (cũ) - Hoàng Đạo)                                                                  |       |  |
| 18.4.1 | Từ ĐH-HH.18 đến kênh N15                                                                                |       |  |
| 18.4.2 | Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã                                                                       | 2.000 |  |
| XIX    | <b>XÃ HOÀNG ĐỨC</b>                                                                                     | 1.500 |  |
| 19.1   | ĐH-HH.12 (Đường Tránh quốc lộ 10)                                                                       |       |  |

|                             |                                                                                          |       |  |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
| 19.1.3                      | Đoạn tiếp theo đến hết nhà văn hóa thôn 11                                               | 2.800 |  |
| 19.1.4                      | Đoạn tiếp theo đến cầu Gòong 2                                                           | 3.500 |  |
| 19.2                        | ĐH-HH.27 (TT Bút Sơn-Hoàng Đức)                                                          |       |  |
| 19.2.2                      | Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tránh QL10 (Cầu tre cũ)                               | 2.000 |  |
| <b>XXV</b>                  | <b>XÃ HOÀNG VINH (nay là thị trấn Bút Sơn)</b>                                           |       |  |
| 25.1                        | ĐH-HH.12 (Đường Tránh quốc lộ 10)                                                        |       |  |
| 25.1.1                      | Từ cầu Gòong 2 đến nhà ông Mưu (thôn 2)                                                  | 3.000 |  |
| 25.1.2                      | Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp QL10                                                        | 3.000 |  |
| 25.3                        | Đường xã                                                                                 |       |  |
| 25.3.2                      | Từ QL10 đến trạm biến thế xã Hoàng Vinh                                                  | 1.200 |  |
| 25.3.9                      | Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (Bưu điện Văn hóa xã)                                             | 1.000 |  |
| <b>XXXIII</b>               | <b>XÃ HOÀNG CHÂU</b>                                                                     |       |  |
| 33.2.17                     | Từ ngã 4 Đình DTLS đến ngã 3 đường kết nối Tân - Châu đến nhà ông Đình (thôn Tiến Thắng) | 600   |  |
| <b>XXXI</b>                 | <b>XÃ HOÀNG NGỌC</b>                                                                     |       |  |
| 41.4.20                     | Từ đường Ngọc - Thanh đến hết xã Hoàng Ngọc (giáp xã Hoàng Đông)                         | 700   |  |
| <b>XXXIII</b>               | <b>THỊ TRẤN BÚT SƠN</b>                                                                  |       |  |
| 43.4                        | ĐH-HH.27 (Đường Tránh Quốc lộ 10)                                                        |       |  |
| 43.4.1                      | Từ tiếp giáp QL10 đến Nam cầu Gòong 2                                                    | 4.000 |  |
| 43.4.2                      | Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ cây xăng Hoàng Đức                                    | 3.500 |  |
| <b>6. HUYỆN QUẢNG XƯƠNG</b> |                                                                                          |       |  |
| <b>II</b>                   | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN</b>                                                      |       |  |
| <b>6</b>                    | <b>TỈNH LỘ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (QL45)</b>                                |       |  |
| 6.6                         | Vị trí 2: Đường Tỉnh lộ 504 từ đầu đường QL 45 đến ngã 3 ông Đôn (xã Quảng Yên)          | 1.000 |  |
| 6.7                         | Vị trí 2: Đường QL 45 từ cầu Cảnh đến Cầu Vạy (xã Quảng Yên)                             | 1.500 |  |
| <b>22</b>                   | <b>XÃ QUẢNG TÂN (nay là thị trấn Tân Phong)</b>                                          |       |  |
| 22.1.18                     | Ven đường Quốc lộ 1A                                                                     | 8.500 |  |

|         |                                                                                                             |       |  |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|
|         | <b>7. HUYỆN NGÀ SƠN</b>                                                                                     |       |  |
| 20      | <b>XÃ NGÀ THẠCH</b>                                                                                         |       |  |
| 20.3    | Từ Quốc Lộ 10 đến nhà bà Phúc Thanh Lãng                                                                    | 500   |  |
| 8       | <b>XÃ NGÀ THIỆN</b>                                                                                         |       |  |
| 8.11    | Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 1 đến cổng B3                                                                      | 300   |  |
| 19      | <b>XÃ NGÀ NHÂN (nay là xã Nga Phụng)</b>                                                                    |       |  |
| 19.3    | Đoạn từ kênh Sao Sa đến nhà ông Tường thôn 1                                                                | 2.000 |  |
| 25      | Đoạn phía Nam nhà ông Tường, đến nhà ông Huê thôn 2 (Nga Nhân, cũ)                                          | 2.500 |  |
| 26      | Đoạn nhà ông Huê đến nhà ông Lai, Nga Thạch (Nga Nhân, cũ)                                                  | 2.500 |  |
|         | <b>13. HUYỆN THỌ XUÂN</b>                                                                                   |       |  |
| 18      | <b>XÃ XUÂN LAM (nay là thị trấn Lam Sơn)</b>                                                                |       |  |
| 18.1.3  | Đường Lê Thái Tổ đoạn từ ngã ba đi vào khu di tích Lam Kinh đến ngã tư nhà Ban quản lý khu di tích Lam Kinh | 2.500 |  |
| 25      | <b>XÃ XUÂN SINH</b>                                                                                         |       |  |
| 25.1.3  | Từ ngã tư nhà bà Ngà Thiện (thửa 329, tờ số 05) đến nhà anh Văn (thửa số 352, tờ số 04)                     | 1.200 |  |
| 25.1.4  | Từ cầu Bích Phương (thửa 65, tờ số 10) đến nhà thờ Ngọc Lạp (thửa 530, tờ số 03)                            | 800   |  |
|         | <b>15. HUYỆN YÊN ĐỊNH</b>                                                                                   |       |  |
| 9       | <b>Đường tránh QL 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc thị trấn Quán Lào</b>                                 |       |  |
| 9.3     | Đoạn qua xã Định Long                                                                                       |       |  |
| 9.3.1   | Đoạn từ giáp xã Định Tường đến giáp xã Định Liên                                                            | 4.500 |  |
|         | <b>18. HUYỆN CẨM THỦY</b>                                                                                   |       |  |
| 6       | <b>XÃ CẨM LƯƠNG</b>                                                                                         |       |  |
| 6.8     | Đoạn đường ngã ba bai đỗ xe thôn Lương Ngọc đến tiếp giáp đường đi Xứ Xuyên                                 | 2.000 |  |
|         | <b>23. HUYỆN THƯỜNG XUÂN</b>                                                                                |       |  |
| II      | <b>GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:</b>                                                                        |       |  |
| 16      | <b>XÃ XUÂN DƯƠNG</b>                                                                                        |       |  |
| 16.2.17 | Đường nội thôn                                                                                              | 100   |  |



**Bảng 05. BẢNG GIÁ BỔ SUNG ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 319/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT                    | Tên đường đoạn đường                                          | Giá đất thương, mại dịch vụ |
|------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| <b>THỊ XÃ NGHI SƠN</b> |                                                               |                             |
| <b>1</b>               | <b>Khu du lịch Hải Hòa</b>                                    |                             |
| 1.1                    | Đường ven biển C-C3                                           | 12.960                      |
| 1.2                    | Các tuyến đường còn lại trong Khu du lịch                     | 9.600                       |
| <b>2</b>               | <b>Đất kho tàng và Khu Logistics tại Khu kinh tế Nghi Sơn</b> |                             |
| 2.1                    | Tại xã Trường Lâm và Tân Trường (KT-05)/73                    | 550                         |
| 2.2                    | Tại phường Mai Lâm (KT-01)/54                                 | 1.300                       |
| 2.3                    | Tại xã Hải Hà (KT-03)/54                                      | 1.800                       |

*\*(Giá đất thương mại, dịch vụ tại Mục 2 đất kho tàng và khu Logistics tại Khu kinh tế Nghi Sơn không áp dụng đối với trường hợp phân lớp để xác định hệ số giảm giá)*

**Bảng 6: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Nghị quyết số 319/2022 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT          | TÊN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP                                                                           | GIÁ ĐẤT                                   |                         | Ghi chú |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|---------|
|              |                                                                                                                | Giá đất đã có hạ tầng, do Nhà nước đầu tư | Giá đất chưa có hạ tầng |         |
| <b>A</b>     | <b>CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, TP VÙNG ĐỒNG BẰNG</b>                                                                    |                                           |                         |         |
| <b>I</b>     | <b>THÀNH PHỐ THANH HOÁ</b>                                                                                     |                                           |                         |         |
| <b>1.1</b>   | <b>Khu công nghiệp tây bắc Ga</b>                                                                              |                                           |                         |         |
| <b>1.1.1</b> | <b>Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)</b>                                                   |                                           |                         |         |
| 1.1.1.1      | Đường có bề rộng lòng đường từ 21m-30m                                                                         | 2.600                                     |                         |         |
| 1.1.1.2      | Đường có bề rộng lòng đường từ 14m-15m                                                                         | 2.200                                     |                         |         |
| 1.1.1.3      | Các đường còn lại có bề rộng lòng đường 7,5m                                                                   | 1.950                                     |                         |         |
| 1.1.2        | Khu Công nghiệp Tây Bắc Ga (Giai đoạn 2)                                                                       |                                           | 525                     |         |
| <b>1.2</b>   | <b>Khu công nghiệp Hoàng Long FLC</b>                                                                          |                                           | 500                     |         |
| <b>1.3</b>   | <b>Khu Công nghiệp Lễ Môn</b>                                                                                  | 1.650                                     |                         |         |
| <b>1.4</b>   | <b>Khu Công Nghiệp Hoàng Long</b>                                                                              |                                           |                         |         |
| 1.4.1        | Khu vực xã Hoằng Long nay là phường Long Anh                                                                   |                                           |                         |         |
| 1.4.1.1      | Từ Quốc lộ 1A đến đầu đường Cán Cờ                                                                             | 1.100                                     |                         |         |
| 1.4.1.2      | Từ ngã 4 đầu đường Cán Cờ qua khu đất thuê của ông Thắng đến hết địa phận xã Hoằng Long nay là phường Long Anh | 1.100                                     |                         |         |
| 1.4.1.3      | Đường còn lại trong KCN                                                                                        | 800                                       |                         |         |
| 1.4.2        | Khu vực xã Hoằng Anh nay là phường Long Anh                                                                    |                                           |                         |         |
| 1.4.2.1      | Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Long nay là phường Long Anh đến tiếp giáp Quốc lộ 10                            | 800                                       |                         |         |
| 1.4.3        | Khu vực phường Tào Xuyên                                                                                       |                                           |                         |         |
| 1.4.3.1      | Từ cổng chui đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Cấn (Nghĩa)                                                         | 800                                       |                         |         |

|         |                                                                                                                                |     |     |  |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|--|
| 1.4.3.2 | Đường còn lại trong KCN                                                                                                        | 800 |     |  |
| 1.5     | Cụm công nghiệp Thiệu Dương (tại phường Thiệu Dương)                                                                           |     | 500 |  |
| 1.6     | Cụm công nghiệp Phía Bắc thành phố Thanh Hoá (tại phường Thiệu Dương)                                                          |     | 500 |  |
| 1.7     | Cụm công nghiệp Đông Lĩnh (tại phường Đông Lĩnh)                                                                               |     | 500 |  |
| 1.8     | Cụm công nghiệp Đông Hưng (tại phường An Hưng)                                                                                 |     | 500 |  |
| 1.9     | Cụm công nghiệp làng nghề phía Tây thành phố Thanh Hoá (tại phường An Hưng)                                                    |     | 500 |  |
| 1.10    | Cụm công nghiệp Vực (tại Phường An Hưng)                                                                                       |     | 500 |  |
| 1.11    | CCN phía Đông Bắc thành phố Thanh Hóa( Phường Long anh)                                                                        |     | 500 |  |
| 1.12    | CCN phía Tây Nam thành phố Thanh Hóa (phường Quảng Thịnh, TP Thanh Hoá; xã Quảng Trạch; thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương) |     | 500 |  |
| II      | THỊ XÃ BỈM SƠN                                                                                                                 |     |     |  |
| 2.1     | Khu A Khu công nghiệp Bỉm Sơn                                                                                                  |     | 500 |  |
| 2.2     | Khu B Khu Công nghiệp Bỉm Sơn                                                                                                  |     | 500 |  |
| 2.3     | Khu B Khu Công nghiệp Bỉm Sơn ( Địa phận Hà Trung)                                                                             |     | 500 |  |
| 2.4     | Cụm công nghiệp Đông Sơn 1, phường Đông Sơn                                                                                    |     | 300 |  |
| 2.5     | Cụm công nghiệp Đông Sơn 2, phường Đông Sơn                                                                                    |     | 300 |  |
| III     | HUYỆN HÀ TRUNG                                                                                                                 |     |     |  |
| 3.1     | Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Bắc khu A - Khu công nghiệp Bỉm Sơn (khu công nghiệp Hà Long)                            |     | 500 |  |
| 3.2     | Khu công nghiệp Hà Long                                                                                                        |     | 375 |  |
| 3.3     | Khu công nghiệp Hà Lĩnh                                                                                                        |     | 375 |  |
| 3.4     | Cụm Công nghiệp Hà Dương                                                                                                       |     | 400 |  |
| 3.5     | Cụm Công nghiệp Hà Phong I                                                                                                     |     | 250 |  |
| 3.6     | Cụm công nghiệp Hà Lĩnh II                                                                                                     |     | 250 |  |
| 3.7     | Cụm công nghiệp Hà Tân                                                                                                         |     | 250 |  |
| 3.8     | Cụm công nghiệp Hà Long I                                                                                                      |     | 250 |  |

|           |                                                                                                  |  |     |  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----|--|
| 3.9       | Cụm công nghiệp Hà Long II                                                                       |  | 250 |  |
| 3.10      | Cụm công nghiệp Hà Long III                                                                      |  | 250 |  |
| 3.11      | Cụm công nghiệp Yên Sơn                                                                          |  | 250 |  |
| 3.12      | Cụm Công nghiệp Hà Vinh                                                                          |  | 250 |  |
| <b>IV</b> | <b>HUYỆN NÔNG CỐNG</b>                                                                           |  |     |  |
| 4.1       | Cụm công nghiệp Tượng Lĩnh (xã Tượng Lĩnh và xã Thăng Bình)                                      |  | 250 |  |
| 4.2       | Cụm công nghiệp Tân Phúc                                                                         |  | 250 |  |
| 4.3       | Cụm công nghiệp Cầu Quan (xã Trung Chính và xã Hoàng Sơn)                                        |  | 250 |  |
| 4.4       | Cụm công nghiệp Hoàng Sơn                                                                        |  | 250 |  |
| 4.5       | Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ (Xã Vạn Thắng huyện Nông Cống và xã Yên Thọ huyện Như Thanh) |  | 250 |  |
| 4.6       | Cụm công nghiệp Tế Nông                                                                          |  | 250 |  |
| 4.7       | Cụm công nghiệp Tân Thọ                                                                          |  | 250 |  |
| 4.8       | Cụm công nghiệp thị trấn Nông Cống                                                               |  | 250 |  |
| 4.9       | Cụm công nghiệp Thăng Long                                                                       |  | 250 |  |
| 4.10      | Cụm công nghiệp Công Liêm                                                                        |  | 250 |  |
| 4.11      | Cụm công nghiệp Vạn Thiện                                                                        |  | 250 |  |
| <b>V</b>  | <b>HUYỆN TRIỆU SƠN</b>                                                                           |  |     |  |
| 5.1       | Khu công nghiệp phía Tây Thành phố Thanh Hoá (Đồng Tiến, Đồng Thắng)                             |  | 375 |  |
| 5.2       | Cụm công nghiệp Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền                                                       |  | 250 |  |
| 5.3       | Cụm công nghiệp thị trấn Nưa                                                                     |  | 250 |  |
| 5.4       | Cụm công nghiệp Hợp Thắng I                                                                      |  | 250 |  |
| 5.5       | Cụm công nghiệp Hợp Thắng II                                                                     |  | 250 |  |
| 5.6       | Cụm công nghiệp Hợp Thắng III                                                                    |  | 250 |  |
| 5.7       | Cụm công nghiệp Đồng Thắng II                                                                    |  | 250 |  |
| 5.8       | Cụm công nghiệp Thọ Ngọc I                                                                       |  | 250 |  |
| 5.9       | Cụm công nghiệp Thọ Ngọc II                                                                      |  | 250 |  |
| 5.10      | Cụm công nghiệp làng nghề Xuân Lộc                                                               |  | 250 |  |
| 5.11      | Cụm công nghiệp Hợp Lý                                                                           |  | 250 |  |

| <b>VI</b>   | <b>HUYỆN THỌ XUÂN</b>                                                                      |  |     |           |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----|-----------|
| 6.1         | Khu Công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng                                                         |  | 300 |           |
| 6.2         | Cụm công nghiệp Xuân Lai                                                                   |  | 250 |           |
| 6.3         | Cụm công nghiệp Thọ Minh                                                                   |  | 250 |           |
| 6.4         | Cụm công nghiệp Thọ Nguyên                                                                 |  | 250 |           |
| 6.5         | Cụm công nghiệp Xuân Hòa - Thọ Hải                                                         |  | 250 |           |
| 6.6         | Cụm công nghiệp Xuân Tín - Phú Xuân                                                        |  | 250 |           |
| 6.7         | Cụm công nghiệp Trường Xuân                                                                |  | 250 |           |
| 6.8         | Cụm công nghiệp Neo xã Nam Giang                                                           |  | 250 |           |
| 6.9         | Cụm công nghiệp Xuân Phú (xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân và xã Luận Thành, huyện Thường Xuân) |  | 250 |           |
| <b>VII</b>  | <b>HUYỆN YÊN ĐỊNH</b>                                                                      |  |     |           |
| 7.1         | Cụm công nghiệp Yên Lâm                                                                    |  | 250 |           |
| 7.2         | Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào                                                          |  | 300 | Cụm số 01 |
| 7.3         | Cụm công nghiệp số 02 thị trấn Quán Lào                                                    |  | 300 |           |
| 7.4         | Cụm công nghiệp Quý Lộc                                                                    |  | 250 |           |
| 7.5         | Cụm công nghiệp Định Tân                                                                   |  | 250 |           |
| 7.6         | Cụm công nghiệp Yên Thịnh                                                                  |  | 250 |           |
| 7.7         | Cụm công nghiệp Kiểu xã Yên Trường                                                         |  | 250 |           |
| 7.8         | Cụm công nghiệp thị trấn Thống Nhất                                                        |  | 250 |           |
| 7.9         | Cụm công nghiệp Định Công                                                                  |  | 250 |           |
| 7.10        | Cụm công nghiệp xã Định Hoà                                                                |  | 250 |           |
| <b>VIII</b> | <b>HUYỆN THIỆU HOA</b>                                                                     |  |     |           |
| 8.1         | Khu công nghiệp Giang - Quang - Thịnh                                                      |  | 375 |           |
| 8.2         | Cụm công nghiệp làng nghề Thiệu Đô                                                         |  | 250 |           |
| 8.3         | Cụm công nghiệp Hậu Hiền,( xã Minh Tâm)                                                    |  | 250 |           |
| 8.4         | Cụm công nghiệp Ngọc Vũ (xã Thiệu Ngọc, Thiệu Vũ)                                          |  | 250 |           |
| 8.5         | Cụm công nghiệp số 1 Vạn Hà (xã Thiệu Phú)                                                 |  | 250 |           |

|             |                                                                            |  |     |  |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------|--|-----|--|
| 8.6         | Cụm công nghiệp số 2 Vạn Hà( xã Thiệu Phú)                                 |  | 250 |  |
| <b>IX</b>   | <b>HUYỆN ĐÔNG SƠN</b>                                                      |  |     |  |
| 9.1         | Cụm công nghiệp Đông Tiến (thị trấn Rừng Thông và xã Đông Tiến)            |  | 350 |  |
| 9.2         | Cụm công nghiệp Đông Văn                                                   |  | 350 |  |
| 9.3         | Cụm công nghiệp Đông Ninh (tại xã Đông Ninh và xã Đông Hoàng)              |  | 350 |  |
| 9.4         | Cụm công nghiệp Đông Phú                                                   |  | 350 |  |
| 9.5         | Khu công nghiệp Vực (xã Đông Quang)                                        |  | 200 |  |
| <b>X</b>    | <b>HUYỆN VINH LỘC</b>                                                      |  |     |  |
| 10.1        | Cụm công nghiệp Vĩnh Minh                                                  |  | 250 |  |
| 10.2        | Cụm công nghiệp Vĩnh Hoà                                                   |  | 250 |  |
| <b>B</b>    | <b>CÁC HUYỆN THỊ XÃ, TP VÙNG VEN BIỂN</b>                                  |  |     |  |
| <b>XI</b>   | <b>THÀNH PHỐ SÂM SƠN</b>                                                   |  |     |  |
| 11.1        | Cụm công nghiệp làng nghề phường Quảng Châu - Quảng Thọ, thành phố Sâm Sơn |  | 300 |  |
| <b>XII</b>  | <b>HUYỆN QUẢNG XƯƠNG</b>                                                   |  |     |  |
| 12.1        | Khu công nghiệp Quảng Lộc - Quảng Lưu                                      |  | 450 |  |
| 12.2        | Cụm công nghiệp Quảng Yên                                                  |  | 300 |  |
| 12.3        | Cụm công nghiệp Nham Thạch                                                 |  | 300 |  |
| 12.4        | Cụm công nghiệp Cống Trúc                                                  |  | 300 |  |
| 12.5        | Cụm công nghiệp Tiên Trang                                                 |  | 300 |  |
| 12.6        | Cụm công nghiệp Quảng Khê, Quảng Chính                                     |  | 300 |  |
| 12.7        | Cụm công nghiệp Quảng Ngọc                                                 |  | 300 |  |
| 12.8        | Cụm công nghiệp Tân Trạch                                                  |  | 300 |  |
| 12.9        | Cụm công nghiệp Quảng Văn                                                  |  | 300 |  |
| <b>XIII</b> | <b>HUYỆN HOÀNG HOÁ</b>                                                     |  |     |  |
| 13.1        | Khu Công nghiệp Phú Quý huyện Hoàng Hoá                                    |  | 450 |  |

|            |                                                                      |  |     |  |
|------------|----------------------------------------------------------------------|--|-----|--|
| 13.2       | Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá tại xã Hoàng Kim, Hoàng Quý, Hoàng Phú |  | 300 |  |
| 13.3       | Cụm công nghiệp Thăng Thái                                           |  | 300 |  |
| 13.4       | Cụm công nghiệp Phú Quý (xã Hoàng Quý)                               |  | 300 |  |
| 13.5       | Cụm công nghiệp Hoàng Quý (xã Hoàng Quý, Hoàng Hợp)                  |  | 300 |  |
| 13.6       | Cụm công nghiệp Hoàng Đông                                           |  | 300 |  |
| 13.7       | Cụm công nghiệp Hoàng Sơn                                            |  | 300 |  |
| 13.8       | Cụm công nghiệp Đạt Tài (xã Hoàng Hà, Hoàng Đạt)                     |  | 300 |  |
| <b>XIV</b> | <b>HUYỆN HẬU LỘC</b>                                                 |  |     |  |
| 14.1       | Khu công nghiệp Hưng Lộc, Đa Lộc huyện Hậu Lộc                       |  | 375 |  |
| 14.2       | Cụm công nghiệp Tiến Lộc                                             |  | 250 |  |
| 14.3       | Cụm công nghiệp Liên - Hoa                                           |  | 250 |  |
| 14.4       | Cụm công nghiệp Quang Lộc                                            |  | 250 |  |
| 14.5       | Cụm công nghiệp Song Lộc 1                                           |  | 250 |  |
| 14.6       | Cụm công nghiệp Song Lộc 2                                           |  | 250 |  |
| 14.7       | Cụm công nghiệp thị trấn Hậu Lộc                                     |  | 250 |  |
| 14.8       | Cụm công nghiệp Hoà Lộc                                              |  | 250 |  |
| 14.9       | Cụm công nghiệp Châu Lộc                                             |  | 250 |  |
| 14.10      | Cụm công nghiệp Thuần Lộc                                            |  | 250 |  |
| <b>XV</b>  | <b>HUYỆN NGÀ SƠN</b>                                                 |  |     |  |
| 15.1       | Cụm công nghiệp Long Sơn, xã Nga Tân                                 |  | 250 |  |
| 15.2       | Cụm công nghiệp Tam Linh (thị trấn Nga Sơn và xã Nga Văn)            |  | 250 |  |
| 15.3       | Cụm công nghiệp làng nghề thị trấn Nga Sơn                           |  | 250 |  |
| 15.4       | Cụm công nghiệp Tư Sy (xã Nga Bạch, Nga Thạch, Nga Phương)           |  | 250 |  |
| <b>C</b>   | <b>CÁC HUYỆN VÙNG MIỀN NÚI</b>                                       |  |     |  |
| <b>XVI</b> | <b>HUYỆN NGỌC LẠC</b>                                                |  |     |  |
| 16.1       | Khu Công nghiệp Ngọc Lạc                                             |  | 200 |  |

|              |                                                          |  |     |  |
|--------------|----------------------------------------------------------|--|-----|--|
| 16.2         | Cụm công nghiệp Phúc Thịnh                               |  |     |  |
| 16.3         | Cụm công nghiệp Cao Lộc Thịnh                            |  | 200 |  |
| 16.4         | Cụm công nghiệp Minh Tiến                                |  | 200 |  |
| 16.5         | Cụm công nghiệp Ngọc Sơn                                 |  | 200 |  |
| 16.6         | Cụm công nghiệp Ngọc Trung                               |  | 200 |  |
| <b>XVII</b>  | <b>HUYỆN CẨM THUY</b>                                    |  | 200 |  |
| 17.1         | Cụm công nghiệp Cẩm Châu                                 |  |     |  |
| 17.2         | Cụm công nghiệp Cẩm Tú                                   |  | 200 |  |
| 17.3         | Cụm công nghiệp Cẩm Sơn (Thị trấn Phong Sơn, xã Cẩm Yên) |  | 200 |  |
| <b>XVIII</b> | <b>HUYỆN THẠCH THÀNH</b>                                 |  | 200 |  |
| 18.1         | Khu Công nghiệp Thạch Quảng - huyện Thạch Thành          |  |     |  |
| 18.2         | Cụm công nghiệp Thạch Bình                               |  | 200 |  |
| 18.3         | Cụm công nghiệp Vân Du I                                 |  | 200 |  |
| 18.4         | Cụm công nghiệp Vân Du II                                |  | 200 |  |
| 18.5         | Cụm công nghiệp Thành Tân                                |  | 200 |  |
| 18.6         | Cụm công nghiệp Thạch Sơn                                |  | 200 |  |
| 18.7         | Cụm công nghiệp Ngọc Trạo                                |  | 200 |  |
| 18.8         | Cụm công nghiệp Thành Minh                               |  | 200 |  |
| 18.9         | Cụm công nghiệp Thạch Quảng                              |  | 200 |  |
| <b>XIX</b>   | <b>HUYỆN THƯỜNG XUÂN</b>                                 |  | 200 |  |
| 19.1         | Cụm công nghiệp thị trấn Thường Xuân                     |  |     |  |
| 19.2         | Cụm công nghiệp Xuân Phú (xã Luận Thành)                 |  | 100 |  |
| 19.3         | Cụm công nghiệp Xuân Cao 1                               |  | 100 |  |
| 19.4         | Cụm công nghiệp Xuân Cao 2                               |  | 100 |  |
| 19.5         | Cụm công nghiệp Khe Hạ                                   |  | 100 |  |
| 19.6         | Cụm công nghiệp Lương Sơn                                |  | 100 |  |
| 19.7         | Cụm công nghiệp Vạn Xuân                                 |  | 100 |  |

|              |                                                                                                  |  |     |  |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----|--|
| 19.8         | Cụm công nghiệp Bát Mọt                                                                          |  | 100 |  |
| <b>XX</b>    | <b>HUYỆN NHƯ THANH</b>                                                                           |  |     |  |
| 20.1         | Cụm công nghiệp Hải Long - Xuân Khang                                                            |  |     |  |
| 20.2         | Cụm công nghiệp xã Xuân Du                                                                       |  | 200 |  |
| 20.3         | Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ (Xã Vạn Thắng huyện Nông Cống và xã Yên Thọ huyện Như Thanh) |  | 200 |  |
| 20.4         | Cụm công nghiệp Xuân Phúc                                                                        |  | 200 |  |
| <b>XXI</b>   | <b>HUYỆN NHƯ XUÂN</b>                                                                            |  |     |  |
| 21.1         | Khu công nghiệp Bãi Trành                                                                        |  | 200 |  |
| 21.2         | Cụm công nghiệp Xuân Hoà                                                                         |  | 200 |  |
| 21.3         | Cụm công nghiệp Thượng Ninh                                                                      |  | 200 |  |
| 21.4         | Cụm công nghiệp Bãi Trành                                                                        |  | 200 |  |
| 21.5         | Cụm công nghiệp Thanh Xuân                                                                       |  | 200 |  |
| 21.6         | Cụm công nghiệp Thanh Lâm                                                                        |  | 200 |  |
| <b>XXII</b>  | <b>HUYỆN LANG CHÁNH</b>                                                                          |  |     |  |
| 22.1         | Cụm công nghiệp Bãi Búi                                                                          |  | 100 |  |
| 22.2         | Cụm công nghiệp Lý Ái                                                                            |  | 100 |  |
| <b>XXIII</b> | <b>HUYỆN BA THUỐC</b>                                                                            |  |     |  |
| 23.1         | Cụm công nghiệp Điền Trung                                                                       |  | 100 |  |
| 23.2         | Cụm công nghiệp Tân Lập (TT Cảnh Năng)                                                           |  | 100 |  |
| 23.3         | Cụm công nghiệp Lâm Xa (TT Cảnh Năng)                                                            |  | 100 |  |
| 23.4         | Cụm công nghiệp Thiết Ống                                                                        |  | 100 |  |
| <b>XXIV</b>  | <b>HUYỆN QUAN HOÀ</b>                                                                            |  |     |  |
| 24.1         | Cụm công nghiệp Phú Xuân (tại xã Phú Nghiêm)                                                     |  | 100 |  |
| 24.2         | Cụm công nghiệp Nam Động                                                                         |  | 100 |  |
| <b>XXV</b>   | <b>HUYỆN QUAN SƠN</b>                                                                            |  |     |  |
| 25.1         | Khu công nghiệp Na Mèo                                                                           |  | 150 |  |
| 25.2         | Cụm công nghiệp Trung Xuân                                                                       |  | 100 |  |
| 25.3         | Cụm công nghiệp Mường Mìn                                                                        |  | 100 |  |

|       |                                                        |  |     |  |
|-------|--------------------------------------------------------|--|-----|--|
| 25.4  | Cụm công nghiệp Trung Hạ                               |  |     |  |
| XXVI  | HUYỆN MUƠNG LÁT                                        |  | 100 |  |
| 26.1  | Cụm công nghiệp Buôn (thị trấn Mường Lát)              |  |     |  |
| XXVII | KHU KINH TẾ NGHỊ SƠN                                   |  | 100 |  |
| 27.1  | Khu công nghiệp số 1                                   |  |     |  |
| 27.2  | Khu công nghiệp số 2                                   |  | 500 |  |
| 27.3  | Khu công nghiệp số 3                                   |  | 500 |  |
| 27.4  | Khu công nghiệp số 4                                   |  | 200 |  |
| 27.5  | Khu công nghiệp số 5                                   |  | 200 |  |
| 27.6  | Khu công nghiệp số 6                                   |  | 200 |  |
| 27.7  | Khu công nghiệp số 6a                                  |  | 300 |  |
| 27.8  | Khu công nghiệp Luyện kim                              |  | 300 |  |
| 27.9  | Khu công nghiệp số 11                                  |  | 300 |  |
| 27.1  | Khu công nghiệp số 12                                  |  | 200 |  |
| 27.11 | Khu công nghiệp số 13                                  |  | 200 |  |
| 27.12 | Khu công nghiệp số 15                                  |  | 200 |  |
| 27.13 | Khu công nghiệp số 16                                  |  | 150 |  |
| 27.14 | Khu công nghiệp số 17                                  |  | 200 |  |
| 27.15 | Khu công nghiệp số 18                                  |  | 150 |  |
| 27.16 | Khu công nghiệp số 19                                  |  | 150 |  |
| 27.17 | Khu công nghiệp số 20                                  |  | 200 |  |
| 27.18 | Khu công nghiệp số 21                                  |  | 200 |  |
| 27.19 | Khu công nghiệp số 22                                  |  | 250 |  |
| 27.20 | Khu công nghiệp phụ trợ                                |  | 200 |  |
| 27.21 | Các khu công nghiệp còn lại trong khu kinh tế Nghi Sơn |  | 200 |  |